

Tập

5



AN CHI

Rong chơi
miền chữ nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Tên Việt Nam:

Võ Thiện Hoa

Tên Pháp:

Emile Pierre Lucatos

Bút hiệu khác: **Huệ Thiên**

Ngày sinh: **27-11-1935**

Nơi sinh: **Sài Gòn**

Quê quán: Bình Hoà xã, Gia Định
(nay thuộc quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh)

5-1955: Vượt tuyến ra Bắc

7-1955 đến 7-1956: Đi Thanh niên
xung phong theo lời kêu gọi
của Phòng Miền Nam - Bộ Giáo dục

1956 - 1959: Học Trường Sư phạm
Trung cấp Trung ương

1959 - 1965: Dạy cấp 2 ở Thái Bình

Rong chơi miền chữ nghĩa



Tổng biên tập viên ANCHI
Hàng
16/7/2023

ANCHI

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 5



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chỉ khác nhau một chữ G cuối mà rắc rối

Hai chữ “tôn” và “tông” chỉ khác nhau có một chữ “g” cuối mà lại gây rắc rối cho việc ghi chép danh tính của các nhân vật hữu quan và cả một vài khái niệm lịch sử/xã hội. Nhưng đây chỉ là sự khác nhau về chính tả, nghĩa là về chữ viết, chứ về mặt ngữ âm thì phụ âm cuối của “tôn” là “nờ” [n], phụ âm đầu lưỡi - răng còn của “tông” lại là “ngờ” [ŋ], phụ âm cuối lưỡi. Sự rắc rối ở đây là do việc kiêng húy của vua Thiệu Trị mà ra. Vì húy của ông ta là “tông” (Nguyễn Phúc Miên Tông) nên nhiều từ/hình vị có âm “tông” đều phải “đổi tông” mà đọc thành “tôn”, như “tông chi” thành “tôn chi” (của một tờ báo, chẳng hạn), “tông giáo” 宗教 thành “tôn giáo”, “tông thất” 宗室 thành “tôn thất”, “tông nhân phủ” 宗人府 thành “tôn nhân phủ” 尊人府. Về hiện tượng “tông thất” kiêng thành “tôn thất”, Tôn Nữ Tường Vy có nói rõ trên blog *Ton Nu Tuong Vy* như sau:

“Con cháu của các chúa Nguyễn (Tiền hệ), của anh em vua Minh Mạng (Phiên hệ) đặt Tông Thất cho con trai, Tông Nữ cho con gái đăng trước tên. “Tông” trong “tông chi họ hàng” ấy. Nhưng sau vì kiêng húy vua Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Miên Tông nên họ chuyển thành Tôn Thất và Tôn Nữ. Tuy nhiên, “Tôn” 尊 của dòng này có nghĩa là “đáng kính”, còn “Tôn” 孫 trong Đế hệ bên tôi nghĩa là “cháu” (Bài “Câu chuyện đăng sau những cái tên”).

Liên quan đến hiện tượng “tông - tôn”, trong một lần trả lời phỏng vấn về việc đặt tên đường tại TP.HCM, PGS.TS địa danh học Lê Trung Hoa, Cố vấn Hội đồng đặt đổi tên đường TP.HCM, có trả lời một ý như sau:

“Tuy nhiên, những trường hợp phạm húy rất khó đặt lại do nếu đặt lại 1 đường thì phải đặt lại toàn bộ những đường phạm húy khác. Ví dụ không thể đổi Tôn Đức Thắng thành Tông Đức Thắng hay Tôn Đản thành Tông Đản...”

Cái thí dụ 18 chữ này của ông Lê Trung Hoa có một điểm sai nghiêm trọng. Họ của cụ Tôn Đức Thắng chính xác là TÔN chứ đâu có phải “Tông” mà ông Lê Trung Hoa đòi đổi trở lại thành “Tông”. Họ “Tôn” là một yếu tố Hán Việt, chữ Hán phiên thể là 孫, giản thể là 孙. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn có một nhà cách mạng họ Tôn từng là Phó trưởng ban Thường trực Quốc hội khóa I, Tổng Thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa III, IV, Chủ tịch Ủy ban đoàn kết nhân dân Á - Phi của Việt Nam. Đó là ông Tôn Quang Phiệt, mà tên ghi bằng chữ Hán là 孫光閔. Đây cũng là họ của nhà cách mạng nổi tiếng người Trung Hoa là Tôn Trung Sơn 孫中山, tức Tôn Dật Tiên 孫逸仙, là người khai sinh ra Trung Hoa Dân Quốc (Republic of China). Đó cũng là họ của Tôn Vũ, nhà quân sự thời Xuân Thu, đặc biệt là của Tôn Sĩ Nghị, một đại thần của nhà Thanh, kẻ đã bị quân Tây Sơn chặn đánh ở Hải Dương và Phụng Nhãn, trốn chạy về nước, bỏ lại cả quân ấn, kỳ bài, sắc thư.

Tóm lại, TÔN là một họ chính thức, riêng biệt và cụ Tôn Đức Thắng họ “Tôn” chứ không phải “Tông” như TS Lê Trung Hoa đã khẳng định một cách hoàn toàn vô căn cứ..

Thanh niên Chủ nhật, 21-1-2018

Phiên âm còn kém, hiệu khảo chưa đạt

Quyển *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ đã được Trần Trọng Dương khảo cứu và công bố dưới nhan đề *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt Nhật dụng thường đàm của Phạm Đình Hổ* (Nxb Văn học, Hà Nội, 2016). Sách có sao chụp đầy đủ nguyên bản Hán Nôm, ký hiệu R.1726 với sự phiên âm của Lê Văn Cường. Trong sách, bản phiên âm này đã được Trần Trọng Dương hiệu khảo và chú thích. Rất đáng tiếc là tuy mới sơ bộ khảo sát mà chúng tôi đã thấy có đến 120 chỗ phiên âm còn kém, hiệu khảo chưa đạt. Dưới đây chỉ là 5 dẫn chứng (Sau chữ “tr.” là số thứ tự của trang quốc ngữ, liền sau dấu gạch chéo là số trang của bản R.1726).

1.-“Thái Bạch là sao phóng.” (tr. 287/4a). Làm gì có “sao phóng”. Trong bản R.1726 thì chữ đang xét là *mai* 枚 nhưng vì nét in hơi nhoè nên mới bị đọc sai thành “phóng” 放. Trong R.1726, ngay phía dưới, chếch về bên trái, người dùng trước đã ghi cho rõ thêm bằng ngòi bút sắt rằng đó là chữ *mai* 枚 nhưng rất tiếc là cả nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đều... không thấy. Huống chi, liền ngay sau đó còn có câu “Trường canh 長庚 là sao sớm tức Thái Bạch.” Thái Bạch là “sao Sớm”. “Sao Sớm” là gì, nếu không phải là “sao Mai”?

2.-“Tuệ 慧 là sao xẽ” (tr. 287/4a). Là *sao chổi* chứ làm gì có “sao xẽ”? Chính nhà hiệu khảo đã ghi tại cước chú 3 như sau: “Nguyên văn chữ Nôm ghi: 木+啜 thanh phù xẽ, hoặc chueế 綴. Có thể đọc là *chổi* (...)”. Đã nhận xét được như thế mà sao lại còn chấp nhận “sao xẽ”? Tuệ 慧 hiển nhiên là *sao chổi*.

3.-“Thốc khuyển 嗾犬 là mắng chó.” (tr. 328/25a). Chữ Nôm ở đây viết *khẩu* 口 bên trái và *huyết* 血 bên phải nên phải đọc thành *huyết* (chó); có phải *khẩu* và *mãnh* 皿 đầu mà đọc thành “mắng”. Đây cũng là từ *huyết* trong *huyết sáo*. Thốc 嗾 có một điệp thức là *trốc*, vẫn được dùng trong ngũ vị từ *trốc chó* của phương ngữ Nam Bộ.

4.-“Khuẩn 蕈 là mọc nhĩ.” (tr. 333/27a). Đây là chữ *tấm*, không phải “khuẩn”. Chữ 菌 mới là *khuẩn*. Phần mềm Hanosoft đọc 蕈 thành “khuẩn” cũng là hoàn toàn sai. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng chỉ ghi cho nó có hai âm là *tấm* và *đàm*.

5.-“Nhĩ trưu 耳鉤 là cái nỉ cài che tai” (tr. 350/32b). Hẳn chẳng biết có vị thức giả nào biết “cái nỉ cài che tai” là cái gì còn Phạm Đình Hổ thì viết: “Nhĩ thiêu là cái nĩa cạy ráy tai.” Trong R.1726, chữ *nĩa* ghi bằng 才+尔, chữ *cạy* bằng 才+忌 và chữ *ráy* bằng 虫+智. Chữ *nĩa* 才+尔 đã được ghi nhận trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng, tập 2, trang 1375; chữ *ráy* 虫+智 cũng được ghi nhận trong tập 2 này, trang 1532. Còn chữ 鉤 đọc là *thiêu* chứ không phải “trưu”. Vậy cái mà nhà phiên âm và nhà hiệu khảo đọc thành “nỉ cài che tai” chính là cái “nĩa cạy ráy tai”, tức là cái mà ngôn ngữ bình dân trong Nam gọi là cây *móc tai*, cái vật bé nhỏ dùng để cạy cút ráy.

Cứ như trên – mà cũng chỉ mới qua 5 trường hợp – thì việc phiên âm còn kém mà việc hiệu khảo cũng chưa đạt.

Thanh niên Chủ nhật, 28-1-2018

Tóc hay vẫn là tơ?

Trong lời “Dẫn nhập” cuốn *Từ điển âm từ cổ “Truyện Kiều” thời Nguyễn Du* (Nxb Hồng Đức, 2017), tác giả Bùi Thiết có viết: “Vấn đề mà chúng tôi theo đuổi là phục nguyên một số âm-từ mà chúng tôi cho rằng, vốn là của Nguyễn Du, cho đến nay đã biến hóa thành những âm-từ khác, không còn nguyên vẹn như 200 năm trước nữa. Do đó, chúng tôi cho rằng, muốn tìm về nguyên tác TK của Nguyễn Du, trước hết là tìm về *âm-từ-câu-chữ* mà Nguyễn Du đã ký thác trong tác phẩm bất hủ của Thi hào.”

Nhưng đó chỉ là ý định và mục đích chứ trong thực tế thì chính Bùi Thiết đã “phản Nguyễn Du” ở không ít chỗ mà điển hình và buồn cười nhất là chuyện ông đã hoá kiếp cho cái *chiêng* ở câu 172 (*Mặt trời gác núi, chiêm đà thu không*) từ nhạc cụ thành một động vật là con “chiên” (Xin xem tr. 24). Chúng tôi đã bác bỏ ý kiến đó trên *Kiến thức ngày nay* số 485. Lần này, xin nói về việc Bùi Thiết sửa câu *Lệ rơi thấm đá tơ chia rữ tầm* (câu 782). Ông viết: “Hầu hết các bản TK phiên quốc ngữ viết và đọc *tơ chia rã (rữ) tầm* là không đúng với âm vận cổ cũng như nghĩa câu thơ. Ý câu thơ khá rõ, lụy (lệ) rơi thấm ướt cả đá, còn

đầu tóc thì rối bời bời như tơ vò.” (tr. 116). Bùi Thiết ghi câu này thành:

Lụy rơi thấm đá tóc chia rối tằm.

Thực ra, trước Bùi Thiết đúng 100 năm, trong *Kim-Túy-tình-tử* (Imprimerie Huynh-Kim-Danh, Saigon, 1917, tr. 57), Phạm-Kim-Chi cũng đã phiên âm như thế rồi. Hẳn là Bùi Thiết hoàn toàn không biết đến (?) bản này còn nếu đã biết mà không nhắc đến người đi trước thì ông phải bị phạt thẻ vàng. Ở đây, chúng tôi chỉ nói về Bùi Thiết. Nguyễn Du thì “chơi điển” còn Bùi Thiết thì chỉ mãi miết với *âm-tử-câu-chữ* của Nguyễn Du nên đã chữa lành thành què. Ở câu 782, Nguyễn Du đã dùng ý thơ trong một bài “Vô đề” của Lý Thương Ẩn (812-858) đời Đường. Đây là một bài thất ngôn bát cú mà hai câu thực (câu 3 và câu 4) là:

Xuân tàn đào tử ti phương tận

Lạp cự thành hôi lệ thủy can

Dịch nghĩa:

Tầm mùa xuân đến chết mới hết tơ

(Chỉ khi) nến lụi tàn thì (những) dòng lệ mới hết chảy.

Chữ “ti” (= tơ) và chữ “lệ” trong hai câu này chính là xuất phát điểm của hai vế trong câu Kiều thứ 782. Trong câu thực thứ nhất, Lý Thương Ẩn đã sử dụng một hình thức tu từ gọi là *song quan ngữ*. Đây là một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm, tương ứng với khái niệm mà tiếng Pháp gọi là *calembour*. Ở thời của Lý, chữ *ti* 絲 là tơ tầm đồng âm với chữ *tư* 思 là nhớ. Âm cổ Hán Việt của cả hai chữ *ti* và *tư* đều là “tơ” như trong *tơ tằm*, *tơ lụa* (đối với chữ *ti*) và *tơ màng*, *tơ tưởng* (đối với chữ *tư*) và trong *Quảng vận* (1008) thì cả hai chữ chẳng những cùng thuộc vận bộ *chi* 之 mà còn cùng

thuộc tiểu vận *ti* do chữ *tư* đứng đầu nữa. Cho đến nay, trong tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông, hai chữ *ti* và *tư* vẫn hãỵ còn đồng âm với nhau và đều đọc là *si*. Do tác dụng của song quan ngữ nên câu “Xuân tầm đảo tử *ti* phương tận” có nghĩa là “con tầm mùa xuân đến chết mới hết *tơ*” mà cũng có nghĩa là “thân tầm mùa xuân đến chết mới hết... nhớ nhung”. Chính là nhờ tác dụng của song quan ngữ nên mới ra cái ý “tương tư”, “nhớ nhung”.

Vậy chữ thứ nhất của vế thứ hai trong câu 782 chính là *tơ* chứ “tóc” thì liên quan gì đến con tầm?

Thanh niên Chủ nhật, 4-2-2018

Kiến trong *kiện cáo* vốn không hề có nghĩa là “kiện”

Từ điển từ láy tiếng Việt do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994) có nhiều mục từ phải được bóc gỡ đi cái nhãn hiệu “từ láy”. Trong quyển từ điển này, ta có thể bắt gặp rất nhiều mục từ có gốc Hán, mà thành tố của chúng đều là những từ có nghĩa. Như *kiện cáo*, chẳng hạn, một ngữ vị từ đẳng lập với hai thành tố đều là những từ độc lập hiện hành hiển nhiên, mà cũng bị liệt vào hàng từ láy thì ta đành “bó tay chấm com”.

Kiến là một từ Hán Việt, có liên quan đến hai từ tổ *kiện tụng* 健訟 và *án kiện* 案件. Đây là hai chữ *kiện* khác nhau (健 và 件) mà nghĩa của cả hai đều vốn không hề có liên quan gì đến việc tố tụng cả.

Ngoài cái nghĩa quen thuộc là “khoẻ mạnh”, chữ *kiện* trước 健 còn có nghĩa là “kiên trì, bền bỉ (trong một việc gì đó)”. Với nghĩa này, *kiện tụng* là “kiên trì, bền bỉ trong việc tố tụng”, rồi “ham mê việc tố tụng”. Sách *Ấu học quỳnh lâm*, quyển bốn, thiên “Tụng ngục loại” giảng: “Hiếu tụng viết kiện tụng” 好訟曰健訟, nghĩa là “ham thừa kiện gọi là *kiện tụng*”. Chính là với cái nghĩa này (kiên trì, bền bỉ → ham

muốn, ưa thích) mà *kiện* còn có một điệp thức (doublet) là *ghiền* (theo tương ứng ngữ âm K ↔ G/GH), vẫn còn được dùng một cách bình thường trong phương ngữ Nam Bộ (phương ngữ Miền Bắc gọi là *nghiện* – “nghiền” chỉ là một dị bản trọ trọ). Còn nghĩa gốc của chữ *kiện* sau 件 thì chỉ là “vật/việc (gì đó)”, thí dụ: *nhất kiện sam* 一件衫 là một cái áo, *lưỡng kiện sấn y* 两件襯衣 là hai chiếc áo lót, *cảo kiện* 稿件 là bản thảo giao cho nhà xuất bản, *án kiện* 案件 là vụ án, rồi nào là *bưu kiện*, *cấu kiện*, *linh kiện*, *phụ kiện*, *điều kiện*, *sự kiện*, *văn kiện*, v.v..

Rõ ràng là về nghĩa gốc thì *kiện* tuyệt đối chẳng có liên quan gì đến việc tố tụng cả. Vậy tại sao nó lại bị “gá nghĩa” như đã thấy? Đó là do *sự lây nghĩa* (contamination de sens) mà thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nói đến. Trong từ tổ *án kiện* thì *án* 案 mới là từ chỉ việc tố tụng (*Mathews' Chinese English Dictionary* dịch *án* là “a case at law”, “legal records”) còn trong từ tổ *kiện tụng* thì từ chỉ việc tố tụng dĩ nhiên chính là... *tụng* 訟 chứ hai từ “kiện” kia thì vô can trong chuyện này. Nhưng do từ nguyên dân gian, nghĩa là do cách hiểu theo cảm tính vì không biết được cái nghĩa đích xác của từ đang xét, nên người sử dụng tiếng Việt mới gán cho từ *kiện* trong *án kiện* cái nghĩa của từ *án* và *kiện* trong *kiện tụng* cái nghĩa của từ *tụng*. Hành động “gá nghĩa” này chính là hệ quả của sự lây nghĩa.

Thanh niên Chủ nhật, 4-3-2018

Từ *bộng* đến *nọc*

Trong vốn từ vựng của tiếng Việt, con hổ và con rắn vẫn “thường trú” chung trong một câu thành ngữ mà nhiều quyển từ điển đã ghi nhận thành “hang hùm nọc rắn”, còn bị cải biên thành “hang hùm miệng rắn”, như đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (Nxb Đà Nẵng – Vietlex, 2007). *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1993) cũng ghi nhận y hệt như từ điển do Hoàng Phê chủ biên.

Chúng tôi sẵn sàng thừa nhận rằng những quyển từ điển này không sai vì đã ghi nhận câu thành ngữ đúng như nó vẫn được dùng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày. Nhưng cũng xin nói thẳng rằng đây là một câu đã bị làm cho trẹo trẹo, méo mó, so với nguyên văn, giống như câu “Văng chủ nhà gà vọc niêu cơm” bị “chế biến” thành “Văng chủ nhà gà mọc đuôi tôm”, hoàn toàn vô nghĩa. Ta nên biết – và chúng tôi xin nhấn mạnh – rằng “văn học dân gian” là một cách gọi hoàn toàn không xác đáng. Đó là *văn học truyền miệng*, mà sự sáng tạo không chỉ thuộc về dân chúng vì còn do các nho sĩ, văn nhân thời xưa góp phần vào nữa. Nhưng bất kể là tác giả của từng câu thành ngữ thuộc thành phần xã hội nào thì ta cũng phải biết rằng

họ rất rành về cấu trúc hình thức và nội dung của thành ngữ. Cho nên họ sẽ không đem “nọc rắn” mà đối với “hang hùm”. Hang hùm là “địa chỉ thường trú” của hổ còn “nọc rắn” thì lại nằm trong miệng của loài bò sát này. Cách đối rõ ràng là không cân xứng. Cân xứng là câu “Miệng hùm nọc rắn”. Cả “miệng” lẫn “nọc” đều là những bộ phận thân thể của hai loài vật hữu quan. Vậy để cho cân đối, ta có thể khẳng định một cách không chủ quan rằng nguyên văn của câu thành ngữ kia là **Hang hùm bông rắn**. *Bông* là gì? Là hốc trong thân cây, chỗ bị khoét rỗng mà một vài loài động vật có thể tận dụng để làm tổ (ổ), hoặc chỗ ở, như *bông kiến*, *bông ong*, *bông rắn*. Ta có thể thấy việc rắn lấy bông cây làm chỗ ở trong câu ca dao:

Tuổi Tỵ rắn ở bông cây

Nằm khoanh trong bông có hay chuyện gì.

Vậy “Hang hùm bông rắn” là một câu thành ngữ mà thể đối cả về chữ lẫn nghĩa đều rất chỉnh. *Hang hùm* và *bông rắn* đều là *chỗ ở* và đều là *chỗ nguy hiểm*. Với “hang hùm” thì Hồ Xuân Hương đã cảnh báo Chiêu Hổ: Chốn ấy *hang hùm* chó mó tay. Dĩ nhiên là ở đây thì Xuân Hương chơi nghĩa bóng, nhưng cái nghĩa bóng này lại xuất phát từ móng vuốt sắc nhọn của loài hổ. Một dị bản về nghĩa của câu “Hang hùm bông rắn” là “Hang hùm đâm rắn”, như đã được ghi chép trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và được giảng là “nơi nguy-hiểm, tới thế nào cũng chết hoặc bị hại”.

Vậy câu thành ngữ chính xác phải là *Hang hùm bông rắn*. Chúng tôi thừa biết ý kiến của những người chủ trương đơn giản “nói mà người nghe hiểu là được rồi”. Đó là một xu hướng dân túy ngữ học mang tính tùy tiện, có thể xuất phát từ quan điểm của Ferdinand de Saussure: “Lĩnh vực đồng đại chỉ biết đến một góc độ [là] góc độ của người nói (sujet parlant).”

Nhưng ta không thể hiểu câu nói của F. de Saussure một cách thô thiển được vì cần phải phân biệt người nói thông minh với người nói không biết gì đến những đặc trưng của thành ngữ.

Thanh niên Chủ nhật, 11-3-2018

Mai hay Vộm?

Giáp cốt văn là những “văn bản” ghi lại kết quả của việc bói cát hung thời Ân Thương bên Trung Hoa, từ chuyện nhỏ đến chuyện lớn, như thời tiết nắng mưa, thu hoạch mùa màng, hoặc bệnh tật, sinh nở, những việc nguy hiểm như chiến tranh, săn bắt, quan trọng như tế tự. *Cốt* là xương thì chắc nhiều người biết nhưng *giáp* thì lại là một khái niệm hơi rắc rối.

Trang tvvp.sgu.edu.vn/tai-lieu viết:

“Giáp cốt văn 甲骨文 nghĩa đen là chữ viết được khắc trên mai rùa (giáp) và xương thú (cốt). Giáp cốt văn (hay chữ giáp cốt) là thể chữ Hán cổ xưa nhất được tìm thấy cho đến ngày nay. Thời đại của những mảnh xương thú, mai rùa có khắc chữ giáp cốt là thời kì Ân Thương.” (Phần I Đại cương về Chữ Hán Trường Đại học Sài Gòn, Khoa Thư viện - Văn phòng).

TCV (tapchiviet.info) viết:

“Giáp cốt là thuật ngữ dùng để chỉ xương và mai rùa dùng để bói, gặp trong các di tích đời Thương ở Trung Quốc, cũng gọi là bốc cốt (xương bói).”

Từ điển Hán Nôm (hvdic.thivien.net/whv/文) cho biết:

“Giáp cốt văn 甲骨文 (là) chữ viết trên mai rùa, trên xương.”

“Lược sử chữ Hán” của Lê Huy Hoàng trên trang <http://www.ahvinhngkiem.org/LuocSuChuHan.html> viết: “Giáp cốt văn 甲骨文 nghĩa đen là chữ viết được khắc trên mai rùa (giáp) và xương thú (cốt).”

Trang CRIONline (<http://vietnamese.cri.cn>), mục “Ân Hư và Giáp cốt văn” viết: “Văn tự Giáp Cốt là loại văn tự cổ kính khắc trên mai rùa và xương thú.”

Trang thienlybuutoa.org viết: “Phép bói giáp cốt có từ đời Thương. Giáp 甲 ở đây là quy giáp 龜甲 (mai rùa: tortoise shell, tortoise carapace).” (Phép bói của người Trung Quốc ngày xưa - IV. Bói giáp cốt và giáp cốt văn).

Nhiều người/nguồn khác cũng cho rằng trong *giáp cốt văn* thì *giáp* là “mai rùa” nhưng sự thật lại không phải như thế. Đối với giống rùa, tiếng Hán dùng từ giáp 甲 để chỉ cả mặt lưng lẫn mặt bụng. Mặt lưng là *bối giáp* 背甲, tiếng Anh là *carapace*, tiếng Pháp là *coquille* còn mặt bụng là *phúc giáp* 腹甲, mà cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp đều gọi là *plastron*. Những lời bốc từ thì được khắc trên mặt bụng, tức phúc giáp. Chẳng cần quan sát kỹ ta cũng có thể thấy rằng mai là mặt lưng của “vỏ” rùa còn yếm là mặt phẳng nên thuận lợi cho việc khắc chữ trên đó.

Thảng hoặc, cũng có nguồn đã ghi nhận đúng hiện tượng này nhưng lại dùng danh ngữ *mai bụng*.

Blog *bầu trời buổi sớm*, bài “Giáp cốt văn”, chẳng hạn, đã viết: “Quy giáp thú cốt văn 龟甲兽骨文, Quy giáp văn tự 龟甲文字, Quy bản văn 龟版文 xuất phát từ vật liệu ghi chép là *mai bụng rùa* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) và xương thú.”

Nhưng tiếng Việt lại không dùng hai tiếng “mai bụng” để chỉ cái mà tiếng Hán gọi là *phúc giáp* còn tiếng Anh, tiếng Pháp là *plastron* vì nó đã có sẵn danh từ *yếm*, mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex giảng là “phần vỏ cứng che bụng dưới lớp mai của một số loài vật”.

Vậy xin mạn phép thay hai tiếng “mai bụng” bằng từ *yếm* và khẳng định rằng *giáp cốt vắn* là “chữ khắc trên yếm rùa (hoặc) xương thú”.

Thanh niên Chủ nhật, 18-3-2018

Văn cứ là YẾM

Bài “Mai hay yếm?” của chúng tôi (báo *Thanh niên* Chủ nhật 18-3-2018) đã được ông Trương Thái Du đưa lên Facebook của ông với lời đề nghị có vẽ thách thức:

“Nếu khẳng định rằng giáp cốt văn là “chữ khắc trên yếm rùa (hoặc) xương thú” như bác An Chi đề xuất, thì xin bác đề xuất luôn tên gọi mới cho các chữ khắc trên lưng rùa như ảnh.”



Ảnh do ông Trương Thái Du đưa lên Facebook

Xin nói ngay rằng đâu phải chúng tôi không biết chữ giáp cốt cũng có được khắc trên mai rùa, tức là phần búi giáp (carapace) của nó. Nhưng những chữ trên cái “lưng rùa” trong ảnh mà ông Du đưa lên thì lại không phải là giáp cốt văn, như bạn Dương Xuân Quang (Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội) đã nhận xét một cách chính xác. Đó là hàng giả hạng xoàng. Về phần mình, chúng tôi không việc gì phải “đề xuất tên gọi mới cho các chữ khắc trên lưng rùa” theo đề nghị của ông Du để khỏi mang tiếng là kẻ khờ dại. Chúng tôi tin theo những vị đã có thâm niên “sâu” với công cuộc nghiên cứu giáp cốt văn, chẳng hạn như Tung Tso-Pin trong *Fifty years of studies on oracle inscriptions* (Centre for East Asian Cultural Studies, Tokyo, 1964), tức là “Năm mươi năm nghiên cứu bốc tử”. Tại trang 10, ông ta viết:

“[...] it happens quite often that hundreds of small pieces after having been pieced together, still do not form a whole plastron or blade [...] no one is qualified to say just how many plastrons or blades actually exist.” (vẫn thường xảy ra chuyện hàng trăm mảnh nhỏ ráp lại với nhau mà không làm thành một mảnh yếm hay xương dẹt nguyên vẹn [...] không ai đủ thẩm quyền để nói có bao nhiêu mảnh yếm hoặc xương dẹt thực sự tồn tại).

Sở dĩ Tung Tso-Pin dùng “yếm” đại diện cho “vỏ” (shell) là vì trong những mảnh vỏ rùa có khắc chữ thì những cái yếm chiếm tuyệt đại đa số còn “mai” chỉ là một cực thiểu số nên không xứng đáng làm đại diện cho khái niệm “vỏ rùa”. Vâng, chỉ là như thế mà thôi. Bởi vậy cho nên ngay trong phần “Introductory remarks” (Nhận xét mở đầu), Tung Tso-Pin cũng chỉ xài “plastron” (yếm [rùa]) mà thôi. Ông ta viết:

“The object of oracle bones studies is the inscriptions written or incised on tortoise plastron and plates, or on the scapulae or shoulder blade bones of cattle.” (pp. 1-2), nghĩa là “đối tượng của việc nghiên cứu những mảnh giáp cốt là những lời ghi nhận viết hoặc khắc trên yếm rùa hoặc xương bả vai của trâu bò.”

Thì cũng chỉ nói đến yếm mà không thềm nhắc đến “lưng” (mai). Sự thể là như thế và chính vì thế nên chúng tôi mới khẳng định rằng giáp cốt vẫn là “chữ khắc trên yếm rùa (hoặc) xương thú”. Những mảnh mai rùa (bối giáp) có khắc chữ chiếm một cực thiểu số bên cạnh tuyệt đại đa số là những mảnh yếm (phúc giáp) nên lấy danh từ “mai” để dịch “giáp” trong “giáp cốt” là đã làm một việc cực kỳ vô duyên.

Thanh niên Chủ nhật, 25-3-2018

Đợi gái hay là giữ trọn chữ tín?

Hạ tuần tháng 11-2017, chúng tôi có nhận được bức thư của một bạn đọc giấu tên, gửi qua Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM, nguyên văn như sau:

“Trong cuốn *Câu chữ Truyện Kiều* của Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM, ở trang 78, từ dưới đếm lên, hàng thứ 2, về câu 328 của *Truyện Kiều*: Trần trần một phận ấp cây đã liễu, tôi cho rằng không phải tích giữ cây đợi thỏ 株待兔, mà là tích ôm trụ cầu đợi gái của Vĩ Sanh 尾生抱柱, mong ông xem lại và đính chính. Chúc mạnh khỏe!

Một độc giả ở Bình Dương”

Bạn bảo chúng tôi đính chính còn chúng tôi thì băn khoăn, không biết bạn có thực sự rõ tích Vĩ Sinh bảo trụ và cách dùng nó hay chưa. Nói vắn tắt thì nó như thế này:

Vĩ Sinh có quen với một cô gái xinh đẹp rồi hai người hẹn ước chuyện trăm năm với nhau. Nhưng cha mẹ cô gái thì chê Vĩ Sinh nhà nghèo nên không chấp nhận. Cô gái quyết giữ đúng lời thề, định cùng Vĩ Sinh bỏ trốn. Hai người hẹn gặp nhau tại một chiếc cầu gỗ ở phía ngoài Hàn Thành để cùng nhau trốn đi. Lúc trời về chiều, Vĩ Sinh đến chỗ chiếc cầu

đợi trước. Không ngờ phút chốc mây đen phủ kín trời, gió to thổi mạnh, sấm vang chớp giạt rồi nước lũ từ núi tràn về cuốn theo bùn đất làm ngập cả cầu nên Vĩ Sinh cũng bị ngập tới đầu. Nhớ lời hẹn ước, Vĩ Sinh quyết không gập không đi. Nhưng chung quanh chỉ có nước cuộn trào mà không thấy bóng dáng cô gái. Sinh một tắc không đi, một ly không rời, dù có chết cũng ôm lấy trụ cầu nên bị nước lũ chìm chết. Phần cô gái thì bị cha mẹ nhốt chặt trong nhà nhưng đến nửa đêm nàng cũng trốn đi được. Đợi gió gọi mưa, nàng ra đến nơi ước hẹn thì cũng vừa lúc nước đang rút dần và nhìn thấy Vĩ Sinh ôm chặt trụ cầu mà chết. Cô khóc lóc thảm thiết rồi cũng trầm mình xuống dòng nước đang chảy mà chết theo chàng.

Đấy, câu chuyện lâm ly, bi đát như thế mà bạn lại hạ cho mấy tiếng “ôm trụ cầu đợi gái” thì còn ra cái thể thống gì! Đây nào phải chuyện đợi gái. Cái tích này đã thành điển trong *Hán thư – Cổ kim nhân vật biểu*, *Nghệ văn loại tụ*, *Sử ký – Tô Tần truyện*, *Chiến quốc sách*, *Hoài Nam tử*, *Luận ngữ*, đặc biệt là trong chương “Đạo Chích” của sách *Trang Tử*. Nhiều tác giả khác cũng đã vận dụng nó, riêng Lý Bạch thì nhắc đến nó trong thiên “Trường Can hành” (câu “Thượng tồn bão trụ tín”). Nó là sự tích của câu thành ngữ *Vĩ Sinh bão trụ* 尾生抱柱, với nhiều khúc biến tấu như *Vĩ Sinh chi tín* 尾生之信, *bão trụ tín* 抱柱信, *tín như Vĩ Sinh* 信如尾生, v.v., để chỉ việc *kiên thủ tín ước* 堅守信约, nghĩa là quyết giữ vẹn lời thề. Thậm chí người ta chỉ dùng hai tiếng *bão trụ* để chỉ cách hành xử này. Đây mới là hàm nghĩa chính xác của thành ngữ *Vĩ Sinh bão trụ*. Nó tuyệt đối chẳng có liên quan gì đến việc chờ gái, đợi gái cả. Huống chi, ngoài lần đầu tình cờ gặp mặt trong lễ tảo mộ thì, cho đến câu 328, Kim Trọng mới gặp lại Kiều chú trước đó đã gặp nàng thêm lần nào đâu mà đính ước, hẹn hò, để “ôm trụ cầu đợi gái”!

Thanh niên Chủ nhật, 1-4-2018

Thổ

vốn không phải là “điểm”

Thổ có nghĩa gốc là “đất”, như có lẽ ai nấy cũng đều biết, rồi từ nghĩa gốc này, nó mới có nghĩa phái sinh khá thông dụng là “thuộc về một địa phương lớn nhỏ nào đó”, như: *thổ âm*, *thổ cẩm*, *thổ công*, *thổ dân*, *thổ hào*, *thổ ngữ*, v.v.. Nhưng có một cách hiểu khá thông dụng cho rằng *thổ* còn có nghĩa là “đi” nữa. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên có ghi nhận *thổ* như là một từ cũ và giảng là “gái mại dâm trong xã hội cũ [hàm ý khinh].” Trước đó, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đã ghi nhận *nhà thổ* và giảng là “nhà đi”, rồi ở phần chữ cái “T” thì cũng ghi nhận *thổ* với lời giảng theo nghĩa “đi điểm”. Nhưng *thổ* 土 tuyệt nhiên không có cái nghĩa nào trực tiếp liên quan đến khái niệm “đi điểm” cả. Đó chỉ là một thao tác “gá nghĩa” mà thôi. *Thổ* trong *nhà thổ* chỉ liên quan đến danh ngữ *thổ xướng gia* 土娼家 của tiếng Hán mà thôi.

Vậy *xướng* 娼 là gì? Đây là một đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) với hai chữ 唱 và 倡, đều đọc là *xướng* và có nghĩa gốc là “ca, hát” (nên mới đi với bộ khẩu 口 thành 唱), rồi “người ca hát” (nên mới đi với bộ nhân 亻 thành 倡) và vì người ca hát trong các kỹ viện, từ lâu thời xưa, nói chung đều là nữ nên

khái niệm này mới được cụ thể hoá bằng chữ *xướng* 娼 bộ nữ 女. Cuối cùng thì vì ca nữ nhiều khi cũng “kiêm nhiệm” chức năng của kỹ nữ nên chữ *xướng* 娼 đã mang cái nghĩa chính thức là “gái điểm”. Ở đây, *thổ* có nghĩa gốc là “thuộc về địa phương”, như đã nói ở trên, nên tại một số nguồn trên mạng, *thổ xướng* đã được dịch theo từng từ sang tiếng Anh thành “local prostitute[s]” (điểm “sở tại”). Còn cái nghĩa chính xác của danh ngữ này là “unlicensed prostitute” (điểm không có giấy phép), “unregistered prostitute” (điểm không đăng ký). Vì vậy nên những cô gái điểm này còn được gọi là *tư xướng* 私娼, tức “điểm chui”, “điểm lén” – trước đây ngôn ngữ bình dân trong Nam gọi là *đĩ lậu* – hành nghề không có phép, không đóng thuế và không đi lục-xì, để phân biệt với *công xướng* 公娼, là những gái điểm có đăng ký và được nhà cầm quyền cho phép. Cứ như trên thì *thổ xướng* đồng nghĩa với *tư xướng* và có nghĩa là “gái mại dâm chui”, “gái mại dâm lén”. Nơi hành nghề của gái mại dâm chui, tức của *thổ xướng*, là *thổ xướng gia* 土娼家 và đây chính là cái ngữ đoạn danh từ được chuyển ngữ sang tiếng Việt thành ***nhà thổ***. Tại hồi thứ 19 của truyện *Lão Tàn du ký* 老殘遊記, nói về hành động của nhân vật Hứa Lượng, tác giả Lưu Ngạc có kể rằng y “tụu đáo giá *thổ xướng gia*” 就到這土娼家, nghĩa là y “bèn đến *thổ xướng gia* này”. Ở đây, *thổ xướng gia* cũng đã được chuyển sang tiếng Việt thành “nhà thổ” (Xin xem *Lão Tàn du ký*, Trần Văn Chánh dịch, Nxb Văn nghệ TP.HCM, 1989, tr. 258).

Vậy *nhà thổ* là “dịch phẩm” từ *thổ xướng gia* của tiếng Hán nên *thổ* vốn không hề có nghĩa là “điểm”.

Thanh niên Chủ nhật, 8-4-2018

Vắt vẻo **vốn không phải là từ láy**

Hiện nay thì *vắt vẻo* được xem là một từ láy. Chẳng thế mà nó lại được ghi nhận vào *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994). Dĩ nhiên là, ở đây, ta buộc phải đồng ý với quyển từ điển này vì, như F. de Saussure đã phán: “Ngành đồng đại chỉ biết đến một giác độ (là) giác độ của người nói.” Nhưng cũng dĩ nhiên là ở đây, ông tổ của ngữ học cấu trúc chỉ phán cho mảng đồng đại chứ về lịch đại thì...

Thì *vắt vẻo* vốn chánh cống là một cấu trúc “Động + Danh” mà mỗi thành tố đương nhiên là một từ độc lập, dĩ nhiên là có nghĩa cụ thể và rành mạch. **Vắt** là một động từ mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng là “đặt hoặc nằm ngang qua một vật khác và để cho buông thông xuống.” Còn **vẻo** là một danh từ mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “đỉnh, chóp, nơi cao nhất”, với những thí dụ: *Vẻo đá, vẻo núi; ngổi vắt-vẻo.* Với lời giảng chính xác này, đặc biệt là với cái thí dụ *ngổi vắt-vẻo*, thì dù có trung thành đến đâu với ông tổ F. de Saussure, mà nếu thực sự khách quan, thì cũng không ai có thể nói bừa rằng, ở đây, *vẻo* lại là một yếu tố vô nghĩa. *Vẻo* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ

ghi bằng chữ 杪, được phiên là *diểu* trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, là *diểu* trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu nhưng âm chính xác của nó theo vận thư của Trung Hoa thì lại là **viểu** vì thiết âm gốc của nó trong *Quảng vận* là “vong chiếu thiết” 亡沼切. “Vong chiếu” thì đương nhiên phải là **viểu**. Nếu đi xa thêm vào lịch sử thì phải nói rằng nó vốn đọc thành **viểu** nhưng chúng tôi xin dừng ở thời điểm mà chữ 亡 đã chuyển đọc với thanh điệu 1 (không dấu). Vậy *viểu* (> *diểu*/*diểu*) nghĩa là gì? Thừa rằng đó là “ngọn cây” và cái nghĩa này chính là xuất phát điểm cho nghĩa của chữ *vẻ* mà Lê Văn Đức đã giảng. “Đỉnh, chóp, nơi cao nhất” chẳng qua là những nghĩa phái sinh từ cái nghĩa “ngọn cây” của chữ/từ *viểu*. Cái nghĩa này gần như đã tuyệt tích nhưng “dư chấn” của nó thì hãy còn thấp thoáng trong một vài quyển từ điển: *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “mẫu đầu” với thí dụ *vẻ núi*; *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng là “mẫu đầu nhô ra” còn từ điển cùng tên của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên thì giảng là “phần đầu nhọn nhô ra”, với hai thí dụ *vẻ tre*, *vẻ đất ăn ra sông*. Đây là nói về quan hệ ngữ nghĩa.

Còn về quan hệ ngữ âm thì từ *viểu* đến *vẻ* chỉ có một tích tắc vì về hiện tượng IÊU ↔ EO này, ta còn có: – *biểu* 藻 (một số nguồn phiên thành “phiêu”) ↔ *bèo*; – *kiểu* 橋, hai thanh gỗ đầu thanh này gác lên thanh kia ↔ *kèo* (nhà); – *miêu* 苗, cây non mới mọc ↔ *meo* trong *mốc meo*, *meo nắm*; *tiêu* trong *tiêu hao* ↔ *teo* trong *teo tóp*; *tiểu* trong *tiểu lâm* ↔ *tểu* trong *tểu táo*; – *yêu* 腰, là lưng ↔ *eo* (liên quan đến vòng 2 của các bà, các cô); v.v..

Cứ như trên thì *vẻ* hiển nhiên là điệp thức của *viểu* 杪 – nay được một vài tác giả đọc thành *diểu*/*diểu* – và là một danh từ chánh hiệu cho nên, nếu xét về mặt tạo từ, thì ***vắt vẻ* dứt khoát không phải là một từ láy**.

Thanh niên Chủ nhật, 15-4-2018

TỪ NIÊU CƠM đến ĐUÔI TÔM

Gà có “mọc đuôi tôm” hay không? Có thể là có, đúng như một tác giả đã nêu tại bài “Mọc đuôi tôm hay vọc niêu tôm?” trên blog của mình:

“Khoảng hơn một tháng sau nở, lông cánh gà con phát triển đã phủ gần kín hai bên hông. Cái đuôi nhú lên tí xíu hôm nào, nay cũng đã dài, chìa ra, khum khum hết cái đuôi (con) tôm.” (Xin xem ảnh)



Và chắc cũng chính vì thế nên có lẽ tiếng Việt từng có thành ngữ “gà mọc đuôi tôm”, nay không còn thấy được ghi nhận riêng trong nguồn thư tịch nào. Nhưng tác giả đó lại rất sai khi viết tiếp :

“Khi gà con mọc đuôi tôm cũng là lúc (theo bản năng), gà mẹ xua đuổi, bắt đàn con phải tự lập, để gà mẹ chuẩn bị bước vào lứa sinh đẻ mới. Sau vài ngày đầu nháo nhác, đàn gà con bắt đầu mạnh dạn hơn. Chúng vẫn giữ thói quen đi ăn theo bầy và rất hiếu động. Cả bầy chui luồn mọi xó xỉnh, hết ngoài vườn đến trong nhà; từ gầm giường, xó tủ đến bồ thóc, thúng gạo đều bị chúng bới móc, vừa chạy nhảy vừa kêu chiêm chiếp, ăn một phá phách mười, làm cho mọi thứ đảo lộn tứ tung lên.”

Và dĩ nhiên là ông cũng rất sai khi kết luận:

“Như vậy ‘Văng chủ nhà, gà mọc đuôi tôm’ được diễn giải: Tình trạng văng chủ nhà (thì cũng giống như) gà (giai đoạn) mọc đuôi tôm, và hiểu là: Trẻ con phá phách nghịch ngợm nhất là lúc văng chủ nhà, bố mẹ; gà con hiếu động, quấy phá nhất là lúc mọc đuôi tôm, tách mẹ.”

Tác giả đã không chú ý đến đặc điểm của tục ngữ. Đó là, với những câu có bao hàm ẩn dụ, dù muốn diễn đạt bất cứ một thứ nghĩa bóng nào thì, về nghĩa gốc và trên trục kết hợp (syntagmatic axis), các từ của nó cũng phải tuyệt đối tương thích về ngữ nghĩa để trình bày sự việc hoặc hiện tượng cho đúng với thực tế khách quan. Những câu như “Chó cạy gần nhà, gà cạy gần chuồng”, “Gà ghét/tức nhau tiếng gáy”, “Gà đẻ gà cục tác”, “Gà què ăn quần cối xay”, v.v., đều là những câu tục ngữ có nghĩa bóng nhưng về nghĩa gốc thì thành tố của chúng đều là những từ tương thích về ngữ nghĩa để diễn đạt những hiện tượng đúng với thực tế. Chứ câu “Văng chủ

nhà, gà mọc đuôi tôm” mà hiểu theo cách của tác giả đó thì mâu thuẫn với thực tế. Theo cách hiểu này thì cái việc “gà con mọc đuôi tôm” lại diễn ra không đúng với tiến trình phát triển sinh lý tự nhiên của giống gia cầm này. Vì sao? Vì tác giả đã quy định rằng gà con chỉ có thể “mọc đuôi tôm” khi chủ của chúng không có ở nhà mà thôi! Nghĩa là tiến trình sinh trưởng của gà con sẽ phải ngừng lại khi chúng sắp mọc lông đuôi, chờ khi nào chủ của chúng đi vắng thì những cái lông này mới mọc ra được!

Sở dĩ có sự trái ngược này là do sự đan xen hình thức rồi kéo theo nó là sự lầy nghĩa, làm cho nghĩa bị lệch đi. Ban đầu, ta có hai đơn vị từ vựng riêng biệt là thành ngữ “gà mọc đuôi tôm” (dùng để chỉ hiện tượng mà tác giả đó đã miêu tả) và tục ngữ “văng chũa nhà, gà vọc niêu cơm”. Do sự đan xen hình thức nên thành ngữ “gà mọc đuôi tôm” đã nhảy xổ vào chỗ của vế “gà vọc niêu cơm” trong câu tục ngữ đang xét. Rồi do cái thành ngữ kia lẫn vế sau của câu tục ngữ này (“gà vọc niêu cơm”) đã tuyệt tích giang hồ nên ta mới có câu “Văng chũa nhà, gà mọc đuôi tôm”, gây thành chuyện tranh cãi có vẻ như vẫn... chưa đến hồi kết.

Thanh niên Chủ nhật, 22-4-2018

Xin đừng “đánh thức” kiểu này

Chủ blog *Đánh thức “trí ngủ” Việt Nam* mở đầu như sau:

“Xin hãy đồng ý “trí thức” VN thiệt ra vẫn chưa “thức”, mà đang mê muội trong giấc ngủ vùi. Có người muốn thức dậy, nhưng họ không dám thức, có người không thể thức, và thậm chí có những người không biết mình đang mê ngủ. Tôi chủ yếu muốn đem lại tri thức cho người Việt (dù chỉ một phần nhỏ), mong một tương lai xán lạn cho nước ta. “Toute nation a le gouvernement qu’ elle mérite” (Dân nào, chế độ nấy) – Joseph de Maistre. Muốn thay đổi cái lớn, phải chuẩn bị từng người trước đã.”

Nhưng trong bài “Những từ tiếng Việt vay mượn từ tiếng Pháp”, đưa lên ngày 5-10-2014, blogger này đã đánh thức “trí ngủ” Việt Nam bằng những cái sai độc đáo sau đây (Chúng tôi in nghiêng phần tiếng Pháp):

1.- bánh mì: *pain de mie* – Thực ra thì trước khi tiếp xúc với tiếng Tây, tiếng ta đã có *mì* rồi. Danh từ *mì* và các danh ngữ *bánh mì*, *bột mì*, *lúa mì* đã được Pigneaux de Béhaine ghi nhận từ cuối thế kỷ XVIII vào công trình viết tay *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772 - 1773).

2.- gã (chỉ 1 người đàn ông): *gars* – Thực ra, từ *gã* cũng đã có mặt trong quyển từ điển trên đây, với ba mục phụ: *gã kia*, *gã nọ*, *nhà gã*.

3.- gác-ba-ga (yên xe đạp, giữ đồ): *garde bagage* – Xin thưa rằng *garde bagage(s)* là một cách nói mà đôi khi Tây cũng dùng để chỉ nơi hoặc dịch vụ giữ gìn hành lý, thường gọi là *consigne à/de bagages*, *dépôt de bagages*, mà tiếng Anh là *luggage/baggage storage*. Trong khi đó thì cái *gác-ba-ga* của tiếng Việt chỉ là một thứ dụng cụ gắn trước hoặc sau xe đạp để chở đồ đạc và tuyệt đối không dính dáng gì đến *garde bagage(s)* của tiếng Tây. Nó chỉ dính dáng đến mấy tiếng *porte-bagages* của thứ tiếng này mà thôi. Đây mới chính là cái *gác-ba-ga* của tiếng Việt. *Porte-bagages* đã được Việt hoá thành *poọc-ba-ga* trong Nam và *poóc-ba-ga* ngoài Bắc. Nhưng riêng ngoài Bắc thì do áp lực của những *gác-đờ-bu* (< *garde- boue*, là cái chắn bùn), *gác-đờ-sên* (< *garde- chaîne*, là cái chắn xích – trong Nam gọi là *cạc-te* < *carter de chaîne*), lại thêm *xe ba-gác*, nên *poóc* của *poóc-ba-ga* mới bị *gác* của ba từ trên đồng hoá mà cho ra *gác-ba-ga*, đầu tiên là ở nông thôn.

4.- ghê lở: *galeux* – Đây là một sự trùng hợp “kỳ diệu” giữa tiếng ta và tiếng Tây chứ hai tiếng *ghê lở* đã có mặt trong tiếng Việt tự ngàn xưa, gần ta nhất trong thư tịch là vào giữa thế kỷ XVII, với mục *Ghê* trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của A. de Rhodes (Roma, 1651). *Ghê* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 疥, mà âm Hán Việt hiện hành là *giới*, có nghĩa là... ghê, như chúng tôi từng chứng minh. Còn *lở* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 癩, mà âm Hán Việt hiện hành là *lại*, có nghĩa là cùi hủi, ghê ngứa.

5.- phê thuốc: *fait* – Phê là hình thức phiên âm tắt từ *effet*, có nghĩa là hiệu quả, tác dụng, v.v., chứ chẳng có liên quan gì đến danh từ *fait*, là sự việc, sự kiện, v.v..

6.- tivi: *télévision* – Tivi không có liên quan gì đến *télévision* vì Tây chỉ nói tắt *télévision* thành *télé*. Tác giả còn ghi thêm tiếng Anh *television* nhưng *tivi* cũng chẳng có dây mơ rễ má gì với từ này vì đó chỉ là cách đọc tên của hai chữ cái (con chữ) *TV* mà thôi.

7.- (rượu) vang: *vin* – Thực ra, *vang* vốn là một danh từ tiếng Việt dùng để chỉ một thứ cây có vỏ màu đỏ, dùng để làm chất nhuộm, có tên Hán Việt là *tô mộc* 蘇木, tên khoa học là *Caesalpinia sappan*. Tục ngữ có câu: *Đỏ như vang, vàng như nghệ*. *Rượu vang* chẳng qua là rượu có màu đỏ, cũng như *rượu trắng* là rượu có màu trắng.

Thanh niên Chủ nhật, 29-4-2018

Hương và Nhang

Chúng tôi từng được hỏi tại sao ngoài Bắc nói *hương* mà trong Nam nói *nhang* cũng như về quan hệ giữa hai từ *nhang* và *hương*.

Nhưng xin chú ý rằng đây chỉ là sự khác nhau ở cái nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “vật phẩm làm bằng nguyên liệu có tinh dầu, khi đốt toả khói thơm, thường dùng trong việc cúng lễ”, chú với nghĩa khác thì Nam Bắc đều dùng như nhau, chẳng hạn “hương hoa đất nước” thì người Nam đâu có nói thành “nhang hoa đất nước”, “sắc nước hương trời” thì người Nam đâu có đổi thành “sắc nước nhang trời”, v.v., được. Mà ngay cả với cái nghĩa do từ điển Hoàng Phê giảng thì cũng không có sự “chia cắt” triệt để giữa Bắc và Nam vì người Bắc vẫn dùng gần như “đều trời” hai danh ngữ *thủ nhang* và *con nhang*, như:

“*Thủ nhang* một ngôi đền ở Hà Nam chia sẻ hàng năm đền của ông phải đóng góp tiền tỷ cho xã, tự túc kinh phí xây dựng mở rộng đền nên phải trông nhiều vào *con nhang* đệ tử VIP.

“...

“Hỏi một *con nhang* ở phố Hòe Nhai (Hà Nội) từng theo hầu thánh nhiều năm cách phân biệt một thầy đồng có tâm

và thầy đồng điều, bà nói: Thầy đồng điều sẽ đòi ôm cả gói sấm đồ mã và đồ lễ. Họ bắt *con nhang* sấm thừa hơn mức cần vì họ sẽ có thêm phần trăm.”

(Hoàng Hoa, “Đăng cấp con nhang”,
Tiến phong, ngày 26-6-2016)

Trở lại với câu hỏi đã nêu thì xin nói rằng sở dĩ có hiện tượng “trong Nam ngoài Bắc” như thế thì chỉ đơn giản – hay là rắc rối? – vì *nhang* và *hương* là hai từ cùng gốc mà chữ Hán là 香, âm Hán Việt hiện hành là *hương*.

Trước nhất, xin nói về mối quan hệ giữa hai vần ƯƠNG và ANG. Về mối quan hệ này thì ta đã có không ít tiền lệ: *cương* 鋼 ↔ *gang*; – *duỡng* 養 trong *cung duỡng* ↔ *dàng* trong *cúng dàng*; – *lượng* 兩 ↔ *lạng* trong *lạng đường*, *lạng thịt*; – *nuỡng* 娘 ↔ *nàng*; – *ngưỡng* 仰 trong *chiêm ngưỡng* ↔ *ngàng* trong *ngó ngài*; – *trưỡng* 張 trong *phụ trưỡng* ↔ *trang* trong *trang sách*. Đây là nói về thực tế chứ về lý thuyết thì *hương* 香 là một chữ thuộc vận bộ *duỡng* 陽, một vận bộ nằm trong nhiếp *đăng* 宕 gồm 2 vận bộ là *duỡng* 陽 và *đường* 唐 mà nội bộ đã có sự chuyển đổi ANG/AC ↔ ƯƠNG/ƯỚC. Ngay trong vận bộ *duỡng* 陽 thì chữ đứng đầu vận mục của thượng thanh cũng đã đọc theo vần ANG thành *dạng* 漾 còn 3 chữ đứng đầu thượng, khứ và nhập thanh của vận bộ *đường* 唐 đều đọc theo vần ANG/AC thành *đăng* 蕩, *đăng* < *đạng* 宕 và *đạc* 鐸.

Vậy chẳng có gì lạ nếu *hương* ↔ *nhang* về mặt vần.

Còn về phụ âm đầu H ↔ NH thì sao? Phải nói thẳng rằng rất khó tìm dẫn chứng cho mối quan hệ này nhưng ta vẫn có được một trường hợp hoàn toàn chắc chắn. Đó là chữ *nhàn* 閑 (thường bị đánh đồng với chữ 閒), mà nếu theo

đúng thư tịch thì phải đọc thành ***hàn*** vì thiết âm lâu đời của nó trong *Quảng vận* (1008) của nó là: “hộ gian thiết” 戶間切. “Hộ gian” thì phải là ***hàn***, chứ không thể là “nhàn”.

Hàn (với H) đã biến được thành ***nhàn*** (với NH) thì tại sao ***hương*** không biến được thành ***nhang***?

Thanh niên Chủ nhật, 6-5-2018

Kiến hay là Kiểng?

Ở đây, chúng tôi không bàn về vụ bán đất tại Phước Kiến[g] đã rộ lên trên truyền thông từ nhiều ngày qua mà chỉ nói về... chính tả: *Kiến* hay là *Kiểng*? Chỉ cần tìm trên Google thì ta sẽ thấy các phương tiện truyền thông đã viết “Kiến” (không có G cuối) hầu như đều trời. Nhưng rất may là cũng có một ít nguồn – rất ít – viết với G cuối.

Vậy đây là *Kiến* hay là *Kiểng*? Xin trả lời ngay rằng đây là KIỂNG. Hiện nay Phước Kiểng là một xã của huyện Nhà Bè, thành hình từ sự sáp nhập hai xã Phước Long Đông và Long Kiểng với nhau. Trong cái tên mới này, chữ *Phước* là của xã Phước Long Đông còn chữ *Kiểng* là của xã Long Kiểng. Hai tiếng *Long Kiểng*, với *Kiểng* có G vẫn còn tồn tại trong tên của một con rạch và một chiếc cầu: rạch Long Kiểng và cầu Long Kiểng. Nói chung, hiện nay tên của con rạch và chiếc cầu này vẫn còn được viết với chữ *Kiểng* có G chứ chưa bị “xúc phạm” tràn lan (thành “Kiến”) như chữ *Kiểng* trong *Phước Kiểng*.

Long Kiểng là một cái tên rất xưa mà ngay ở thời của thực dân Pháp, Tây vẫn còn giữ nguyên, nghĩa là với G cuối, như có thể thấy trong *Địa chí hành chính các tỉnh Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859 - 1954)* của Nguyễn Đình Tư (Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2017):

– “Tổng Dương Hoà Hạ có 12 làng: Đức Hưng, Long Kiểng, Long Phước [...]” (tr. 272, 275).

– Nghị định ngày 22-2-1926 [...] hợp 2 làng Long Thạnh Tây, Long Kiểng thành làng Long Kiểng tổng Dương Hoà Hạ.” (tr. 278).

– Tổng Dương Hoà Hạ có 6 làng: Hiệp Phước, Long Kiểng, Phước Lộc Đông [...]” (tr. 284).

Quyển Nam Kỳ địa hạt tổng thôn danh hiệu mục lục (San định năm Nhâm Thìn 1892) của Toà Thống đốc Nam Kỳ do Nguyễn Đình Tư dịch và chú thích, Trần Văn Chánh hiệu đính (Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2017) ghi nhận thôn Long Kiểng thuộc tổng Dương Hoà Hạ tại trang 40 của phần chữ quốc ngữ, rồi tại trang 35b của phần chữ Hán (tức trang 171 trong sách) thì ghi 隆景村. Chữ 景 này đã được giải thích tại trang 49: Người địa phương đọc và viết “Kiểng” thay vì “Cảnh” (AC viết nghiêng).

Chữ *cảnh* 景 này mà đọc thành *kiểng* là một cái lệ thông thường ở trong Nam, ít nhất là ở Nam Bộ, tại đó có xã Phước Kiểng mà ta đang nói đến. Nó chính là chữ *kiểng* đã bị thay bằng *cảnh* trong *sinh vật cảnh*. Nhưng đây chỉ là một lối nói mang tính “khoa học kỹ thuật”, chứ trong lời nói hằng ngày thì, ngay tại TP.HCM, người ta vẫn còn nói gần như đều trời: (cây) *kiểng*, cá *kiểng*, chim *kiểng*, chơi *kiểng*, trông *kiểng*,... đặc biệt là *lính kiểng*. Dưới đây là một vài dẫn chứng “sống”:

– PetXinh.net cửa hàng Nhím *Kiểng* Hamster.

– Tiệm Chim Phượng Thúc Ăn Chim *Kiểng*, Thú Cưng và Thúc Ăn Cho Chúng.

– Bán nhím *kiểng* TP.HCM 125K.

– Giới thiệu các loại Thỏ *Kiêng* - Cách nuôi Thỏ *Kiêng* - YouTube

– Thỏ *Kiêng* Mini Siêu Cute - YouTube.

Trên đây là chữ *kiêng* của các mục quảng cáo (dĩ nhiên là chữ *cảnh* cũng bắt đầu chen vào trong một số ít trường hợp rồi). Đây cũng chính là chữ *kiêng* trong *Long Kiêng*. Trong *Phước Kiêng* thì chữ KIỂNG chính là đại diện cho *Long Kiêng*, mà Tây còn biết giữ lại hình thức chính tả gốc. Vậy có lẽ nào ta lại cắt mất G mà biến nó thành chữ “Kiển” què quặt? Ngay cả báo điện tử của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 7-5-2018 cũng viết: “Ban Thường vụ Thành ủy TP.HCM kết luận một số nội dung vụ *Phước Kiển* (không có G – AC)”. Viết như vậy coi không được chút nào.

Thanh niên Chủ nhật, 15-5-2018

Công tử Bật và Bật công tử

Ta vẫn thường nghe nói tới ba tiếng *công tử Bật* và đây là một ẩn dụ dùng để chỉ con nhà quyền thế không làm nên trò trống gì. Về nhân vật này, trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị*, Đỗ Văn Đáp đã ghi:

“公子勃 CÔNG TỬ BẬT. Con quan, đẹp bề ngoài, bề trong không có. Tên bật (sic) con chư hầu đời Xuân-thu không làm được sự-nghiep gì.”

Tuy chưa có nhiều cứ liệu thực sự cần thiết cho công việc tầm nguyên nhưng ta cũng biết được rằng thư tịch của Trung Quốc từng nói đến nhân vật này, chẳng hạn trong chương thứ tư 第四章, có tên là “Mạnh Thường Quân nhập Tần” 孟嘗君入秦 của sách *Khổ nhục kế* 苦肉計 mà tác giả là Trương Anh Tuệ 張英慧, do Nxb Viễn lưu 遠流 ấn hành năm 2005 (tr. 187). Cũng cái anh công tử Bật này về sau đã bị Tống Vương (vốn tên là Yển) dùng cung bắn chết cùng với Cảnh Thành và Đái Ô trong cùng một ngày, như có thể thấy tại hồi 94 của *Đông Chu liệt quốc chí* 東周列國志.

Còn *Bật công tử* 勃公子 là tên của một con gà trống. Chuyện rằng vào đời Đường, có ba chàng bạn thân là Hàn Uyển, Trương Xương Tông và Vương Bồn Lập cùng theo học

ở Thái học. Tại đây, Thái học bác sĩ họ Trương là chú họ của Xương Tông, tinh thông ngũ kinh mà lơ mơ thế sự. Ông ta có nuôi một con gà trống, quý nó như vàng và gọi nó là *Bột công tử*. Mỗi lần giảng kinh sử, ông ta đều ẵm nó theo rồi thả giữa đám thái học sinh. Tất nhiên là Bột công tử nhà ta đâu có đứng yên một chỗ, hết bươi (bới) chỗ này, lại mổ chỗ khác, còn làm rách cả sách của đám học trò. Nhưng hễ cứ đuổi hoặc hất gà đi thì liền bị Trương bác sĩ quở trách: – Gà có năm đức (Kê hữu ngũ đức: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), sao lại coi thường nó. Xương Tông từng vì Bột công tử mà bị chú họ đánh đòn. Bồn Lập và Hàn Uyển bất bình nên tìm cớ giết gà. Hằng ngày Trương bác sĩ thường lấy cơm thừa của học sinh cho gà ăn, có khi trò còn đang ăn ông ta cũng lấy. Thấy Vương Bồn Lập là người học giỏi nhất, Trương bác sĩ hỏi thử Bồn Lập xem có thể lấy cơm thừa của học trò cho Bột công tử ăn hay không. Lập đáp: – Được chứ ạ! Nhưng mỗi lần công tử ăn cái gì thì xin thầy ghi chép lại cho rõ. Được lời như cời tấm lòng, thế là mỗi lần Bột công tử ăn thứ gì, Trương bác sĩ đều ghi vào giấy. Bấy giờ tại kinh đô Trường An, đã có lệ xử án theo biên bản nên một hôm, nhân Trương bác sĩ vắng mặt, Vương Bồn Lập mới đem “biên bản” ra xử tội để làm thịt Bột công tử. Khi trở lại, không thấy gà cứng, Trương bác sĩ liền lớn tiếng hỏi: – Bột công tử của ta đâu? Bồn Lập đáp: – Thưa, con đã giết công tử rồi. Bác sĩ cả giận quát: – Giết gà, người có chứng cứ gì? Bồn Lập đưa “biên bản” ra. Thái học bác sĩ đành chịu nhưng còn gượng hỏi: – Mà có đáng xử tội chết hay không? Bồn Lập đáp: – Thưa chỉ đáng phạt trượng chứ không đáng tội chết. Nhưng gà khác người, chỉ mới đánh một trượng đã toi!

Cứ như trên thì Trung Quốc có một nhân vật người là *công tử Bột* đời Xuân Thu và một nhân vật gà là *Bột công tử* đời Đường, như đã được ghi nhận cụ thể trong sử sách.

Thanh niên Chủ nhật, 20-5-2018

Giá

Không thể thay thế cho *phí*

Tuy là cùng một trường nghĩa nhưng *giá* và *phí* không thể dùng thế cho nhau được.

Giá là một từ Hán Việt mà chữ Hán hiện hành là 價. Đây là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là bộ *nhân* 亻 còn thanh phù là 賈. Dùng để chỉ họ người, 賈 được đọc thành *giả* như trong *Giả Đảo* 賈島, *Giả Nghị* 賈誼, *Giả Bình Ao* 賈平凹, v.v.. Với âm *cổ*, 賈 có nghĩa là “mua, bán, buôn bán”, nếu là động từ, là “người buôn bán [tại cửa hàng cố định]”, nếu là danh từ. Đây chính là chữ *cổ* trong *sĩ, nông, công, cổ*. Với âm *giá* thì 賈 chính là tiền thân của chữ 價 hiện nay; nói một cách khác thì 價 và 賈 là những đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr. 124-125). Nhưng cả hai chữ *giá* 價, 賈 này đều vốn thuộc thanh mẫu *kiến* 見 nên phụ âm đầu xưa của nó là C/k/ (chứ không phải GI). Âm của nó trong *Quảng vận* (1008) là “cổ nhạ thiết” 古訝切. Vậy “cổ nhạ” phải là *cá* và đây chính là âm xưa của hai chữ đang xét. Với âm này, ta có điệp thức *cá*, còn thấy trong *giá cả, mà cả, mặc cả* của tiếng Việt hiện đại.

Phí cũng là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 費. Đây cũng là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là *bối* 貝, cũng là tên của một bộ, còn thanh phù là *phất* 弗, thường đọc thành *phật*, như trong *phật ý*. Chữ *phất* 弗 mà lại hài thanh cho chữ *phí* 費 là do *luật âm dương đối chuyển*, như còn có thể thấy ở những trường hợp khác mà I/i/ là nguyên âm chính, thí dụ: *chí* 至 hài *chất* 柢 (có người đọc thành “trất”); *bất* 必, nay đọc thành *tất*, hài *bí* 秘; *ni* 尼 hài *nật* 昵; *thị* 是 hài *thật* 寔.

Từ điển tiếng Việt của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng **giá** là “biểu hiện giá trị bằng tiền” còn **phí** là “khoản tiền phải trả cho một công việc phục vụ, dịch vụ công cộng nào đó”. Từ đây suy ra, **giá** chỉ là một khái niệm trừu tượng còn **phí** thì lại là hiện vật cụ thể (bằng tiền) nên mới có chuyện chủ một quán giải khát ở Long An đã đổi được trên 22 triệu đồng tiền lẻ có mệnh giá 200-500 đồng để phục vụ tài xế nộp phí BOT (Theo *news.zing.vn*, ngày 16-8-2017). Vậy *giá* thì không thể “thu” được, dù cho có diễn đạt đầy đủ thành “thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ”. Dù có dính tới đường trời thì *giá* cũng chỉ là một khái niệm trừu tượng mà thôi. Có người đã đưa ra hai cấu trúc *thu giá riêng* và *thu giá củ* trên *Hà Thành ngọ báo* số 2412 để chứng minh tính “hợp lý” của cấu trúc *thu giá* nhưng đó chỉ là do hiểu sai mà thôi. Đây là thông báo của Nhật-Tân Ban do Đoàn-Chính ký tên, cho biết trong hai ngày 25 và 26-9 (1935) thì *thu tiền vé theo giá riêng* để “tạ lòng quan khách”, sau đó lại tiếp tục *thu tiền vé theo giá củ* (đã định từ trước). Sẽ là sai lầm thô thiển nếu ta lại hiểu cấu trúc *thu giá* (*riêng, củ*) theo nghĩa từ vựng (lexical meaning) thuần túy; ở đây, nó phải – vì chỉ có thể – được hiểu theo nghĩa văn cảnh (contextual meaning) mà thôi.

Thanh niên Chủ nhật, 27-5-2018

TỪ CẢNH ĐẾN CÁNH

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) đã rất sai khi gộp *cánh* trong *cánh đồng* với *cánh* trong *cánh chim*, *cánh tay*, v.v.. vào cùng một mục từ. Thực ra, ở đây, ta có hai từ **cánh** hoàn toàn khác nhau.

Cánh1 có nghĩa là “khoảng đất có diện tích được xem là rộng”, thường đi chung với *đồng* thành danh ngữ *cánh đồng*. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 境 mà âm Hán Việt hiện hành là *cảnh*, có nghĩa là “bờ cõi, vùng đất”. Đây chính là cái nghĩa mà *Mathews' Chinese English Dictionary* dịch là “a boundary, a frontier, a region”. Diễn biến từ thanh điệu 4 (dấu hỏi) sang thanh điệu 5 (dấu sắc) là chuyện bình thường, như ta sẽ còn thấy với **cánh2**, **cánh3** và **cánh4**.

Còn **cánh2**, tuy cũng là một từ Việt gốc Hán nhưng lại bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 梗, được nhiều quyển từ điển Hán Việt ghi âm hiện hành là *ngạnh*. Nhưng âm gốc của nó lại thuộc thanh mẫu *kiến* 見, nghĩa là nó vốn có phụ âm đầu C/k/ và thuộc thượng thanh nên nó vốn chỉ có thể thuộc thanh điệu 3 (dấu ngã) hoặc thanh điệu 4 (dấu hỏi) mà thôi. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* (1008) là “cổ hãnh/hạnh thiết” 古杏切. Chữ 杏 có âm gốc là **hãnh** nên “cổ hãnh” phải

cho ra **cánh** và đây chính là âm gốc của 梗. Nhưng trong quá trình chuyển biến, về sau âm của chữ 杏 đã trở thành **hạnh** – và được duy trì cho đến hiện nay – nên “cổ hạnh” mới cho ra **cánh**. Sở dĩ nó bị đọc thành “ngạnh” thì chỉ là do người ta đã loại suy từ âm của chữ *ngạnh* 硬, cũng có thanh phù *cánh* 更 như nó chứ không có bất cứ lý do ngữ học nào khác.

Vậy **cánh** 梗 là một từ Hán Việt chính tông, có nghĩa là “cành, nhánh của cây cối”. Từ nghĩa gốc này ta mới có nghĩa rộng trong tiếng Việt là “vật gì chia ra, như nhánh cây chia ra khỏi thân cây”. Đây chính là nghĩa của **cánh2** trong *cánh tay*, *cánh chim*, v.v.. Cứ như trên thì *cánh* trong *cánh đồng* với *cánh* trong *cánh chim*, *cánh tay* không phải là một từ vì một đẳng thuộc phạm trù diện tích còn một đẳng thì chỉ bộ phận chia ra khỏi vật thể chính.

Về quan hệ **cánh** ↔ **cánh**, ta còn có:

- **cánh** 褰, áo đơn ↔ **cánh3** trong *áo cánh*;
- **cánh** 耿 ↔ **cánh4** trong *canh cánh trong lòng*. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng **cánh** 耿 là “bi thương” (đau xót) tại nghĩa 6, rồi dẫn cho ta một thí dụ cực kỳ quý giá và bổ ích cho từ nguyên: “*Tăng vận*: cảnh cảnh, ưu đã” 增韻: 耿耿,憂也 (*cánh cánh* [là] lo buồn vậy). *Canh cánh* chính là nghĩa và điệp thức của *cánh cánh* đó thôi.

Sau khi **cánh** 梗 bị đọc thành **ngạnh** thì tiếng Việt có thêm các điệp thức của từ này là:

- **ngành**, mà nghĩa gốc là “cành cây nhỏ”, rồi nghĩa phái sinh trong *ngành nghề*;
- **nhành**, đồng nghĩa với *ngành* (nghĩa gốc);
- **nhánh**, cây hoặc củ con mới sinh ra từ gốc.

Đi sâu vào lịch sử mà xét thì 梗 vốn có phụ âm cuối NG /ŋ/, như vẫn đang tồn tại trong tiếng Bắc Kinh *gěng* và tiếng Quảng Đông *geng*². Lưu tích của nó cũng đang có mặt trong tiếng Việt với từ *càng* trong *càng cua*, *càng xe* (gọng xe).

Thanh niên Chủ nhật, 3-6-2018

Phi trường, sân bay, cảng hàng không

Trong tiếng Việt hiện đại, *sân bay* là một danh ngữ đồng nghĩa với *phi trường*. Sẽ thật là sai lầm nếu cho rằng đó là đặc sản của Miền Bắc, xuất hiện theo khuynh hướng “Việt hóa” từ ngữ để chống lại hiện tượng được xem là lạm dụng các yếu tố Hán Việt. Thực ra, từ lâu *sân bay* đã là một danh ngữ của tiếng Việt toàn dân. Bằng chứng là nó đã được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Sài Gòn, 1970) và *Tự-điển Việt-Nam* của Ban Tu thư Khai trí (Sài Gòn, 1971), cả hai đều được soạn và ấn hành tại Miền Nam trước 1975. Còn bây giờ thì *sân bay* đã được dùng đều trời từ Bắc chí Nam, trừ trường hợp của một số người Mỹ gốc Việt. Thay vì *sân bay*, họ vẫn xài *phi trường*. Nhưng đây đương nhiên không phải là tiếng Việt toàn dân hiện đại. Nếu cần cho nó một cái tên, thì đó là một *biệt ngữ* của người Mỹ gốc Việt.

Phi trường thì hiển nhiên là một cấu trúc Hán Việt chính tông. Trong tiếng Hán, nó được gọi là *phi hành trường* 飛行場, mượn từ tiếng Nhật, và *phi cơ trường* 飛機場. Còn chính *phi cơ trường* thì lại được Tàu rút ngắn thành *cơ trường* 機場. Tiếng Hán còn có *hàng không trạm* 航空站 và *không cảng* 空港 nhưng ở đây chúng tôi xin không đi vào sự khác nhau về

chi tiết giữa những cách gọi này. Chỉ xin nhấn mạnh rằng trong khi Tàu rút ngắn *phi cơ trường* thành *cơ trường* thì ta lại rút ngắn thành *phi trường*; đồng thời *phi trường* không trực tiếp liên quan đến *phi hành trường* vì đây là một khái niệm tổng quát còn *phi cơ trường* (> *phi trường*) mới chính cống là “sân [máy] bay”.

Hiện nay, hai tiếng *sân bay* đã trở thành thông dụng, không chỉ trong ngôn ngữ nói, mà cả trên các phương tiện truyền thông, nghĩa là, nói chung, trong cả ngôn ngữ viết:

– “Y án sơ thẩm với nhóm khủng bố *sân bay* Tân Sơn Nhất” (Tên bài, TTO, 5-6-2018).

– “*Sân bay* Heathrow chào đón chuyến bay Hà Nội - London đầu tiên.” (Tên bài, *alotrip.vn*, 16-6-2013).

– “*Sân bay* Newark Liberty ở Mỹ phải đóng cửa do sự cố máy bay.” (Tên bài, *Báo mới*, 25-5-2017).

– “Thất lạc túi hành lý có chất nổ ở *sân bay* Charles de Gaulle.” (Tên bài, TTO, 5-12-2004).

Với công dụng rộng rãi như trên của *sân bay* thì, tuy chưa đến nỗi thực sự trở thành một từ cổ (archaism), *phi trường* cũng đã là một từ lỗi thời (obsolete). Nhưng hiện nay, trong thực tiễn của tiếng Việt, ta thấy cũng đã xuất hiện xu hướng dần dần thu hẹp phạm vi sử dụng của hai tiếng *sân bay*, trước nhất là trong tên gọi chính thức. Sân bay, tiếng Anh là *aerodrome* (Commonwealth English), *airdrome* (American English) còn tiếng Pháp là *aérodrome*. Nhưng ngày nay, sức chứa của rất nhiều “sân bay” đã “bung” ra rất mạnh và những hoạt động, dịch vụ tại đây cũng trở nên đa dạng hơn “thời xưa” nhiều, làm cho “sân bay/aerodrome/airdrome/aerodrome” không còn là cái tên thích hợp nữa nên trong

tiếng Anh, tiếng Pháp người ta đã “nâng cấp” danh từ mà gọi chúng là *airport* (Anh), *aéroport* (Pháp). Chính danh từ “châu Âu” này đã được dịch sang tiếng Việt thành ***cảng hàng không***. Đây mới là cái tên xứng đáng dành cho các sân bay hiện đại. Vì vậy nên tuy trong ngôn ngữ thông thường người ta vẫn gọi Nội Bài và Tân Sơn Nhất là “sân bay” nhưng tên chính thức của nó là *Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài* và *Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất*. *Cảng Hàng không* còn có thể được gọi là *không cảng* hoặc *phi cảng*.

Thanh niên Chủ nhật, 10-6-2018

Ma túy **không phải là một thứ *ma***

Ma trong *ma men*, *ma* để thì đúng là *ma* chứ trong *ma túy* thì không. Trong *ma men*, *ma* để thì *ma* được hiểu theo nghĩa bóng của *ma* trong *ma quỷ* để chỉ những kẻ bị một thói quen xấu ám ảnh và sai khiến mà họ không thể từ bỏ. Ở đây, *ma* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 魔 và là một cách rút gọn của hai tiếng *ma la* 魔羅, phiên âm từ tiếng Sanskrit *māra*. Đây là một khái niệm Phật giáo mà *Từ điển Phật học Hán Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên giảng là: “Phiên âm theo tiếng Phạn là *ma-la*. Chỉ lũ ác quỷ làm hại nhân mạng, có khả năng cướp đoạt nhân mạng, gây chướng ngại, nhiễu loạn, phá hoại các thiện sự của loài người.” Đi vào tiếng Việt thì *ma* có nghĩa thông dụng là “sự hiện hình của người đã chết, theo mê tín” (*Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên, nghĩa 2). Nhưng ngay trong tiếng Hán thì *quỷ* 鬼 mới có nghĩa là “ma”, chứ *ma* 魔 thì, như đã nói, lại chủ yếu là một thuật ngữ Phật giáo.

Còn *ma* trong *ma túy* 麻醉 thì tuyệt nhiên chẳng có dây mơ rễ má gì với *ma* trong *ma quỷ* cả. Trong *Hán Việt tân từ điển*, Nguyễn Quốc Hùng đã rất sai khi ghi *ma túy* bằng chữ

ma 魔 bộ *quỉ* 鬼 thành 魔醉. Thực ra, trong *ma túy* thì *ma* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 麻, có nghĩa là “tê, tê dại; làm cho tê dại”, như: *ma mộc* 麻木 là tê liệt; *ma dược* 麻藥 là thuốc mê/tê; *phát ma* 發麻 là cảm thấy tê; *cục ma* 局麻 là (nói về thuốc) gây tê (bộ phận) (local anesthetic); *toàn ma* 全麻 là (nói về thuốc) gây mê (general anesthetic); v.v.. Hình vị *ma* này có một điệp thức táo kỳ là *mà* trong *mà mắt*, còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng *mà* là “dùng tà-thuật che mắt người”. Ban Tu thư Khai Trí còn đi xa hơn nữa trong *Tự-điển Việt-Nam* mà ghi chú rằng *mà* là “lược âm tiếng *magie*”. *Magie* là danh từ tiếng Pháp, có nghĩa là “ma thuật”. Nhưng ngày xưa thì dân Việt Nam làm gì đã biết đến tiếng Tây mà “lược âm tiếng *magie*”. Bằng chứng là trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773), Pierre Pigneaux de Béhaine đã ghi nhận mục từ “*mà con mắt*” rồi. Vả chăng, vị từ *mà* cũng chẳng có liên quan gì đến ma thuật, tà thuật cả. Nghĩa của nó cũng xuất phát từ nghĩa của chữ *ma* 麻. *Mà [con] mắt* chẳng qua là “làm ‘tê liệt’ thần kinh thị giác”, nghĩa là làm cho con mắt của khách thể chỉ nhìn được hiện tượng theo sự mô tả, sự vẽ vời của mình mà thôi.

Tóm lại *ma* trong *ma túy* không phải là *ma* trong *ma quỉ*. Có điều là trong tiếng Hán thì *ma túy* chỉ chung các chất gây tê, gây mê, gây nghiện, kể cả các vật phẩm dùng trong y học nhưng đi vào tiếng Việt thì nó lại chủ yếu dùng để chỉ cái mà tiếng Hoa ngày nay gọi là *độc phẩm* 毒品 (âm Bắc Kinh: *dúpǐn*), tức cái mà tiếng Anh gọi là *drug*, tiếng Pháp là *drogue* (theo nghĩa xấu).

Thanh niên Chủ nhật, 17-6-2018

Sòng phẳng hay đôi công?

Từ nhiều năm nay, trong những chương trình tường thuật và/hoặc bình luận bóng đá, người ta thường dùng hai tiếng ***sòng phẳng*** theo một cái nghĩa lệch lạc, mà ta có thể suy ra là “đổi đầu ngang ngửa, không kiêng dè trước những đội bóng được xem là mạnh hơn”.

Với mùa World Cup 2018, cách dùng từ sai lệch đó càng được dịp lan toả nhưng ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu một thí dụ để phân tích cho cặn kẽ mà thôi. Trong bài “Sẵn sàng đôi công với nhà vô địch”, đăng trên *Sài Gòn giải phóng Online* ngày 17-6-2018, dẫn lời của vị huấn luyện viên Tuyển quốc gia Mexico là ông Juan Carlos Osorio, tác giả đã viết:

“Mexico có thể cạnh tranh ***sòng phẳng*** với tuyển Đức.”

Xin phân tích để xem tác giả bài báo muốn nói gì với hai tiếng “sòng phẳng”, được xem là ý của ông Osorio. Tốt nhất là nên so sánh với cách diễn đạt của các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh, ngôn ngữ mà truyền thông Việt Nam thường dựa vào để lấy tin.

Trong bài “Mexico coach spots weakness in Germany’s defense” (*The News & Observer*, June 16, 2018), dẫn lời của huấn luyện viên Osorio, tác giả James Ellingworth viết:

“Mexico can go *head to head* with Germany in the middle of the park, Osorio said.”

(Osorio nói: Mexico có thể chơi *head to head* với Đức ở khu vực giữa sân.)

Cũng là lời của Osorio, dẫn lại tin của *Agence France-Presse* ngày 17-6-2018, trong bài “FIFA World Cup 2018: Coach Juan Carlos Osorio insists Mexico will be fearless against champions Germany”, *Firstpost* ngày 20-6-2018 đã viết:

“Nevertheless, we can compete with them, we think we have a good chance to match up with them and go *head to head* against them.”

(Dù sao chúng tôi vẫn có thể tranh tài với họ, chúng tôi nghĩ mình có cơ hội tốt để thích nghi và chơi *head to head* với họ.)

Còn trong bài “Differences amid déjà vu for Germany and Mexico”, dẫn lời hậu vệ Carlos Salcedo của tuyển Mexico, *FIFA.com* ngày 15-6-2018 viết:

“They’re a team who command respect, but they’re not unbeatable. We intend to go *toe to toe* with them, but intelligently.”

(Họ là một đội cần được tôn trọng nhưng họ không phải [là] không thể đánh bại. Chúng tôi nghiêng [về lối] chơi *toe to toe* với họ, nhưng [phải chơi] một cách thông minh).

Go toe to toe (*toe-to-toe*) và *go head to head* (*head-to-head*) đều có nghĩa là “đối đầu trực diện”. Tàu thì gọi là *đối công* 對攻, đã bị phát âm trệu trạo thành “*đôi công*” khi đi vào tiếng ta. Đây chính là cái nghĩa mà tác giả bài báo kia – cũng như rất nhiều nhà báo thể thao và bình luận viên bóng đá khác – muốn gói gắm trong hai tiếng *sòng phẳng*. Nhưng

sòng phẳng là một cấu trúc đẳng lập chủ yếu dùng để nói về cách xử sự đàng hoàng trong quan hệ giao dịch, hàm ý là không có gian lận, mà *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng là “nói trả nợ đầy đủ và đúng hẹn”. Chính *đối công* (> *đôi công*) mới là hai tiếng thực sự thích hợp ở đây.

Trong bài báo của *Sài Gòn giải phóng* thì nhan đề dùng “*đôi công*” nhưng chính văn thì lại dùng “*sòng phẳng*”, mặc nhiên xem đây là hai đơn vị từ vựng đồng nghĩa. Vậy nên chẳng, ta hãy bỏ “*sòng phẳng*” mà dùng ***đôi công***?

Thanh niên Chủ nhật, 24-6-2018

Con số vô nghĩa

Đó là con số “200%” mà người ta thường dùng trong việc tường thuật và/hoặc bình luận bóng đá để chỉ sự tận dụng sức lực. Trong mùa World Cup 2018, lối nói sáo rỗng đó cũng được đem ra dùng:

– “[...] Thùy Dung thẳng thắn chia sẻ rằng cô mong đội bóng yêu thích của mình vô địch và những cầu thủ sẽ thi đấu với 200% sức lực [...]” (T.A, “Cô gái Việt chọn cửa Tây Ban Nha vô địch World Cup 2018”, *baomoi.com*, 31-5-2018).

– “Đều bị tổn thất về lực lượng, nhưng với tính chất “sống còn” thì cả Hàn Quốc và Đức đều hiểu rằng họ sẽ phải dồn tất cả 200% sức chiến đấu để có thể dành tấm vé để đi tiếp tại World Cup năm nay.” (T.N., “World Cup 2018: Đức và Hàn Quốc đều bị tổn thất trước trận đấu cuối cùng bảng F”, *baomoi.com*, 27-6-2018).

Người ta thực sự quan niệm rằng đó là một con số chính xác của toán học. Chẳng thế mà trong chương trình bình luận World Cup 2018 của VTV, có bình luận viên và người đẹp chân dài đã nói rằng đội A, đội B, v.v., còn đá với 300% sức lực nữa! Đây hiển nhiên chỉ là một lối nói sáo rỗng. Cái chai 1 lít không thể chứa 2 lít. Cái lon đóng gạo không thể cùng một lúc chứa đến 2 lần dung tích của nó.

Tốc độ tối đa của ngựa đua là 49km/giờ thì nó không thể chạy nhanh đến 96 km/giờ. Tính đến năm 2017, 447km/giờ là tốc độ tối đa của chiếc xe Koenigsegg Agera RS nhưng cũng chỉ đến thế mà thôi chứ nó đâu có thể “bay” trên mặt đất đến 894km/giờ. V.v. và v.v..

Trong những trường hợp tương tự, tiếng Anh và tiếng Pháp cũng có dùng đến con số “200%” nhưng không phải để nói về sức lực. Tiếng Anh là ***to be 200% concentrated***, còn tiếng Pháp là ***être motivé à 200%***. Ở đây, người ta không nói về sức lực mà về tinh thần, về ý chí và cả sự vận dụng trí tuệ trong khi thi đấu. Nhưng có khi người ta còn tìm đến những cách diễn đạt khác nữa. Cái mà một số tác giả Việt Nam diễn đạt là “200% (thậm chí 300%!) sức lực” thì có khi tiếng Anh và tiếng Pháp nói rất khác. Ghi lại lời của ông Hallgrímsson, huấn luyện viên Tuyển Iceland, trên *bongda.com.vn* (27-6-2018), tác giả bài “Iceland bị loại, HLV Hallgrímsson vẫn tự hào” đã viết:

“Ở trận đấu vừa qua, Iceland đã thi đấu rất nỗ lực. Chúng tôi đã đứng trước những cơ hội để giành chiến thắng. Các học trò của tôi đã chiến đấu với 200% sức lực.”

Nhưng nhiều nguồn tin bằng tiếng Anh thì lại hầu như nhất quán không nhắc đến “200%” khi ghi lại lời của ông Hallgrímsson, chẳng hạn trên *The Straits Times* ngày 27-6-2018:

“I’m proud off (sic) the performance and character we showed. We left everything behind on the pitch, there’s no percentage left in the batteries in the dying minutes.”

(Tôi hãnh diện về thành tích và quyết tâm mà chúng tôi đã thể hiện. Chúng tôi đã chơi hết mình trên sân bóng, đã không tiếc một chút công lực nào cho đến những phút chót.)

Còn tiếng Pháp thì, cũng là lời của Hallgrímsson:

“[...] je suis vraiment fier de la performance et du caractère des joueurs. On a tout donné, il ne restait plus rien dans le réservoir à la fin.” (“On a tout donné”, *L'Équipe*, 26 juin 2018).

(Tôi thực sự hãnh diện về thành tích và quyết tâm của cầu thủ. Chúng tôi đã chơi hết mình, đã dốc hết sức cho đến những phút cuối).

Không thấy nói đến “200%”, càng không phải là “200% sức lực”.

Thanh niên Chủ nhật, 1-7-2018

Thần lằn hay Long?

Yếu tố *-saure* của tiếng Pháp hoặc *-saur* của tiếng Anh bắt nguồn từ danh từ *saurus* của tiếng La Tinh, có nghĩa là con thần lằn (mà phương ngữ Nam Bộ gọi là con rắn mối). Vậy cách dịch *brontosau* (Pháp) hoặc *brontosaur* (Anh) thành “thần lằn sấm” (Hy Lạp *brontê* = sấm) và *dinosaure* (Pháp) hoặc *dinosaur* (Anh) thành “thần lằn kinh khủng” (Hy Lạp *deinos* = kinh khủng), v.v. vẫn đúng với cấu trúc ngữ pháp - ngữ nghĩa của các danh từ đang xét. Nhưng vì ở đây danh từ *saurus* được mở rộng nghĩa theo ẩn dụ để chỉ loài bò sát nói chung – mà “thần lằn” thì chưa được “mở” theo cách đó – nên cách dịch *-saure/-saur* thành “thần lằn” có vẻ như không được thích hợp, nhất là có cấu trúc như “thần lằn kinh khủng” lại là một tổ hợp không lấy gì làm “chặt” nên e không thích hợp với đặc điểm của thuật ngữ chẳng.

Người Trung Quốc dịch *-saure/-saur* < *saurus* mà nghĩa gốc là “thần lằn” thành “long” 龍 / 龍 / mà nghĩa gốc là “rồng”; do đó tương ứng với “thần lằn sấm” là *lôi long* còn với “thần lằn kinh khủng” là *khủng long*. Chúng tôi không rõ động cơ nào đã khiến người Trung Quốc hiện đại lại dịch như thế nhưng người Trung Quốc cổ đại thì đã từng gọi con thần lằn là “long”, nghĩa là con rồng. Ít nhất thì điều này cũng đã được

ghi nhận trong một thiên nghiên cứu đặc sắc của Vương Lập Thuyền, nhan đề “Long thần chi mê” (Bí ẩn của thần Rồng), đăng trên *Trung Quốc văn hóa* (số 5, 12-1991, tr. 99, mục 9). Liên quan đến tên gọi này, sách *Quốc ngữ*, phần “Trịnh ngữ” có chép truyền thuyết lý thú sau đây.

Vào cuối đời nhà Hạ, có hai con rồng (“hữu nhị long”) giáng xuống cung điện vua Hạ, tự xưng là hoá thân của vua và hoàng hậu nước Bao, công khai giao phối trước mặt mọi người, niềm dịch chảy ra lênh láng. Vua Hạ lập tức sai người nhanh chóng thu vén niềm dịch đựng vào trong hộp rồi đậy kín. Tám trăm năm sau, Chu Lệ Vương mở hộp ra thì niềm dịch dồn lại thành một con huyền nguyên, tức con thần lằn màu đen. Con vật này hất đầu nó vào bụng một nàng cung nữ, làm cho nàng thụ thai và sinh được một đứa con gái. Đứa con gái này về sau đã trở thành phi của Chu U Vương. Đó chính là nàng Bao Tự.

Trở lại vấn đề, xin nhấn mạnh rằng danh từ “long” trong truyền thuyết này không chỉ con rồng, mà chỉ con thần lằn. Có lẽ do mối “lương duyên” xa xưa giữa “rồng” và “thần lằn” mà người Trung Quốc ngày nay mới dùng “long” (rồng) để dịch yếu tố *-saure/-saur* < *saurus* (= thần lằn) chẳng? Lại trở lại với tiếng Việt thì giữa cách gọi “lôi long”, “khủng long” với cách gọi “thần lằn sấm”, “thần lằn kinh khủng” – cách gọi sau có thể thấy được trong *Từ điển Pháp Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập và do Agence de Coopération Culturelle et Technique (Pháp) ấn hành năm 1981 – thì rõ ràng cách gọi trước xứng đáng trở thành thuật ngữ còn cái cách gọi kiểu như “thần lằn kinh khủng” thì nghe quả thật là... đáng sợ!

Thanh niên Chủ nhật, 8-7-2018

Câu 285 của *Truyện Kiều*

Câu 285 của *Truyện Kiều* đã được nhiều nhà phiên âm đọc là *Tắc gang động khoá nguồn phong*, trong đó có Đào Duy Anh, tại phần “Văn bản *Truyện Kiều*” của *Từ điển Truyện Kiều* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974). Còn trong phần từ điển thì ông đã viết rõ:

“*Động toả* là cửa động khoá kín, *nguyên phong* là nguồn nước bọc kín, tức không có lối vào được chỗ động tiên, chỗ nguồn đào (Bùi Kỷ phiên là *đồng toả nguyên phong* mà giảng là cái khoá đồng cú khoá mãi, thì sai). Theo Nguyễn Khắc Hiếu phiên *động khoá nguồn phong* là đúng cách phiên chữ Nôm, chúng tôi theo thế.”

Đào Duy Anh khẳng định Nguyễn Khắc Hiếu phiên đúng cách phiên chữ Nôm chứ thực ra các văn bản Nôm có thể chứa nhiều từ, ngữ của tiếng Hán, mà riêng *Truyện Kiều* thì cũng có không ít: *bỉ sắc tư phong* (câu 5), *giải cấu tương phùng* (câu 159), *quả kiếp nhân duyên* (câu 201), *tú khẩu cảm tâm* (câu 208), *ngộ biến tông quyền* (câu 600), v.v.. Còn cấu trúc hai tiếng thì nhiều lắm. Huống chi lập luận của ông cũng không có sức thuyết phục. Ông cho biết “*động toả*” là “cửa động khoá kín”, “*nguyên phong*” là “nguồn nước bọc kín”, mặc nhiên xem

đó là tiếng Hán, để kết luận rằng Nguyễn Khắc Hiếu phiên “động khoá” và “nguồn phong” là “đúng cách phiên chữ Nôm”. Nhưng Nguyễn Du đâu có dùng “động khoá” để dịch “động toả” và “nguồn phong” để dịch “nguyên phong” vì “nguyên phong” và “động toả” đâu có phải là những cấu trúc cố định – nghĩa là sẵn có – như bao nhiêu cấu trúc khác có thể thấy trong *Truyện Kiều*: *phong tình, viên ngoại, gia tư, cốt cách, tinh thần, thu thủy, xuân sơn*, v.v.. Mà trong thực tế thì ta cũng không thể tìm ra hai cấu trúc “động toả” 峒鎖 và “nguyên phong” 源封 của Đào Duy Anh và nhiều nhà phiên âm khác trong bất cứ nguồn thư tịch nào. Chữ bốn chữ của Nguyễn Khắc Hiếu thì chính cống là tiếng Hán, như sẽ thấy ngay dưới đây.

Dù các bản Nôm có khắc những chữ đang xét như thế nào thì tự dạng của chúng cũng quy về bốn chữ **đồng toả nguyên phong** 銅鎖原封. Trong khi mà ta không tìm ra được hai cấu trúc “động toả” 峒鎖 và “nguyên phong” 源封 trong bất cứ nguồn thư tịch nào thì *đồng toả* 銅鎖 và *nguyên phong* 原封 có thể được tìm thấy một cách dễ dàng. *Đồng toả* 銅鎖 thì dĩ nhiên là cái ống khoá bằng đồng còn *nguyên phong* 原封 là hai chữ đầu của thành ngữ *nguyên phong bất động* 原封不動, có nghĩa là “còn giữ nguyên như lúc ban đầu”. *Tắc gang đồng toả nguyên phong* là chiếc ống khoá bằng đồng vẫn còn khoá chặt chứ không suy suyễn tắc gang nào.

Đào Duy Anh đã rất sai khi viết: “*Động toả* là cửa động khoá kín, *nguyên phong* là nguồn nước bọc kín, tức không có lối vào được chỗ động tiên, chỗ nguồn đào.” Thực ra, đây chỉ là cảnh cửa đóng then cài của cơ ngơi nhà Vương ông trước con mắt của Kim Trọng mà thôi. Ông càng sai khi khẳng định: “Bùi Kỳ phiên là *đồng toả nguyên phong* mà cắt nghĩa là cái khoá đồng cứ khoá mãi, thì sai.” Thực ra thì Bùi Kỳ đã hoàn toàn đúng.

Thanh niên Chủ nhật, 15-7-2018

Cầu dây văng: văng là gì và do đâu mà ra?

Cầu Mỹ Thuận là cây cầu dây văng đầu tiên của Việt Nam, hoàn thành vào tháng 5-2000. Từ đó trở đi, đã nảy sinh một thắc mắc, kể cả trên Facebook: **văng** là gì và bắt nguồn từ thứ tiếng nào? Trên trang *Chim Việt Cành Nam*, Sóng Việt có bài “Cầu dây văng ở Việt Nam”. Tác giả này viết:

“Theo trang nhà về từ nguyên thì cầu dây văng là cầu gồm một hoặc nhiều trụ, với cáp neo chịu đỡ toàn bộ hệ mặt cầu và các dầm cầu. *Cầu dây văng* tiếng Anh được viết là *cable-stayed bridge*. *Văng* có lẽ là từ phiên âm từ gốc Nga ванты, có nghĩa là thùng chằng cột buồm. Cầu dây văng tiếng Nga: ВАХТОВЫЙ МОСТ cũng được gọi là *cầu dây băng*. Cũng có thể *cầu dây băng* xuất phát từ thuật ngữ tiếng Pháp tương đương là *pont à haubans* (?) Và có thể *văng* và *băng* đều là biến thể phát âm của cùng một từ (?) Vì Liên bang Nga có liên hệ với Việt Nam từ những thập niên 1980s (sic), nên có lẽ là phiên âm từ chữ Nga thành *cầu văng* (?). Hay từ chữ nguồn gốc Pháp *haubans* thành *cầu dây băng* (?). Và nay *cầu dây văng* hay *cầu dây băng* cùng được hiểu như là nói về loại cầu với trụ có nhiều dây cáp neo chịu đỡ gắn vào cột trụ.”

Sóng Việt viết như trên còn chúng tôi thì thấy người ta cố ý đưa ra ba tiếng “cầu dây bằng” chỉ là để có thể quy âm “bằng” của tiếng Việt về âm tiết “ban[s]” trong *haubans* của tiếng Pháp mà thôi. Nhưng ba tiếng “cầu dây bằng” thì không hề tồn tại trong các văn bản viết và các phương tiện truyền thông nên tiếng Pháp không có vai trò gì ở đây. Người ta lại đưa tiếng Nga БАТОВЫЙ МОСТ ra để quy từ *văng* trong *cầu dây vắng* về âm BAH nhưng đây lại là “van” chứ cũng không phải “văng”. Huống chi, về cầu Mỹ Thuận thì nghiên cứu khả thi là Snowy Mountains Engineering Corp. của Úc; thiết kế là Maunsell Engineering, cũng của Úc; nhà thầu xây dựng là Baulderstone Hornibrook, lại của Úc (với sự trợ giúp của Freyssinet Pháp trong việc kéo dây cáp). Vậy chỉ có tiếng Anh mới có thể có vai trò gì đó ở đây. Nhưng tiếng Anh thì lại gọi kiểu cầu này là *cable-stayed bridge*, không có âm nào na ná tiếng *văng*, dù là chỉ nghe *văng vắng*...

Dĩ nhiên *văng* cũng không đến từ tiếng Hán vì người Trung Quốc gọi kiểu cầu này là *tà lap kiều* 斜拉橋 hoặc *tà trương kiều* 斜張橋, mà âm Bắc Kinh cũng chẳng có gì nghe *văng vắng* như *văng*. Vậy nó do đâu mà ra? Thừa chẳng do đâu cả vì đây là tiếng Việt.

Việt-Nam tự-điển của Khai trí Tiến đức giảng *văng* là “thanh tre hay sắt để căng mặt hàng cho thẳng: *cắm văng*.” *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức cũng giảng là “thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng: *cắm văng*.” Rồi còn thêm mục: “*Văng*. Chuồng thú vật: *Văng trâu*; *Đóng văng*, *tháo văng*, *tra văng*.” Thực ra, mục sau chỉ là phái sinh từ mục trước và *văng* trong *cầu dây vắng* chính là chữ *văng* này. Cứ theo tên thì *cầu dây vắng* là cầu mà các dây cáp được “căng đến mức không còn có thể căng thêm được nữa”, khác với *cầu dây văng* là

cầu mà mặt đường được treo lên bằng những dây cáp treo, những dây cáp này được cột vào dây cáp chính, dây này vì sức nặng nên võng xuống.

Vậy **văng** không đến từ tiếng Pháp, tiếng Nga hay tiếng Anh. *Nó là tiếng Việt.*

Thanh niên Chủ nhật, 22-7-2018

Kim ngân hay kinh ngân?

Hầu như tất cả các bản *Truyện Kiều* quốc ngữ xưa nay đều chép câu 2024 của *Truyện Kiều* là:

Phật tiền sẵn có mọi đồ *kim ngân*,

nghĩa là phía trước tượng Phật (hoặc tranh vẽ đức Phật) trên bàn thờ đã sẵn có những món bằng vàng bạc dùng để thờ phụng (như chuông, khánh, v.v.). Đây là chi tiết liên quan đến Quan Âm các trong vườn nhà Hoạn Thư. Chẳng là nàng thuộc con nhà thế gia vọng tộc, trong vườn còn “có cây trăm thước, có hoa bốn mùa, có cỏ thụ, có sơn hồ” nữa. Và dĩ nhiên là có cả Quan Âm các, vốn là nơi thờ Phật, bị họ Hoạn biến thành nơi giam lỏng Kiều để triệt tiêu con đường nàng muốn quay về cội trần tục. Nhưng Kiều lại là một người con gái “thông minh vốn sẵn tính trời” nên đã thấy trước cái hành động của Hoạn Thư “rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa” để quyết định “thân ta ta phải lo âu”. Thế là có một đêm chưa hết canh ba thì nàng đã “cất mình qua ngọn tường hoa, lần đường theo bóng trăng tà về Tây” để thoát thân. Và đem theo mấy món đồ *kim ngân* trên bàn thờ để có thể xoay xở trên đường trốn đi.

Thế là Kiều vẫn trốn đi với hai chữ *kim ngân* như tự bao giờ... Đùng một cái, cuối năm 2002 thì Nguyễn Tài Cẩn, nhà

văn bản học hàng đầu của Việt Nam trong công cuộc truy tầm nguyên tác *Truyện Kiều*, công bố quyển *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*, có in kèm bản chữ Nôm. Theo bản này, hai chữ cuối của câu 2024 là 經銀. Rồi đến 2010, Nguyễn Quảng Tuân, người đã dành nhiều năm của cuộc đời để nghiên cứu *Truyện Kiều* và sưu tầm nhiều bản Kiều Nôm khác nhau, cũng cho ra mắt quyển *Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị*, dĩ nhiên là cũng có in kèm bản chữ Nôm. Theo bản này thì hai chữ đang xét vẫn y chang là 經銀. Âm của hai chữ này hiển nhiên là **kinh ngân**. Nhưng cả Nguyễn Tài Căn lẫn Nguyễn Quảng Tuân đều đọc nó thành **kim ngân**, làm như trong văn bản Nôm thì đó là hai chữ 金銀, có nghĩa là (đồng) vàng bạc. Hẳn là trong ý thức của mình thì cả hai ông đều cho rằng **kinh ngân** là hai tiếng vô nghĩa. Vậy nó có nghĩa hay không và nếu có thì đó là gì? Xin thưa là có và đó là “đồng trang sức bằng bạc, như vòng tay, mặt dây chuyền, nhẫn, tấm lắc (plaque), v.v., có khắc câu, chữ của kinh Phật. Hai ông đổi thành **kim ngân** thì không tôn trọng văn bản trong khi chính mình lại đang làm những thao tác văn bản học. Thực ra, hai chữ **kinh ngân** ở đây rất rõ ràng: 經銀, chữ **kinh** 經 hoàn toàn không phải do chữ **kim** 金 khắc nhầm. Nói cho khách quan thì **kinh ngân** là hai chữ dùng không thật sát nghĩa nên không thể coi là hay. Nhưng có hay hay không thì đây lại là chuyện của văn bản chứ nhà phiên âm thì lại không có quyền đổi nó thành **kim ngân** cho hay hơn.

Thanh niên Chủ nhật, 29-7-2018

Chữ *Tây* tuy một mà hai

Tương truyền trước khi bị hành hình thì thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa chống Pháp ở Tân An và Rạch Giá cuối thế kỷ XIX là Nguyễn Trung Trực đã đồng dục tuyên bố:

“Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây.” Có lẽ xuất phát từ câu nói này của nhà yêu nước mà ta có câu ca dao:

*Bao giờ hết cỏ Tháp Mười
Thì dân ta mới hết người đánh Tây.*

Cũng cái từ *Tây* đó đã được dùng để chơi chữ trong câu sấm:

*Bao giờ lúa mọc trên chì
Voi đi trên giấy, hết kỳ thầy tăng.*

Thầy tăng nói lái thì thành *thằng Tây*. *Tây* ở đây đương nhiên là Pháp nhưng cũng đương nhiên chẳng có liên quan gì về từ nguyên với *Tây* trong *Phương Tây* hiện nay.

Trong một lần đến thăm An Chi, nhân nói chuyện về chữ nghĩa, TS Hoàng Dũng (Đại học Sư phạm TP.HCM) có nêu

một vấn đề rất hay và dĩ nhiên là rất đúng: Từ *Tây* dùng để chỉ người Pháp không đồng nhất với *Tây* trong *Phương Tây*.

Tây dùng để chỉ người Pháp là hình thức nói tắt từ ba tiếng *Pháp Lan Tây* 法蘭西, mà Tàu phiên âm bằng tiếng Quan Thoại từ địa danh *France*. *Pháp Lan* 法蘭 phiên *Fran-* còn *Tây* 西, âm Quan thoại là *xī*, thì phiên *-ce*. *Tây* trong câu ca dao và câu sấm trên kia chính là âm *Tây* này và như thế thì đây chỉ là một yếu tố vô nghĩa dùng để phiên âm mà thôi. Trong *Tây Ban Nha* thì *Tây* cũng là một yếu tố vô nghĩa dùng để phiên âm âm tiết *Es-* của địa danh *España*. Vậy, danh từ *Tây* dùng để chỉ nước Pháp (như *Đi Tây* của Nhất Linh), người Pháp (*lính Tây*, *ông Tây bà đầm*, *me Tây*), tiếng Pháp (như *tiếng Tây bồi*), sản vật của Pháp (*giày Tây*, *quần Tây*, v.v.) vốn chỉ là một âm tiết vô nghĩa. Thậm chí trong thời Pháp thuộc, ta còn có cách gọi *Tây đen* để chỉ những anh lính của quân đội Pháp gốc Phi Châu nữa nhưng xét về từ nguyên thì... cũng chẳng hơn gì “*ông Tây bà đầm*”.

Cứ như trên thì âm tiết *Tây*, mà chúng tôi gọi là *Tây1*, không có dây mơ rễ má gì với *Tây2* trong những thí dụ dưới đây:

- *Tây Hồ* là tên một cái hồ lớn ở phía Bắc Hà Nội.
- *Tây Đô* trong lịch sử là tên kinh thành của nhà Hồ ở Thanh Hoá.
- *Tây Đô* trong Nam là thành phố Cần Thơ.
- *Tây Trúc* là tiếng gọi chung nước Ấn Độ, vốn là nước Thiên Trúc nhưng vì ở phía Tây của Trung Quốc nên được gọi là *Tây Trúc*.
- *Tây Âu* là phần phía Tây của châu Âu, phân biệt với Bắc Âu, Trung Âu, Đông Âu và Nam Âu.

Đặc biệt là khái niệm *Phương Tây* hiện nay. Đây là một vùng cực kỳ rộng lớn trên thế giới, bao gồm các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), Canada, Hoa Kỳ, Australia, New Zealand (Có quan niệm cho rằng có cả Châu Mỹ La Tinh nữa).

Nhiều thượng đế của ngôn ngữ, tức người nói (speaker, sujet parlant) vẫn mặc nhiên cho rằng *Tây1* và *Tây2* chỉ là một. Đây là cảm thức tự nhiên – mà cũng là quyền – của họ nhưng xét theo từ nguyên thì lại hoàn toàn không phải như vậy.

Thanh niên Chủ nhật, 5-8-2018

Từ *hoa lê* đến *lưỡi lê*

Trước nhất ta hãy xem từ điển định nghĩa *lê* và/hoặc *lưỡi lê* là gì. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng *lê(lưỡi)* là “mũi nhọn cắm ở đầu súng.” *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *lưỡi lê* là “bộ phận của súng, đầu nhọn thường lắp ở đầu nòng, dùng để đâm.” Định nghĩa của Khai trí Tiến đức thì giản lược còn của Trung tâm Từ điển học thì chi tiết hơn nhưng lại thiếu chính xác vì *lưỡi lê* không phải là một bộ phận của súng: nó chỉ là một thứ vũ khí riêng được gắn vào súng mà thôi. Thời kháng chiến chống Pháp, nhiều người Việt Nam thường dùng tiếng Pháp *baïonnette* để chỉ *lưỡi lê*. Vậy ta thử xem trong tiếng Pháp thì *baïonnette* có nghĩa là gì. Định nghĩa đơn giản nhất có thể thấy được là: “Arme pointue qui s’ajuste au canon d’un fusil” (vũ khí nhọn [được] lắp vào nòng một cây súng). Thì vẫn là một thứ vũ khí riêng biệt. Vậy tên của thứ vũ khí riêng biệt này trong tiếng Việt đến từ đâu? Từ điển Hoàng Phê thường ghi chú chữ Hán cho nhiều mục từ mặc nhiên được xem là có gốc Hán đã không chú thích chữ Hán cho mục từ này.

Vậy *lê* trong *lưỡi lê* đến từ đâu? *Lưỡi lê*, tiếng Hán hiện đại gọi là *thích đao* 刺刀, với chữ *thích* 刺 là dùng vật nhọn mà đâm. Đây cũng là chữ *thích* thường được nghe đến trong danh ngữ *thích khách*, nghĩa là kẻ ám sát. *Thích* còn có nghĩa bóng là dùng lời lẽ sâu cay để chỉ trích cái sai, cái xấu của người khác, như trong *phúng thích*.

Xem ra, *lê* trong *lưỡi lê*, với tính cách là một thứ vũ khí, chẳng có dây mơ rễ má gì với hai tiếng *thích đao* về mặt từ nguyên. Nó chỉ liên quan đến tên một loài hoa dùng để tả cảnh mùa xuân trong *Truyện Kiều* của thi hào Nguyễn Du mà thôi.

Đó là **hoa lê**:

Cỏ non xanh tận chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Những hoa lê trắng với quả màu vàng nhạt của nó thì liên quan gì đến lưỡi lê? Thế mà có đấy. Trong các loại vũ khí của Trung Quốc ngày xưa, có loại gọi là *lê hoa thương* 梨花槍, chia làm hai tiểu loại: lạnh và nóng. Liên quan đến chuyện đang bàn, xin nói về *lê hoa thương nóng*. Đây là một cây thương ở đầu có gắn một ống chứa hoả dược, phun lửa để đốt địch quân, nếu chưa sát hại được kẻ địch mà đã hết lửa thì dùng tiếp mũi thương mà đâm. Những đốm lửa từ ống chứa hoả dược phun ra được xem như là giống những bông hoa lê tung toé, do đó mà loại vũ khí này được gọi là *lê hoa thương*. Nó có thực sự giống hoa lê hay không là chuyện nhân quan của người Trung Hoa thời đó, không phải của chúng ta. Tương truyền vợ của Lý Toàn đời Tống là Dương Diệu Trinh đã chế ra thứ thương này nên nổi tiếng là “Nhị thập niên lê hoa thương, thiên hạ vô địch thủ” 二十年梨花枪, 天下无敌手, nghĩa là “Hai mươi

năm lê hoa thương, [họ Dương] không có địch thủ trong thiên hạ.”

Lê hoa thương đi vào tiếng Việt chỉ độc với cái âm đầu trong tên của nó là *lê* mà thôi. Đồng thời, với *lê hoa thương* thì cái thương, với mũi nhọn của nó, là chính còn ngày nay thì cây súng mới là vật chính mà ở nòng thì có gắn lưỡi lê. Sự khác nhau đó là hiện tượng bình thường của việc vay mượn trong ngôn ngữ.

Thanh niên Chủ nhật, 12-8-2018

Khéo léo **vốn không phải là từ láy**

Khéo léo là một mục từ trong *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994). Với nhận thức của mình, các nhà chuyên môn đã liệt nó vào hàng ngũ từ láy thì, nói chung, người nói tiếng Việt khó có thể quan niệm rằng đó là một cấu trúc ghép đẳng lập mà dĩ nhiên là hai thành tố đều có nghĩa. Ấy vậy nhưng trong *khéo léo* thì cả *khéo* lẫn *léo* đều có nghĩa.

Khéo là một từ Việt gốc Hán và là âm xưa của chữ 巧, mà âm Hán Việt hiện hành là *xảo*, như trong *gian xảo*, *kỹ xảo*, *xảo ngôn*, *xảo quyết*, *xảo trá*, và đặc biệt là *đấu xảo*, hai tiếng mà hồi đầu thế kỷ XX, người Việt Nam dùng để chỉ hội chợ, triển lãm. Năm 1902, Hà Nội từng có một hội chợ triển lãm lớn tại *Khu đấu xảo*, một quần thể kiến trúc thực sự hoành tráng, mà toà nhà chính do kiến trúc sư người Pháp là Adolphe Bussy thiết kế. Đây thực sự là một lâu đài mà Pháp gọi là *Grand Palais d'Expositions*. Trong Thế chiến II, quân Nhật lấy khu này làm trại lính của chúng nên đã bị Mỹ ném bom tàn phá, bây giờ không còn dấu tích gì ngoài hai con sư tử bằng đồng đem đặt trước rạp xiếc Hà Nội tại khu vực Công viên Thống Nhất. Nguyễn Khuyển từng có bài thất

ngôn Đường luật vịnh cuộc đấu xảo này nhan đề “*Đấu xảo ký văn*”.

Trở lại với hai tiếng *đấu xảo* 鬥巧, xin nói rằng nó đã có từ xưa bên Trung Quốc và ban đầu chẳng có liên quan gì đến hội chợ, triển lãm cả. Nó là sinh hoạt văn hoá của đêm thất tịch (mồng 7 tháng 7 ÂL): phụ nữ, chủ yếu là các cô gái trẻ thi thố với nhau về nữ công, gia chánh trong đó có tiết mục thi xỏ lỗ kim. Hễ cô nào xỏ chỉ qua được bảy cái lỗ kim thì “*đắc xảo*” (được [cuộc thi] khéo) và được gọi là “*xảo thủ*” (người khéo tay [bàn tay khéo]), không được thì “*thâu xảo*” (thua [cuộc thi] khéo).

Còn *léo* thì sao? Đây là một từ cổ may mắn còn được ghi nhận trong vài quyển từ điển như *Dictionnaire annamite-français* của J.F.M. Génibrel, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, đặc biệt phong phú về mục từ là *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa: – *Léo*. Ý tứ, thể thần, mưu chước. – *Léo lắc* (sic). Khôn khéo, ý tứ. – *Đánh léo*. Làm khôn khéo, làm quỉ quyết. – *Làm léo*. *Đi léo*. Cùng nghĩa [với *đánh léo*] – *Khôn một người một léo*, *Khéo một người một ý*. – *Lắc* (sic) *léo*. – *Tinh léo*. Tính khôn quỉ, có ý lường gạt. – *Ăn léo*. Ăn gian, làm quỉ quyết.”

Với những nghĩa và thí dụ trên, ta có thể thấy rằng *léo* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 了, mà âm Hán Việt hiện hành là *liễu*. Trong các nghĩa mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) ghi cho chữ này thì “*thông minh, hữu tài trí*” (nghĩa 4) chính là cái nghĩa gốc đã đưa từ *léo* vào tiếng Việt, ban đầu là với tư cách vị từ tính (tính từ), rồi về sau mới chuyển loại thành danh từ trong một số trường hợp cần thiết.

Thanh niên Chủ nhật, 19-8-2018

Bôi trơn **trong tiếng Việt**

Xét về lịch sử từ vựng thì *bôi* và *trơn* trong *bôi trơn* là hai từ độc lập đối với nhau và có xuất xứ riêng biệt.

Bôi là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 敷 mà âm Hán Việt hiện hành là *phu*, được *Hán ngữ đại tự điển* giảng là “bôi, xúc” (nghĩa 11), như *phu phấn* là thoa phấn, *phu được* là xúc thuốc. Đây là một chữ cùng gốc (đồng nguyên tự) với *phô* 舖 và *bố* 布, như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997). Phụ âm đầu B của *bố* cũng chính là phụ âm đầu của *bôi* còn U ↔ Ô ↔ ÔI cũng là hiện tượng bình thường về ngữ âm lịch sử.

Trơn cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 珍, mà âm Hán Việt hiện hành là *trân*, mà nghĩa gốc là ngọc quý, lóng lánh, không chút vẩn bẩn. Thì đây cũng chính là nghĩa của *trơn* mà *Việt-nam tự-điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “láng, mượt, không ráp”. Về nghĩa thì như thế còn về ngữ âm thì ÂN ↔ ƠN là chuyện hoàn toàn bình thường.

Vậy *bôi* và *trơn* là hai từ Việt gốc Hán. Nhưng *bôi trơn* “nguyên khối” thì không. Đây là một khái niệm cơ học đến từ phương Tây, mà động từ tiếng Pháp là *lubrifier*, tiếng Anh là *lubricate*. Động tác này, tiếng Hán hiện đại gọi là *nhuận hoạt* 潤滑, âm Bắc Kinh là *rùnhuá*. Nhân tiện, xin nói rằng *nhuận* 潤 chính là nguyên từ (etymon) của *nhờn* trong *chất nhờn* (Thì cũng là dùng để *bôi trơn*).

Le Grand Larousse Illustré, édition Prestige 2015, giảng *lubrifier* là “rendre glissant pour atténuer le frottement et faciliter le fonctionnement” (làm cho trơn để giảm bớt sự ma sát và tạo thuận lợi cho sự vận hành). *Webster’s New World College Dictionary* giảng *lubricate* là “to apply a lubricant to” (bôi chất nhờn vào). Danh từ phái sinh từ động từ đã nêu trong hai ngôn ngữ này đều là *lubrification*. Danh từ này không chỉ dùng trong công nghiệp mà còn dùng cả trong sinh hoạt tình dục nữa. Vì vậy nên có khi ta lên mạng tìm chất bôi trơn cho máy móc mà lại ra nhiều thứ “gel bôi trơn” khác nhau.

Nhưng dù sao thì trong tiếng Anh và tiếng Pháp, khái niệm “bôi trơn” cũng chỉ ứng dụng cho hai lĩnh vực đó mà thôi chứ tiếng Việt thì ngon lành hơn nhiều vì nó còn có thêm lĩnh vực thứ ba nữa. Thì đây, tí một số bài báo mà ta có thể đọc thấy:

– Gánh nặng thủ tục hành chính, tốn kém chi phí *bôi trơn* (*vietnamnet.vn*, 15-3-2017).

– Dân vẫn phải ‘*bôi trơn*’ thủ tục đăng ký kết hôn, khai sinh (*vietnamnet.vn*, 26-4-2016).

– Vẫn còn hàng trăm nghìn người phản ánh phải *bôi trơn* khi làm sổ đỏ (*laodong.vn*, 13-8-2018).

– Một tháng 4 đoàn thanh tra, không *bôi trơn* khó xong việc (vietnamnet.vn, 28-4-2016).

– 31% doanh nghiệp phải trả “phí *bôi trơn*” khi thực hiện thủ tục hải quan (Sggp.org.vn, 28-4-2017).

Bôi trơn ở đây có nghĩa là xịt chất nhờn vào một/những bánh xe răng của nào đó của bộ máy hành chính để làm cho việc đạt được mục đích của mình được trơn tru, nói toạc ra thì là *đưa hối lộ*.

Thanh niên Chủ nhật, 26-8-2018

Song lan hay song loan?

Xin trả lời ngay: **song loan**.

Từ điển tiếng Việt của Vietlex, do Hoàng Phê chủ biên, chấp nhận hình thức *song loan* và giảng là “mô nhỏ làm bằng gỗ cứng có đỉnh cần gỗ, thường dùng để điểm nhịp trong các dàn nhạc tài tử.”

Nhưng *song loan* cũng là một cách đọc trệ trệ từ **sanh loan**, hình thức gốc còn được lưu giữ trong ca Huế:

“Đi liền với ca Huế là dàn nhạc với bộ ngũ tuyệt gồm tranh, tỳ, nhị, nguyệt, tam, xen với bầu, sáo và bộ gõ trống Huế, sanh loan, sanh tiền [...]” (Tiêu Dao, “Ca Huế trên sông và nỗi buồn sinh phách”, *cadn.com.vn*, 15-3-2018).

Cứ như trên thì *sanh*, cái âm/từ gốc chính tông – ngày nay phát âm thành *sênh* trong *sênh phách* – vẫn còn sống bền bỉ. *Sanh* là một từ Hán Việt, tên của một loại nhạc cụ mà chữ Hán là 笙 và là một chữ thuộc vận bộ *canh* 庚, đồng âm với chữ *sanh* 生 (Chữ này nay lại đọc thành *sinh*). Trong tiếng Hán và văn hoá Hán thì *sanh* 笙 là một nhạc cụ thuộc bộ hơi. Đó là một loại khèn có lưỡi gà tự do, bao gồm nhiều ống tre có kích cỡ khác nhau cài trong một khoang kim loại

có những lỗ bấm. Nhưng khi đi vào tiếng Việt thì *sanh* lại trở thành tên một loại nhạc cụ thuộc bộ gõ. Điều này không có gì lạ trong lĩnh vực từ nguyên học. *Dương cầm* trong tiếng Việt hiển nhiên là một danh ngữ gốc Hán, chữ Hán là 揚琴 hoặc 洋琴, mà ta dùng để chỉ cây piano nhưng trong chính tiếng Hán thì *dương cầm* lại là thứ nhạc cụ mà nhiều ngôn ngữ châu Âu (Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha) đều phiên âm theo tiếng Bắc Kinh là *yangqin*, không có liên quan gì đến cây piano, tức *dương cầm* trong tiếng Việt cả.

Vậy *sanh* là gì trong tiếng Việt? Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “Đồ cổ nhạc; chính là hai miếng cây vắn vắn để gõ với nhau”. Việt-Nam tự-điển của Lê Văn Đức giảng là “nhạc-khí gồm hai thanh gỗ hay tre dùng gõ nhịp.” Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel dịch cặp *sanh* là “paire de castagnettes”. Nói một cách khái quát nhất thì *castagnettes* (Anh: *castanets*) cũng là một thứ *sanh*, xuất xứ từ Tây Ban Nha.

Sanh là như thế nhưng *loan* là gì và từ đâu mà ra? Thì cũng từ tiếng Hán mà thôi. *Sanh loan* chẳng qua là hình thức “diễn Nôm” của hai chữ Hán *loan sanh* 鸞笙, âm Bắc Kinh là *luán shēng*, được giảng là *sanh đích mỹ xưng* 笙的美稱, tức là “tên gọi văn vẻ của cái *sanh*”.

Cứ như trên thì *sanh loan* chẳng qua vốn cũng chỉ là *sanh*, tức “hai miếng cây vắn vắn để gõ với nhau” mà thôi. Nhưng dần dần, vì không biết rõ mỗi thành tố của nó có nghĩa là gì nên người ta ngỡ rằng *loan* là tên của từng “miếng” trong “hai miếng cây vắn vắn” rồi vì đó là “hai miếng” nên người ta lại cách cái mạng của *sanh* thành *song*... cho có đôi (Có thể còn do ảnh hưởng của *song loan*, là cái kiệu do hai người khiêng). Thế là ta có *song loan* (nhạc cụ). Chưa hết. Một số

người, nhất là trong Nam trước kia, khoái bỏ âm đệm /w/ nên *loan* biến thành *lan* và ta lại có thêm *song lan*. Rồi, để chấm hết, một sự siêu chỉnh (hypercorrection) đã biến *song lan* thành *song lang*. Đây là hình thức “vong bản” nhất đang cạnh tranh với *song loan*.

Trở lên, chúng tôi chỉ phân tích về chữ nghĩa. Còn cái “mỡ nhỏ” của từ điển Vietlex ra đời từ lúc nào, từ đâu và tại sao nó lại được gọi là **song loan** thì chúng tôi phải nhường lời cho các nhà nghiên cứu về lịch sử của nhạc cụ.

Thanh niên Chủ nhật, 2-9-2018

Hin đường Hài chéo hai chữ “mãi – mại”

Liên quan đến sự nhập nhằng “mãi – mại”, tương truyền Trương Định từng ghi trên cờ khởi nghĩa câu “Phan Lâm **mãi** quốc, triều đình khí dân”, ý nói là “Phan, Lâm *bán* nước”. Cùng một cách nói và cách hiểu, *Sơn Đông mãi võ* là “Sơn Đông *bán* võ” (chứ không phải “Sơn Đông mua võ”).

Nhưng trên đây là chuyện dân gian, chuyện khẩu ngữ chứ chữ nghĩa chính tông chính thống thì khác: “**mãi** 買 mua, **mại** 賣 bán”, như đã dạy trong *Tam thiên tự* từ xưa từ xưa (chữ 253 - 254). Chính vì vậy nên ta không thể nói *gái mãi dâm* vì các chị em này chỉ bán chứ không mua, cũng như không thể nói *khách mại dâm* vì các “anh em” này chỉ mua chứ không bán. Bây giờ, để tránh cái nạn “mãi mại xen kẽ” đó, một số người đã “thuần Việt hoá” mà nói *gái bán dâm* và *khách mua dâm* cho... rạch ròi. Thế là đã rõ: “**mãi**: mua, **mại**: bán”.

Còn chuyện câu khách bên thương nghiệp thì sao: *khuyến mại* hay *khuyến mãi*? Cũng bàn về cái chuyện đại sự này, có người đã viết trên báo: “Các cụ người Hoa bán bánh bò, bánh tiêu ven khu Chợ Lớn hay rao lớn ‘mại dô, mại dô’ để kêu gọi

người mua. Nói cách khác, từ *mại* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) có nghĩa là mua.” (“Khuyến mãi hay khuyến mại?”, *kinhdoanh.vnexpress.net*, 4-2-2002).

Xin thưa rằng “từ *mại* có nghĩa là mua” là chuyện của tiếng Quảng Đông, không phải của tiếng Việt. Trong thứ tiếng đó này thì *mại* là bán, còn *mại* là mua. Nhưng căn cứ vào tiếng Quảng Đông mà giảng rằng *khuyến mại* của tiếng Việt là “khuyến mua” thì... đã đi được một dặm rồi. Cũng xin nói thêm cho vui – và cho đúng sự thật – rằng, nếu muốn rao bằng tiếng Việt, thì “các cụ người Hoa” sẽ hô “*pánh pò pánh tiu, pánh pò pánh tiu...*”, chứ không hô “mại dô, mại dô”. *Mại dô* (chính âm là *yô*) cũng không xuất phát từ tiếng rao của người bán dạo lẻ mà từ việc bán hàng có hoạt náo viên, bắt đầu với những gánh “hát thực Sơn Đông” (hát thuật Sơn Đông). Chúc năng của những gánh hát này thường là múa võ, làm xiếc để bán hàng, nhất là thuốc cao đơn hườn tán. Để chấm dứt lời quảng cáo, hoạt náo viên thường hô “mại dô, mại dô”. Đây là một cấu trúc lai căng trong đó *mại* là một hình vị của tiếng Quảng Đông còn *dô* là cách phát âm bình dân của từ *vô* (= vào) ở trong Nam.

Trở lại vấn đề, xin lưu ý rằng hiện đang có sự lẫn lộn giữa *khuyến mãi* và *khuyến mại* mà ta có thể tránh được nếu hiểu đúng nghĩa của hai hình vị **mãi**, **mại** và nhất là đừng lấy tiếng Quảng Đông mà ứng dụng vào tiếng Việt, như có người đã làm khi dạy người khác “Phân biệt khuyến mãi và khuyến mại” trên một trang mạng. Người này đã viết, với cái ý thức rằng *mại* là tiếng Quảng Đông, đại ý như sau:

“*Khuyến mại* là hướng tới tiêu dùng, khuyến khích người sử dụng mua sản phẩm bằng các hình thức phổ biến như: giảm giá trực tiếp, kèm tặng phẩm, hàng cũ đổi hàng mới, v.v.,

nên người hưởng lợi là người tiêu dùng. Còn *khuyến mãi* thì hướng tới người bán (khách hàng trung gian, nhà phân phối, đại lý...) nhằm nâng cao doanh số bán hàng.”

Cái sự “khuyến mãi” của người hướng dẫn kia là **khuyến mại** còn việc mà ông/bà ta gọi là “khuyến mại” thì lại chính là **khuyến mãi**. *Khuyến mãi* liên quan đến tất cả các thành viên của thị trường và phụ thuộc vào **mãi lực** (sức mua) của họ. Xin ghi nhớ *Tam thiên tự*: “**mãi**: mua; **mại**: bán.”

Thanh niên Chủ nhật, 9-9-2018

Từ *lũ* đến *lụt*

Một người anh họ vừa đến thăm An Chi. Hết chuyện dòng họ, qua chuyện thời sự, chúng tôi có nhắc đến chuyện đồng bào một số nơi ở Miền Bắc và Miền Trung phải hứng chịu những trận *lũ lụt* kinh hoàng. Cả khách lẫn chủ nhà đều bày tỏ lòng cảm thương sâu sắc rồi nhân thể, câu chuyện được “chuyển tông” sang nghề tay trái của chủ nhà. Ông anh nói:

– Mống cụt không *lụt* thì bão. Mà có thấy mống dài mống ngắn gì đâu! Cũng đâu có phải chỉ tại ông trời... Nhưng còn hai tiếng *lũ lụt* thì nó đến từ đâu?

Sấn trớn, ông anh giải thích:

– Tôi đồ rằng đó là chữ *lũ* trong hai tiếng *lũ lụt*. Nó cứ *lũ lụt* mà về, hết trận này đến trận khác, từ nơi nọ đến nơi kia, làm cho đồng bào mình người chết, nhà sập, của cải tiêu tan. Chú thấy có phải không?

An Chi đành hứa là sẽ viết một bài trả lời đăng trên *Thanh niên Chủ nhật*. Thì đây...

Lũ trong *lũ lụt* là biến thể ngữ âm của chữ *lữ* 侶 trong *bạn lũ* 伴侶, có nghĩa là bạn bè. *Lũ* và *lữ* còn có một điệp thức nữa là *lừa* trong *đôi lừa* và trong câu

Cùng một lừa bên trời lận đận,

một câu trong *Tỳ bà hành*, tương truyền là do Phan Huy Vịnh dịch từ nguyên bản của Bạch Cư Dị.

Lũ trong *lũ lụt* thì có một nguồn gốc khác. Cũng là một từ Việt gốc Hán nhưng đây còn là một từ Hán Việt chính tông mà chữ Hán là 淪. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cho thiết âm của nó là *lực chủ* 力主 (= *lũ*), với nghĩa là “vũ bất tuyệt mạo” 雨不絕貌, nghĩa là “tình trạng mưa không dứt”.

Còn *lụt* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 壅 mà âm Hán Việt hiện hành là *lật*, có nghĩa là “tắc, nghẽn” (như trong *bế tắc* 閉塞), “đầy ngập” (như trong *sung tắc* 充塞). Về mặt ngữ âm thì UT là một âm rất xưa của ÂT, cũng như *bút* là một âm rất xưa của chữ 筆, nay lẽ ra phải đọc thành *bất*, cũng như *bụt* là một âm rất xưa của chữ 佛, nay đã đọc là *phật*. Vậy *lụt* là một từ Hán Việt rất xưa mà *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “hiện tượng nước dâng cao do mưa, lũ gây ra, làm ngập cả một vùng rộng lớn.” *Lụt* có một điệp thức là *lút*, mà cũng quyển từ điển trên giảng là “phủ ngập cả, che kín cả” (nghĩa 1). Cứ như trên, thì xét cả về quan hệ ngữ âm lẫn ngữ nghĩa, *lật*, *lụt* và *lút* là ba điệp thức của nhau, khác nhau ở chỗ *lật* là một hình vị không bao giờ được tiếng Việt dùng đến còn *lụt* và *lút* là những từ độc lập.

Xét về nguồn gốc thì *lật* 壅 là một chữ thuộc bộ *thổ* 土, không liên quan gì đến “nước” nhưng trong quá trình chuyển biến ngữ nghĩa thì dần dần đã có sự phân công: *lụt* mang nghĩa của *lút* để chỉ hiện tượng nước ngập.

Thanh niên Chủ nhật, 16-9-2018

Chữ *tất* từ *bít tất* đến *khuất tất*

Trong những chữ có âm *tất* của tiếng Hán thì chữ 膝 có nghĩa là đầu gối, còn trong tiếng Việt thì *tất* ngoài Bắc là *vớ* ở trong Nam. *Tất* là hình thức rút ngắn của *bít tất*, mà *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “cái để mặc (sic) vào chân.” *Bít tất* là một cách nói trại từ tiền thân của hai tiếng *tế tất*, một cấu trúc tiếng Hán mà chữ viết là 蔽膝, âm Bắc Kinh hiện nay là *bì xī*.

Nhưng *tế tất* không phải là *bít tất*. *ChineseWords.org* 漢語網 giảng là “Khăn to choàng phía trước của y phục, dùng để che đầu gối.” Còn tiền thân thật xa xưa của nó thì rất đơn sơ: đó chẳng qua chỉ là cái khố dùng để che bộ phận sinh dục, như đã được giải thích tại mục “Giải mật” 解密 của Shanghai Guanfu Museum (<http://www.guanfumuseum.org.cn/20477.html>).

Vậy tiền thân của *tế tất* như thế nào mà ta lại có “*tế* > *bít*”, một kiểu quan hệ ngữ âm khó tin? Cái chữ 蔽 này, âm Hán Việt hiện hành là *tế*, âm Bắc Kinh là *bì*, nhưng âm thượng cổ của nó thì lại có /t/ cuối và nó vốn là *piat*, như Vương Lực đã phục nguyên trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997,

tr. 498). Một số nhà khác đã phục nguyên khác nhưng vẫn có /t/ cuối cho nó. Vậy, ở đây, ta có “*piat > bít*” và *bít* là một yếu tố gốc Hán cực kỳ cổ xưa.

Bít tất thì như thế còn *khuất tất* thì như thế nào? Thì cũng chữ *tất* 膝 có nghĩa là đầu gối còn *khuất* 屈 là co lại, bẻ cong, cúi xuống. Vậy *khuất tất* 屈膝 chỉ đơn giản là “uốn gối, xuống gối, quì gối” như đã giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của.

Với hai tiếng này, ta có cụm từ *khuất tất lễ* 屈膝禮, tiếng Anh là *curtsy* (cũng viết *curtsey*, *courtesy*), một kiểu chào theo đó người phụ nữ nhún đầu gối xuống và cúi đầu trước người được kính trọng. Đây vẫn còn là món quen thuộc trong Hoàng gia nước Anh. Vừa rồi, tại lễ Kỷ niệm Đệ nhất Thế chiến, Nữ Thủ tướng Anh Theresa May đã “*khuất tất*” quá thấp trước hoàng tôn William, khiến nữ ký giả Lauren Turner phải viết bài “Theresa May and the art of the curtsy” (Theresa May và cung cách cúi chào), đưa lên *BBC News* ngày 9-8-2018, với lời chú thích cho bức ảnh in trong tờ báo:

“The prime minister’s curtsy has been attracting some attention for its impressive depth.” (Cách cúi chào của thủ tướng đã ít nhiều gây chú ý vì cái sự nhún thấp nổi trội của nó).

Thế nhưng nhiều người lại dùng hai tiếng *khuất tất* theo cái nghĩa “mờ ám, có dụng ý giấu giếm”, tạo ra một khoảng cách “cà-nông bắn cũng không tới” so với cái nghĩa chính xác của nó. Cái hại này là do từ nguyên dân gian (folk etymology) gây ra. *Khuất tất* đích thực là gì thì ít người biết nhưng nhiều người lại biết chữ *khuất* trong *khuất lấp*, *khuất gió*, *khuất mặt* *khuất mày*, *che khuất*, v.v.. Vậy là người ta cứ “a thần phù” khuân cái nghĩa của chữ *khuất* ở đây mà vút vào

nội hàm của hai tiếng *khuất tất* nên mới ra cái nghĩa “mờ mờ ám ám” ở trên. Ferdinand de Saussure, ông tổ của ngữ học cấu trúc luận đã dạy rằng “Ngành đồng đại chỉ biết đến một quan điểm [là] quan điểm của người nói.” Nhưng trừ những nhà ngữ học chân chính nghiêm túc đi theo cái chuẩn này, ta thấy ở trên mạng có những kẻ huênh hoang cho rằng “cứ nói, miễn người nghe hiểu là được” mà quên rằng lỗi nói của mình xuất phát từ sự dốt nát.

Thanh niên Chủ nhật, 23-9-2018

Châm cứu, cứu vận và cứu cánh

Trừ những người rành về Đông y, nhiều người đã nhầm về hai tiếng *châm cứu* nên bỏ mất nghĩa của chữ sau, có lẽ vì cho rằng *châm cứu* chỉ có *châm* mà thôi. Ngay cả “chuyên gia” cũng thiếu sót khi giảng trên *Wikipedia* (lấy dẫn chứng lúc 8:12 PM ngày 27-9-2018) rằng “Châm cứu là thủ thuật chèn và thao tác kim hình chỉ vào một điểm cụ thể trên cơ thể để giảm đau hoặc cho các mục đích điều trị.” Thực ra, đó là hai thứ: “châm kim [châm] hay đốt nóng [cứu] ở các huyết trên da để chữa bệnh theo đông y [nói tổng quát]”, như đã giảng tại *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên. Ở đây, bên cạnh chữ *châm* 針 là kim, *cứu* có nghĩa là đốt huyết, chữ Hán là 灸, trên là chữ *cửu* 久 ghi âm, dưới là chữ *hoả* 火 biểu nghĩa. Với chữ *cứu* này, ta có hai tiếng *ngải cứu* mà nếu hiểu theo tiếng Việt thì đó là một loại lá dùng để đốt huyết, còn nếu hiểu theo tiếng Hán thì lại là đốt huyết bằng lá ngải, chữ Hán là 艾灸.

Chữ *cứu* thứ hai là 救. Từ Hán Việt này có nghĩa là “giúp cho thoát khỏi tình cảnh trắc trở hoặc hiểm nghèo.” Đây là chữ có tần số cao nhất trong ba chữ *cứu* mà ta đang nói đến. Nó có mặt trong một loạt cấu trúc quen thuộc như: *cứu hoả*,

cứu hộ, cứu nạn, cứu tế, cứu thương, cứu tinh, cứu trợ, cứu viện, bỏ cứu, cấp cứu, giải cứu, đặc biệt là trong *cứu vãn*, một cấu trúc đẳng lập mà hai thành tố có nghĩa rất gần nhau về mặt từ nguyên. Nói như thế là vì có ý kiến cho rằng cái nghĩa đầu tiên của chữ *cứu* là kéo người sắp chết đuối lên khỏi mặt nước (thì cũng là *cứu*) còn *vãn* 挽 thì cũng là... kéo. *Cứu vãn* bây giờ hầu như đã là một cấu trúc đặc dụng trong việc tường thuật và/hoặc bình luận về tình hình thời sự, chính trị. Với tần số cao, chữ/từ *cứu* 救 này đang chiếm ưu thế so với hai chữ *cứu* kia. Trong ngôn ngữ, có hiện tượng là giữa một số từ đồng âm thì có khi nghĩa của từ có tần số cao nhất lại chi phối nghĩa của từ ít được dùng đến, theo kiểu của từ nguyên dân gian. Đây chính là lý do làm cho một số người đã bỏ rơi nghĩa của từ *cứu* trong *châm cứu*. Đặc biệt là với *cứu cánh* thì rất nhiều người cho rằng đây là “cứu thoát”! Hoàn toàn sai.

Trong *cứu cánh*, ta có một chữ *cứu* khác mà mặt chữ là 究 và cả hai chữ là 究竟. Nghĩa hữu quan của chữ *cứu* 究 ở đây là cuối cùng, tận cùng. *Cánh* 竟 cũng là một từ đồng nghĩa với *cứu*, như có thể thấy trong *hữu chí cánh thành*, nghĩa là nếu có chí thì cuối cùng cũng thành công, ta dịch là *có chí thì nên*. Vậy cái nghĩa chính xác của *cứu cánh* là “cuối cùng”, *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “after all, in the end, finally” còn *Từ điển Hán-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên thì giảng là “1.- kết quả / ngọn nguồn; 2.- rốt cuộc; 3.- cuối cùng / xét cho cùng.” Tuyệt đối không có dây mơ rễ má gì với “cứu giúp, cứu trợ, v.v.” cả. Ta linh động hiểu *cứu cánh* là “mục đích [cuối cùng]” thì hợp lý chứ nếu đưa cả những “cứu giúp, cứu thoát, v.v.” vào để hiểu/giảng thì chỉ là thoả hiệp với từ nguyên dân gian mà thôi.

Thanh niên Chủ nhật, 30-9-2018

Điểm yếu và Yếu điểm

Trong *điểm yếu* và *yếu điểm*, ta có hai chữ *yếu* khác nhau mặc dù chúng đều có gốc Hán.

Yếu trong *điểm yếu* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 幼 mà âm Hán Việt hiện hành là *ấu*, có nghĩa là bé nhỏ, non nớt, trẻ con, như có thể thấy trong *ấu chủ*, *ấu trĩ*, *ấu trùng*, *thơ ấu*, v.v.. Về ngữ nghĩa thì như thế còn về ngữ âm thì mối quan hệ ÂU ↔ YÊU còn có thể thấy với những trường hợp khác, như:

- *bầu* (bạn) ↔ *biểu* 裒 là tụ tập;
- *bầu* (bí) ↔ *biểu* 瓢 (trái) bầu;
- *cầu* (đường) ↔ *kiểu* (lộ);
- (yêu) *cầu* ↔ *kiểu* (thánh, vong - một lối nói trong cúng tế); đặc biệt là:
 - *âu/ưu* (ái) ↔ *yêu* (đương).

Điểm yếu là một danh ngữ tạo ra theo cú pháp “xuôi” của tiếng Việt, đồng nghĩa với *nhược điểm* 弱點, một danh ngữ tạo ra theo cú pháp “ngược” của tiếng Hán. *Nhược* 弱 là yếu, như trong *nhu nhược*, *nhược tiểu*, *bạc nhược*, v v..

Còn *yếu* trong *yếu điểm* thì có một cái nghĩa hoàn toàn khác. Đây là một yếu tố Hán Việt chính danh nhưng lại

không đủ tư cách của một từ độc lập mà chỉ là một hình vị phụ thuộc, chữ Hán là 要, có nghĩa là quan trọng, cần kíp, mà ta có thể thấy trong một loạt “chữ đôi”, như: *yếu ái*, *yếu địa*, *yếu linh*, *yếu lược*, *yếu nhân*, *yếu tố*, *chính yếu*, *chủ yếu*, *cương yếu*, *giản yếu*, *hiểm yếu*, *khái yếu*, *kỷ yếu*, *quan yếu*, *tất yếu*, *thiết yếu*, *thứ yếu*, *toát yếu*, *trọng yếu*, *xung yếu*, v.v..

Với một loạt dẫn chứng ở trên, ta có thể dễ dàng thấy rằng *yếu điểm* là điểm quan trọng, chứ không phải là *điểm yếu*. Đây là một danh ngữ cấu tạo theo cú pháp “ngược” của tiếng Hán với cái mẫu “định ngữ + bị định ngữ” (chữ dùng để bổ nghĩa + chữ được bổ nghĩa) trong đó bị định ngữ mới là trung tâm của danh ngữ. Trong *yếu điểm* thì *điểm* là trung tâm còn *yếu* chỉ dùng để thêm nghĩa cho nó mà thôi. Vậy *yếu điểm* là *điểm quan trọng*, không có dây mơ rễ má gì với *điểm yếu*.

Chữ *yếu* 要 này còn có một âm nữa là *yêu* nhưng không liên quan gì với *yêu* trong *yêu đương* cả vì nghĩa của nó là mong muốn, đòi hỏi, như trong: *yêu cầu*, *yêu sách*, v.v.. *Yêu sách* có một điệp thức là *eo xách/sách*, vẫn còn dùng trong phương ngữ Nam Bộ. Chữ *yêu* này còn có một chữ đồng âm mà chữ Hán là 腰, có nghĩa là lưng, như trong *yêu vận* là vận lưng (đặc biệt là trong thơ lục bát). Chữ *yêu* này có một điệp thức là *eo* trong *eo ếch* nhưng hầu như không dùng để miêu tả con ếch mà chỉ dùng để chỉ cái eo lưng của con người, như vẫn dùng trong phương ngữ Nam Bộ, thí dụ: *Đi xe ôm thì nhớ ôm eo ếch của người lái xe cho an toàn*. Hai chữ *yêu* 要, 腰 trên đây còn có một chữ đồng âm nữa là 詠, có nghĩa là tai vạ. Chữ *yêu* này có một điệp thức là *eo*, cùng nghĩa, vẫn còn dùng trong phương ngữ Nam Bộ, như: *Đã nghèo lại còn mắc cái eo*. Còn một vài chữ khác cũng có âm *yêu* nhưng chúng tôi không nhắc đến ở đây.

Thanh niên Chủ nhật, 7-10-2018

CỐ SỰ VÀ SỰ CỐ

Bài “Những từ dùng sai trong ngôn ngữ tiếng Việt” (Book Hunter Club) có mục:

“SỰ CỐ. Lại một từ vô nghĩa nữa nhưng đang được dùng một cách rộng rãi để chỉ một sự rắc rối vừa mới xảy ra. Trong tiếng Hán Việt có từ kép cố sự 故事 có nghĩa là chuyện cũ chứ làm gì có từ sự cố. Cái nghĩa mà hiện nay người ta gán cho từ vô nghĩa đó thực là lạ lùng, không thể chấp nhận được.”

Vậy có thật “làm gì có từ *sự cố*” và *sự cố* là “một từ vô nghĩa” hay không? Ta hãy xét xem.

Hán ngữ đại tự điển (Thành Đô, 1993) đã ghi cho chữ cố 故 20 nghĩa mà sau đây là 2 nghĩa liên quan đến chuyện đang bàn: 1.– cũ, xưa (nghĩa 7); 2.– sự biến đổi tai hại hoặc ngoài ý muốn (nghĩa 4).

Trong *cố sự* 故事 thì *cố* thuộc về nghĩa thứ nhất (cũ, xưa) đồng thời là định ngữ của bị định ngữ *sự* và *cố sự* là chuyện xưa. Cùng một kiểu cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa này, ta có hàng loạt thí dụ: *cố chủ*, *cố cư*, *cố đô*, *cố hương*, *cố lý*, *cố nhân*, *cố quốc*, *cố thổ*, *cố trạch*, *cố tri*, v.v.. Với nghĩa này, *cố* 故 là đồng nguyên tự của *cổ* 古, như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997).

Và với *cổ*, ta lại có một loạt cấu trúc đôi quen thuộc như *cổ đại, cổ lão, cổ thời, cổ tích, cổ tịch, cổ ngoạn, cổ điển, cổ nhân, cổ văn, cổ động, cổ lai, cổ vật, bác cổ, cận cổ, hiếu cổ, hoài cổ, nệ cổ, phong cổ, phục cổ, thái cổ, thiên cổ, thượng cổ, trung cổ, vạn cổ*, v.v..

Với nghĩa 2 của *cổ*, ta có *sự cố* 事故, một đơn vị từ vựng đã có mặt trong sách *Chu lễ* 周禮, một tác phẩm ra đời từ thời Xuân Thu (771 - 476 tr.CN) bên Trung Quốc. Nó đã thọ trên 2.500 năm mà có người lại dám khẳng định rằng “làm gì có từ *sự cố*”. Bạch Cư Dị cũng đã sử dụng hai tiếng này trong một bài thơ:

Tự khứ niên lai đa sự cố

Tùng kim nhật khứ thiếu giao thân.

(Năm ngoái đến nay nhiều chuyện quá

Từ nay xin giảm chuyện làm thân)

Dĩ nhiên là qua một thời gian dài như thế thì nghĩa của hai tiếng *sự cố* đâu có đứng yên một chỗ. Vì thế cho nên đến thời hiện đại thì nó lại mang thêm cái nghĩa liên quan đến phạm trù mà tiếng Anh gọi là *safety* còn tiếng Pháp là *sécurité*, tức là phạm trù *an toàn* trong mọi lĩnh vực của đời sống, từ sinh hoạt đến sản xuất, đến hoạt động khoa học, kỹ thuật, v.v. Cái nghĩa đó được *Đường đại Hán ngữ từ điển* của nhóm Lý Quốc Viêm (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001) giảng là “ý ngoại đích tổn thất hoặc tai hoạ (đa chỉ tại sinh sản, công tác thượng phát sinh đích)”, nghĩa là “thiệt hại ngoại ý muốn hoặc tai hoạ (thường chỉ [những vụ] phát sinh trong sản xuất và công việc).” Nhà văn người Albania Ismail Kadare có rất nhiều tiểu thuyết trong đó có quyển *Aksidenti* (2008) được dịch sang tiếng Anh là *The Accident*, tiếng Pháp là *L' accident*. Tác phẩm này đã được dịch giả

Trần Phùng Hoa 陈逢华 chuyển ngữ sang tiếng Hán thành *Sự cố* 事故.

Đi vào tiếng Việt, *sự cố* được dùng theo nghĩa “hiện tượng bất thường và không hay xảy ra trong một quá trình hoạt động nào đó”, như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex. Thì cũng là cái nghĩa của *sự cố* trong tiếng Hán đó thôi.

Thanh niên Chủ nhật, 14-10-2018

Thấp điểm: ***thấp vốn có nghĩa là “uớt ớt”***

Thấp điểm đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên công nhận và giảng là “thời điểm có lượng hoạt động diễn ra thấp nhất, ít căng thẳng nhất trong ngày.” Danh ngữ này đã được dùng một cách rộng rãi trên các phương tiện truyền thông và cả trong văn bản của cơ quan nhà nước, chẳng hạn trong thông báo “Giá bán điện theo giờ” của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Thông báo này chia giờ bán theo 3 mức: *giờ bình thường*, *giờ cao điểm* và *giờ thấp điểm*.

Danh ngữ *thấp điểm* đã gây phản ứng ở một số người thuộc phái thuần túy (purism) quan tâm đến sự trong sáng của tiếng Việt. Họ cho rằng đây là một cấu trúc không chuẩn so với *cao điểm*. Trong *cao điểm* thì cả hai thành tố đều là – và theo họ thì phải là – những yếu tố Hán Việt mà yếu tố đứng trước (*cao*) là định ngữ còn yếu tố đứng sau (*điểm*) là bị định ngữ, tức cũng là trung tâm của danh ngữ. *Thấp điểm* thì lại không như thế: *thấp* bị xem là “thuần Việt” nên không thể “cặp kè” với *cao* là Hán Việt trong kiểu cấu trúc này. Vậy *thấp* có phải là một yếu tố Hán Việt hay không? Chữ này có liên quan đến hai chữ Hán sau đây.

Một là chữ *thấp* 濕, cũng viết 溼 mà *Giáo dục bộ dị thể tự tự điển* (*dict2.variants.moe.edu.tw*) giảng là “trước đề thấp đích địa phương” 着低溼的地方, nghĩa là chỗ thấp và ẩm ướt. Hai là chữ *tập* 隰, mà trang từ điển trên cũng giảng là 低溼的地方, cũng nghĩa là chỗ thấp và ẩm ướt. Trong tiếng Việt, chữ *tập* 隰 này thường đọc thành *thấp* (*Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng). Đỗ Văn Đáp còn giảng thẳng rằng *thấp* 隰 là chỗ thấp. Hai chữ *thấp* trên đây là những đồng nguyên tự (chữ cùng gốc), như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr. 593). Hiển nhiên là chữ *thấp* trong *thấp điểm* bắt nguồn từ hai chữ *thấp* trên đây (mà ban đầu chỉ là một), xuất phát từ nét nghĩa “thấp” của nó.

Trong tiếng Hán, chữ *thấp* 濕 còn đi chung với chữ *ấm* 蔭 để tạo thành từ tổ đẳng lập *ấm thấp* 蔭濕, nghĩa là mát và ẩm, thường được dùng trong thực vật học để miêu tả những loài thực vật chịu điều kiện khí hậu và đất đai ẩm mát, chẳng hạn cây mộc tú cầu (tú cầu thân gỗ) thì “hỉ ẩm thấp, bất nại hàn” 喜蔭湿, 不耐寒 nghĩa là “ưa chỗ mát ẩm, không chịu rét”. *Ấm thấp* đã trở thành *ấm thấp* trong tiếng Việt với tư cách là một đơn vị từ vựng độc lập, mà riêng *ấm* (trong *ấm ướt*) thì lại là một biến thể thanh điệu của *ấm* 蔭, vốn có nghĩa là râm mát.

Nhưng với diễn tiến như trên thì ta cũng khó mà nói rằng *thấp* vẫn còn là một yếu tố Hán Việt. Theo một cách gọi vẫn còn được dùng thì nó chỉ là một từ “Hán Việt Việt hoá” mà thôi. Còn với người bình thường thì nó là một từ “thuần Việt”.

Thanh niên Chủ nhật, 28-10-2018

Từ giấm đến tương

Câu 1352 của *Truyện Kiều* là:

Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng.

Đây là lời của Kiều nói với Thúc Sinh. *Giấm chua* chỉ sự ghen tuông của phụ nữ; lấy ý từ tích *ngật thố* 吃醋 – chữ 吃 cũng đọc là *cật* – có nghĩa là uống giấm. Tương truyền trong một buổi ngự yến, vua quan đều ngà ngà say, Đường Thái Tông mới ban cho Tể tướng Phòng Huyền Linh hai cô mỹ nữ. Tan tiệc, tể tướng đưa hai người đẹp về nhà thì Phòng phu nhân nổi cơn tam bành, không cho hai nàng bước qua cửa. Bị rượt đuổi, hai nàng bỏ chạy. Chuyện đến tai nhà vua, Thái Tông bèn triệu bà tể tướng vào cung. Con trời quát: “Người dám chống lại ý ta. Cho người chọn một trong hai điều: một là rước hai vị mỹ nữ về nhà đối xử tử tế; hai là uống bình rượu độc này.” Ai ngờ Phòng phu nhân bưng bình rượu nốc cạn. Xong mới biết đó là giấm. Đường Thái Tông cảm kích nói: “Phòng phu nhân, chớ oán ta dùng cách này bức người. Lòng ghen tuông của người lớn lắm. Cảm cái đức nặng tình với chồng của người, ta thu hồi lệnh (Ý là khỏi rước hai mỹ nhân về nhà).” Từ đó hai tiếng *ngật thố* (uống giấm) được dùng để chỉ cái nết ghen của đàn bà. Đây Kiều ám chỉ sự ghen tuông của Hoạn Thư.

Lửa nổng do hai chữ *hoả khanh* 火坑, có nghĩa là hố lửa (*khanh* là cái hang). *Hoả khanh* là ẩn dụ chỉ cảnh ngộ bi thảm cùng cực, ngày xưa dùng để chỉ nhà thổ (*cựu thời dụ chỉ kỹ viện* 旧时喻指妓院). Với nghĩa này, tiếng Hán có thành ngữ *khieu xuất hỏa khanh* 跳出火坑, mà nghĩa đen là nhảy ra khỏi hố lửa, để chỉ việc kỹ nữ hoàn lương.

Ý Kiều nói sự ghen tuông của vợ cả (*giấm chua*) còn làm cho mình nhọc nhằn hơn việc làm gái đến mấy lần (*bằng ba*).

Thế là tiếng Hán có hai tiếng *ngật thổ* để chỉ sự ghen tuông mà Nguyễn Du đã mượn để đưa vào *Truyện Kiều*. Tiếng Việt thì sao? Thì có câu ca dao:

*Ốt nào mà ót chẳng cay,
Gái nào mà gái chẳng hay ghen chồng.*

Ngoài ra, tiếng Việt Miền Nam còn có ngữ vị từ *đồ ghè tương* để chỉ hành động *ngật thổ* của tiếng Hán nhưng rất may là ở đây chẳng có ai phải húp tương cả. *Ghè* là một thứ chum nhỏ dùng để đựng chất lỏng như rượu, nước mắm, tương, v.v., còn *tương* thì là danh từ chỉ một thứ gia vị làm bằng đậu nành lên men. Nhưng trong *đồ ghè tương* thì *tương* không còn chỉ món gia vị đó vì ở đây đã có một sự đánh tráo khái niệm: thứ đậu nành lên men kia đã bị thay thế bằng cái chất ót của những người phụ nữ hay ghen. Chẳng là hai tiếng *ghen tuông* của Miền Bắc thì trước đây trong Nam phát âm thành *ghen tương*, mà *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng là “ghen tuông, có biểu hiện hờn giận trong tình yêu nam nữ, vì nghi ngờ có sự phản bội.” Chính cái chữ *tương* này của từ tổ đẳng lập *ghen tương* đã thay thế cho chữ *tương* chỉ gia vị trong ngữ vị từ *đồ ghè tương*. Mà cái sự ghen tương nổi lên đến mức làm đổ cả cái ghè đựng nó thì đâu có vừa gì. Đây là kiểu chơi chữ trên cơ sở của hiện tượng đồng âm mà tiếng Anh gọi là *pun*, tiếng Pháp là *calembour* còn tiếng Hán là *song quan*.

Thanh niên Chủ nhật, 11-11-2018

PETRO là gì?

Xét cho cùng thì *petro* vốn không phải là dầu mỏ. Vả lại, nếu không có một ngữ cảnh cụ thể và thực sự chắc chắn thì ta chưa có thể nói nó thuộc về ngôn ngữ nào cả. Còn nếu truy xa lên đến tận ngọn nguồn, thì nó là tiếng Hy Lạp *petra*, có nghĩa là đá. Nhưng nó cũng không đến thẳng với chúng ta ngày nay chỉ đơn độc từ danh từ *petra* của tiếng Hy Lạp, mà từ danh từ ghép *petroleum* của tiếng La Tinh thời trung đại (khoảng giữa thế kỷ XIV). Danh từ ghép này có hai thành tố: ***petr-*** (du nhập từ tiếng Hy Lạp *petra* [= đá] đã nói) + ***-oleum*** (tiếng La Tinh = dầu). Nhưng chính danh từ ghép *petroleum* thì lại là hình thức nói riu từ danh ngữ *petrae oleum*, mà theo cấu tạo, có nghĩa là dầu (của) đá. Còn nghĩa thông dụng hiện nay của nó là dầu mỏ, dầu hoả, như ta đã biết. Tiếng Anh, tiếng Hà Lan và tiếng Nga đều có mượn nguyên hình thức *petroleum* của tiếng La Tinh còn tiếng Pháp là *pétrole* và tiếng Bồ Đào Nha là *petróleo*.

Cứ như trên thì trong *Petrobras*, tên tập đoàn dầu hoả của Brazil, *petro* là tiếng Bồ Đào Nha vì người Brazil nói tiếng Bồ Đào Nha. *Petrobras* là hình thức nói tắt của *Petróleo Brasileiro S.A* (Dầu hoả Brazil, Công ty Vô danh). Trong *Petronas*, tên tập đoàn dầu hoả của Malaysia thì *petro* là tiếng... Mã Lai.

Petronas là hình thức nói tắt của *Petroliam Nasional Berhad* (Công ty Dầu hoả Quốc gia). *Petroliam* (-eum) là từ mà tiếng Mã Lai mượn ở tiếng Hà Lan *petroleum* (Tiếng Mã Lai có rất nhiều từ gốc Hà Lan). Còn trong *Vietsovpetro* thì *petro* là gốc Nga, vì khi Liên Xô còn tồn tại thì ngôn ngữ mà ta dùng để giao dịch với Liên bang này là tiếng Nga, như ai nấy đều biết. Sau đó, ta mới nhân tiện sử dụng từ *petro* để chỉ khái niệm “dầu hoả”, như trong *PetroVietnam Gas*, *Petrovietnam Oil*, v.v.. Cuối cùng, xin lưu ý rằng trong *Petronas* thì *petro* là tiếng Mã Lai vì *petroliam* (-eum) là một từ đã nhập tịch còn trong *Vietsovpetro* thì *petro* là một yếu tố tiếng Nga vì tiếng Việt, từ ngôn ngữ toàn dân cho đến ngôn ngữ văn học, không bao giờ dùng *petro* để chỉ dầu hoả cả.

Vậy *petro* vốn không có nghĩa là dầu hỏa và trong các thứ tiếng khác, người ta cũng phải dùng dạng hoàn chỉnh để chỉ thứ dầu này: *petroleum* (cho tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hà Lan), *pétrole* (cho tiếng Pháp), *petróleo* (cho tiếng Bồ Đào Nha), v.v.. Trong các trường hợp đã thấy ở tiếng Việt, tiếng Mã Lai, tiếng Bồ Đào Nha – cũng như ở những thứ tiếng khác – *petro* chỉ là dạng nói tắt của *petroleum* (theo nhu cầu đặt danh từ riêng) nên mới có thể chỉ dầu mỏ.

Cuối cùng, xin phân biệt *petro* ở đây với các yếu tố đồng âm: - Trong tiếng La Tinh, *Petro* là tặng cách (dative) và trạng cách (ablative) của danh từ riêng *Petrus* (như trong *Petrus Ký*). Còn trong tiếng Nga thì yếu tố *Petro* trong *Petrograd* – tên của thành phố Saint-Petersburg trong thời gian 1914-1924 – là một trường hợp đặc biệt. *Petrograd* là Thành phố [của Thánh] Peter, chứ không phải của Peter the Great (Peter Đại Đế), người đã sáng lập ra nó.

Thanh niên Chủ nhật, 18-11-2018

KỠ CỤC là gì?

Ngoài Bắc nói *kỳ quặc*, trong Nam nói *kỳ cục*.

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *kỳ quặc* là “kì lạ đến mức trái hẳn lẽ thường, khó hiểu”. Còn *kỳ cục* thì sao? *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng là “kì lạ, vô cùng, hết sức, tuyệt”. Thế là quyển từ điển này chỉ lấy có phần ngọn mà bỏ hẳn phần gốc trong cấu trúc ngữ nghĩa của hai tiếng *kỳ cục*. Thật là kỳ cục. Nói về xuất phát điểm của nó thì dân Nam Kỳ dùng hai tiếng *kỳ cục* để chê chứ đâu có phải để khen. Ta hãy xem *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng thế nào. Là: “Lạ đời ngộ-nghĩnh - Chướng đời khó coi.” Tuy không kỳ cục nhưng lại giảng ngược “quy trình”. Lẽ ra phải là: “Chướng đời khó coi – Lạ đời ngộ-nghĩnh.” “Quy trình” là chê trước khen sau. Cái nghĩa “vô cùng, hết sức, tuyệt” của *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* còn có thể thấy với những từ/ngữ “chê trước khen sau” như: dễ sợ, dữ, ghê, v.v.. *Thấy mà ghê* thì đúng là chê nhưng *Đẹp ghê* thì hết chê. *Tự-điển Việt Nam* của Ban Tu thư Khai-trí đã giảng đúng boong cái nghĩa gốc – và cũng chỉ giảng có cái nghĩa này mà thôi – của hai tiếng *kỳ cục*: ***Khác thường một cách lố bịch***. Vậy, nếu quay về với nghĩa gốc của nó, thì *kỳ cục* trong Nam là *kỳ quặc* ngoài Bắc.

Nhưng đâu là xuất xứ của hai tiếng *kỳ cục*? Đây là một cấu trúc đẳng lập tiếng Hán gồm hai thành tố *kỳ* 奇 và *cục* 局. *Kỳ* là lạ, hiếm thấy còn *cục* là cong, hẹp, quanh co. Vì vậy nên *kỳ cục* 奇局 thường được giảng là “tân kỳ khúc chiết” 新奇曲折, tức “mới lạ, lắt léo”. Cấu trúc đẳng lập này có một danh ngữ đồng âm mà chữ Hán là 棋局. Hai chữ Hán (*kỳ cục*) này vốn có nghĩa là bàn cờ, tức *kỳ bàn* 棋盤 nhưng ngày nay thường được hiểu là cái thế trận, cái nước đi của hai đối thủ trên bàn cờ. Vì vậy nên người ta đã chơi chữ mà tạo ra cái cấu trúc Chủ – Vị (nhận định, tường thuật) thú vị là *kỳ cục kỳ cục* 棋局奇局 để khen cái nước đi mới lạ, lắt léo, khó đối phó trên bàn cờ. Khốn nỗi dân Việt Miền Nam lại không biết được cái nghĩa gốc chính xác của hai tiếng *kỳ cục* nên lại dùng nó để chê cái mới mà không hay, cái lạ mà lại tệ, nghĩa là xài nó theo cái nghĩa đã cho trong *Tự-điển Việt Nam* của Ban Tu thư Khai-trí.

Đó là hệ quả của từ nguyên dân gian (folk etymology). Vì chỉ hiểu *kỳ cục* một cách chung chung mà không biết nghĩa gốc của nó trong tiếng Hán là gì nên người ta đã đánh đồng chữ *cục* của nó với *cục* trong *cục cằn*, *cục mịch*, *cục súc*, v.v., mà xài hai tiếng đó theo cái nghĩa “chướng đời khó coi” (Lê Văn Đức), “khác thường một cách lố bịch” (Tu thư Khai-trí). Phải nói thẳng rằng nhiều khi diễn tiến ngữ nghĩa của một số từ, ngữ đã đi theo một lộ trình kỳ cục chỉ vì sự không biết chữ.

Thanh niên Chủ nhật, 25-11-2018

Từ *hút hàng* đến *hút khách*

Trước nhất, xin nói về chữ *hút* trong *hút hàng*. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của có các mục sau đây:

Gạo hút.– Gạo không có nhiều và mất tiền: gạo thiếu đi, hụt đi, không có đủ cho người ta mua.

Hút chợ.– Thiếu đi không có mà mua bán tại chợ, *Cá hút chợ*; *hàng hút chợ*.

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức giảng là “kém hụt, có rất ít” với thí dụ: *Đồ ăn hút, gạo hút*. Rồi có mục phụ: “*Hút chợ*. Có rất ít hoặc không có bày bán ở chợ: *Biển động, cá hút chợ*.”

Từ điển phương ngữ Nam Bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng *hút* là “hiếm” với thí dụ: *Khi củi đước hút thì dùng củi vẹt. Món hàng ấy hút lắm*.

Cuối cùng thì Từ điển từ ngữ Nam Bộ của TS Huỳnh Công Tín giảng *hút* là “hiếm, ít có, có số lượng nhỏ hơn so với nhu cầu.”

Rất tiếc là không có quyển nào ghi nhận hai tiếng *hút hàng*, một cấu trúc “tính từ + bổ ngữ” chẳng những thông

dụng mà còn rất quen thuộc với các bà, các chị nội trợ thời xưa vì chính họ là những người đi chợ để đảm đang công việc bếp núc cho gia đình. Còn thời nay thì cấu trúc đó được sử dụng rộng rãi trong cái thị trường đủ thứ thập vật thời @, từ con ngỗng trời cho đến cái điện thoại di động Apple, từ đồ gỗ mỹ nghệ cho đến cái biệt thự to đùng, như có thể thấy dưới đây:

– Ngỗng trời 1,5 triệu đồng một kg *hút hàng* trước Tết (Vnexpress, 11-12-2016).

– Nhân “tiến vua” cuối vụ *hút hàng* (VOV, 9-9-2018).

– Apple ‘*hút hàng*’ ngày mua sắm hạ giá Lễ độc thân (Báo mới, 12-11-2018).

– Đồ gỗ mỹ nghệ *hút hàng* dịp cận Tết (An Giang Online, 21-11-2018).

– Biệt thự triệu đô vẫn tự tin *hút hàng* (Dân Trí, 9-7-2018).

Chính hai tiếng *hút hàng* là cái mẩu đã đưa đến sự phát sinh của cái cấu trúc *hút khách* cực kỳ vô duyên, đang ngấp nghé bước vào từ vựng của tiếng Việt. Thì đây:

– Cổ hũ dừa *hút khách*, giá bị đẩy lên cao gấp 10 lần quả (24h, 28-11-2018).

– Cúc họa mi *hút khách*, người trồng hoa kiếm bộn tiền. (Soha, 20-11-2018).

– Toyota Vios *hút khách* nhờ gói kích cầu cuối năm (Báo mới, 27-11-18).

Vì *hút khách* ra đời sau khi *hút hàng* đã thông dụng và được biết đến gần như đều trời ở trong Nam nên nó đang đứng giữa hai dòng nước. Với những người am hiểu và/hoặc

quen dùng hai tiếng *hút hàng* thì *hút khách* là “ít khách” còn với một số thượng đế vô tư của lời nói thì *hút khách* lại là “ăn khách”. Cách nói “mô-đec” này xuất phát từ bốn tiếng *thu hút khách hàng*, một cấu trúc chưa chính thức trở thành cố định nhưng vẫn đang có tần số cao hơn, và hơn hẳn, hai tiếng *hút khách*. Nhưng nếu không có một sự ngăn chặn kịp thời thì *hút khách* sẽ chiếm lĩnh lời nói để trở thành một cấu trúc cố định kiểu “động từ + bổ ngữ” và sẽ dần dần thay thế bốn tiếng *thu hút khách hàng* rồi chính thức ngồi vào toà nhà từ vựng của tiếng Việt. Nếu nguy cơ này trở thành hiện thực thì, về lý thuyết, lúc đó người nói (speaker, sujet parlant) sẽ có thể hiểu *hút hàng* là “thu hút hàng hoá” (về tiệm, về cửa hàng, về kho, v.v.). Đây có thể cũng là một đề tài thú vị cho từ nguyên học chăng?

Thanh niên Chủ nhật, 2-12-2018

Lễ và Hội

Lễ hội là một từ ghép đẳng lập gồm có hai từ *lễ* và *hội*. Cả *lễ* lẫn *hội* đều là những từ Hán Việt nhưng *lễ hội* lại là một cấu trúc ghép theo cú pháp tiếng Việt và nếu dùng riêng thì hai từ này không thể thay thế cho nhau. Trong những câu sau đây, chẳng hạn, thì *hội* không thể thay thế cho *lễ*:

– Việt Nam có phải là quốc gia nghỉ *lễ* nhiều nhất thế giới? (*kenh14.vn*, 18-12-2017).

– Năm 2018, dân được nghỉ bao nhiêu ngày *lễ*, Tết? (*Vietnamnet*, 16-12-2017).

– Các ngày nghỉ *lễ* năm 2018 theo quy định (*Người đưa tin*, 16-10-2017).

– Việt Nam có phải là nước nghỉ *lễ* nhiều nhất thế giới? (*Infonet*, 20-4-2016).

– Dịp *lễ* 30-4 và 1-5, người lao động được nghỉ bao nhiêu ngày? (*tuoitre.vn*, 19-3-2018).

Còn chữ *hội* có hai nghĩa thông dụng là: – cuộc vui có đông người tham gia tổ chức vào những dịp đặc biệt; – tổ chức của những người có chung tôn chỉ hoặc nghề nghiệp. Nhưng với cả hai nghĩa này thì *hội* cũng không thể được thay thế bằng *lễ*. Chẳng hạn, *hội thi cắm hoa*, *hội thi nấu ăn*, v.v., thì không thể nói là *lễ thi cắm hoa*, *lễ thi nấu ăn*, v.v.. Và tất

nhiên lễ càng không thể thay thế cho nghĩa thứ hai của *hội*, chẳng hạn trong câu Kiều thứ 1270: *Xót người trong Hội đoạn trường đòi cơn*.

Chính vì sự thật trên đây nên chúng tôi thấy vài bản Kiều có vấn đề khi chép câu thứ 44 của *Truyện Kiều* là:

Lễ là tảo mộ gọi là đạp thanh.

Vậy *tảo mộ* là gì và *đạp thanh* là gì?

Tảo mộ, trong Nam gọi là *giấy mã*, tức là đi viếng mộ ông bà, cha mẹ vào dịp thanh minh hoặc giáp tết và trước khi bày lễ vật (đơn sơ hoặc dôi dào tùy hoàn cảnh) để cúng thì phải làm cỏ, nhặt rác, quét dọn mồ mả cho sạch sẽ. *Tảo mộ* 掃墓 có nghĩa gốc là quét mộ.

Đạp thanh thì khác hẳn và có nghĩa gốc là đạp trên cỏ, đạp lên màu xanh của mùa xuân mà đi chơi. Ngày xưa, ở bên Tàu, trong dịp Thanh minh, người ta thường đi ra những vùng xa, những vùng đồng cỏ tươi mát để hưởng cái không khí trong lành và cảnh đẹp của trời đất, với nhiều loại hình vui chơi khác nhau, như đánh đu tiên, đá gà, đá bóng (*túc cức* 蹴鞠), thả diều, cắm liễu (*sáp liễu* 插柳), v.v.. *Đạp thanh* còn là một dịp để trai gái tìm hiểu nhau và đây chính là khung cảnh mở đầu cho mối tình Kim Trọng - Thuý Kiều. Đó gọi là *đạp thanh xuân du* 踏青春游 và đây chính là nội dung của hai tiếng *chơi xuân* ở câu Kiều thứ 46 (*Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân*). Vậy *tảo mộ* là lễ, còn *đạp thanh* là *hội*; cái này không phải cái kia. Vì vậy mà chữ *gọi* trong các bản Kiều đã nói rất lạc lõng. Chúng tôi nhất trí với Đào Duy Anh rằng “Sở dĩ chép *gọi* là do *hội* lộn thành.” (*Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 219). Vậy, câu Kiều thứ 44, theo chúng tôi, dứt khoát phải là:

Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.

Thanh niên Chủ nhật, 16-12-2018

Ô dù

Trong Nam kêu *dù*; ngoài Bắc gọi *ô*. Đây là một thứ đồ vật cầm tay dùng để che mưa, che nắng hoặc làm dáng, có cán, thường dài (cao) từ 60 đến 80cm, dùng làm trụ chịu một cái sườn (khung) gồm nhiều nan để đỡ mái dù hình nấm, làm bằng vải hoặc giấy dầu, trơn màu hoặc có hoa văn, có thể xoè ra để che hoặc cụp lại để cầm cho gọn. Trở lại với thứ *dù* cũng gọi là *ô*, xin nói rằng *ô* Bắc đã đi chung với *dù* Nam để tạo nên danh ngữ đẳng lập *ô dù*, một cấu trúc mới xuất hiện trong vài thập kỷ gần đây để chỉ những tay cấp trên có quyền thế bao che cho những đứa cấp dưới lộng quyền làm bậy, làm không đúng quy trình.

Về xuất xứ thì *ô* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng một chữ Hán mà bên trái là bộ *cân* 巾 và bên phải là thanh phù *ô* 烏, có âm Hán Việt hiện hành là *ồ*, có nghĩa là khăn đội đầu. Từ “khăn đội đầu” sang “đồ dùng để che nắng che mưa” là chuyện bình thường trong sự chuyển biến ngữ nghĩa từ nguyên từ (etymon) sang từ phái sinh (derivative – theo nghĩa rộng nhất), giống như *bít* [< *tế*] *tất* 蔽膝 vốn là một thứ khăn che đầu gối nhưng vào tiếng Việt thì nó đã tụt từ đầu gối xuống bàn chân, *quần* 裙 là cái váy trong tiếng Hán nhưng đi vào tiếng Việt thì nó lại chỉ cái mà tiếng Hán gọi là

khố 褌 còn *khố* của tiếng Việt thì lại là cái mà tiếng Hán gọi là *già tu bố* 遮羞布, tức (mảnh) vải che chỗ kín, v.v.. Về nghĩa thì như thế còn về âm thì ta lại có thêm ô trong *cửa ô*, ô *Cầu Dền*, ô *Đống Mác*, v.v., cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 塢, 隄 mà âm Hán Việt hiện hành là *ổ*, có nghĩa là hào lũy. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur cũng giảng là “retranchement” còn *Mathews’ Chinese-English Dictionary* thì giảng là “an entrenchement”. Thì cũng là cùng một nghĩa.

Còn *dù* là âm xưa của chữ *du* 油 trong *du chỉ tản* 油紙傘, có nghĩa là ô (làm bằng) giấy (có phết) dầu. Đây là một loại ô thông dụng (chứ không phải hiếm thấy) ở Trung Quốc. Từ chỗ là một sản phẩm của Trung Quốc, nó đã được truyền bá sang một số nước trong khu vực: Nhật Bản, Triều Tiên, Lào, Thái Lan, v.v.. Người Khách Gia di cư sang Đài Loan cũng đem theo loại hình ô giấy này. Ngoài việc dùng để che mưa che nắng, theo truyền thống xưa ở Trung Quốc, đây còn là một vật dụng không thể thiếu trong hôn lễ. Vì vậy nên tại quê hương của nó thì ô làm bằng giấy dầu, tức *dù chỉ tản* 油紙傘 là một vật dụng quen thuộc, phổ biến. *Dù chỉ tản* 油紙傘 cũng nói tắt thành *dù tản* 油傘. Khi danh ngữ này đi vào Việt Nam thì nó dần dần được rút gọn thành *dù*, để chỉ thứ ô làm bằng giấy dầu của Tàu, rồi dần dần mới mở rộng nghĩa mà chỉ các loại ô nói chung. Sự rút ngắn này là một hiện tượng bình thường. Từ *khô* trong *khô bò*, *khô mực*, *khô nai*, *khô sặc*, *khô tra*, v.v., là hình thức rút ngắn của các danh ngữ *thịt khô*, *cá khô*, mà hình thức gốc nay đã ít dùng. Nhưng ta vẫn có thể nghe/thấy nói/viết, chẳng hạn: *Khô bò là thịt bò khô*.

Thanh niên Chủ nhật, 23-12-2018

Kim Trọng **lắm liệt** hay là **Kiều lắm lét?**

Trong một bản Kiều, chữ thứ 3 và chữ thứ 4 của câu 409 là 凜烈 mà có tác giả đã đọc thành:

Nàng rằng: “**Lắm liệt** dung quang

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *lắm liệt* là “Có dáng hiên ngang, vẻ oai nghiêm đáng kính phục.” Cái dáng hiên ngang và cái vẻ oai nghiêm này rõ ràng là không thích hợp tí ti nào với phong thái của Kim Trọng mà ta có thể thấy ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên giữa chàng với Thuý Kiều:

Trông chừng thấy một văn nhân

Lông buông tay khẩu bước lẫm dậm băng

Đề huề lưng túi gió trăng

Sau lưng theo một vài thằng con con

và

Hài văn lẫm bước dậm xanh

Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.

Đâu có phải là:

*Râu hùm hàm én mày ngài
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao
Đường đường một đấng anh hào
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

mà đòi “lắm” với chả “liệt”.

Vậy thì hai chữ 凜烈 ở đây phải đọc như thế nào? Thừa rằng đó là hai chữ *lắm liệt*. Ở đây, chữ nghĩa và ý tứ trùng khít với nhau một cách chặt chẽ và đẹp đẽ không sai chệch đi đâu được. *Lắm liệt* là gì? Cũng quyển từ điển trên đã cho nghĩa của hai tiếng này là “Không dám nhìn thẳng mà cứ liếc trộm để dò xét”.

Với chữ này và nghĩa này thì hai câu

*Nàng rằng: “Lắm liệt dung quang
Chẳng sân ngọc bội thì phường kim môn.”*

phải được hiểu là:

“Thúy Kiều nói với Kim Trọng: “Thiếp lén nhìn dung quang của chàng thì thấy rằng nếu chẳng thuộc sân bội ngọc thì chàng cũng thuộc phường kim môn.”

Chính vì chữ nghĩa và ý tứ như trên nên câu 409 mới có một dị bản mà hầu như mọi người yêu *Truyện Kiều* thời nay đều thuộc là:

Nàng rằng: “Trộm liếc dung quang (...).

Trộm liếc đồng nghĩa với *lắm liệt* và đây là hai dị bản về từ ngữ chứ không phải về ý nghĩa còn “lắm liệt” thì lại không phải là một dị bản về mặt ý nghĩa vì đây thực ra chỉ là một cách đọc sai. Ở đây, Thúy Kiều đã dùng hai chữ 凜烈 để nói về mình còn tác giả kia thì giảng rằng đây là Kim Trọng

“đáng vẻ người có khí chất hiên ngang, oai nghiêm đáng kính phục”. Vậy ta hãy xem Kim Trọng “hiên ngang, oai nghiêm đáng kính phục” như thế nào khi được biết Thuý Kiều đã bán mình để chuộc cha:

*Vật mình vẫy gió tuôn mưa
Dầm dề giọt ngọc, thần thờ hồn mai
Đau đòi đoạn, ngắt đòi thôi
Tĩnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.*

Tu mi nam tử mà “vẫy gió tuôn mưa” và “tĩnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê”, v.v., như thế thì lắm là lắm như thế nào và liệt là liệt ra làm sao? Đã thế mà sau đó lại còn:

*Ruột tằm ngày một héo don
Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve
Thần thờ lúc tỉnh lúc mê
Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao*

thì còn thua cả yếu điệu thực nữ nữa chứ làm sao mà “lắm liệt” cho được? Hoàn toàn khác với Từ Hải chết đứng. Còn nếu có ai chê hai tiếng *lắm lét* của Nguyễn Du là quê mùa thì xin nhắc những người đó rằng đây là tiếng Việt cuối thế kỷ XVIII đầu XIX chứ đâu có phải tiếng Việt đầu thế kỷ XXI. Ở thời của Nguyễn Du thì đây là chữ xịn, nghĩa xịn đấy!

Thanh niên Chủ nhật, 6-1-2019

Nghĩa gốc của hai tiếng *lừa lọc*

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *lừa lọc* là “lừa người bằng mảnh khoke xảo trá [nói khái quát]” còn quyển từ điển cùng tên do Văn Tân chủ biên lại giảng là “chọn lọc và xếp đặt” với thí dụ là một câu Kiều: *Khuôn xanh lừa lọc đã đành có nơi*. Vậy quyển nào giảng đúng? Cả hai đều đúng và đều thiếu: quyển trước thiếu nghĩa đen còn quyển sau thì lại thiếu nghĩa hiện hành.

Nếu để ý, ta sẽ thấy rằng trong hai tiếng *lừa lọc*, chỉ có *lừa* mới mang nghĩa “làm cho người khác mắc mưu” chứ *lọc* thì tuyệt đối không. Vậy thì tại sao hai tiếng này có thể cặp kè với nhau mà tạo thành ngữ vị từ đẳng lập *lừa lọc*? Đó là vì, xét về từ nguyên thì chúng là hai từ đồng nghĩa.

Lọc là gì? Là ngăn chất cặn bã bằng vải, than hoặc cát để làm cho một chất lỏng trở nên trong. Thì cái nghĩa ban đầu của *lừa* cũng là như thế. *Lừa* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 濾, mà âm Hán Việt hiện hành là *lự* và có nghĩa là lọc cho nước trở nên trong, thí dụ *lự bố* 濾布 là vải lọc, *lự thủy khí* 濾水器 là dụng cụ lọc nước. Chính là vì cái nghĩa này mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* mới

dịch *lự* 濾 là “to strain, to filter” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur mới dịch là “filtrer”. Từ cái nghĩa gốc này, *lừa* mới có cái nghĩa phái sinh là “dùng lưới đưa qua đưa lại, tách lấy riêng ra khỏi những cái khác đang ngâm trong miệng”, như đã giảng trong từ điển Hoàng Phê. Nghĩa này có thể thấy trong một ngữ vị từ thông dụng là *lừa xương*. Rồi từ cái nghĩa phái sinh “cấp 1” này, ta lại có nghĩa phái sinh “cấp 2” liên quan đến bóng đá, mà *Tự-điển Việt-nam* của Ban Tu thư Khai-trí giảng là “đưa quả banh ở chân mình để tránh cầu thủ địch” với thí dụ: *lừa banh*, *lừa bóng*. Đây chính là từ *lừa* mà www.yan.vn ngày 2-12-2018 đã dùng để nói về pha đi bóng của Công Phượng ở phút 90 + 2 trong trận bán kết lượt đi trên sân khách giữa Philippines và Việt Nam, Giải AFF Suzuki Cup 2018: “*Cú solo lừa bóng còn hay hơn là bàn thắng.*”

Nhưng tại sao từ nghĩa gốc là “chọn lọc và xếp đặt” mà *lừa lọc* (cũng nói *lọc lừa*) lại chuyển nghĩa thành “lừa người bằng mảnh khoe xảo trá”? Đó là do sự lây nghĩa mà chúng tôi đã nói đến nhiều lần. Ở đây, đã có một sự lây nghĩa của từ *lừa* trong *lừa gạt*, *lừa đảo* đối với từ *lừa* trong *lừa lọc* (theo nghĩa gốc), nhất là khi nghĩa gốc của *lừa* là “lọc” đã tuyệt tích giang hồ (nên người ta không còn biết đến).

Nhân tiện, xin nói rằng *lọc* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 瀝 mà âm Hán Việt hiện hành là *lộc*, có nghĩa là... *lộc*. Sự chuyển biến ngữ âm từ ÔC sang OC của *lộc* (thành *lọc*) thì cũng y như từ *độc* 讀 trong *độc giả* sang *đọc* trong *người đọc*, từ *khốc* 哭 trong *thống khổ* sang *khóc* trong *khóc oà*.

Thanh niên Chủ nhật, 19-1-2019

Báo cô và bảo kê

Từ điển tiếng Việt (TĐTV) của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê chủ biên đã ghi nhận mục **báo cô** nhưng chỉ ghi chú chữ Hán cho mục này là 報辜 chứ không giảng mà lại chuyển chú đến mục *ăn báo cô*. Còn *ăn báo cô* thì được giảng là “ăn hại, ăn bám người khác mà chẳng giúp ích được gì”. Dĩ nhiên là cái nghĩa này đã được giảng đúng nhưng đây chỉ là nghĩa hiện hành, có phần ngược với nghĩa gốc là đẳng khác. *Báo cô* là *bảo cô* bị nói trại đi còn *bảo cô* 保辜 là hai chữ Hán dùng để chỉ một điều luật thời xưa của Tàu, đại khái là kẻ hành hung gây thương tích cho người bị hại phải nuôi người này trong một thời gian quy định rồi tùy theo mức độ hồi phục của nạn nhân mà xử tội, nếu chưa đến kỳ hạn mà nạn nhân tử vong thì kẻ gây án sẽ bị kết tội sát nhân. *Bảo* 保 có nghĩa là “giữ gìn; nuôi dưỡng; nhận lấy trách nhiệm” còn *cô* 辜 là “tội lỗi” cho nên *bảo cô* có nghĩa gốc là “tội phải nhận nuôi dưỡng [ai đó]”. *Bảo cô* đã bị từ nguyên dân gian thay thanh đổi nghĩa thành *báo cô* mà hiểu *báo* như trong *báo cơm*, *báo đời*, *báo hại*. Nhưng với sự lệch thanh lạc nghĩa này, hai tiếng *báo cô* đã được thói quen ngôn ngữ “bảo kê” để ngang nhiên tồn tại. Với cái nghĩa này, nó đã được tác giả của mục từ hữu quan trong TĐTV chú thích bằng hai chữ Hán 報辜 nhưng đây là một

việc làm sai trái vì 報辜 chẳng những không phải là một từ tổ cố định của tiếng Hán mà cũng không thấy xuất hiện trong lời ăn tiếng nói của dân Tàu. Hiện tượng này không phải là trường hợp duy nhất trong TĐTV của Vietlex vì các tác giả của nó còn thực hiện việc ghi chú chữ Hán cho một số mục từ khác một cách chẳng những sai trái mà còn thực sự không cần thiết nữa.

Bảo 保 trong *bảo cô* 保辜 có một điệp thức quen thuộc và thông dụng là *bầu*, như trong: – *bầu cử* < *bảo cử*, có nghĩa là đề cử một người mà mình tin ở năng lực vào một chức vụ nhất định và chịu trách nhiệm về sự đề cử đó; – *ông/bà bầu* < *bầu chủ*, có nghĩa là người chịu trách nhiệm bảo lãnh cho một người nào đó. *Bảo chủ* còn có một danh ngữ đồng nghĩa là *bảo gia* 保家, mà âm Triều Châu là *pổ kê*. Âm này đã đi vào tiếng Việt Miền Nam (Miền Tây Nam Bộ có rất nhiều người gốc Triều Châu sinh sống) thành *bảo kê*, vốn có sắc thái trung hoà nhưng nay lại thông dụng với sắc thái xấu nghĩa (pejorative) để chỉ hành động bảo vệ hoặc dung túng cho những hoạt động bất hợp pháp. *Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê-Ngọc-Trụ (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993) ghi âm Triều Châu của hai chữ 保家 theo chữ quốc ngữ là “bo kê” (tr. 470) nhưng phương ngữ này của tiếng Hán chỉ có P chứ không có B.

Còn chữ *báo* 報 trong *báo cô* 報辜 của TĐTV thì có nghĩa là nói cho biết, kể lại cho biết (bên cạnh những nghĩa khác). Với cái nghĩa này, nó đã được tập quán ngôn ngữ của người Việt biến đổi từ thanh điệu 5 (dấu sắc) sang thanh điệu 4 (dấu hỏi) thành *báo*, như trong *báo ban*, *dạy báo*, v.v.. *Báo* có một điệp thức là *biểu*, thông dụng trong tiếng Việt Miền Nam.

Thanh niên Chủ nhật, 20-1-2019

Hạt, Hột và Trứng

Chữ *hạch* 核 không còn được dùng với nghĩa gốc của nó (là “hạt/hột”) trong tiếng Việt hiện đại nữa. Nhưng có một điều là, bên cạnh âm “hạch”, nó còn có một âm nữa là “hột”, như đã được ghi nhận trong *Tập vận* và *Chính vận*, mà *Khang Hy tự điển* đã dẫn lại: “hồ cốt thiết” 胡骨切. *Từ hải* (bản cũ) và *Từ nguyên* (bản cũ) đều phiên: “hồ ngọt thiết” 胡兀切. Thì cũng là *hột*; và tương ứng với âm *hột* Hán Việt thì khẩu ngữ Bắc Kinh hiện đang còn có *hú*, bên cạnh *hé* tương ứng với *hạch*. Cứ như trên thì, trong tiếng Việt hiện đại, *hột* hiển nhiên là một từ Hán Việt chính tông chứ không phải Hán Việt Việt hoá, càng không phải là “thuần Việt”, như nhiều người có thể lầm tưởng. *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes (1651) chỉ ghi nhận “hột” mà không có “hạt”, giúp ta có cơ sở để khẳng định rằng chữ 核 đã đi thẳng vào nước Đại Việt với âm “hột”, để tiếp tục sống một cách bền bỉ cho đến hiện nay trong phương ngữ Miền Nam (*hột đậu, hột gạo, hột lúa, hột mè, hột bụi, hột cát, hột cườm, hột xoàn*, v.v.) trong khi ở Miền Bắc thì nó đã trở thành “hạt”, trẻ nhất cũng là trước cuối thế kỷ XIX. *Dictionarium Latino-Annamiticum* của M. H. Ravier (Ninh Phú, 1880) đã đối dịch *granum* là “hạt”, *granatim* là “từng hạt một”, *granatus* (danh từ) là “sự sinh hạt”, *granatus* (tính từ) là “có hạt”, *granifer* là “sinh nhiều

hạt”, *granosus* là “đầy hạt”. Quyển từ điển này không có “hột” vì từ này không còn được dùng trong phương ngữ của Miền Bắc nữa. Như thế là trong khi ngoài Bắc người ta đã chuyển *hột* thành *hạt* thì người trong Nam vẫn giữ đúng cái âm nguyên thủy của chữ 核 (là “hột”) mà dùng. Vì vậy nên ở đây ta có một sự đối ứng về phương ngữ giữa “hạt” (Bắc) và “hột” (Nam) để chỉ cùng một khái niệm mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex giảng là “bộ phận nằm trong quả, do noãn cầu của bầu hoa biến thành, nảy mầm thì cho cây con” (nghĩa 1). Người Bắc không nói “hột mè, hột đậu” mà người Nam cũng không nói “hạt mè, hạt đậu”; chứ không phải “hạt” và “hột” có thể thay thế cho nhau mọi lúc mọi nơi ở cả hai miền. Nhưng đây chỉ là chuyện “đời xưa”, chứ sau 1954 (lần thứ nhất), rồi sau 1975 (lần thứ hai) thì đã có sự “hoà nhập” trong một số cách dùng từ.

Trong Nam, người ta chỉ dùng từ “hột” với nghĩa là “trứng” trong hai danh ngữ sau đây mà thôi: “hột gà”, “hột vịt”; rồi “ăn theo” hai danh ngữ này là mấy cấu trúc “hột vịt lộn”, “hột vịt muối”, “hột vịt bắc thảo”, “hột vịt ung”, v.v.. “Hột gà lộn” cũng ít dùng vì ít ăn. Đến như ngỗng, cũng là một loài gia cầm quen thuộc cùng với gà, vịt nhưng trong Nam, người ta cũng không hề gọi trứng của nó là “hột ngỗng”. Chỉ có “trứng ngỗng” và học trò mà “ăn trứng ngỗng” tức là bị điểm “không” (zéro). Vậy tất cả chỉ có thể chú ngay ở trong Nam thì “trứng cá”, “trứng chí (chấy)”, “trứng chim”, “trứng cú”, v.v., cũng không bao giờ được thay bằng “hột cá”, “hột chí”, “hột chim”, “hột cú”, v.v. cả. Nghĩa là, ngoài mấy trường hợp kể trên, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc đều thống nhất dùng “trứng”.

Thanh niên Chủ nhật, 24-2-2019

THƯỢNG ĐỈNH là gì?

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *thượng đỉnh* là “đỉnh cao nhất” rồi liền sau đó là thí dụ *hội nghị thượng đỉnh* với chú thích trong ngoặc đơn là “hội nghị cấp cao nhất”. Lời giảng này không thực sự xác đáng. Trong tiếng Việt hiện đại, dù là ngôn ngữ văn học hay khẩu ngữ, hai tiếng thượng đỉnh cũng rất ít được dùng với cái nghĩa là “đỉnh cao nhất”. Đây chủ yếu là một thuật ngữ chính trị, như trong thí dụ *hội nghị thượng đỉnh* mà chính quyển từ điển này đã cho. Nhưng lời chú giải trong ngoặc đơn của nó thì cũng chẳng thoả đáng tí nào. “Cấp cao nhất” là một cách diễn đạt rất mơ hồ. Cấp cao nhất của một bộ dĩ nhiên là bộ trưởng nhưng chẳng có ai gọi Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 51 tại Singapore vừa qua (2018), chẳng hạn, là “Hội nghị thượng đỉnh” cả.

Thượng đỉnh chỉ dùng cho các cuộc hội nghị của các nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ mà thôi. Đây là một hình thức sao phỏng (loan translation) dùng để dịch danh từ *summit* của tiếng Anh, thường được giảng một cách đơn giản là “a meeting between heads of government” (hội nghị giữa những người đứng đầu chính phủ), còn chi tiết hơn thì là “an international meeting of heads of state or government, usually with considerable media exposure, tight security, and a prearranged agenda” (hội nghị quốc tế của những người đứng

đầu quốc gia hoặc chính phủ, có truyền thông đưa tin rộng rãi, an ninh thắt chặt và một nghị trình được sắp xếp trước). *Summit* là dạng tắt của *summit meeting*, cũng gọi là *summit conference* (ít dùng hơn), đều có nghĩa là “hội nghị thượng đỉnh”.

Thượng đỉnh là một cách dịch của riêng tiếng Việt, hoàn toàn không dính dáng gì đến tiếng Hán. Vì thế cho nên việc từ điển Hoàng Phê dùng hai chữ Hán 上頂 để chú thích cho mục *thượng đỉnh* là một việc làm vô lý và hoàn toàn vô ích (Tiếc rằng quyển từ điển này có nhiều chỗ chú thích vô lý, vô ích như thế). Trong tiếng Hán thì “hội nghị thượng đỉnh” là *thủ não hội nghị* 首腦會議, nói tắt thành *thủ não* 首腦, hoặc *cao phong hội nghị* 高峰會議, nói tắt thành *phong hội* 峰會. Trung Quốc cấm văn võng 中国禁闻网 có chuyên mục 美朝首腦 “Mỹ Triều **thủ não**”. Còn BBC News (Trung văn) ngày 28-2-2019 thì chạy tít 金正恩和特朗普越南河内峰会 “Kim Chính Ân hoà Đặc Lãng Phổ Việt Nam Hà Nội **phong hội**” (*Trump* được phiên âm thành *Đặc Lãng Phổ*).

Nhưng có ý kiến cho rằng cách dùng *thượng đỉnh* cũng không hợp lý vì “*thượng* đã là đỉnh rồi nên *thượng đỉnh* là thượng lên đỉnh.” Đây là một cách nói thiếu suy nghĩ vì với cách hiểu này thì *thượng đỉnh* (chữ 上 lẽ ra phải đọc là *thượng* thì mới có nghĩa là “lên”) sẽ là một ngữ vị từ, tức là một cấu trúc cú pháp do vị từ động làm trung tâm. Còn *thượng đỉnh* ở đây lại là một danh ngữ chính phụ mà *thượng* là định ngữ còn *đỉnh* là bị định ngữ, làm trung tâm của danh ngữ. Phải là danh ngữ thì *thượng đỉnh* mới được dùng để dịch danh từ *summit* của tiếng Anh chứ. Nó không phải là kết quả của một cách tạo từ sai trái, mà được tạo ra theo cái mẫu của danh ngữ *Thượng đế*. *Thượng* trong *thượng đỉnh* cũng có vai trò và ý nghĩa y như *Thượng* trong *Thượng đế*. Nếu muốn nói *thượng đỉnh* bị đặt sai thì phải chứng minh rằng *Thượng đế* cũng là một cách đặt sai.

Thanh niên Chủ nhật, 3-3-2019

Mây nhàn **đã trở thành *mây ngàn***

Vita có *Mây ngàn*, Đoàn Chuẩn – Từ Linh có *Gởi gió cho mây ngàn bay*, Vũ Thành An có *Mây ngàn lối xưa* còn Nguyễn Du thì đã có *hạc nội mây ngàn* trong câu 2402 của *Truyện Kiều* (theo hầu hết các bản *Kiều* đã có). Về bốn chữ này của Nguyễn Du, Tản Đà giảng là “con hạc ở nội, đám mây ở ngàn, nói là tung tích vô định”. Trương Vĩnh Ký giảng là “như hạc ngoài đồng, như mây trên núi, biết đâu mà tìm”. Đào Duy Anh giảng là “hạc ở ngoài đồng, biết là bay đi đâu, mây ở trên ngàn, biết là bay về đâu, ý nói tung tích không định”. Cứ như là mây trên thành phố và mây ở ngoài biển thì đứng yên một chỗ! Thậm chí, có người như Nguyễn Văn Anh còn khẳng định chắc nịch rằng đó là “bởi chữ *Dã hạc sơn vân* 野鶴山雲” (Dẫn theo *Truyện Kiều tập chú* của nhóm Trần Văn Chánh), một “thành ngữ” không hề tồn tại vì chỉ là do tác giả đó dịch ngược sang tiếng Hán mà thôi.

Xin thưa ngay rằng *mây ngàn* là một cách đọc sai, phiên âm sai, rồi giảng sai thành “mây ở trên ngàn”. Đúng ra thì đó là *mây nhàn*, như đã khắc in tại quyển *Kim Vân Kiều truyện* do Duy Minh Thị đưa in bên Quảng Đông (Trung Quốc), gọi tắt là bản DMT 1872.

Cách đây hơn 10 năm, nhà Kiều học Thế Anh đã có bài “*Hạc nội mây ngàn* hay *Hạc nội mây nhàn*”, đăng trên trang VUSTA (Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam) ngày 4-11-2008. Ông viết:

“Quả thật *Hạc nội mây ngàn* rất quen thuộc và dễ chấp nhận đối với mọi người, còn *Hạc nội mây nhàn* nghe qua có vẻ lạ tai, nhưng trên thực tế theo tra cứu và tìm hiểu của chúng tôi thì đây chính là điển tích và là câu thành ngữ của Trung Quốc có nguyên văn là *Nhàn vân dã hạc* và chắc Nguyễn Du đã tiếp thu và vận dụng nó theo dạng sơ khai như trong bản DMT/1872 và sau đó đã được chữa lại là *Hạc nội mây ngàn* và mọi người đều cảm nhận được ý nghĩa một cách đơn giản là “không biết được tung tích ở nơi nào, ví như loài hạc ở giữa đồng và đám mây ở trên ngàn, trên núi” mà không cần tìm đến nguồn gốc sâu xa của điển cố.

Câu thành ngữ *Nhàn vân dã hạc* đã được ghi nhận trong các sách tra cứu của Trung Quốc như *Cổ Hán ngữ đại từ điển* (Thượng Hải từ thư xuất bản xã 2002), *Hán ngữ điển cố từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã 1998), *Thành ngữ tục ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán xuất bản 1992), *Hán ngữ thành ngữ đại từ điển* (Trung Hoa thư cục xuất bản phát hành 2002) [...], đại ý là *tự do thoải mái, không bị ràng buộc, câu thúc*.”

Ông đưa dẫn chứng:

“Trong *Đường thi cổ xúy* có câu thơ của Lý Quần Ngọc tiền Tẩn Luyện Sư như sau:

Nhàn vân bất hệ đông tây ảnh
Dã hạc ninh tri khứ trụ tâm
(Mây nhàn lơ lửng đông tây
Hạc đồng đã biết rằng bay hay dừng)

Chúng tôi mạn phép nêu thêm một dẫn chứng từ tiểu thuyết *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần. Hồi 120 của tác phẩm này có câu: “Độc hữu Diêu Ngọc như *nhàn vân dã hạc*, vô câu vô thúc” nghĩa là “Chỉ riêng có nàng Diêu Ngọc [mới] như *mây nhàn hạc nội*, không ràng không buộc.”

Ngày nay, hai tiếng *mây ngàn* đã trở nên thông dụng mà không có cách nào bắt nó phải “trở về nguồn” – vì cũng không cần thiết – nhưng với bản DMT 1872 thì câu 2402 chắc chắn phải là ***Biết đâu hạc nội mây nhàn là đâu*** chứ dứt khoát không thể nào khác.

Thanh niên Chủ nhật, 10-3-2019

Nguồn gốc của đại từ QUA

Nhiều người sống trong Nam từng biết đến việc chơi chữ về hai từ *qua*:

“Hôm *qua qua* nói *qua qua* mà *qua* không *qua*, bữa nay *qua* không nói *qua qua* mà *qua qua*.”

Trong “nói *qua qua*” thì từ *qua* trước là đại từ còn từ sau là động từ. Động từ *qua* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 過, mà âm Hán Việt hiện hành là *quá*, có nghĩa là đi qua (như trong *quá bộ*, *quá giang*), đã qua (như trong *quá khứ*, *quá vãng*). Còn đại từ *qua* thì sao?

VOV.vn ngày 15-8-2018 có bài “Các giáo sư ngôn ngữ giải mã lối xưng hô ‘qua’ của Đặng Lê Nguyên Vũ”. Bài này cho biết GS Nguyễn Văn Lợi, nguyên Phó Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, đã nói: “Theo tôi, từ này không phải từ thuần Việt mà rất có thể là mượn từ tiếng Hán nhưng không phải tiếng Quan thoại – tiếng Hán chính danh của Trung Quốc. Đó là mượn phương ngữ phía Nam của Trung Quốc như vùng Quảng Đông, Phúc Kiến... từ những người Việt gốc Hoa chẳng hạn.”

Chúng tôi đồng ý với GS Nguyễn Văn Lợi rằng *qua* không phải là từ thuần Việt nhưng lại không đồng ý rằng nó được mượn từ ngôn ngữ của những người Việt gốc Hoa vì nó đã được ghi nhận tại cột 615 trong *Từ điển Việt Bồ La* của A. de Rhodes, in ở Roma từ năm 1651 (Những từ mượn của người Việt gốc Hoa thì xuất hiện muộn hơn). Nhóm Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính đã dịch mục này như sau:

“QUA: Tôi; khi người trên nói với người dưới. *Mở qua*: Chúng tôi; khi nhiều người có địa vị cao hơn nói với những người dưới, hay một người nói thay cho tất cả.”

Chẳng những thế, *qua* còn là một từ cùng gốc với đại từ *qua* của tiếng Mường mà *Từ điển Mường-Việt* (do Nguyễn Văn Khang chủ biên) dịch là “*chúng tôi (chúng tao, chúng em, chúng tớ)*”. Hiện tượng này chứng tỏ *qua* là một từ đã có từ lâu đời, trước khi khối Việt-Mường chung tách ra thành Việt (Kinh) và Mường (vào thế kỷ X, theo ý kiến của phần đông các nhà nghiên cứu). Sau khi “tách đôi” thì, ngược với tiếng Việt, tiếng Mường ít tiếp xúc với tiếng Hán. Nhưng trước đó thì tiếng Việt-Mường chung lại có tiếp xúc với ngôn ngữ này trong suốt thời Bắc thuộc. Từ *qua* của tiếng Việt và tiếng Mường ra đời chính là trong giai đoạn Việt-Mường chung và là một từ Việt-Mường gốc Hán, mà chúng tôi cho là bắt nguồn ở chữ/từ *ngã* 我, có nghĩa là “tôi, chúng ta” vì trong chữ *ngã* 我 lại có chữ *qua* 戈, đồng âm với từ *qua* của tiếng Việt và tiếng Mường, cũng có nghĩa là “tôi, chúng ta”. Cái duyên nợ văn tự - ngữ âm - ngữ nghĩa này đã khiến chúng tôi nhìn thấy từ *qua* Việt-Mường trong chữ *ngã* 我 của tiếng Hán. Sở dĩ *qua* 戈 có mặt trong *ngã* 我 thì vì *qua* là tên một loại vũ khí, thường dùng làm thành tố trong một số chữ hội ý chỉ vũ khí, mà *ngã* lại vốn cũng là tên của một loại vũ khí,

như đã được giải thích trên rất nhiều nguồn như: *baike.baidu.com*, *zh.wikipedia.org*, *rufodao.qq.com*, *kknews.cc*, *sohu.com*, *bastillepost.com*, *history.people.com.cn*, v.v..

Ý kiến của chúng tôi là như thế còn từ *qua* của Việt-Mường chung thực sự có liên quan gì với từ *qua* 戈 của tiếng Hán hay không thì xin nhường câu trả lời cho các chuyên gia.

Thanh niên Chủ nhật, 17-3-2019

Từ vầy tê tê đến giầy tê tê

Từ điển 270 con vật của Nguyễn Ngọc Hải (Hà Nội, 1993)
đã viết về con tê tê như sau:

“Còn có tên là xuyên sơn giáp, con trút, có tới 10 loài. Tê tê chỉ sống ở vùng nhiệt đới châu Phi và Đông Nam Á, toàn thân và đuôi phủ vẩy sừng như ngói lợp, trừ phía bụng. Chúng sống ở rừng núi đất, chân có móng sắc để đào hang và ngủ trong đó ban ngày. Tê tê thiếu răng, mõm nhọn, nhưng có lưỡi dài và nước bọt quánh, lưỡi có thể phóng ra xa để bắt kiến, mối và ong... Ở Việt Nam có thể gặp tê tê ở khắp các tỉnh miền núi và trung du. Mỗi con tê tê trưởng thành nặng từ 5 - 7kg. Tê tê đẻ mỗi lứa 1-2 con vào mùa xuân. Con mới đẻ có vẩy mềm, mắt nhắm trong 9-10 ngày. Tê tê là loài có ích, thịt ngon. Vẩy tê tê có tác dụng chữa nhọt, thông sữa, thông tiểu tiện, điều kinh phụ nữ. Mật tê tê dùng chữa bệnh hen suyễn. Trong đời sống, tê tê mẹ khi gặp nguy hiểm liền ôm con vào lòng rồi cuộn tròn người lại thành một “quả bóng” bằng vẩy sừng cứng rắn bảo vệ con, khiến cho con thú hung dữ nhất cũng phát ngán mà bỏ đi. Tê tê bắt mồi rất tài tình (...) khi gặp đàn kiến đương bò trên đất hay thân cây, tê tê thè lưỡi liên tục quét dọc theo đường đi của kiến (...).

Nó có thể leo lên cây phá tổ ong. Khi ong lao tới đốt, nó chủ động giương vẫy nhử cho ong vào, sau đó cụp vẫy lại, rồi bò xuống đất giữ vẫy và ăn ong chết.” (Sđd, tr. 154).

Trở lên là phần dẫn ra để giới thiệu con tê tê và cứ như trên thì liên quan đến con vật này chỉ có thành ngữ *vảy tê tê* mà thôi. Còn *giấy tê tê* thì chẳng có liên quan gì đến nó. *Vảy tê tê* là kiểu vảy xếp thành lớp như ngói lợp. Nhưng ở trong Nam nhiều người vì không hiểu được nghĩa gốc của thành ngữ này nên đã đồng hoá từ “vảy” với từ “giấy” trong “giấy giụa”, vì trước kia người bình dân trong Nam phát âm V và âm GI như nhau đồng thời cũng không phân biệt hỏi ngã. Khi *vảy* bị đồng hoá với *giấy* thì trong nhận thức của người Miền Nam *tê tê* cũng trở thành một từ dùng để miêu tả động tác *giấy* tương đương với *đánh đập* trong phương ngữ Miền Bắc. Hiện tượng trên đây được ngữ học gọi là *từ nguyên dân gian* hoặc *từ nguyên thông tục*.

Ở đây xin kể thêm một chuyện vui vui. Trước đây khi chúng tôi lưu ngụ tại huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình, có lần cậu con trai của chủ nhà đi làm thuỷ lợi ngắn hạn đã nói với như sau: “Đi có mấy ngày, em chẳng cần *ba lô*, *bốn bị* gì cả, anh ạ!”

Trong nhận thức của cậu ta thì *ba* ở đây là số từ còn *lô* là một danh từ cùng trường nghĩa với những *ruong hòm*, *tay nải*, *va li*, v.v.. Vì vậy cậu ta mới ghép thêm *bốn* để đối với *ba* và *bị* để đối với *lô* mà tạo ra thành ngữ độc đáo cùng kiểu với *năm cha ba mẹ*, *năm châu bốn biển*, *ba đầu sáu tay*, v.v.. Có ngờ đâu rằng *ba lô* là một từ phiên âm từ tiếng Pháp *ballot*, rằng ở đây, *ba* và *lô* chỉ là những âm tiết vô nghĩa.

Thanh niên Chủ nhật, 24-3-2019

Bâng khuâng đỉnh Hiệp non Thần

Chỉ có Trương Vĩnh Ký mới đọc đúng chữ thứ tư trong câu thứ 439 của *Truyện Kiều* là *hiệp* (*Bâng khuâng đánh Hiệp non Thần*) còn các nhà phiên âm khác đều đọc nó thành *giáp* (*Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần*) và dĩ nhiên là đã đọc sai. Sở dĩ có sự đọc sai như trên là vì tiếng thứ tư của câu Kiều đó, chữ Hán viết theo bộ *sơn* 山 và thanh phù *giáp* 夾 thành 峽 nên các nhà phiên âm kia đã dựa theo thanh phù này mà đọc nó thành “giáp”. Các vị này quên rằng chữ *giáp* 夾 còn hài thanh cho những chữ có âm *hiệp* nữa, như *hiệp* 俠 là dùng tài trí, sức lực mà giúp đỡ người khác; *hiệp* 挾 là cặp nách, cất giấu; *hiệp* 狹 là chật hẹp; *hiệp* 筴 là đưa cả, đưa bếp; *hiệp* 陝 là chỗ đất hẹp; v.v..

Chữ *hiệp* 峽 chưa bao giờ có âm “giáp”. *Hiệp* có nghĩa là kềm núi. Đây chính là chữ *hiệp* 峽 trong tên của *Đập Tam Hiệp* mà Trung Quốc gọi là *Tam Hiệp Đại Bá* 三峽大壩. *Tam Hiệp* gồm có *Cù Đường Hiệp* 瞿塘峽, *Vu Hiệp* 巫峽 và *Tây Lăng Hiệp* 西陵峽. Đây là ba kềm núi hùng vĩ trên dòng Trường Giang. *Đỉnh Hiệp* trong câu 439 thực chất là một cách nói theo hoán dụ để chỉ *Vu Sơn*, một dãy núi hùng

vĩ mà ngọn núi chính là Ô Vân Đỉnh (Đỉnh Mây Đen). Bốn tiếng *Vu Sơn Vu Hiệp* từng được Đỗ Phủ nhắc đến trong câu thứ hai của bài *Thu hứng* thứ nhất: *Vu Sơn Vu Hiệp khí tiêu sâm* (Bài này đã được Nguyễn Công Trứ dịch sang tiếng Việt). Còn *Non Thần* là *Thần Nữ phong* 神女峰, ngọn núi đẹp nhất trong 12 ngọn đẹp ở Vu Hiệp, được người Trung Quốc mệnh danh là “Thế gian tối đa tình đích thạch đầu”. Một vài nhà chú giải của ta, vì không nắm được địa danh cụ thể, đã giảng rằng *non Thần* là “Thần Châu”, “Thần Sơn”, là “ba quả núi Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu” trong khi mà đây hẳn hoi là *Thần Nữ phong*, đi chung với *đỉnh Hiệp* thành một cặp đôi hoàn hảo ngay tại địa một vùng địa lý cụ thể ở bên Tàu.



Thần Nữ phong (Nguồn: 去那儿)

Hai địa danh đang xét tự nó đã nổi tiếng về cảnh quan mỹ lệ mà hoành tráng của nó nhưng nó càng nổi tiếng thêm về mặt văn học nhờ hai bài phú của Tống Ngọc là *Cao Đường phú* và *Thần Nữ phú*. Bài tựa *Cao Đường phú* của Tống Ngọc nói rằng vua nước Sở là Hoài Vương đi chơi ở đài tháp Cao Đường, mộng thấy cùng nhau chăn gối với thần nữ. Khi chia tay, thần nữ nói: “Từ đây, thiếp sớm thì làm mây núi Vu Sơn, tối làm mưa núi Dương Đài.” Về sau, người ta lấy hai tiếng *mây mưa* để chỉ chuyện chăn gối. *Truyện Kiều* có câu: “*Mây mưa* đánh đổ đá vàng” (Đá vàng chỉ sự kiên trinh). Ngay cả hai tiếng *Cao Đường* 高唐 cũng dùng để chỉ nơi mà nam nữ làm chuyện mây mưa lén lút.

Tóm lại, câu *Kiều* thứ 439 phải đọc là

Bâng khuâng đình Hiệp *non* Thần thì mới đúng.

Thanh niên Chủ nhật, 31-3-2019

Từ *O* trong *O chuột* của Tô Hoài

Từ *o* trong truyện ngắn *O chuột* của Tô Hoài có nghĩa là gì? Tại *Yahoo! Hỏi & Đáp*, Nhu Ngọc (“Đóng góp hàng đầu”) đã cả quyết (và được chấm là câu trả lời hay nhất):

“Từ “O” có nghĩa là “cô”. Nên “O Chuột” có nghĩa là “Cô Chuột” đấy!”

Xin thưa rằng “đóng góp hàng đầu” này... hơi bị sai. Nếu đọc kỹ lại truyện, ta sẽ không thấy tác giả nói đến cô chuột, nàng chuột, ả chuột nào cả. Chỉ có hai con chuột đực và cũng chỉ là chuột nhắt mà thôi. Tô Hoài viết:

“Lại có tiếng rúc rích ở trong, à có hai thằng chuột rùng mớ đang đùa nhau. Chúng nó hản đến ngày tận số. Ai đời chuột lại dám đánh đu ở miệng mèo! (...) Hai chú chuột ở trong găm đồng củi hản thấy trời tối rồi thì muốn ra ngoài chơi lắm. (...) Hai cái đầu ló ra. Rồi hai gã chuột bước hản ra đồng củi đi lẩn về phía bếp. Chúng vui vẻ cãi nhau chơ chơé.”

Ban đầu là hai, sau chỉ còn có một:

“Một con thoát được, còn một bị nắm lại. Mèo găm gù để thị uy và dọa dẫm. Chú chuột khốn nạn bị tóm lại, nằm ngất trong hai bàn tay sắt đầy vuốt cong và sắc của ông mèo, y như

cái cảnh rúm ró của chị của nhà quê mà bị cụ ếch đại vương lấy một bàn tay mà vỗ vào vai. Chú chuột nhất bị mèo tha ra đến cửa bếp và được thả xuống đấy.”

Thằng chuột, chú chuột, gã chuột thì không thể là “đàn bà, con gái” được. Vậy trong *O chuột*, chẳng có chữ *o* nào có nghĩa là “cô” cả. Mà thực ra, chữ *o* cũng chỉ xuất hiện có một lần trong câu cuối cùng:

“Cơ chừng gã mèo muớp phải dành tất cả cái hoa niên của mình để mà chỉ luẩn quẩn *đi o chuột*.”

Chỉ duy nhất có một lần trong câu này thôi. Mà trong văn cảnh này của ngữ đoạn vị từ *đi o chuột* thì *o* chỉ có thể là một vị từ động, thường gọi là động từ (chứ không thể là danh từ, nên càng không thể có nghĩa là “cô”). Vâng, *o* trong *O chuột* là một vị từ. Nói chung khi truyện ngắn *O chuột* của Tô Hoài ra đời (1942) thì vị từ *o* đã không còn thông dụng trong phương ngữ Miền Bắc, mặc dù nó có thể còn được dùng ở làng Nghĩa Đô, quê ngoại của ông (và/hoặc cục bộ ở một số địa phương khác nữa). Nhưng trong Nam thì nó vẫn thông dụng, đặc biệt là trong ngữ vị từ *o mèo*. Nghĩa của *o* trong *O chuột* đã gián tiếp được chính Tô Hoài giải thích bằng một số từ ngữ khác trong truyện như: – *rình nấp*; – *rình chuột*; – *đi quanh đi quẩn để tìm, để lũng bắt chuột nhất*.

Cứ như trên thì, hiểu rộng ra và nếu liên hệ đến nghĩa của *o* trong *o mèo*, ta sẽ thấy *o* trong *O chuột* của Tô Hoài chẳng qua là *o* trong *o mèo* hiểu theo nghĩa bóng, chứ không phải là một từ *o* nào khác. *O mèo*, nói một cách ngắn gọn, mà không kém phần xác thực, là lân la ve gái. Còn *o chuột* cũng chỉ là *rình nấp, đi quanh đi quẩn để tìm, để lũng bắt chuột* mà thôi.

Thanh niên Chủ nhật, 7-4-2019

Ngựa cu và mấy chữ vằn U

Một số từ hoặc hình vị nay đã đọc thành “câu” thì hồi giữa thế kỷ XVII, thậm chí đến cuối thế kỷ XVIII, vẫn còn đọc là **cu**. *Từ điển Annam-Bồ Đào Nha-Latinh* (Roma, 1651) của A.de Rhodes còn ghi *chém cu* thay vì *chấm câu*, *cu lan* thay vì *câu lan* (lớn), *bồ cu* thay vì *bồ câu*. Nhưng đến *Tự vị Annam-Latinh* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine thì đã thấy ghi *chấm câu*, *bồ câu*, *câu lớn*, chứ không còn ghi “cu” cho những trường hợp này nữa. Riêng chữ *câu* trong *bạch câu quá khích* thì vẫn còn được ghi là *bạch cu*. Cứ như trên thì trong những trường hợp này, U xưa hơn ÂU. *Tru*, *trù* trong tiếng Nghệ Tĩnh là âm xưa của *trâu*, *trầu* trong tiếng Việt toàn dân hiện nay. *Bu* trong *ruổi bu kiến đậu* của tiếng Nam Bộ là âm xưa của *bâu* trong tiếng Miền Bắc. Đặc biệt *đậu* của cả hai miền thì chữ Hán là 逗, mà âm cực xưa là... *đụ* vì nó thuộc vận bộ *ngụ* 遇, nay đã đọc thành *ngộ*. Với cái âm cực xưa này, và với cái nghĩa thô tục vẫn thông dụng ở trong Nam để chỉ việc “hành sự” của nam đối với nữ, thì *đụ* đích thị là một từ Việt gốc Hán, mà nghĩa hữu quan là “vật khớp với nhau” (nghĩa 2), “đâm thủng, xuyên qua” (nghĩa 6), như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993).

Cu trong *ngựa cu* cũng chính là *cu* trong *bạch cu*, nay đã đọc thành *câu*, chữ Hán là 駒, có nghĩa là: 1. ngựa non mà

khoẻ; 2. động vật còn non tuổi; 3. còn non tuổi nói chung. Trên đây là những nghĩa đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (đã dẫn) và chúng tôi đã ghi đúng theo thứ tự đã cho trong quyển từ điển này. Nhưng đây thực ra chỉ là một thứ tự ngược chiều vì đúng ra thì phải là: 1. còn non tuổi; 2. động vật còn non tuổi; 3. ngựa non mà khoẻ. Sở dĩ nói đây là một thứ tự ngược chiều là vì chữ *câu* 駒 bộ *mã* 馬 chỉ là trường hợp ứng dụng nghĩa 2 (động vật còn non tuổi) cho loài ngựa (còn nghĩa 2 thì chỉ là ứng dụng từ nghĩa 1) mà thôi. Chữ này còn có một số đồng nguyên tự chỉ những con vật non tuổi thuộc giống khác, như dê, bò (hoặc trâu), gấu, hổ, mà Vương Lực đã nêu trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr. 182) và chim, lợn rồi cả người nữa, như Lưu Quân Kiệt đã bổ sung trong *Đồng nguyên tự điển bổ* (Bắc Kinh, 1999, tr. 65).

Vậy, *cu* trong *ngựa cu* chính là âm xưa của chữ *câu* trong *bạch câu quá khích*, còn được bảo lưu trong phương ngữ Nam Bộ. *Ngựa cu* vốn có nghĩa là ngựa non mà khoẻ, về sau đã chuyển nghĩa một cách “phóng khoáng” để chỉ một giống ngựa vóc nhỏ, bất kể cá thể được nói đến còn non hay đã già. Nếu không phải vì một sự nhạy cảm mà Cao Xuân Hạo từng nói đến (*) thì có lẽ là dân Việt Nam đầu thế kỷ XXI vẫn còn nói *bạch cu* chứ không phải *bạch câu* vì thực ra *câu* 駒 là một chữ thuộc vận bộ *ngu* 虞, như đã cho rõ ràng trong tự thư và vận thư.

(*) Cao Xuân Hạo đã viết như sau: “Người Việt nhận diện ra các tiếng tục ngay cả khi không hề có calembour (một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm – AC) và trong những ngữ cảnh ít thuận lợi cho việc nhận diện nhất như trong các tên riêng ngoại quốc đa âm tiết chẳng hạn. Những tiếng như *cu*, *đít*, *ghe* ngay trong bối cảnh này cũng bị hiểu như tiếng tục và do đó thường được ghi trệ đi để tránh cách hiểu đó”. (“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2-1985, tr. 28).

Thò lò và bong vự

Cái mà ngoài Bắc gọi là *thò lò* thì trong Nam kêu là *bong vự*, mà thực ra, vốn chỉ là *vự*. Đây là một từ của phương ngữ Nam Bộ, bắt nguồn ở từ *vự* của tiếng Khmer, mà *Từ điển Khơme-Việt* của Hoàng Hộc giảng là “con quay” (Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 1496). *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, lấy tiếng Đàng Trong làm nền tảng, đã đối dịch *vự* là “turbo lusorius”, tức “con quay [dùng làm] đồ chơi”, mà Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên đã dịch thành “chơi chong chóng” (Xin xem *Tự vị Annam Latinh*, Nxb Trẻ, 1999). Đây là một cách dịch sai hẳn vì đã biến một danh ngữ thành một ngữ vị từ, thuộc hai từ loại đối lập với nhau. Huống chi, *turbo* cũng chẳng phải là “chong chóng” vì chong chóng là *helix* (đã cho ra tiếng Pháp *hélice*). Nếu là “chơi chong chóng” thì phải dịch thành *helicem ludere*. Trong quyển từ điển cùng tên in tại Serampore năm 1838, J. L. Taberd đã dịch gọn lại là “turbo, turbinis”, nghĩa là “con quay” (*turbinis* là sinh cách [genitive] của *turbo*), với thí dụ *chơi vự*, được dịch thành “turbinem agitare”, nghĩa là “búng [khởi động] con quay”. Đây mới đích thị là một ngữ vị từ.

Sở dĩ phải dài dòng như trên là để khẳng định rằng tên của con quay mà trong Nam kêu là *bong vự* thì ban đầu chỉ là *vự* mà thôi. Còn *bong vự* thì lại là một ngữ vị từ đồng nghĩa với *chơi vự* trong từ điển của Taberd. Chính vì nó là một ngữ

vị từ nên *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của mới giảng *bong vự* là “đánh cho cái vự xoay tròn”. Chẳng qua là do từ nguyên dân gian nên ngữ vị từ này đã bị dùng sai lệch về ngữ nghĩa và từ loại mà trở thành danh từ *bong vự* một cách sai quy trình nên mới “không giống ai” về cấu tạo mà thôi. Vậy *bong vự* vốn chỉ là **vự**.

Còn *thò lò* thì sao? Thì vốn vẫn là **thò lò**. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở hai tiếng ghi bằng hai chữ 陀螺, mà âm Hán Việt hiện hành là *đà loa*, có nghĩa là “con quay”. Trong tiếng Hán thì *đà 陀* là “vật có hình tròn” (*Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, nghĩa 2) còn *loa 螺* là “ốc”. Vậy *đà loa* có nghĩa gốc là “[con] ốc hình tròn”, dùng theo ẩn dụ để chỉ con quay. Quan hệ ngữ âm giữa *đà loa* và *thò lò* có thể được chứng minh như sau. Về Đ ↔ TH giữa *đà* và *thò*, ta còn có: – *đà 佗*,拖,駄, chở đồ vật ↔ *thồ* (trong *xe thồ*); – *đoạt 瘡*, chân ngựa bị thương, bị thương nói chung; đồng nguyên với *đột 跌*, chân bị thương ↔ *thọt* (trong *cà thọt*, *thọt chân*); – *đĩnh 挺*, ngay, thẳng ↔ *thẳng*; – *độn 鈍*, chậm lụt, khờ dại ↔ *thộn* (= đần); v.v.. Về quan hệ A ↔ O giữa *đà* và *thò*, ta có: – *bà 爬* trong *bà trùng* ↔ *bò* (trong *bò sát*); – *bả 把* ↔ *bó* (trong *bó lúa*); – *ha 呵*, hà hơi ↔ *ho* trong *ho he*; – *há 罅* trong *há khích* ↔ *hó* trong *hó hé*; – *ma 磨*,摩 trong *ma sát* ↔ *mò* (trong *mày mò*); *phả 譜* trong *gia phả* ↔ *pho* trong *pho sách*; – *tra 渣*, cặn bã ↔ *tro* (trong *tro tàn*); v.v.. Còn giữa *loa* và *lò*, ta có: – *loa 螺* ↔ *sò* trong *sò huyết*; – *loã/khoả 裸* trong *loã thể* ↔ *lõ* trong *gãy lõ xương*; – *quá* trong *quá giang* ↔ *có* trong *có giang*; v.v.

Từ nghĩa gốc chỉ một món đồ chơi, cả *thò lò* lẫn *bong vự* còn chuyển nghĩa để chỉ một thứ dụng cụ của trò đỏ đen mà chúng tôi không bàn đến ở đây.

Thanh niên Chủ nhật, 21-4-2019

Lưỡi hay đuôi, mèo hay hổ?

Lưỡi hổ là một danh ngữ mà giới bán kiếng và giới chơi kiếng tại Việt Nam dùng để chỉ một khái niệm mà tiếng Anh gọi là *mother-in-law's tongue* hoặc *snake plant*, còn tiếng Pháp là *langue de belle-mère* hoặc *couteau*. Tên khoa học của nó là *Sansevieria trifasciata*. Tiếng Pháp còn dựa vào tên khoa học mà gọi nó là *sansevière*. Đây là tên của một chi thực vật gồm đến 70 loài khác nhau.

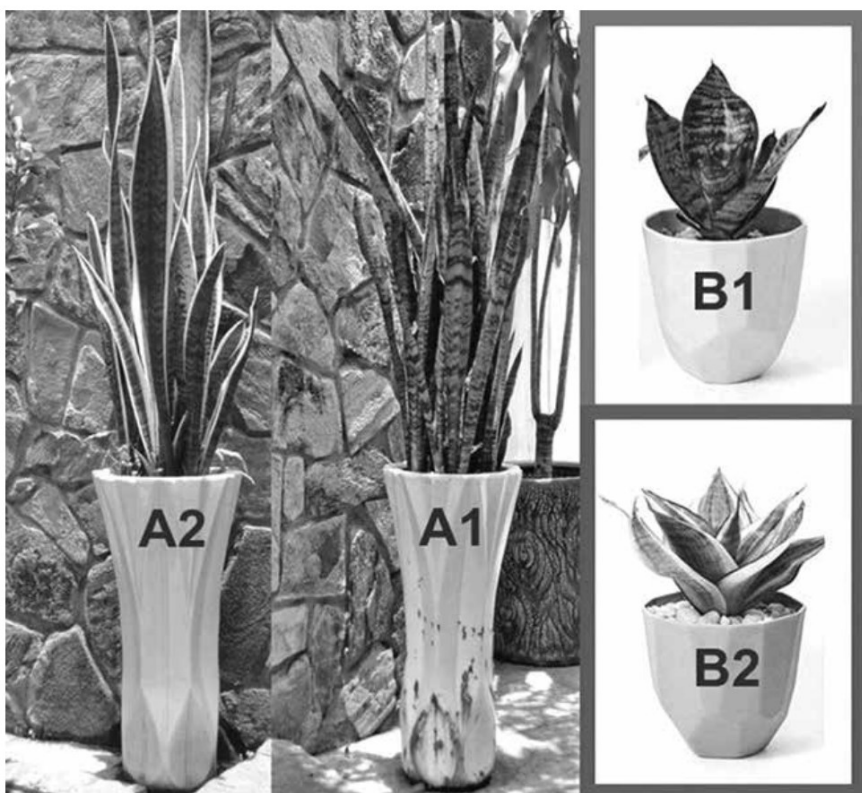
Bài “Cây lưỡi hổ có mấy loại?” trên trang *Web Cây Cảnh* cho biết:

“Cây lưỡi hổ là một trong những cái tên cây cảnh quen thuộc với mọi người. Chúng ta thấy lưỡi hổ đặt ở trong nhà, văn phòng, công ty, tại các sảnh của các tòa nhà. Lưỡi hổ được biết đến như một loại cây phong thủy, mang lại may mắn và thu hút tài lộc. Hơn thế nữa, loại cây này có khả năng thanh lọc không khí, rất tốt cho sức khỏe của con người. Tuy nhiên hiện nay có rất nhiều loại cây lưỡi hổ, mỗi loại có đặc điểm khác nhau. Vậy cây lưỡi hổ có mấy loại và đặc điểm nhận dạng như thế nào.”

Bài này cho biết 11 loài sau đây: – lưỡi hổ cạp; – lưỡi hổ vàng đen; – lưỡi hổ đen; – lưỡi hổ đen Robusta; – lưỡi hổ Cylindrica; – lưỡi hổ Futura Robusta; – lưỡi hổ Futura Superba; – lưỡi hổ vàng Hahnii; – lưỡi hổ vàng lửa; – lưỡi hổ Moonshine; – lưỡi hổ Whitney.

Cái tên “lưỡi hổ cạp” không ổn chút nào: cứ như cạp không phải là “hổ”. Còn “lưỡi hổ Cylindrica” thì lại là loài mà tiếng Việt gọi là *ngà voi*, tên khoa học là *Sansevieria cylindrica*.

Ở đây, trừ ngà voi, chúng tôi chỉ nói về 4 loài thường thấy như đã in trong ảnh và cũng chỉ bàn về tên gọi cho bốn loài này mà thôi. Hầu hết các nguồn và tác giả đều gọi chi đang xét là *lưỡi hổ* nhưng trang *Âu Cơ* (auco.vn) thì lại gọi đây là *đuôi hổ*. Chúng tôi tán thành cái tên này vì đây thực



ra cũng chỉ là một cách dịch tên của chi này trong tiếng Hán là *hổ vĩ lan* 虎尾蘭 mà thôi. Ta cứ nhìn vào hai chậu A1 và A2 trong ảnh thì sẽ thấy lưỡi, dù là lưỡi hổ, cũng không thể dài như thế. Vậy ở đây, chỉ có thể dùng hình ảnh của cái đuôi để làm ẩn dụ mà thôi: đó là *đuôi hổ*. Nhưng kiểng trong hai chậu B1 và B2 mà cũng gọi là đuôi hổ thì thật là hài hước: Đuôi hổ mà chỉ dài có bấy nhiêu thôi à? Vậy xin mạo muội đặt tên cho nó là *lưỡi hổ*. Có nguồn, như Sài Gòn Hoa (saigonhoa.com), lại gọi lưỡi hổ là *lưỡi mèo*, thì lại làm cho cái “danh pháp” cây kiểng tài tử ở đây mất đi sự nhất quán: đang nói về hổ/cọp thì đưa mèo vào làm gì? Vậy xin mạn phép đề nghị gọi:

- A1 là *đuôi hổ xanh*;
- A2 là *đuôi hổ viền vàng* (Trung Quốc gọi là *kim biên hổ vĩ lan* 金邊虎尾蘭);
- B1 là *lưỡi hổ xanh*;
- B2 là *lưỡi hổ viền vàng*.

Nếu muốn dùng tiếng Miền Nam thì chỉ cần thay *hổ* bằng *cọp* là xong. Cách gọi tên này không hoàn toàn giống tiếng Hán vì trong thú tiếng này thì đuôi hổ là *đại hổ vĩ lan* 大虎尾蘭 còn lưỡi hổ là *tiểu hổ vĩ lan* 小虎尾蘭.

Thanh niên Chủ nhật, 28-4-2019

Brexit là một *portmanteau*

Sting là một nhạc sĩ, ca sĩ và diễn viên người Anh, năm nay 67 tuổi. Ngày 10-4-2019, tại khách sạn Royal Monceau ở Paris, nói về việc nước Anh sắp sửa rời khỏi Liên minh Châu Âu (EU) mà truyền thông gọi là *Brexit*, ông đã thẳng thắn và nghiêm túc khẳng định rằng đó là một thảm họa. Không biết đó có thật là thảm họa hay không, ở đây chúng tôi chỉ nói về cái tên *Brexit*.

Brexit là một *portmanteau word*, cũng nói tắt thành *portmanteau*. Đây là một kiểu từ hỗn hợp thường là với hai từ bị ngắt ngắn, nhiều khi khó có thể nhận biết được: nói chung thì từ trước bị ngắt đi phần cuối còn từ sau thì bị ngắt đi phần đầu, nhưng cũng có khi một trong hai từ được giữ nguyên. *Brexit* được cấu tạo từ danh ngữ *Britain exit*, trong đó *Britain* bị mất đi *itain*, còn *exit* thì được giữ nguyên.

Portmanteau là một từ mà tiếng Anh đã mượn ở danh từ *portemanteau* (Xưa viết là *porte-manteau*) của tiếng Pháp. Trong tiếng Pháp thì nó có nghĩa là “giá để mặc áo” nhưng đi vào tiếng Anh thì đó lại là một kiểu va-li bằng da cứng mà phần thân và phần nắp mở ra cũng giống như một

quyển sách mở đôi, được dùng theo ẩn dụ (không lấy gì làm hay cho lắm) để diễn cái ý “chỉ một từ thôi mà nêu lên được hai thứ khác nhau cùng một lúc”. Hai thứ khác nhau này có khi còn đối nghịch, xung khắc hẳn với nhau, như trong *frenemy* được tạo ra từ *fr* của *friend* cộng với *enemy*. *Frenemy* dùng để chỉ một người bạn mà người bạn đó có thể là đối thủ cạnh tranh, có thể là tình địch, nói chung là giữa hai người thường tồn tại một sự bất đồng nhất định về một mặt nào đó...

Từ *portmanteau* được Lewis Carroll dùng lần đầu tiên theo nghĩa này năm 1871 trong tiểu thuyết *Through the Looking-Glass* (Xuyên qua chiếc gương). Với tính cách là một thuật ngữ ngữ học, *portmanteau word* đã được người Pháp dịch ngược lại thành *mot-valise*. Trong tiếng Anh, *portmanteau word* cũng còn gọi là *blend*. Trong một vài lần trước đây, chúng tôi đã theo *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu* (Nxb Khoa học xã hội, 2005) mà dịch *blend*, tức *portmanteau word*, là “từ trộn”. Nay xin căn cứ vào tiếng Pháp *mot-valise* và tiếng Anh *portmanteau* mà sao phỏng thành *từ va-li*. Lý do: *blend* thì đúng là “trộn” nhưng các thứ được trộn thì hoà lẫn hoặc “quấn quít” với nhau còn *từ va-li* thì không hẳn như vậy.

Tuy một số ngôn ngữ khác, như Bồ Đào Nha, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, v.v., cũng có sử dụng *portmanteau* như một biện pháp tạo từ nhưng chính trong tiếng Anh thì nó mới có sức sản sinh mạnh nhất, mà trong lĩnh vực điện tử, tin học thì ta có:

- *internet*, do *inter*[national] + *net*[work];
- *malware*, do *mal*[icious] + [*soft*]*ware*);
- *modem*, do *mo*[dulation] + *dem*[odulation];

– *telethon*, do *tele*[vision] + *[mara]thon* (Chương trình truyền hình cực dài);

– *pixel*, do *pic*[ture] + *el*[ement];

– *email*, do *e*[lectronic] + *mail*;

– *blog*, do *[we]b* + *log*;

– *screenager*, do *screen* + *[teen]ager* (tuổi teen nghiện ngập trò giải trí trên màn hình); v.v..

Liên quan đến Brexit, ta có:

– *Brexiety*, do *Brex*[it] + *[anx]iety* (Sự lo lắng của phe chống Brexit);

– *Brexodus*, do *Brex*[it] + *[ex]odus* (Hiện tượng di dân liên quan đến Brexit).

Tiếng Nhật cũng có một trường hợp nổi tiếng là *Pokémon*, đặt ra bằng tiếng Anh được Nhật hoá, gồm có *poke* của *poketto* (< *pocket*) và *mon* của *monsutā* (< *monsters*). *Pokémon* hiểu theo tiếng Anh là “pocket monsters”.

Còn tiếng Việt thì tuyệt đối... không có gì.

Thanh niên Chủ nhật, 5-5-2019

Hai chữ *đăng cơ* có tồn tại không?

Trang *motthegioi.vn* ngày 2-5-2019 có bài “Làm gì có *đăng cơ*” của Nguyễn Thông. Tác giả viết:

“[...] không biết xuất phát, xuất xứ từ đâu, mà rất nhiều báo, kể cả những tờ lớn có uy tín hoặc đông đảo bạn đọc như *Thanh Niên, Zing, Thế Giới, Dân Trí, Ngôi Sao*... đều tường thuật, miêu tả sự lên ngôi của thái tử Naruhito bằng từ ‘*đăng cơ*’.

“Lật giở các loại từ điển Hán Việt, không thấy từ ‘*đăng cơ*’. Tẩn mẩn tìm trong những từ điển thuần Việt, cũng không có ‘*đăng cơ*’. Vậy các nhà báo lấy nó từ đâu để dùng trong trường hợp này? Chịu.”

Rồi tác giả kết luận:

“Không ai dùng từ ‘*đăng cơ*’ để nói về vua lên ngôi, trừ mấy tờ báo thời nay. ‘*Cơ*’ là từ Hán Việt, có nghĩa nền nhà, cái gốc, cái then cài, bộ phận trọng yếu của thứ gì đó... Không hề có nghĩa nào liên quan tới nhà vua, ngôi vua.”

Nguyễn Thông khẳng định rằng “*cơ* là từ Hán Việt, có nghĩa nền nhà, cái gốc, cái then cài, bộ phận trọng yếu của thứ gì đó...”. Thực ra, ở đây, ta có hai chữ/từ *cơ* khác nhau.

Chữ cơ 基 bộ thổ 土 thì mới có nghĩa là “nền nhà”, là “cái gốc” còn “then cài” và “bộ phận trọng yếu” thì thuộc về chữ cơ 機, giản thể là 机 bộ mộc 木. Vì vậy nên không thể gộp chung các nghĩa đó mà coi là của một chữ/từ được.

Còn cái sai chính của Nguyễn Thông là tác giả này đã khẳng định rằng “lật giở các loại từ điển Hán Việt, không thấy từ *đăng cơ*.” Chẳng qua là tác giả lật giở chưa đủ các loại chú *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh (Nxb Trẻ, TP.HCM, 1999, tr. 1393) ghi nhận rõ ràng:

– 登基 *đăng cơ* *dēngji* Lên ngôi (vua).

Từ điển Hán-Việt của Viện Ngôn ngữ học do Phan Văn Các chủ biên (Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2008, tr. 329) thì ghi:

– 登基 *dēng//ji* (Vua) Lên ngôi.

Còn từ điển đơn ngữ tiếng Hán thì khỏi nói. Tiếng Hán có từ tổ *đăng cơ đại điển* 登基大典, để chỉ nghi thức lên ngôi (của tân hoàng đế). Trong tiếng Hán, ngoài hai tiếng *đăng cơ*, “lên ngôi” còn gọi là *tức vị* 即位, *tiển tộ* 踐祚, *đăng cực* 登極 nhưng “đăng quang” 登光 thì không thấy. Dĩ nhiên là hai tiếng *đăng cơ* 登基 vẫn còn thông dụng trong tiếng Hán hiện đại, như có thể thấy trong những lời tường thuật trên báo chí về lễ đăng quang của tân thiên hoàng ở Nhật Bản hoặc tân quốc vương ở Thái Lan mới đây, mà dẫn chứng thì đầy rẫy trên mạng nên chúng tôi không cần dẫn ra. Chỉ xin nêu một bằng chứng điển hình là tên quyển tiểu thuyết ngôn tình của Tiêu Tương Bích Ảnh 潇湘碧影 trên trang *Tân Giang văn học thành* 晋江文学城. Đó là *Lão công tử liễu ngã đăng cơ* 老公死了我登基 (Xin xem ảnh), nghĩa là “Ông chồng chết rồi, ta lên ngôi.”



Tiêu Tương Bích Ảnh,
Lão công tử liễu ngã đăng cơ

Còn *đăng quang* là một cấu trúc do người Việt Nam đặt ra bằng hai yếu tố Hán Việt *đăng* 登 và *quang* 光 để chỉ sự lên ngôi. Nó không được ghi nhận trong từ điển Hán ngữ nhưng lại được ghi nhận trong từ điển Hán Việt, như *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp (phụ trong mục *đăng cực*), *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng và dĩ nhiên là trong các quyển từ điển tiếng Việt.

Thanh niên Chủ nhật, 12-5-2019

18.000 hay chỉ là 1?

Trên mạng hiện đang có một quyển sách điện tử mang tên *Sự cần thiết 18000 từ điển y tế bằng tiếng Việt* “phát triển bởi Nguyễn Nam” (Xin xem ảnh).



Sau đây là lời giới thiệu của Nguyễn Nam, người “phát triển” quyển sách.

“Sự cần thiết 18000 từ điển y tế ở [sic] bằng tiếng Việt là một nguồn lực lớn bất cứ nơi nào bạn đi; nó là một công cụ dễ dàng mà chỉ có những từ bạn muốn và nhu cầu! Toàn bộ từ điển là một danh sách chữ cái của từ y tế với các định nghĩa. Sách điện tử này là để hiểu dẫn đến thuật ngữ y tế cho bất cứ ai dù sao bất cứ lúc nào. Nội dung của sách điện tử này chỉ được sử dụng cho mục đích thông tin. Nó luôn luôn là một ý tưởng tốt để tham khảo ý kiến một bác sĩ chuyên nghiệp với vấn đề sức khỏe.”

Còn sau đây là lời cảm ơn của người “phát triển”:

“Một lời cảm ơn tới vợ tôi là Beth (Griffo) Nguyễn và những đứa con tuyệt vời của tôi là Taylor Nguyen và Ashton Nguyen vì tất cả tình yêu và sự hỗ trợ của họ mà không có sự hỗ trợ tinh thần và sự trợ giúp của họ, sẽ không thể có sách điện tử, audios và video giáo dục nào cả.”

Những câu văn trên cho thấy một thứ tiếng Việt không trơn tru và rất “lạ”, như Tây nói tiếng ta. Đặc biệt “khủng” là cái tên của cuốn sách: *Sự cần thiết 18000 từ điển y tế bằng tiếng Việt*. Ngay hai tiếng “y tế” cũng đã là không thích hợp rồi. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *y tế* là “ngành y học ứng dụng, chuyên việc phòng, chữa bệnh và bảo vệ sức khỏe”, với những thí dụ: – *trạm y tế xã* – *nhân viên y tế* – *thiết bị y tế*. Còn ở đây thì phải là *y học* hoặc *y khoa*, mà cũng quyển từ điển trên giảng là “khoa học nghiên cứu về bệnh lí, cách phòng và chữa bệnh”, với những thí dụ: – *sách y học* – *y học cổ truyền* – *nghiên cứu y học* [...].

Cái tên của quyển sách (*Sự cần thiết 18000 từ điển y tế bằng tiếng Việt*) có lẽ là hậu quả “vui tai đẹp mắt” của kiểu

dịch tự động, dịch máy, mà Nguyễn Nam đã giữ nguyên để sử dụng một cách vô trách nhiệm chứ chẳng có anh dốt nào lại đi dịch như thế. Cái câu bị dịch chính là phụ đề tiếng Anh nằm ngay bên dưới nhan đề bằng tiếng Việt: *Essential 18000 Medical Words Dictionary in Vietnamese*. Cấu trúc cú pháp của phụ đề này rất rõ ràng: trong ngữ danh từ *essential 18000 medical words dictionary* thì *dictionary* là trung tâm còn *essential 18000 medical words* là định ngữ; trong *essential 18000 medical words* thì *words* là trung tâm còn *essential 18000 medical* là định ngữ. Vậy số từ *18000* chỉ trực tiếp liên quan đến *words* chứ đâu phải *dictionary* mà dịch thành “18000 từ điển”, một cách dịch “khổng lồ” nên làm khổ lòng người yêu thích tiếng Anh. Còn *essential* ở đây là tính từ bổ nghĩa cho danh từ *words* chứ có phải là danh từ đâu mà dịch là “sự cần thiết”. Vậy *essential 18000 medical words* là *18000 từ y học cần thiết* và *Essential 18000 Medical Words Dictionary in Vietnamese* là *Từ điển 18000 từ y học cần thiết bằng tiếng Việt*.

Thanh niên Chủ nhật, 19-5-2019

Có thật là gốc Chăm hay không?

Ngày 1-3-2013, blog *Tìm hiểu từ nguyên* đã đưa lên bài “Từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt” của TS Lý Tùng Hiếu & PGS TS Lê Trung Hoa thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học quốc gia TP.HCM). Đây thực chất là một bảng từ vựng so sánh căn cứ vào sự na ná về mặt ngữ âm chứ không phải là dựa vào những luật tương ứng ngữ âm chặt chẽ. Vì vậy nó buộc ta phải suy nghĩ về nhiều trường hợp mà sau đây là vài ca điển hình.

1.– *kachua* “(con) đầu lòng” ↔ (con) *so* (Dấu ↔ là do chúng tôi thêm vào cho rõ – AC).

Cũng thật là khó khi cho rằng *kachua* có thể cho ra *so*. Còn chúng tôi thì nghĩ rằng *so* là biến thể ngữ âm của *sơ* 𑜀𑜂𑜆𑜐, có nghĩa là “ban đầu”. *Con so* là “con đầu lòng”; *trúng gà so* là “trúng do gà mái đẻ lứa đầu tiên”; *gà mái so* là “gà mái mới đẻ lứa đầu tiên”, đối với *gà mái dẫu* là “gà mái đã đẻ nhiều lứa”.

2.– *kamay* “đàn bà, nữ, gái” ↔ (đàn ông) *gà mái*.

Trong trường hợp này thì ta thấy các tác giả đã không theo bất cứ một nguyên tắc nào cả. Trong tiếng Chăm thì

kamay là một từ còn trong tiếng Việt thì *gà mái* đã là một danh ngữ mà danh từ *gà* là trung tâm còn *mái* là tính từ thêm nghĩa. Cả *gà* lẫn *mái* đều là những từ độc lập trong từ vựng và độc lập với nhau nên ta không biết nhờ phép lạ nào mà cả hai từ độc lập này lại bắt nguồn ở từ *kamay* của tiếng Chăm. Huống chi, theo cách ghi của hai tác giả ([đàn ông] *gà mái*) thì dứt khoát *gà mái* chỉ là một danh ngữ cấp 1, dùng làm ẩn dụ trong danh ngữ cấp 2 *mặt gà mái*, mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “da mặt tái mét và có vẻ gian-xảo nhưng nhút-nhát”, còn *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín thì giảng là “mặt những người đàn ông, con trai nhưng lại không có dáng nam tính, chỉ có dáng nữ tính” (nghĩa 1) và “khuôn mặt thể hiện sự yếu đuối nhút nhát” (nghĩa 2). Ở đây *gà mái* là một ẩn dụ, nghĩa là được hiểu theo nghĩa bóng, trong khi quan hệ từ nguyên buộc nó phải được hiểu theo nghĩa gốc, nghĩa đen.

3.– *likay* “đàn ông, nam, trai” ↔ (đàn bà) *lại cái*.

Chỉ có đàn ông mới “lại cái” còn đàn bà thì chỉ “lại đực” thôi chứ còn “lại cái” làm gì nữa.

4.– *muk* “bà, mẹ” ↔ *mụ* (Trung Bộ).

Trước nhất, xin nói rằng Bắc Bộ cũng dùng từ “mụ” và đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 姆, mà âm Hán Việt hiện hành là “mỗ”, có nghĩa là bà thầy dạy học, người vú nuôi. Chữ này cũng là đồng nguyên tự của chữ “mỗ” 姥, có nghĩa là phụ nữ có tuổi, tiếng gọi bà già. Cả hai chữ 姆 và 姥 đều được *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi rõ rằng “Cũng đọc là Mụ”. Đi xa hơn nữa thì ta sẽ thấy rằng cả hai chữ “mỗ” này còn là đồng nguyên tự của chữ “mẫu” 母 là mẹ nữa, như Vương Lực đã chứng minh trong

Đồng nguyên tự điển. Còn trong Nam thì từ “mụ” cũng được dùng với nghĩa là “bà đỡ” nữa. Cứ như trên thì ta không có lý gì để khẳng định rằng *mụ* của tiếng Việt là do *muk* của tiếng Chăm mà ra.

Nói chung thì bảng so sánh đó có nhiều chỗ cần được xét lại.

Thanh niên Chủ nhật, 10-3-2019

Từ nguyên của VIP

Hiện nay, VIP đã trở thành một từ khá quen thuộc trong tiếng Việt. Nhưng, may thay, nó vẫn còn mang “quốc tịch” Anh chứ chưa phải là một đơn vị từ vựng “hợp thức” của tiếng Việt. Đây là một *acronym* mà thực ra, cho đến nay, tiếng Việt cũng chưa có một thuật ngữ tương ứng thực sự thích hợp để đối dịch. *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt Việt-Anh* của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng (Nxb Khoa học xã hội, 2005) đã dịch nó là “tên gọi tắt (bằng chữ đầu)”. Dân Tàu cũng không có một đơn vị từ vựng xứng đáng được gọi là thuật ngữ để đối dịch *acronym* nên họ hầu như đều nhất trí diễn ý của khái niệm này bằng sáu chữ “thủ tự mẫu súc lược từ” 首字母缩略词. Sáu chữ này thực ra cũng chỉ có nghĩa là “tên gọi tắt (bằng chữ đầu)”, như trong từ điển của Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng mà thôi. Tuy hiếm hơn nhiều nhưng ở bên Tàu, cũng có người gọi nó là “đầu tự ngữ” 頭字語. Chúng tôi thì mạn phép theo sát cấu tạo của từ *acronym* mà dịch nó một cách ngắn gọn thành “đỉnh danh”. *Acro* là một hình vị gốc Hy Lạp, có nghĩa là “trên cao”, là “đỉnh”; còn *nym*, cũng gốc Hy Lạp (< *onym*), có nghĩa là tên (danh). Vậy *acronym* là *đỉnh danh*.

Đỉnh danh là một từ viết tắt bằng những chữ cái khởi đầu của từng thành tố trong một danh ngữ; những chữ này được viết hoa. NASA, chẳng hạn, là đỉnh danh viết tắt từ “National Aeronautics and Space Administration” (Cơ quan Quốc gia Quản lý Hàng không và Vũ trụ [của Hoa Kỳ]); còn NATO là đỉnh danh của “North Atlantic Treaty Organization” (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây dương), v.v.. VIP là đỉnh danh của “Very Important Person”, nghĩa là “nhân vật rất quan trọng”. Nó thường dùng để chỉ những nguyên thủ quốc gia, những người đứng đầu chính phủ, các chính trị gia, những người nổi tiếng trong đó có các doanh nhân, những đại gia, nói chung là những người được dư luận và giới truyền thông xem như những nhân vật quan trọng cần có một sự đối xử đặc biệt so với người bình thường.

Tuy đa số người sử dụng đều có thể biết rằng danh từ VIP đi vào tiếng Việt từ tiếng Anh nhưng chắc là rất nhiều người, dĩ nhiên là kể cả người Anh, lại không biết rằng VIP là một acronym mà tiếng Anh đã mượn từ tiếng Nga ВИП (chuyển sang chữ cái La Tinh thì chữ В của Nga là V, И là I và П là P). Còn ВИП thì lại là đỉnh danh của “Весьма Именная Персона” (Ves'ma Imenitaya Persona). “Весьма” là một phó từ, có nghĩa là “rất”; “Именная” là một tính từ, có nghĩa là “cao sang”, “nổi tiếng” còn “Персона” là một danh từ, có nghĩa là “nhân vật”. Vậy, nếu dịch sát nghĩa, thì ВИП là “nhân vật cực kỳ nổi tiếng”. Và, cứ như trên, thì ta có thể khẳng định rằng VIP là một acronym mà người Anh đã mượn “thẳng” từ акроним (đỉnh từ) ВИП của tiếng Nga rồi vừa căn cứ theo nghĩa gốc vừa nương theo tiếng Anh mà “diễn nghĩa” của nó thành “Very Important Person”.

Người ta đã truy nguyên ra rằng đỉnh danh VIP ra đời trong tiếng Anh khoảng từ đầu thập kỷ 1920 đến đầu thập

kỷ 1930 theo phong trào nhập cư vào nước Anh của người Nga. Còn bây giờ, khi đã đi vào tiếng Việt, thì hình như nó đã bắt đầu bị lạm dụng, vì ở một số nơi ăn uống xô bồ, không phải nhà hàng hay khách sạn sang trọng, ta cũng thấy có phòng... VIP!

Vậy VIP là một từ tiếng Nga đã đi vào tiếng Việt thông qua tiếng Anh.

Thanh niên Chủ nhật, 2-6-2019

Cái *cần vọt* là cái gì?

Từ điển phương ngữ Nam Bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng *cần vọt* là “cần buộc thùng nước ở các giếng sâu”. Lời giảng này hoàn toàn mơ hồ. Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì giảng: “Cây tre dài kẹp gần gốc giữa hai cây trụ trồng cách xa miệng giếng bằng bề dài cây tre từ ngọn tới nơi bị kẹp, nơi gốc tre bó thêm vật nặng cho đầu gốc nặng hơn đầu ngọn, dùng để kéo nước từ giếng lên.”

Lời giảng này đã cụ thể và sát hơn nhưng lại gán khái niệm “cần vọt” vào khái niệm “giếng” mà trong Nam kêu là *giếng cần vọt*, trong khi mà thực ra cái *cần vọt* không chỉ dùng để lấy nước giếng. Chính vì vậy nên trong những quyển từ điển song ngữ xưa, từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX, lời đối dịch danh ngữ *cần vọt* tuyệt đối không dính dáng gì đến giếng, đến nước:

– *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine và *Dictionarium Anamitico-Latinum* của Taberd (1838) đều đối dịch *cần vọt* là “tolleno”.

– *Dictionarium Latino-Anamiticum* của Taberd (1838) và *Dictionarium Latino-Annamiticum* của M. H. Ravier (1880) đều đối dịch “tolleno” là *cần vọt*.

– *Dictionnaire annamite-français* của J. F. M. Génibrel (in lần thứ hai, 1898) đối dịch *cần vọt* là “levier”.

Cả “tolleno” (La Tinh) và “levier” (Pháp) đều chỉ có nghĩa là “đòn bẩy”. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (Tome I, 1895), Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cũng giảng *cần vọt* là “cây dài tra vào đầu trụ, làm như đòn cân thăng bằng, để mà cất đồ nặng, cất nước”. Nghĩa là, với ông thì *cần vọt* cũng không phải chỉ dùng để “cất nước”.

Đến thời hiện đại, cái nghĩa gốc của *cần vọt* đã phai mờ và vì nó gần như chỉ còn được đặc dụng để chỉ cái dụng cụ giúp người ta lấy nước từ dưới giếng lên nên các tác giả Lê Văn Đức (*Sđđ*), Nguyễn Văn Ái (*Sđđ*), Huỳnh Công Tín (*Từ điển từ ngữ Nam Bộ*) và Ban Tu thư Khai trí (*Tự-điển Việt-nam*) mới gán công dụng của nó với giếng, với nước.

Riêng cái *cần vọt* dùng để lấy nước từ giếng, từ ao, từ mương, v.v., lên thì Tàu gọi *cát cao* 桔槔, cũng đọc *kiết cao*, còn tiếng Á Rập thì gọi là *šādūf*, từ đó mới có tiếng Anh *shadoof* (hoặc *shaduf*), tiếng Đức *Schaduff*, tiếng Pháp *chadouf* (hoặc *shadouf*). Không mượn tiếng Á Rập, tiếng Bồ Đào Nha gọi đó là *picota*, tiếng Tây Ban Nha là *cigoñal*, tiếng Nga là колодец-журавль [*kolodets-zhuravl'*]. Колодец là “giếng” còn журавль là “cần để móc gàu”. Cái *shadoof*, tiếng Anh còn gọi là *counterpoise lift*, *well pole*, *well sweep* (Ở Mỹ thì chỉ là *sweep*) và *swape* (ít dùng). Tiếng Tây Ban Nha và tiếng Nga đã dùng hình ảnh những loài chim chân dài, cổ cao (Nga журавль là hạc, sếu; Tây Ban nha *cigoña/cigüeña* là cò) làm ẩn dụ để chỉ cái *cần vọt*. Cũng do cách nhìn này mà, ngoài cái tên *puits à balancier*, tiếng Pháp còn gọi giếng *cần vọt* là *puits Cigogne* (*cigogne* là cò).

Lùi xa vào lịch sử và xét rộng ra trên thế giới thì cái cần vọt từng được dùng ở nhiều nơi từ thời xa xưa, xưa nhất là ở vùng Luỡng Hà vào thiên niên kỷ thứ III tr. CN, rồi ở Ai Cập và bên Tàu vào khoảng giữa thế kỷ II tr. CN. Ngày nay, ở châu Âu, còn tồn tại nhiều di tích về giếng cần vọt, đặc biệt là trên Đại bình nguyên Hungary (địa danh mà tiếng Hung là *Alföld*), ở Pháp là tại vùng Landes de Gascogne.

Thanh niên Chủ nhật, 9-6-2019

Đò trong giả đò và chèo đò

Đò trong giả đò và *đò trong chèo đò* đều là những từ Việt gốc Hán, từ nào cũng bắt nguồn ở một nguyên từ có âm Hán Việt là *độ* nhưng là hai chữ/từ *độ* khác nhau.

Trước nhất xin nói về chữ *độ* mà Hán tự là 渡. Đây là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là bộ *thủy* 氵 còn thanh phù là chữ *độ* 度 bộ *nghiêm* 广. *Độ* có nghĩa gốc là “qua sông, sang sông” (nên mới thuộc bộ *thủy*). Với nghĩa này, tiếng Hán có danh ngữ *bôi độ* 杯渡, vốn dùng để chỉ một vị cao tăng thời Tống mà người đời không biết danh tính nhưng tương truyền là thường ngồi trên một chiếc chén nhỏ bằng gỗ để qua sông. Vì thế nên mới gọi ngài là *Bôi Độ*. Xét theo từng chữ thì *bôi độ* là “qua sông bằng chén”. Rồi về sau người ta lại đặt ra danh ngữ *độ bôi* 渡杯 – mà nghĩa đen là “[cái] chén dùng để qua sông” – để chỉ những vật dụng mà các nhà sư thường mang theo người để ngao du sơn thủy. Từ nghĩa gốc này, *độ* mới có nghĩa là “qua sông bằng thuyền”, rồi “thuyền chở người sang sông” và “bến đỗ của những con thuyền chở người sang sông”. Chữ *độ* 渡 này về sau có khi cũng bị bỏ đi nghĩa phù là bộ *thủy* 氵 mà viết thành 度. Với tự dạng này và nghĩa gốc đã nói (qua sông, sang sông), nó đã đi vào giáo lý nhà Phật với cái nghĩa mà *Phật Quang đại từ điển* (do Sa-môn Thích Quảng Độ dịch) giảng là “Vượt qua. Ý nói

vượt qua biển lớn của sự sống chết, mê lầm ở bên này mà đến được bờ giác ngộ, giải thoát ở bên kia.” Thực ra, với cái nghĩa này thì chữ *độ* 度 chỉ là một cách dịch, chuyển ngữ từ tiếng Sanskrit *pāramitā* (cũng có hình thức phiên âm là *ba la mật đà*), mà nghĩa gốc là “sang đến bờ bên kia”, nên cũng còn dịch thành *đáo bỉ ngạn*.

Chữ/từ *độ* này 渡→度 có một điệp thức là *đò* trong tiếng Việt, mà nếu theo lý thuyết được ưa chuộng hiện hành thì được xem là một từ “Hán Việt Việt hoá”. Đây chính là từ *đò* trong *chèo đò*, *lái đò*, *đò dọc*, *đò ngang*, *bến đò*, v.v. (Xin ghi là **đò1**), đồng âm với *đò* trong ngữ vị từ *giả đò*” (Xin ghi là **đò2**). Trong tiếng Việt hiện đại thì hai tiếng *giả đò* chỉ còn được dùng phổ biến trong Nam và được *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009) giảng là “giả vờ, làm ra vẻ bề ngoài vậy nhưng không phải thế”. Nhưng đây không phải là một đơn vị từ vựng “tự phát” của Miền Nam, mà là một lối nói do lưu dân đem từ Đàng Ngoài vào. Bằng chứng là nó đã được dùng làm thành phần đối dịch trong *Dictionarium Latino-Annamiticum* của M. H. Ravier (Ninh Phú, 1880) tại các mục:

- Simulati-o [...] 1. Sự giả đò [...].
- Simulat-or [...] 2. Kẻ giả đò [...].
- Simul-o [...] Simulare somnum. Giả đò ngủ [...].

Nhưng *đò2* là gì? Xin thưa nó là điệp thức của chữ/từ *độ* 度 nguyên sơ (không dính dáng gì tới bộ *thủy* 氵) mà *Hán-Việt tự điển* của Thiếu Chửu giảng là “Dáng dấp. Như *thái độ*.” Còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur thì dịch là “tenue extérieure” (dáng dấp, tư thế [bên ngoài]). Vậy *đò2* là “vẻ ngoài, dáng dấp, tư thế, v.v.”, đúng với lời giảng trong từ điển của TS Huỳnh Công Tín.

Thanh niên Chủ nhật, 16-6-2019

Chời không phải là âm Triều Châu của chữ đa 多

Chời nghĩa là gì? *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa giảng là “Có nhiều, dư ra. Chính là chữ đa 多 nói theo tiếng Triều-châu.” *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cũng ghi: “(tiếng Triều-châu) Đa, có nhiều, dư ra: *Chời tiền*.”

Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa và Lê Văn Đức đã đúng khi giảng *chời* là “có nhiều, dư ra”, như cũng đã được ghi nhận trong một số quyển từ điển khác. Hai vị cũng đúng khi viết rằng *chời* là kết quả phiên âm từ phương ngữ Triều Châu của tiếng Hán. Đây là một đặc sản từ vựng của Miền Tây Nam Bộ, nơi có nhiều người Triều Châu sinh sống, đặc biệt là tỉnh Bạc Liêu:

Bạc Liêu là xứ quê mùa

Dưới sông cá chớt, trên bờ Tiểu Châu.

(*Tiểu Châu* là một cách gọi bình dân trong Nam thay cho *Triều Châu*, thường nói tắt một cách phổ biến là *Tiểu*). Miền Tây Nam Bộ có một số từ gốc Triều Châu, như: *chế* (= chị), *hia* (= anh), *lú* (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai), *tía* (= cha), v.v.. Vậy *chời* có nghĩa là “nhiều” và đây là một từ Việt gốc Triều Châu.

Nhưng nói *chời* là âm Triều Châu của chữ *đa* 多 thì rất sai, vì ở đây, ta có hai chữ 多 khác nhau, xin gọi là 多1 và 多2. Chữ 多1 là *đa* của tiếng Hán văn ngôn và tiếng Hán phổ thông hiện đại; chữ này không thể được đọc thành *chời* trong tiếng Triều Châu. Âm của nó trong phương ngữ này là **to**. *Triều Châu âm tự điển* của Đạt Phủ – Trương Liên Hàng (Quảng Đông Lữ du xuất bản xã, 1996) chú âm của nó là *do*¹ (Ở đây, chữ “d” ghi âm /t/) còn *Hán ngữ phương âm tự hội* 汉语方音字汇 của Ngữ ngôn học giáo nghiên thất thuộc Bắc Kinh Đại học Trung Quốc ngữ ngôn văn học hệ (Ngữ văn xuất bản xã, 2003) thì ghi cho nó âm **to**. Tuyệt đối không có âm “chời”. Trên Facebook, bạn CgChg đã dẫn chứng về âm “chời” bằng cách dẫn ra một video nói tiếng Triều Châu. Đó là tiểu phẩm *Suy gia phụ, bại gia tử, toàn tập* 衰家父败家仔全集, có phụ đề chữ Hán. Bạn còn ghi rõ từ phút 3:09 đến 3:11, chữ *đa* 多 được phát âm thành “chời”. Quả nhiên đúng như thế. Nhưng chúng tôi xin lưu ý bạn rằng đây không phải 多1 mà là 多2, tức là chữ 多 do phương ngữ Triều Châu mượn riêng để ghi âm “chời” mà chính người Triều Châu cũng không biết xuất xứ. Về mặt văn tự học và từ nguyên học thì hiện tượng này không có gì khó hiểu. Nó cũng giống như bao nhiêu hiện tượng “Hán Nôm trùng tự”, mà trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, Nguyễn Quang Hồng xếp vào loại B (Chữ mượn Hán, lấy nghĩa, âm thuần Việt), như: – *đột* 凸 đọc *lỗi*; – *tam* 三 đọc *ba*; – *điệp* 蝶 đọc *bướm*; – *diệc* 亦 đọc *cũng*; – *bì* 皮 đọc *da*; – *qua* 瓜 đọc *dưa*; v.v.. Cũng như những chữ Nôm loại B này, chữ 多 trong tiểu phẩm kia chỉ là 多2 mà thôi chứ với 多1 trong thư tịch chữ Hán “chính chủ” thì người Triều Châu vẫn phải đọc nó là **to/do1/to**. Bạn CgChg có đưa ra thêm hai dẫn chứng: “*đa sự* 多事 đọc *chời xử* (nhiều chuyện); *kỷ đa tiền* 幾多錢 đọc *dị chời chí* (bao nhiêu tiền)” nhưng đây hiển

nhiên chỉ là tiếng Triều Châu, chứ không phải tiếng Hán văn ngôn và tiếng Hán phổ thông hiện đại.

Để tránh sự nhầm lẫn giữa 多¹ với 多², chính người Triều Châu còn tạo ra một tục tự Triều Châu để đọc thành *chòi*. Vậy *chòi* (> *chời*) không phải là âm Triều Châu của chữ 多^{đa}.

Thanh niên Chủ nhật, 23-6-2019

*

BỔ SUNG. – Sau khi đưa bài này lên Facebook, chúng tôi đã nhận được ý kiến của bạn Sáu Hậu và bạn Cá Vàng. Xin lần lượt ghi lại (giữ nguyên cách trình bày) ý kiến của hai bạn và trả lời như sau.

Bạn Sáu Hậu viết:

“Trong khẩu ngữ Nam Bộ có kiểu ghép tu từ một Việt một Miên, như Minh Ên. Ên là Một Minh, tiếng Khmer. Tương tự Quá Chời: Việt - Tiều, cũng cùng một phép tu từ như trên. Vấn đề còn thú vị hơn ở chỗ Chời vô nghĩa trong tiếng Việt nên lập tức bị thay thế bằng từ đồng/cận âm là Trời: Quá Trời. Từ đây phái sinh tổ hợp Quá Trời Quá Đất theo đúng chuẩn thành ngữ.”

Thực ra, hai trường hợp mà bạn Lê Hậu đã nêu đều không có sắc thái tu từ nào cả. Đó chỉ là những hình thức ghép từ thông thường, đồng thời đó là cách ghép hai từ Việt với nhau chứ không phải một Việt một Miên (Khmer) hoặc một Việt một Tiều, như bạn đã viết. Tất cả mọi từ khi đã nhập tịch thì đều là tiếng Việt vì người nói (speaker, sujet parlant) không cần biết đến “quốc tịch” gốc của nó, trừ phi họ thực sự muốn rẽ sang một hướng khác để tìm hiểu hoặc thảo luận về từ nguyên. Những cấu trúc như *bơ sữa*, *sân ga*, *bánh kem*, *sút*

xa, *lốp bóng*, v.v., đều là những cụm từ tiếng Việt chứ không phải Pháp-Việt, Việt-Pháp hay Anh-Việt, trừ phi bạn viết “beurre sữa”, “sân gare”, “bánh crème”, “shoot xa”, “lob bóng”. Bạn cũng đã nhầm vì cho rằng “*chời* vô nghĩa trong tiếng Việt”. Nếu nó không có nghĩa thì tại sao Huỳnh-Tĩnh Paulus Của và Lê Văn Đức lại giảng *chời* là “nhiều” trong từ điển của họ? Về hai tiếng *quá chời* / *quá trời*, chúng tôi sẽ phân tích chung trong phần trả lời bạn Cá Vàng.

Bạn Cá Vàng viết:

“Vì “*đa*” 多 có nghĩa là nhiều nên chúng tôi suy ra rằng: “*quá đa*” là quá nhiều. Và vì “*đa*” 多 nói theo âm Triều Châu là “*chời*” cho nên “*quá chời*” có nghĩa là “quá nhiều”. Đối với người miền Nam, nói chung, thì “*chời*” đồng âm với “*trời*” cho nên “*quá chời*” bị nói/viết thành “*quá trời*”. Mà nói đến “*trời*” thì người ta thường liên tưởng đến “*đất*” (ví dụ như trong các cụm từ: trời sinh đất dưỡng, trời cao đất dày), chính vì lẽ này mà “*quá đất*” được ghép thêm vào “*quá trời*” thành “*quá trời quá đất*”.

Bạn đã liên hệ *quá chời* với *quá đa* 過多 của tiếng Hán rồi khẳng định rằng “*quá chời* bị nói/viết thành *quá trời*”. Nhưng bạn chỉ có thể đúng nếu chứng minh được rằng hai tiếng *quá trời* chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ toàn dân sau khi người Miền Tây Nam Bộ tiếp xúc với tiếng Triều Châu để cho ra đời hai tiếng “*quá chời*”, rồi người ở vùng miền khác (hoặc chính họ) mới chỉnh sửa nó thành *quá trời* như hiện nay. Còn trong thực tế thì *quá trời* là một kiểu cường điệu để diễn đạt mức độ cực kỳ cao, kiểu như hai tiếng *thấu trời* mà bạn Quy La đã nêu. Trong tiếng Việt, không kể nghĩa phái sinh và nghĩa văn cảnh, từ *trời* có hai nghĩa chính, một thuộc về tâm linh là “*đấng thiêng liêng tối cao*” và một thuộc

về đời thường là “khoảng không gian bao la tận trên cao”. Chính hai cái nghĩa này đã đem đến cho người sử dụng ngôn ngữ sự liên tưởng về một cái gì tuy mơ hồ nhưng cực kỳ lớn lao, cực kỳ xa xôi... và đây là xuất phát điểm của những cách diễn đạt dùng để nhấn mạnh: *bốc trời, dàn trải, quá trời, thấu trời*, v.v.. Huống chi, nếu hai tiếng “quá chời” có thực sự tồn tại với nghĩa là “quá nhiều” thì những kiểu nói như “nhiều quá chời”, “giàu quá chời”, v.v., sẽ trở thành trùng ngôn (pleonasm) trong khi *nhiều quá trời, giàu quá trời* lại là những lối nói hoàn toàn bình thường.

12-12-2020

A. C.

Phốt Ăng-lê

Phốt Ăng-lê là gì? Đó là cái thái độ mà trong Nam kêu là *tỉnh queo*, còn ngoài Bắc gọi là *tỉnh bơ*. Quán ngữ *phốt Ăng-lê* gồm có hai từ: *phốt* và *Ăng-lê*. *Việt Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và *Tâm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ đều cho rằng *phốt* là do tiếng Pháp *flegme* mà ra. Có đúng như thế không? Không.

Trước nhất, về ngữ âm thì *flegme* đọc là [flegm], trong đó [eg] chỉ có thể thành *éc* chứ không thể là “ót”. Thử đến, về ngữ nghĩa thì *flegme* là “sự điềm tĩnh”, không phải “sự phốt lờ”. *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *điềm tĩnh* là “hoàn toàn bình tĩnh, tỏ ra tự nhiên như thường, không hề bối rối, sợ hãi” còn *phốt lờ* là “phốt hản, lờ hản đi, không thèm để ý đến”. Khác nhau rõ ràng. Huống chi *phốt* lại là một yếu tố đã có trong từ vựng của tiếng Việt trước khi ngôn ngữ này tiếp xúc với tiếng Pháp.

Thật vậy, trước khi người Việt Nam biết đến danh từ *flegme* và tính từ *flegmatique* của tiếng Pháp thì cha ông của họ đã từng nói: *phốt lờ*, *nói phốt qua*, *phơn phốt hồng*, *lớt phốt mưa*, v.v., trong đó *phốt* có nghĩa gốc là “thừa” (như *lớt phốt mưa*), là nhạt (như *phơn phốt hồng*), rồi mới có nghĩa phái sinh là “không thấu đáo, không kỹ càng” (như *nói phốt*

qua), là “thờ ơ, không quan tâm” (như *phớt tỉnh*, *phớt đời*, *phớt lờ*, v.v.).

Chính *Ăng-lê* mới là một từ Việt gốc Pháp bắt nguồn từ danh từ *Anglais* có nghĩa là “người Anh” hoặc tính từ *anglais* có nghĩa là “thuộc về nước Anh, liên quan đến nước Anh”. Người Anh là những người mà sự điềm tĩnh hầu như là một đặc tính điển hình. Các nhà sử học cho rằng đặc tính này hình thành từ thời nữ hoàng Victoria (trị vì từ 1837 đến 1901) với những người đàn ông của giới thượng lưu. Họ từng được dạy ở nhà trường về sự kiềm chế cảm xúc và sự bình tĩnh cao độ trước mọi sự hỗn loạn. Nhưng không có gì tồn tại mãi với thời gian. Theo bài “Le flegme britannique? Une légende...” (Sự điềm tĩnh kiểu Anh? Một truyền thuyết...) trên *20 minutes.fr* ngày 15-05-2009 thì:

“Người Anh nổi giận 4 lần một ngày, nổi gót họ là người Ý (3,5 lần một ngày), người Pháp (3) và người Tây Ban Nha (2,8). Không quá nhạy cảm để nổi trận lôi đình, cũng không quá rụt rè, người Đức chiếm vị trí giữa của bảng [xếp hạng] (2,4). Xa phía sau, nắm giữ cái vinh hạnh của sự điềm tĩnh, người Đan Mạch chỉ nổi giận mỗi ngày một lần. Gần như là nhỉnh hơn một chút, người Na Uy, người Thụy Điển và người Áo thể hiện một thái độ thiên sẽ làm cho nhiều người châu Âu sống sờ.”

Dù cho kết quả của sự điều tra trên đây có đúng hay không hoặc đúng đến đâu thì sự điềm tĩnh của người Anh vẫn là một truyền thuyết và cái truyền thuyết này đã đi vào tiếng Việt với quán ngữ *phớt Ăng-lê* mà khởi xướng hẳn là dân trí thức, dân văn nghệ, v.v. Chỉ tiếc rằng họ đã đồng hoá hai khái niệm “điềm tĩnh” và “phớt lờ” một cách không thực sự thoả đáng.

Thanh niên Chủ nhật, 30-6-2019

Mưa dào hay mưa rào?

Ngày 6-8-2019, trên Facebook, bạn Cá Vàng có trích dẫn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Dictionnaire annamite-français* của F.M. Génibrel và *Dictionnaire annamite-français* của J. Bonet để đi đến kết luận như sau:

“Căn cứ vào các lời giảng ở trên, chúng tôi tạm suy ra rằng người miền Nam gọi mưa lớn (to), mưa nhiều là MƯA DÀO, người miền Bắc gọi là MƯA RÀO. Ngày nay, người miền Nam cũng dùng cụm từ “mưa rào”, còn cụm từ “mưa dào” thì hình như đã rơi vào quên lãng!”

Chúng tôi xin hoan nghênh việc đặt vấn đề của bạn Cá Vàng. Chỉ xin nói thêm rằng *mưa dào* không phải là “đặc sản” của người Miền Nam, nghĩa là ngoài Bắc cũng có. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức, lấy tiếng Miền Bắc làm nền tảng, cũng có: “**Đào**. Tràn, nhiều: *Mưa đào, nước sôi đào*” mà đặc biệt là cũng không có “mưa rào”. Xa hơn nữa, *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Roma, 1651) của A. de Rhodes cũng chỉ có “**đau**, **mưa đau**” với nghĩa là “mưa to” chứ không có “mưa rào”. Sau A. de Rhodes, Pigneaux de Béhaine cũng chỉ ghi nhận có “**đào**” và “**mưa đào**” với nghĩa là “mưa nhiều, mưa dầm” trong *Dictionarium*

Anamitico Latinum, viết tay (1772-1773), chứ cũng không có “mưa rào”. *Dictionarium Anamitico-Latinum* (1838) của J. L. Taberd cũng chỉ có “đào” và “mưa đào”.

Nhưng đến gần cuối thế kỷ XIX thì đã thấy xuất hiện “mưa rào” trong *Dictionarium latino-annamiticum* (Ninh Phú, 1880) của M. H. Ravier tại mục “**Pluvi-a, æ** [...] *Pluvia abundans*. Mưa rào [...]”. Rồi *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Sài Gòn, 1970) thì chơi nước đôi: “**mưa đào**. Cũng gọi **mưa rào** [...]”. Còn bây giờ thì người miền Nam cũng nói “mưa rào”, chứ “mưa đào” thì hình như đã rơi vào quên lãng, đúng như bạn Cá Vàng đã nhận định. Vậy thì tại sao lại có hiện tượng này?

Với hiện tượng nước đôi trong từ điển của Lê Văn Đức (*mưa đào* ↔ *mưa rào*) và việc Ravier dùng danh ngữ *mưa rào* để dịch *pluvia abundans*, chúng tôi cho rằng *mưa đào* và *mưa rào* vốn là hai danh ngữ riêng biệt.

Đào là một từ mà các quyển từ điển nhất trí giảng là “tràn, đầy” (Khai trí Tiến đức, Lê Văn Đức, Văn Tân, Hoàng Phê). Với nghĩa này và vần AO của nó, ta có thể thấy *đào* là một điệp thức của *trào* trong *dâng trào*, thông qua hình thức trung gian **giào* không còn tồn tại vì GI đã nhập làm một với D từ lâu – và cho đến tận ngày nay. Ngoài Bắc phát âm GI và D thành [z] còn trong Nam thì thành [j]. Về mối quan hệ GI ↔ TR giữa **giào* và *trào*, ta có rất nhiều dẫn chứng: – *tra* trong ông *tra* bà cả ↔ *già*; – *trái* chiếu ↔ *giải* chiếu; – nhà *tranh* ↔ nhà *gianh*; – *tráo* trở ↔ *giáo* gỡ; – *trời* trắng ↔ *giời* giăng; – *trầu* cau ↔ *giầu* cau; – *tro* bụi ↔ *gio* bụi, v.v..

Trong trường hợp đang xét thì *trào* ↔ **giào* ↔ *đào*. Cứ như trên thì *đào* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 潮 mà âm Hán Việt hiện hành là *trào/triều*, có

nghĩa là “nước biển dâng cao”, ta dùng theo nghĩa động từ như trong *dâng trào*, *sôi trào*, *trào máu*, v.v. Đây là nói về từ *dào* trong *mưa dào*. Còn *rào* trong *mưa rào*, tuy cũng là một từ Việt gốc Hán nhưng lại bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 潦 mà âm Hán việt hiện hành là *lạo*, có nghĩa là “mưa lớn, mưa to”.

Cứ như trên thì ta có hai danh ngữ cận âm là *mưa dào* và *mưa rào*. *Mưa dào* là mưa nhiều, mưa lâu còn *mưa rào* là mưa một trận to rồi dứt. Đây là hai danh ngữ khác hẳn nhau.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 11-8-2019

Từ *triều* đến *chiều*, *chầu* và *chào*

Trong tiếng Việt hiện đại, với *chiều hướng*, *chiều chuộng*, *chiều hôm*, ta có 3 chữ/từ *chiều* riêng biệt, nghĩa là hoàn toàn độc lập với nhau. Nhưng xét về mặt từ nguyên thì đây lại là 3 từ cùng gốc, và là những từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 潮 mà âm Hán Việt hiện hành là *trào*, cũng đọc *triều*. Vì vậy nên trở xuống, chúng tôi sẽ dùng âm *triều* hoặc âm *trào* để biện luận tùy từng trường hợp.

Nói một cách đơn giản và ngắn gọn thì cái nghĩa thông dụng của chữ *triều* 潮, là “hiện tượng nước biển lên xuống”, Từ nghĩa gốc này, ta có hai tiếng *trào lưu* 潮流, tức *triều lưu*, mà nghĩa đen là “triều lên hoặc xuống” rồi nghĩa bóng là “lưu hành xu thế đích động hướng” 流行趋势的动向, nghĩa là “hướng diễn tiến của xu thế đang thịnh hành”, mà nghĩa trong tiếng Việt được *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng là “xu hướng đang được đông đảo người theo trong một lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, v.v.”. Cái nghĩa trên đây cho thấy *triều* 潮 là nguyên từ của *chiều* trong *chiều hướng*. Còn về quan hệ TR ↔ CH của hai chữ này thì ta có hàng loạt dẫn chứng mà sau đây là một ít: – *trà* ↔ *chè*; – *trá* 榨, dụng cụ dùng để ép lấy nước ↔ *che*, dụng cụ ép mía;

– trai 齋 ↔ chay trong ăn chay và chái trong chái nhà (do hai nghĩa khác nhau); – trâm ↔ chém; – trăn ↔ chén; v.v..

Từ *chiều* trong *chiều hướng*, ta có thêm động từ *chiều* trong *chiều chuộng*: *chiều* là nường theo ý muốn, sở thích, áp lực, v.v., của người khác mà làm, nghĩa là làm theo chiều hướng mà người khác muốn, khuyên, bắt, v.v., mình thực hiện. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa đã sai khi ghi động từ này thành “*chìu*” (thiếu “ê” sau “i”). Đây là một từ thống nhất cho cả Miền Bắc lẫn Miền Nam nên nó phải được ghi với nguyên âm đôi IÊ. Cả *chiều* trong *chiều hướng* cũng bị Paulus Cửa ghi sai thành “*chìu*”.

Thế còn *chiều* trong *chiều hôm* thì sao? Thì cũng do chữ *triều* 潮 này mà ra. Hán ngữ đại tự điển (Thành Đô, 1993) đã giảng tại nghĩa 3 rằng 潮 là “đại chỉ nhất trú dạ” 代指一昼夜, nghĩa là “dùng thay cho một ngày đêm”. Với cái nghĩa này thì *triều* 潮 là nguyên từ của *chiều* trong *chiều hôm*, khác nhau chỉ là ở chỗ, sau khi đi vào tiếng Việt thì *chiều* không còn chỉ khoảng thời gian 24 giờ của một ngày đêm nữa vì chỉ dùng để chỉ thời gian sau trưa trước tối mà thôi. Với *triều* ↔ *chiều*, ta còn có thêm một điệp thức nữa là *chầu* (như: *đãi một chầu bia*) mà Việt Nam tự điển của Khai trí Tiến đức giảng là “một buổi, một hồi, một dịp”.

Chữ *triều* 潮 đã được Vương Lực chứng minh là đồng nguyên với chữ 朝 (Đồng nguyên tự điển, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr. 208-209) nên nhân tiện xin nói thêm về chữ này. Chữ 朝 có hai âm: *triều* và *triều*. Với âm *triều* thì nó có nghĩa là “hỏi thăm người trên vào sáng sớm, đặc biệt là vào cung yết kiến nhà vua”. Với nghĩa này, *triều* 朝 là nguyên từ của *chào* và *chầu*. Ngoài nghĩa chính, *chầu* lại có thêm một nghĩa rộng mà từ điển của Khai trí Tiến đức giảng

là “cùng hướng về một phương-vị nào đó” với thí dụ: *Long hổ chầu về huyết*. Cái nghĩa này của chữ *chầu* gợi ý cho ta liên hệ nó với *chiều* trong *chiều hướng*.

Cuối cùng, nếu “lắp ráp” cho thật chặt chẽ về từ nguyên thì ta còn phải nói thêm rằng chữ 朝, với âm *triêu* và nghĩa “buổi sáng”, cũng không thể không dính dáng gì với *triều* 潮, là từ “dùng thay cho một ngày đêm”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 18-8-2019*

SỪ: *bừa*; *cúc*; *cuốc*?

Tam thiên tự là một tác phẩm xưa, giảng 3000 chữ/từ Hán bằng chữ Nôm trong đó có về “鋤 *sừ*: *bừa*; 鞠 *cúc*: *cuốc*” (chữ số 49 và chữ số 50). Cả hai chữ này đều bị giảng sai.

Trong tiếng Hán thì *sừ* 鋤 là “cuốc” chứ không phải là “bừa”. Sách xưa *Tam thiên tự* sai đã đành. Chỉ tiếc rằng một số tác giả của từ điển ở thế kỷ XX cũng theo cái dớp đó mà giảng sai chứ không chịu sửa, như: *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng. Phải đợi đến cuối thế kỷ XX, đầu XXI mới có những quyển từ điển giảng lại cho đúng nghĩa *sừ* là “cuốc”: *Từ điển Hán Việt – Hán ngữ cổ đại và hiện đại* do Trần Văn Chánh biên soạn (1999), *Từ điển Hán-Việt* do Phan Văn Các chủ biên (2008).

Bạ 耙, cũng viết 杷 và đọc thành *bà*, mới là “bừa”. Hai chữ đồng nguyên này 耙↔杷 cũng chính là nguyên từ của *bừa* trong tiếng Việt. Quan hệ ngữ âm A ↔ ỬA/ỬỞ trong nội bộ tiếng Việt thì vẫn còn rõ, đặc biệt là giữa tiếng Việt toàn dân với tiếng Nghệ-Tĩnh: lá ↔ lửa; – lái ↔ lười; – ná ↔ (tre) nứa; – nác ↔ nước; – náng ↔ nướng; – ngài ↔ người; v.v.. Còn trực tiếp giữa A Hán Việt với ỬA/ỬỞ (của cái gọi

là “Hán Việt Việt hoá”) thì hiếm. Nhưng ngoài *bà* ↔ *bừa*, ta cũng còn có hai trường hợp nữa. Một là chữ *mạ* 罵, ngoài nghĩa quen biết là “chửi mắng”, còn có một cái nghĩa nữa, ít được biết đến, là “tăng ích” 增益, nghĩa là “làm cho nhiều thêm” (*Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, tr. 1892, nghĩa 2). Với nghĩa này thì *mạ* đích thực là nguyên từ của *múa* trong *thừa múa*, *bỏ múa*. Hai là chữ *da* 椰, có nghĩa là “[cây, quả] dừa”. Vậy thì hiển nhiên là *da* ↔ *dừa*. Xin nhấn mạnh rằng ở đây chúng tôi chỉ so sánh về quan hệ ngữ âm, bất kể xuất xứ của cây dừa là vùng nào của trái đất.

Còn *cúc* 鞠 thì không dính dáng đến tên của bất cứ thứ nông cụ nào. *Cúc* 鞠 có nghĩa là “quả bóng bằng da”. *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “a ball” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur cũng dịch là “balle à jouer”. Tiếng Hán có ngữ vị từ *xúc xúc* 蹴鞠, có nghĩa là “đá banh”, “đá bóng”. Nếu ta vào Google và gõ hai chữ này để tìm ảnh thì sẽ thấy được một số tranh vẽ trò đá bóng của đủ thành phần nam, phụ, lão, ấu thời xưa bên Tàu. Tiếng Việt đã dùng danh từ *cúc* theo ẩn dụ để chỉ cái khuy áo (nút áo) vì thời xưa người ta thường làm khuy áo hình cầu nhỏ, thường là bằng vải để cài áo. Từ *cúc*, ta lại có *cục* theo sự thay đổi từ thanh điệu 5 (dấu sắc) sang thanh điệu 6 (dấu nặng) để làm danh từ đơn vị, ban đầu chỉ những vật hình cầu không lấy gì làm to, rồi từ đó cả những vật không tròn nhưng đại khái cũng có thể nắm tròn trong một bàn tay. Sự chuyển đổi “sắc ↔ nặng” không phải là chuyện lạ trong tiếng Việt: – *túng bắn* ↔ *bặn rộn*; – *búng bít* ↔ *bịt bùng*; – *cắm cúi* ↔ *cặm cụi*; – *chắn ngang* ↔ *chặn đứng*; – *chéch* ↔ *chệch*; – *chệnh choáng* ↔ *chệch choạng*; – *cuốn* ↔ *cuộn*; – *hình dáng* ↔ *hình dạng*; v.v..

Cứ như trên thì chữ *cúc* 鞠 không liên quan gì đến cái cuốc cả. Còn *cuốc* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một

từ ghi bằng chữ 鑊 mà âm Hán Việt là *cước/cuốc* (“củ phược/phọc thiết” 居縛切), có nghĩa là “cuốc to” (đại sừ dã).

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 25-8-2019

Từ D thành GI

Trong chính tả của chữ Việt, nếu truy nguyên cho cặn kẽ, ta sẽ thấy có nhiều chữ lẽ ra phải viết với D, nay đã bị “ép viết” với GI.

Trong *giải thưởng* thì chữ *giải* vốn là *dải* vì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 帶, mà âm Hán Việt thông dụng là *đái*, có nghĩa gốc là “dải rút”, trong Nam gọi là “dây lưng”. Trong *giải thưởng* thì *giải* vốn là “cái dây vải dùng để treo phần thưởng rồi, với cái nghĩa này, nó lại có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ để chỉ chính cái phần thưởng được treo.”

Trong *giương cao ngọn cờ* thì *giương* hiển nhiên vốn là *dương* vì đây là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 揚, có nghĩa là “giơ lên cao”, thường được dịch sang tiếng Anh là “to raise” còn trong *giương cánh*, *giương cung*, v.v., thì đây mới đích thị là *giương* vì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 張 mà âm Hán Việt là *trương*, có nghĩa là “căng ra, kéo giãn ra”, thường được dịch sang tiếng Anh là “to stretch, to string”. Ngày nay, hai chữ đã nhập một thành *giương*, rồi do hiện tượng lây nghĩa nên nghĩa của *dương* đã nhập – một cách giả tạo – vào *giương* nên *giương* đã được *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “mở, căng ra hết cỡ và đưa lên cao”. Thực ra cái nét nghĩa “đưa lên cao” vốn là

nghĩa của *dương* mà từ điển Hoàng Phê cố nhét vào *giường* chú trong *giường mắt ếch*, chẳng hạn, thì làm gì có chuyện “đưa lên cao”!

Trong *đẹp lép* thì *đẹp* bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 葉, mà âm Hán Việt hiện hành là *diệp*, có nghĩa là “đẹp” (Còn nghĩa gốc là “lá cây”). *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức ghi thành *giep* còn *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex thì ghi nhận: “*giep* [cũ, ít dùng] xem *đẹp*”. Thực ra, *giep* là hậu quả của sự cưỡng chế còn *đẹp* mới là hình thức gốc chứ không phải là “mới” như từ điển Vietlex đã mặc định.

Vũ Trọng Phụng có một tác phẩm nhan đề là *Giông tố*. Liên quan đến chữ *giông* này, từ điển Vietlex có hai mục: “**giông bão** *danh từ*, giông và bão [nói khái quát]” và “**giông tố** *danh từ* [ít dùng] xem *dông tố*”. Nghĩa là, theo quyển từ điển này, chỉ có *giông* trong *giông bão* mới đúng là *giông* chứ trong *giông tố* thì không. Chính vì thế nên tại phần chữ cái đầu D, các tác giả chỉ ghi nhận *dông tố* mà không có “*dông bão*”. Đây là một sự chia đôi ngò nghĩnh vì thực ra ta chỉ có một chữ *dông* mà thôi, như đã ghi nhận trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine, *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên. *Dông* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 颶, mà âm Hán Việt là *dương*, có nghĩa là “trời nổi gió”, còn *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) thì giảng là “thanh phong”, tức “gió mát”. Từ “gió mát” đến “dông” là chuyện chuyển nghĩa bình thường về mặt từ nguyên, chẳng có gì là lạ.

Viết thêm. – Nói chung thì, liên quan đến từ việt gốc Hán, D trực tiếp đến từ D Hán Việt (như *dương* trong *dương cao*) hoặc thông qua Đ Hán Việt (như *dải* > *giải* trong *giải thưởng*) còn GI thì đến từ TR (như *giường* trong *giường cung*).

Sau đây xin thêm hai trường hợp D trực tiếp đến từ D Hán Việt:

Gió trong *mưa gió* vốn là *dó* vì bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 風+苐, mà âm Hán Việt là *du*, có nghĩa là “gió” (“phong dã” 風也).

Giua, với nghĩa là “tua, tụi” vốn là *dua* vì bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 苐 mà âm Hán Việt là *du*, có nghĩa là “tua của lá cờ”.

Còn sau đây là hai trường hợp D đến thông qua Đ Hán Việt:

Giày trong *giày xéo* vốn là *dày* vì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 跣 mà âm Hán Việt là *đài*, có nghĩa là “đạp lên”. *Dày* bị cưỡng chế thành *giày* một phần là do ảnh hưởng của danh từ *giày* trong *giày dép*, là thứ đồ dùng mang ở chân để đi, để đạp, v.v.. Khi phiên âm tác phẩm *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (Mục “Bính bộ đệ bát”), Trần Xuân Ngọc Lan đã ghi chữ này thành *dày* còn Hoàng Thị Ngọ thì ghi thành *dấy* nhưng đều là với phụ âm đầu D. Trước đây, chúng tôi đã sai khi cho rằng chữ đang xét phải viết với GI thành *giày* trong bài “Bánh chưng, bánh giày, bánh tày, bánh tét” (*Đương thời* số 33 [57] – 2011). Nay xin cải chính: Chữ này phải viết thành ***dày*** mới đúng.

Giãn trong *co giãn* vốn là *dãn* vì bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 彈 mà âm Hán Việt là *đàn*, có nghĩa là “giãn ra”, như trong *đàn hồi*.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 1-9-2019

Sống là điệp thức của *sanh/sinh*

Tại thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, in trong quyển *Hán ngữ sử luận văn tập* (Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 290-406), Vương Lực đã khẳng định rằng từ *sống* không có liên quan gì đến *sinh* 生 về mặt từ nguyên vì đây là một từ có nguồn gốc Môn-Khmer (Xin xem tr. 359).

Chúng tôi thì nghĩ ngược lại. Trong một ngôn ngữ Môn-Khmer tiêu biểu là tiếng Khmer, vẫn còn tồn tại như ngôn ngữ quốc gia của Campuchia ngày nay thì, tương ứng với *sống* là từ mà *Dictionnaire Vieuxkhmer-français-anglais* của Saveros Pou (L'Harmattan, Avril 2015) ghi là **ros** và dịch là “vivre” và “to live” (tr. 408). Từ *ros* vẫn còn “sống” cho đến ngày nay. *Từ điển Khơme-Việt* của Hoàng Học (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979) phiên âm nó là *rúas* (quyển 2, tr. 1320) còn *Từ điển Việt-Khmer* của Ngô Công Lý (Nxb Thông tấn, 2017) thì phiên là *ruás* (tr. 551). Nếu muốn khẳng định ý kiến của mình thì, không kể phụ âm đầu R ↔ S, ở đây, ít nhất Vương Lực phải có dăm ba dẫn chứng về tương quan phụ âm cuối S ↔ NG [ŋ] để khẳng định *sống* cùng gốc với *ros*. Khó đấy!

Thực ra, *sống* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở chính cái từ ghi bằng chữ 生, mà âm Hán Việt hiện hành là *sinh* nhưng âm chính thống là *sanh*, cũng đọc *sánh*, như đã cho trong *Quảng vận* (1008). Trong quyển vận thư này thì chẳng những nó thuộc vận bộ *canh* 庚 mà thiết âm hạ tự (chữ sau trong phần phiên thiết) của nó cũng chính là chữ *canh* 庚 (*sở canh thiết* 所庚切). Ngoài ra, ta còn có thể thấy quan hệ ngữ âm ANH ↔ ÔNG giữa *sanh/sánh* ↔ *sống* trong một số trường hợp khác, như:

*Bộng*1 (với biến thể ngữ âm là *bọng*) có nghĩa là “chỗ rỗng trong lòng gỗ, hốc trong thân cây”, như *bộng cây*, *bộng dừa*, v.v.. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 窩, thường đọc thành *bính*, có nghĩa là “hang, lỗ”. *Ngọc thiên*, dẫn theo *Khang Hy*, giảng là “huyệt dã” 穴也.

*Bộng*2 có nghĩa là “một thứ nổi to” và bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 甃, mà âm Hán Việt là *bạnh*, có nghĩa là một thứ bình dùng để đựng chất nước, được dịch sang tiếng Anh là “a squat jar for holding wine, sauces etc.”

Lông trong *nhẹ như lông hồng* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 翎, thường đọc thành *linh*, nhưng âm gốc lại là *lanh* vì thuộc vận bộ *thanh* 青, mà *xanh* là một điệp thức. *Lanh/linh* có nghĩa là “lông chim”.

Mống (trong *mầm mống*) và *mộng* (trong *mọc mộng*) là hai điệp thức, đều có nghĩa là “mầm mới nhú”, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 萌, mà âm Hán Việt là *manh*, có nghĩa là “mầm”.

Mống trong *chết không còn một mống* bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 氓 mà âm Hán Việt là *manh*, có nghĩa là “dân”, là “đứa”.

Mống trong *khôn sống mống chết* bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 盲 mà âm Hán Việt là *manh*, có nghĩa là “tối tăm, mù quáng, không hiểu biết gì”.

Mống trong *mống một, mống hai* bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 孟, mà âm Hán Việt là *mạnh*, có nghĩa là “đứng đầu, khởi đầu”. *Mạnh* đồng nghĩa với *sơ* 初, như *mạnh xuân* là *sơ xuân*, *mạnh thu* là *sơ thu*, v.v.. Tiếng Việt dùng *mống* để chỉ thứ tự của ngày trong một tháng cũng như tiếng Hán hiện đại dùng *sơ* theo nghĩa đó: *sơ nhất* là *mống một*, *sơ tam* là *mống ba*, v.v..

Ngống là “thân non, mảnh và cao, như của cây cải hoặc cây thuốc lá” bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 梗, ta quen đọc là *ngạnh*, có nghĩa là “cành cây, nhánh cây hoặc cuống hoa”.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 8-9-2019

Chung quanh thanh phù *sạ* 乍

Trong việc truy tầm từ nguyên của những từ Việt gốc Hán, ngoài những quy luật về tương ứng ngữ âm, trong nhiều trường hợp, ta còn có một loại cứ liệu phụ nhưng cũng không kém phần quan trọng – và rất thú vị – là thanh phù của những hình thanh tự (chữ hình thanh) nữa.

Hình thanh tự là những chữ có hai thành tố xét về mặt cấu tạo: nghĩa phù, cũng là bộ thủ, dùng để chỉ phạm trù ngữ nghĩa khái quát nhất còn thanh phù thì dùng để chỉ âm của nó. Xin cử một thí dụ thú vị: Thoạt nhìn thì có thể sẽ có người không tin rằng chữ *dã* 也 lại là thanh phù của chữ *địa* 地. Thế nhưng *dã* 也 chẳng những là thanh phù của *địa* 地 mà còn là thanh phù của *trì* 池 nữa. Nếu biết rằng âm xưa của *trì* là *địa* thì ta sẽ không còn lấy làm lạ trước hiện tượng *dã* 也 hài thanh cho *địa* 地.

Trong bài này, chúng tôi muốn nói về mấy chữ hình thanh mà thanh phù là chữ *sạ* 乍, nhưng lại đọc thành *tạc*, *tác*, *trá*, *trách*, *tộ*.

Chữ *trá* 炸, có nghĩa là “nổ”, bị đọc sai thành *tạc* trong *oanh tạc*, *tạc đạn*, v.v., mà không có lý do ngữ âm học thích đáng nào ngoài việc tuân theo cái mẫu của chữ *tạc* 昨 trong *tạc nhật* là “ngày hôm qua”.

Chữ *tạc* 酢 trong *thù tạc* có nghĩa là “[khách] rót rượu mời lại chủ nhà để đáp lễ” (Chủ nhà mời là *thù* 酬). Chữ *tạc* này có một điệp thức còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại là *trả* trong *trả lễ, trả nghĩa, trả ơn*. Xin nhớ rằng chữ này có thanh phù là *sạ* mà *sạ* còn hài thanh cho chữ *trá* bị đọc thành *tạc* ở trên, hoặc cho chữ *trá* 詐 trong *trá bệnh, trá hàng, trá hình*.

Chữ *tạc* 鉞 có hai nghĩa là “nồi” hoặc “một thứ xứng/thùng dùng để chùng, để hấp”. Chữ này có một điệp thức trong tiếng Việt là *trả*, với biến thể thanh điệu là *trã*, còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ. Với nghĩa “nồi”, nó được ghi là *trã* và được *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “thứ nồi đất nhờ, rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho nấu”. Với nghĩa “xứng/thùng”, nó được ghi là *trả* và được *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng là “một loại thau có lỗ dùng để vo, đãi gạo, đậu hoặc một số thực phẩm ở trong nước”. Ý kiến cho rằng *trả* có quan hệ họ hàng với *klah* của tiếng Chăm cần được xét lại.

Chữ *tạc* 忤 có nghĩa là “xấu hổ, thẹn thùng” có một điệp thức trong tiếng Việt là *tò* trong từ tổ đẳng laps *tên tò*.

Chữ *tộ* 祚, với nghĩa “năm, tuổi” có một điệp thức là *tác* trong *tuổi tác*.

Với âm *trách*, chữ 笮 có nghĩa gốc là “giỏ đan bằng tre để đựng [mũi] tên”. Với nghĩa này, nó có điệp thức trong tiếng Việt là *trạc* mà *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “đồ đan bằng tre hay bằng mây, để khiêng đất”. Với âm *tạc*, nó có nghĩa là “dây quấn bằng tre” và có điệp thức trong tiếng Việt là *chạc*, có nghĩa là “thùng nhỏ mà ngắn”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 15-9-2019*

NGÔI hay NGHE?

Chúng tôi đọc câu 567 của *Truyện Kiều* – Bản Duy Minh Thị 1872 là:

Não người nghe gió lảnh mưa.

Còn trong *Tư liệu Truyện Kiều – Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh* (Nxb Giáo dục, 2008) thì Nguyễn Tài Cẩn đọc là:

Não người ngồi gió lảnh mưa.

Khác nhau ở hai chữ: *nghe* ≠ *ngồi* và *lảnh* ≠ *láng*. Ở đây, xin chỉ nói về chữ *ngồi*. Nguyễn Tài Cẩn biện luận:

“– Theo TVK (Anthony Trần Văn Kiệm – AC), NGHE còn có cách đọc NGÔI [...]

“– NGÔI có nghĩa là “phơi trần ra” (HTC); [...]

Xin nhận xét như sau.

Về cái nghĩa “phơi trần ra” của chữ *ngồi*, mà Nguyễn Tài Cẩn ghi là đã dẫn theo HTC (Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa – AC) thì từ này đã và chỉ được HTC chính thức giảng là “Nghỉ an, ngủ (nói về quan trường)”. Mục *ngồi* có bốn mục phụ trong đó có *ngồi đầu*, được HTC giảng là “đi đầu trần, phơi đầu”. Nguyễn Tài Cẩn đã trộn lời giảng này của HTC thành “phơi

trần ra” mà đưa vào công trình của mình. Nhưng chính cái nghĩa và cả cách ghi tên mục phụ này (*ngôi đầu*) cũng phải được xét lại. Tương ứng với mục phụ này của HTC là *ngôi ngôi đầu* (không phải *ngôi đầu*) trong ba quyển từ điển song ngữ: *Dictionarium Anamitico-Latinum* của P. P. de Béhaine, viết tay (1772-1773), *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J. L. Taberd (Serampore, 1838), *Dictionnaire annamite-français* của J. F. M. Génibrel (Saigon, 1898). Hai quyển trước dịch *ngôi ngôi đầu* là ***aperto capite incedere***. Rồi J. F. M. Génibrel cũng thừa hưởng từ hai quyển trên mà dịch thành ***marcher la tête découverte***. Cả *aperto capite incedere* và *marcher la tête découverte* đều có nghĩa là “đi đầu trần”. Xin nhắc lại rằng cả ba quyển từ điển trên đều ghi *ngôi ngôi đầu*, chứng tỏ ba tiếng này là một ngữ cố định nên không thể cắt bớt thành *ngôi đầu* như HTC đã làm.

HTC đã sai khi cắt bỏ một chữ *ngôi* và càng sai khi giảng *ngôi đầu* thành “phơi đầu” vì đã xóa bỏ cái nét nghĩa chính mà De Béhaine và Taberd đã diễn đạt bằng động từ *incedere* còn Génibrel thì bằng *marcher*, đều có nghĩa là “đi”. Đối với *incedere* và *marcher* thì *aperto capite* và *la tête découverte* chỉ là thành phần phụ về ngữ pháp, có nghĩa là “đầu trần”. Xin nhớ rằng *aperto capite*, cũng có thể đảo thành *capite aperto*, chỉ là “đầu trần”, như M. H. Ravier đã dịch trong *Dictionarium Latino-Annamiticum* (Ninh Phú, 1880). Suy diễn *aperto capite incedere*, *marcher la tête découverte* và *đi đầu trần* (Đây là lời giảng của chính HTC) thành “phơi đầu” thì chẳng hoá ra đã xóa bỏ hoàn toàn cái từ trung tâm là *incedere*, *marcher* và *đi*? Làm như là hễ ngồi, nhảy, luyện võ, leo cây, v.v., thì không thể để đầu trần.

Cứ như trên thì hiển nhiên là Nguyễn Tài Cẩn đã bắt rẽ nhầm khi dựa vào một mục từ của HTC mà cả cái tên mục

lần lời giảng đều có vấn đề để tìm âm và nghĩa cho chữ Nôm đang xét. Nhưng ngay cả nếu HTC có hoàn toàn đúng đi chăng nữa thì cái âm “ngơi” của Nguyễn Tài Cẩn cũng phải bị loại ngay từ đầu. Sau đây là lý do.

Nguyễn Tài Cẩn đã viết rằng “*nghe* còn có cách đọc thành *ngơi*”. Mệnh đề này làm cho người đọc hiểu rằng *ngơi* là một biến thể ngữ âm của *nghe* và nếu đúng như thế thì *Nghe* trời nặng nặng, *nghe* ta buồn buồn (Huy Cận); *nghe* hơi nổi chỗ; *như vịt nghe sấm*; v.v., cũng có thể nói thành *Ngơi* trời nặng nặng, *ngơi* ta buồn buồn; *ngơi* hơi nổi chỗ; *như vịt ngơi sấm* chẳng? Ở đây, Nguyễn Tài Cẩn đã không trung thực, ít nhất cũng là không nghiêm túc, vì đã gán cho TVK cái mệnh đề sai trái đó. Thực ra, TVK chỉ ghi âm *ngơi* cho chữ *nghi* 宜 khi chữ này được dùng làm Nôm. Tất cả chỉ có thế mà thôi, không hơn không kém. Còn cái chữ Nôm đang xét trong câu Kiều thứ 567 thì lại là 耳+宜, bên trái là chữ *nhĩ* 耳 làm nghĩa phù và bên phải là chữ *nghi* 宜 làm thanh phù. Với TVK thì chữ Nôm 耳+宜 chỉ có âm *nghe* mà thôi. Duy nhất chỉ có thế chứ không có bất cứ âm nào khác. Vậy nếu cần/muốn vận dụng TVK, như Nguyễn Tài Cẩn đã tự nhận, thì chữ Nôm đang xét cũng tuyệt đối không có liên quan gì đến âm “*ngơi*”.

Cái chữ “*ngơi*” của Nguyễn Tài Cẩn phải bị loại ngay từ đầu thì chỉ là vì thế.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 22-9-2019*

Từ *trát* đến *lát*

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên, bản 2008, giảng *trát* là “[cũ] lệnh bằng văn bản của quan lại truyền xuống cho dân, cho cấp dưới”, với thí dụ: *lính cầm trát về làng bắt phu*. Thực ra cho đến giữa thập kỷ 1950 tại Sài Gòn, người ta vẫn xài *trát* để dịch từ *mandat* của tiếng Pháp. Mà cái nét nghĩa “lệnh bằng văn bản” cũng chưa cụ thể vì *trát* lại là chính “tờ giấy ghi cái lệnh đó”.

Trát là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 札, có nghĩa gốc là “cổ đại tả tự dụng đích tiểu nhi bạc đích mộc phiến” (miếng gỗ nhỏ mà mỏng thời xưa dùng để viết chữ [lên trên]), như đã cho trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992, nghĩa 1). Rồi về sau, nó mới có nghĩa phái sinh là “thượng quan hành ư thuộc lại chi công độc” (công văn quan trên sức xuống cho cấp dưới), như đã cho trong *Từ hải*, bản cũ (nghĩa 3). Cái nghĩa của từ *trát* trong tiếng Việt chính là phái sinh từ cái nghĩa phái sinh này của từ *trát* 札 trong tiếng Hán, mà âm Bắc Kinh là *zhá*, ghi theo *pīnyīn*.

Trong tiếng Việt, *trát* có một điệp thức là *lát*, mà từ điển Vietlex giảng là “miếng mỏng được thái hoặc cắt ra”

(nghĩa 1), như trong *lát bánh mì*, tương đương với tiếng Anh *slice of bread* và tiếng Pháp *tranche de pain*. Với từ *lát*, ta có các cấu trúc như *lát chanh*, *lát gừng*, *cắt lát*, *thái lát*, *xắt lát*, *máy thái lát*, v.v., nhưng có lẽ sẽ là chuyện hơi lạ vì thời gian cũng bị cắt/thái/xắt... Vâng, đúng như thế vì nếu không phải như thế thì tiếng Việt làm gì có những danh ngữ đẳng lập như *chốc lát*, *giây lát*, và những lối nói như *lát nữa tôi sẽ đi*, *chờ tôi một lát*, thậm chí câu đáp đùa *mấy lát cũng chờ*... Sở dĩ có sự chuyển nghĩa từ *lát chanh*, *lát bánh mì* sang *lát “thời gian”* thì chỉ đơn giản là vì thời gian cũng được quan niệm như một vật cụ thể, một súc gỗ chẳng hạn, được cưa, được cắt ra thành từng khoanh nhỏ, từng tấm mỏng, v.v..

Tương quan phụ âm đầu TR ↔ L giữa *trát* và *lát* không phải là duy nhất trong tiếng Việt vì ngoài trường hợp này, ta còn có:

trá 詐, giả dối ↔ *lá* trong *lèo lá*;

trang 庄,莊 trong *thôn trang* ↔ *làng* trong *xóm làng*;

tránh 掙, vùng vẫy để thoát khỏi ↔ *lánh* trong *xa lánh*;

trạo 掉, khua, vẩy, lay động ↔ *lạo* trong *lục lạo*;

trân/trăn 臻, tới, đến ↔ *lân* trong *lân la*; v.v..

Và thú vị là trường hợp của *lòng đỏ*, *lòng trắng* (trứng) và *tròng trắng*, *tròng đen* (con mắt). Cái mà ngoài Bắc gọi là *lòng đỏ*, *lòng trắng* của trứng gà, trứng vịt, v.v., thì trong Nam kêu là *tròng đỏ*, *tròng trắng*. *Lòng* và *tròng* là những điệp thức. Nếu tách riêng ra thì *lòng* có nghĩa gốc là “ruột” (*lòng lợn* theo cái nghĩa thật chặt chẽ thì chỉ là ruột lợn) và nghĩa rộng là “cả bộ ruột” (Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa). *Lòng* và *tròng* là những điệp thức gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ

腸 mà âm Hán Việt hiện hành là *trường* và có nghĩa là “ruột”.
Vậy ta có biểu thức:

lòng ↔ *tròng* ← 腸 *trường*.

Cuối cùng thì có nhiều trường hợp về tương quan ƯƠNG ↔ ONG nhưng ở đây, để “làm mẫu”, chỉ xin nêu chữ *vong* 亡, vốn đọc là *vương* vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* là *vũ phương thiết* 武方切. $V[ũ] + [ph]ương = vương$.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 29-9-2019*

Đào và đào **trong Truyện Kiều**

Theo *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì trong kiệt tác của mình, Nguyễn Du đã dùng chữ *đào* ở các câu 238 và 2846, với nghĩa là “đào dạt, tràn trề”.

Câu 238 là

Chưa xong điều nghĩ đã đào mạch Tương.

Đào Duy Anh giảng: “Đào mạch nước sông Tương, chỉ mỗi tương tư đào dạt. Theo truyền thuyết, sông Tương là chỗ vợ vua Thuấn xưa khóc vua Thuấn, người ta nhân điển ấy và nhân đồng âm với chữ *tương* nên dùng để tỷ dụ lòng tương tư.”

Đào Duy Anh đã giảng sai. Câu 238 nằm trong đoạn Kiều kể lại cho mẹ chuyện nàng “gặp” Đạm Tiên lúc chiều và sự lo xa của nàng (*Phận con thôi có ra gì mai sau*, câu 234) nên mới *đào mạch Tương* (nước mắt tuôn trào) chứ ở đây làm gì có chuyện “tương tư”. Đào Duy Anh cũng sai khi khẳng định vì “đồng âm với chữ *tương* nên dùng để tỷ dụ lòng tương tư”. Thật ra, chữ *tương* tự nó đâu có đủ sức để chuyển tải khái niệm “tương tư”. Phải đi chung với chữ *tư* 思 là nhớ thì mới diễn đạt được chuyện “trồng cây si” chứ bản thân nó thì

còn cặp kè với nhiều anh khác, trong đó có cả *tương khắc* là “xung đột với nhau” nữa.

Mạch Tương xuất phát từ hai chữ *Tương lệ* 湘淚, có nghĩa là “nước mắt [khóc ở] sông Tương”. Theo truyền thuyết, vua Thuấn đi tuần phương Nam, đến vùng Thương Ngô thì chết ở gần sông Tương. Hai bà phi của Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh hay tin nên đến đó khóc chồng. Ven bờ sông Tương có rất nhiều tre gọi là “tre sông Tương” (Tương trúc). Nước mắt xót thương của hai bà chảy thấm thân tre. Từ đó về sau, thân tre sông Tương đều có đốm, vết tích của những giọt nước mắt đó. Đây dĩ nhiên chỉ là truyền thuyết.

Câu 2846 được Đào Duy Anh chép là

Càng âu duyên mới càng dào tình xưa.

Các nhà chú giải khác cũng đọc chữ thứ 6 của câu này là “dào”, kể cả Nguyễn Tài Cẩn và Nguyễn Quảng Tuân khi phiên âm *Kim Vân Kiều tân truyện* do Nam Việt Gia Định Thành Cư sĩ Duy Minh Thị trùng san. Chúng tôi cho rằng kiểu đọc chữ này thành “dào” chẳng những không đúng với cách diễn đạt của Nguyễn Du mà còn mâu thuẫn với tâm lý của nhân vật nữa trước đó 9 câu, sau khi biết được Kiều đã bán mình và bắt vô âm tín thì Kim Trọng đã

Thần thờ lúc tỉnh lúc mê

Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao.

Thấy thế, Vương Ông sợ quá, bèn “sắm sửa chọn ngày” để se duyên cho chàng với Thuý Vân. Nhưng lòng thương nhớ Kiều của Kim có bao giờ nguôi:

Vui này đã cất sầu kia được nào (câu 2844).

Thế thì tình cảm của Kim ở đây dạt dào là dạt dào như thế nào, tràn trề là tràn trề ra làm sao? Nói theo người bình dân

Nam Kỳ thì, về mối tình đối với Kiều, Kim Trọng còn “rầu thúi ruột” sau khi cưới Vân nữa, chứ “dật dào”, “trần trề” thế nào được. Trần trề, dật dào là dật dào, trần trề khi giáp mặt nhau như vào cái đêm thể nguyên mà chàng thì *xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (câu 500) chứ ở đây thì... Ở đây thì chỉ có chữ **dầu** mới thích hợp mà thôi. *Dầu* là “buồn phiền, ủ rũ, kém tươi vui”, như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên. *Dầu tình xưa* là mòn mỏi vì mãi mong chờ người tình xưa trong vô vọng. Các nhà phiên âm và chú giải ép Kim Trọng phải “dật dào” nhuệ khí, “trần trề” “xung lực” trong hoàn cảnh này thì chẳng tội nghiệp cho anh ta lắm ru?

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 6-10-2019*

Cống hay vẫn là cống?

Câu 267 của *Truyện Kiều* là *Thâm nghiêm kín cống cao tường*. Phần lớn các bản phiên âm đều đọc như thế nhưng Tản Đà thì đọc thành *Thâm nghiêm kín cống cao tường*, nghĩa là thi sĩ “Tản Viên trước mặt – Đà giang cạnh nhà” đã đổi chữ thứ 4 trong câu thơ của Tố Như thành “cống”. Đây là chuyện năm 1941. Rồi đến 2002, trong *Tư liệu Truyện Kiều – Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội), Nguyễn Tài Cẩn cũng theo thuyết của Tản Đà mà viết: “Có thể đọc CỐNG hoặc CỔNG. Nhưng theo Tản Đà, đọc CỐNG thì hợp lí hơn: KÍN CỐNG thì mới CẠN DÒNG LÁ THẮM được.” Vì thế nên trong phần phiên âm, Nguyễn Tài Cẩn cũng ghi “kín cống cao tường”.

Thực ra thì Tản Đà đã sai ngay từ đầu: Cống thì phải hở, phải mở chứ kín thì làm sao nước chảy ra ngoài được. Huống chi, *kín cống* là vế đầu của thành ngữ *kín cống cao tường* đã ra đời... tự đời nào. Nguyễn Tài Cẩn cũng theo Tản Đà mà đọc như thế. Còn chúng tôi thì lại cho rằng nếu cống mà kín thì dòng sẽ không cạn – Câu 268 là *Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh* – nó sẽ tràn, sẽ ngập, hoặc sẽ trào ra ở bất cứ chỗ nào nước có thể thoát đi được. Nói cho đúng ra thì cái sự “cạn dòng” chỉ có thể là kết quả của sự khô nước, ít nhất

cũng là sự thiếu nước mà thôi, chứ làm sao lại có thể do sự “kín cống” gây ra cho được? Minh chứng cho điều vừa nói là cái sự ngập đường trong mùa mưa tại Hà Nội và TP.HCM chỉ do cái sự “kín cống”, nghẹt cống, thiếu cống mà ra đó. Huống chi, đã không làm thì thôi, chứ đã làm thì người ta phải làm cống “hở” (cho nước thoát đi) chứ ai lại làm cống “kín”?

Vậy cái chữ “cống” của thi sĩ Tản Đà là một chữ không thích hợp và sở dĩ chúng tôi buộc phải lý sự như trên thì chỉ là để nói rằng ta không nên hiểu ngữ đoạn vị từ “cạn dòng lá thắm” theo nghĩa đen của từng tiếng. Và khi ta đã không cần hiểu chữ “cạn” theo nghĩa đen thì ta tất cũng chẳng cần bận tâm đổi *cống* thành “*cống*” mà làm gì vì bốn tiếng *kín cống cao tường* vốn là một thành ngữ đã tồn tại như thế từ lâu. Huống chi, nếu ta cứ tự trói mình vào nghĩa đen, thì ta cũng buộc phải thừa nhận rằng “tường cao” cũng chẳng thể nào “dứt đường chim xanh” được.

Chim bay về núi tối rồi (Ca dao)

Đến núi mà chim còn có thể bay về được thì “tường cao” đã... nhằm nhò gì!

Hoá ra nếu cứ hiểu từ ngữ ở đây theo nghĩa đen thì ta lại vô tình biến Nguyễn Du thành một ông già lẩm cẩm, ăn nói cứ mâu thuẫn lung tung: cứ bít cống lại thì nước sẽ cạn, cứ xây tường cho cao thì chim khỏi bay qua! Và biết đâu có người sẽ giải thích rằng sở dĩ Kiều nói với Kim Trọng câu

Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh (c.504)

thì chẳng qua chỉ là vì nàng không đủ... vật liệu và nhân công để làm việc đó mà thôi.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 13-10-2019*

Huỳnh Văn Hoa = Hui Bon Hoa

Trong *Sài Gòn năm xưa*, Vương Hồng Sển thắc mắc: “Hui Bon Hoa, tục danh “Chú Hỏa”, mặc dầu về sau danh vọng lớn, địa vị cao, cũng không ai gọi «Ông Hỏa» bao giờ. Sớm nhập tịch Pháp nên ký âm theo Pháp ngữ làm vậy rồi gọi như vậy cho đến đời đời, không rõ theo Hán tự hà danh hà tánh?”

Tuy “không rõ theo Hán tự hà danh hà tánh” nhưng có người/nguồn đã liễu lĩnh khẳng định rằng tên họ của ông ta là “Hứa Bồn Hòa”. Đặc biệt, Bảo tàng Mỹ thuật TP.HCM (số 97 Phó Đức Chính, Q. 1, TP.HCM) đã chính thức khẳng định “Ông Hui Bon Hoa (hay còn gọi là Hứa Bồn Hòa)” tại tấm bia hoành tráng bằng inox ghi lại lược sử “Tòa nhà Bảo tàng Mỹ thuật TP.HCM”. Rồi trên trang *Vietnam Bestshare* lại xuất hiện bài “Gia Tộc Hứa Bồn Hỏa 許本華”, với danh tánh méo mó thêm của ông ta là “Hứa Bồn Hỏa” và ba chữ Tàu 許本華.

Vậy đâu là tên họ thật của Chú Hỏa? Một vài người/nguồn đã cho biết đó là *Huỳnh Văn Hoa*, chữ Tàu là 黃文華, âm Bắc Kinh ghi theo pinyin là *Huáng Wén Huá*. Dựa vào những cứ liệu do hậu duệ của Chú Hỏa đang sống tại Paris cung cấp, Chen Bichun cũng khẳng định: “Hui Bon Hoa (Huáng Wén

Huá, 黃文華) was born in Xhamen in 1845).” (“The True Story of Hui Bon Hoa and «Uncle Hoa’s Mansion», blog “Tây Cống cổ sự quán” 西貢故事館). Trong bài “De l’utilité d’un « héros » chinois au Việt Nam” (*Moussons*, số 26, 2015), Michel Dolinski cũng cho biết: “[...] à l’âge de 20 ans, Huang Wen Hua migre et arrive à Saigon.”

Cứ như trên thì tên thật của Chú Hoả là *Huỳnh Văn Hoa* (*Huỳnh* là âm Miền Nam của chữ *Hoàng* 黃). Nhưng *chắc chắn nhất* phải là những bằng chứng mà bạn Lê Anh Minh (Bình Thạnh, TP.HCM) đã có nhã ý gửi đến chúng tôi. Đó là những tờ biên lai xác nhận người thuê nhà đã đóng tiền tháng cho công ty sở hữu, mà phần en-tête (tức tiêu đề) là 黃文華置業有限公司, tức “Huỳnh Văn Hoa trí nghiệp hữu hạn công ty”, mà ngay bên dưới là dòng tiếng Pháp “Société Immobilière Hui-Bon-Hoa” (Công ty Bất động sản Hui-Bon-Hoa) (Xin xem ảnh).

黃文華置業有限公司
SOCIÉTÉ IMMOBILIÈRE
HUI-BON-HOA
Siège Social
51, rue d'Albion, Saigon
N° 059727

Loyer.....	租金.....	37.50
Taxes d'équip.....	水費.....	0.50
Rau.....	水費.....	0.50
Vidange.....	廚桶.....	0.50
Arrosage.....	天蓬.....	0.50
Ordures ménagères.....	糞桶.....	0.50
Entretien compteur.....	水錶.....	0.50
Ventilateurs.....	風扇.....	0.50
Taxe 1 %.....	開張.....	0.50
Timbre.....	士租.....	0.50
Total.....	總共.....	37.50

Reçu de M. Huỳnh Cui
la somme de Quatre vingt cinquante 40/100
pour loyer du mois de AVRIL 1919
pour le local qu'il occupe sous l'immeuble N° 2
Rue Le Xao Cay Mai N° 7 à Cholon
Saigon, le 11 AVRIL 1919
Vice-Président,
30 CENTS

Cứ như trên thì ta có “Huỳnh Văn Hoa = Hui-Bon-Hoa”. Nhưng tại sao *Huỳnh Văn Hoa* lại trở thành *Hui Bon Hoa*? Trong bài “Sự thật về Chú Hỏa và 30.000 ngôi nhà ở Sài Gòn” (*Tuổi trẻ online*, 26-1-2016), Hồ Tường đã viết: “Hui Bon Hoa chính là tên Huỳnh Văn Hoa của ông được ký âm theo phương ngữ Phước Kiến.” Rồi ở một đoạn sau là: “Như vậy, Hui Bon Hoa là cách phiên âm từ tên gốc Hán theo âm Hạ Môn (Trung Quốc) có ảnh hưởng bởi cách phiên âm của người Anh vào cuối thế kỷ 19.” Cả hai câu này của Hồ Tường đều không đúng. Quê hương của chú Hỏa cách xa tô giới của Anh nên khó “có ảnh hưởng bởi cách phiên âm của người Anh vào cuối thế kỷ 19” còn *Hui Bon Hoa* thì lại là hệ quả từ sự “ký âm” của Pháp tại Sài Gòn khi ông ta làm thủ tục để vô dân Tây (vào quốc tịch Pháp). Mà tên họ của Chú Hỏa cũng chẳng phải “được ký âm theo phương ngữ Phước Kiến”. Trong phương ngữ này, chữ *hoàng* 黃 có hai âm là [xuɔŋ] và [uɔŋ] với thanh dương bình (Ghi theo *Hán ngữ phương âm tự hội* (Yuwen Chubanshe [Ngữ văn xuất bản xã], Bắc Kinh, 2003, tr. 330), không liên quan xa gần gì với âm *hui*. Còn chữ *văn* 文 thì đọc là [uŋ], với thanh dương bình (Sđd, tr. 300), cũng không liên quan gì với âm *bon*.

Vậy thì do có sự nào mà *Huỳnh Văn Hoa* lại trở thành *Hui Bon Hoa*? Không có, hoặc chưa thấy, bất cứ lời ghi nhận nào của nhà cầm quyền Pháp về sự trái cựa này. Chúng tôi chỉ có thể sơ bộ suy đoán như sau. Nam Kỳ, chủ yếu là Sài Gòn, có 5 bang của người Hoa mà chuyển ngữ (vehicular language) của họ là tiếng Quảng Đông. Sau tiếng Quảng Đông thì, để đối phó, là tiếng Triều (Triều Châu). Hẳn là nhân viên của Xã Tây (Toà thị chính [của Tây ở] Sài Gòn) đã căn cứ vào tiếng Triều Châu để phiên âm ba chữ *Huỳnh Văn Hoa* 黃文華. Âm Triều Châu của chữ *Huỳnh* 黃 là [huan] với thanh dương

bình (Sđd, tr. 330), gần như là âm *hoàng* của tiếng Việt, mà dân Nam Kỳ kiêng kỵ nên đọc thành *huỳnh*. Tây nghe nhân viên ta nói *huỳnh* thì vội ghi thành *Hui*. Âm Triều Châu của chữ *Văn* 文 là [bun] với thanh dương bình (Sđd, tr. 300), rất gần với âm [bũ] của tính từ *bon* trong tiếng Pháp. Thế là *Văn* trở thành *Bon*. Âm Triều Châu của chữ *Hoa* 華 là [hua] với thanh dương bình (Sđd, tr. 16) nên được phiên thành *Hoa* thì chẳng có gì là khó hiểu.

Thế là *Huỳnh Văn Hoa* đã trở thành *Hui Bon Hoa*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 20-10-2019*

Xếp hay Xếp?

Liên quan đến vấn đề “*xếp* hay *xếp*?” trong một số địa danh ở Miền Tây (Nam Bộ), đã có một cuộc trao đổi thân mật và thú vị trên Facebook. Bạn Cá Vàng cho biết địa danh cụ thể *Xếp Bà Lý* nay đã chính thức được ghi nhận thành *Xếp Bà Lý*. Vậy hình thức ngữ âm - chính tả gốc là *xếp* hay *xếp*?

Đó là *xếp*. Những quyển từ điển hàng đầu về tiếng Việt từ *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức (1931) đến *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (2007) đều chỉ có *xếp* chứ không có “*xếp*”. Sở dĩ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín ghi nhận cả hai là do nương theo thực tế: đã bắt đầu có nhiều người khoái “chuyển âm” từ *xếp* thành *xếp*. Bằng chứng “hot” nhất là *Xếp Bà Lý* đã bị “cách cái mạng” thành *Xếp Bà Lý*. Nhưng từ gốc thì vẫn là *xếp*. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã giảng một cách khái quát rằng *xếp* là “cái hói, cái hóc; cái đàng nước nhỏ mà chệt”. Nếu có chi tiết hoá thành “con lạch nằm giữa một cù lao và đất liền”, chẳng hạn, thì đó vẫn cứ là “cái đàng nước nhỏ mà chệt” chứ không phải cái gì khác.

Xếp là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *thiếp* 淙, mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là “thủy chi lưu” 水支流, nghĩa là “sông nhánh”. Về tương

quan IÊP ↔ EP giữa *thiếp* và *xếp*, ta còn có thể thấy với một số trường hợp khác, như:

diệp 葉 là mỏng ↔ *đẹp*;

diệp 僣 là đẹp ↔ *đẹp*, biết rằng *diệp* 葉 cũng hài thanh cho *điệp* 牒;

hiệp 狹 ↔ *hẹp*;

niệp 籥, cái nhíp ↔ *nẹp*;

nhiếp 囁, *Hán điển* (zdic.net) dịch là “move lips as when speaking” (Anh), “bouger la bouche” (Pháp) ↔ *nhép* trong *nhép miệng*; v.v..

Về tương quan phụ âm đầu TH ↔ X thì ta cũng có nhiều dẫn chứng:

thảm 黻 ↔ *xám*;

thanh 青 ↔ *xanh*;

thát 擦 ↔ (chà) *xát*;

thâm 深 ↔ (xa) *xăm*;

thức 拭 ↔ *xức* (dầu, thuốc, v.v.);

thước 𢵿, da dẻ nứt nẻ ↔ *xước* (da); v.v..

Cứ như trên thì rõ ràng *xếp* là một từ Việt gốc Hán. Nhưng đây không phải là một từ riêng của phương ngữ Nam Bộ, vì nó vốn là một từ của tiếng Việt toàn dân. Ngay cả *xẻo* là một từ cùng trường nghĩa với nó cũng vậy: cả hai đều được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức nhưng quyển này ghi chữ *xẻo* với dấu ngã. Trong quá trình đi xuống phía Nam để sinh cơ lập nghiệp, lưu dân người Việt đã đem theo hai từ *xếp* và *xẻo*, từng tồn tại ở Đàng Ngoài. Do thực tế của Nam Bộ là vùng sông rạch chằng chịt giữa những cánh

đồng cò bay thẳng cánh nên hai từ này đã được sử dụng với một tần số cao hơn khi chúng còn ở quê hương Đà Nẵng. Đã thế, tại quê hương Miền Bắc của nó, càng ngày người ta càng ít dùng đến *xếp* và *xẻo* nên mới làm phát sinh cái sự ngộ nhận cho rằng đây là “đặc sản” của tiếng Việt ở Nam Bộ. Cũng do sự ngộ nhận này mà chữ *xẻo* dấu ngã bây giờ hầu như đã được ghi một cách nhất quán với dấu hỏi thành *xẻo*, kể cả trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên. Dĩ nhiên là chuyện này có nguyên nhân của nó. Số là dân Nam Kỳ đã “thống nhất” hỏi-ngã làm một từ lâu và cứ viết chữ *xẻo* với dấu hỏi nên các sĩ phu Bắc Hà cũng nói theo dân Nam Kỳ mà “hỏi hoá” nó vì có lẽ tại chính quê hương của họ thì cái từ mang âm *xẻo* cũng đã tuyệt tích giang hồ từ lâu.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 27-10-2019*

Xếp trong ga xếp

Trên *Thanh niên* ngày Chủ nhật 27-10-2019, chúng tôi đã bàn về nguồn gốc của từ *xếp* trong địa danh *Xếp Bà Lý*. Sau đó, bạn Lê Hùng Tiến có nêu ý kiến: “Tôi biết một từ *xếp*, tôi hiểu là nhỏ bé, không quan trọng, trong *ga xếp*. Vậy *xếp* trong *ga xếp* có liên quan gì với *Xếp Bà Lý*?”

Xếp trong *ga xếp* không có liên quan gì với *Xếp Bà Lý* cả. Còn riêng danh ngữ *ga xếp* thì có thể làm cho những người yêu mến Tự lực văn đoàn liên tưởng đến truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam thuở nào trong một niềm nhớ nhung lãng mạn buồn mênh mang...

Vi Li đã viết:

“Bao lần về Hải Phòng, tôi đều chọn đi tàu hỏa. Để sống chậm. Để mỗi lượt ngang qua *ga xếp* Cẩm Giàng, được nhớ Thạch Lam và hình dung ông trong khu vườn xanh um kia. Tôi vừa đến, và đã gặp [...] Chị em Liên và An, trông quấy hàng xén gần *ga xếp* phố huyện buồn. Nguồn vui duy nhất mỗi ngày của họ, là ngóng và ngắm đoàn tàu từ Hà Nội chạy qua. Còi hỏa xa, bánh sắt sinh sịch chậm dần... dừng lại [...]” (Tùy bút “Gặp Thạch Lam ở Cẩm Giàng”, *Nhân dân hằng tháng*, 18-9-2013).

Khúc Hà Linh thì:

“Ga Cẩm Giàng là một *ga xép* như bao ga khác, nhưng là nơi chứa đựng tình yêu, kỷ niệm ấu thơ của nhà văn Thạch Lam, một trong bát tú của Tự lực văn đoàn (TLVĐ) những năm 30-40 thế kỷ trước.” (“Về Cẩm Giàng, nhớ Thạch Lam”, *Văn nghệ* [baohaiduong.vn], 16-2-2013).

Còn đây là Văn Công Hùng:

“Từ lâu đã nghe cái tên Cẩm Giàng. Có thể nói ai có tí tình yêu văn chương đều từng nghe tới cái tên ấy. Bởi nó gần với Tự lực Văn đoàn, với cái *ga xép* lừng danh, với hai đứa trẻ, với bóng hoàng lan...” (Ghi chép “Một trưa Cẩm Giàng”, *Sức khoẻ & Đời sống*, 18-1-2015).

Thực ra thì trong *ga xép* và *Xép Bà Lý*, ta có hai từ *xép* khác nhau. *Xép* trong *ga xép* được *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “nhỏ, phụ” (như bạn Lê Hùng Tiến đã hiểu), với các thí dụ: *cái buồng xép; phiên chợ xép; dân phố xép*. *Xép* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 接, mà âm Hán Việt hiện hành là *tiếp*. Ngoài cái nghĩa quen thuộc trong *liên tiếp, giao tiếp, tiếp đãi, tiếp xúc*, v.v., *tiếp* còn có cái nghĩa mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur giảng là “contigu, proche” (liền kề, kế bên, gần, gần gũi). Chính nghĩa này đã đưa đến cái nghĩa phái sinh là “nhỏ, phụ” của *tiếp* trong tiếng Việt hiện đại, vì ta có:

liền kề → cái kế bên → không phải cái chính được nói đến → cái phụ.

Đó là nói về nghĩa. Còn về tương quan vẫn giữa IÊP ↔ EP thì chúng tôi đã chứng minh trên *Thanh niên* ngày 27-10-

2019 nên ở đây chỉ xin nói về tương quan phụ âm đầu $T \leftrightarrow X$, mà dẫn chứng thì không ít:

tao 騷, rối loạn; buồn rầu → *xao* trong *xôn xao*, *xao xuyến*;
với nghĩa là gây rối thì → *xáo* trong *xáo trộn*, *xào xáo*;

tịch 夕, vẹo, tà vạy → *xệch* trong *méo xệch*, *xếch* trong *mắt xếch*;

tiên 煎, đun, nấu cho cạn → *xên* trong *xên đường*, *xên mút*;

tiễn 剪, cắt cho bằng → *xén* trong *cắt xén*;

toàn 鑽, kim cương → *xoàn* trong *hột xoàn*;

tuy 綏 ổn thoả, yên ổn → *xuôi* trong *xong xuôi*.

Cứ như trên thì *xép* trong *ga xép* không có liên quan gì đến *xép* trong *Xép Bà Lý*.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 3-11-2019

Từ *tơ chỉ* đến *ngó ý*

Phần lớn những bản Kiều quốc ngữ lưu hành từ trước đến nay đều ghi câu 2242 của *Truyện Kiều* là:

Dẫu lia ngó ý còn vương tơ lòng

Ngó ý đối với *tơ lòng*. Cực hay! Tuyệt đẹp! Siêu phẩm ngôn từ! Nguyễn Thạch Giang giảng: “*Ngó sen* dù bị ngắt *lia* ra nhưng những sợi *tơ* trong lòng *ngó sen* không đứt hẳn mà vẫn còn vướng liền nhau; khác nào như *Kiều* vì cảnh ngộ mà phải *lia* *Kim Trọng*, nhưng về tình thì lòng vẫn luôn luôn nhớ chàng, lòng vẫn luôn luôn vương vẫn không đứt được với chàng.” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972). Đây là một lời giảng nhập nhằng: *dẫu lia ngó ý* và *còn vương tơ lòng* là hai vế độc lập với nhau về hình tượng nên không thể giảng rằng “những sợi *tơ* trong lòng *ngó sen* không đứt hẳn mà vẫn còn vướng liền nhau”. Đứt hẳn rồi. *Lia* hẳn rồi. Chỉ có *tơ lòng*, và riêng *tơ lòng*, mới “luôn luôn vương vẫn không đứt được” mà thôi. Chữ nghĩa rành rọt, rạch ròi ra đó mà. Vậy thì tại sao lại nảy ra cái sợi “*tơ lòng thông*” với hai chữ *ngó ý*? Sự thể là như sau.

Theo Đào Duy Anh thì: “Các bản Nôm từ *Liễu Văn Đường* đều chép *Dẫu lia tơ ý*; KOM (*Kiều Oánh Mậu* – AC)

chép là *Dấu lia ngó ý*, người ta đọc đã quen.” (*Tù điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974). Hoá ra hai chữ “ngó ý” là sản phẩm *beauty salon* “made by KOM”. Còn bản Duy Minh Thị 1872, gần với nguyên tác của Nguyễn Du nhất, lại chép là *dấu lia tơ chỉ*. Thế là đã trải qua hai lần dao kéo: lần trước là từ *dấu lia tơ chỉ* thành *dấu lia tơ ý* rồi lần sau là từ *dấu lia tơ ý* thành *dấu lia ngó ý*. Chúng tôi cho rằng theo nguyên tác thì bốn chữ đang xét là *dấu lia tơ chỉ* và cả c.2242 là:

Dấu lia tơ chỉ còn vương tơ lòng.

Với câu này, ý Kiều – cũng là Nguyễn Du – muốn nói là dù cho bị chia lìa với Kim Trọng trên thực tế (*lìa tơ chỉ*) nhưng đối với chàng thì nàng vẫn thương nhớ không nguôi (*vương tơ lòng*). Ở đây, tác giả đã chơi chữ một cách tế nhị bằng cách dùng *tơ chỉ* để đối với *tơ lòng*. Nghĩa là ông đã cố ý dùng chữ *tơ* hai lần. *Tơ chỉ* thì đứt hẳn (không có lòng thông gì hết) chứ *tơ lòng* thì còn vương. *Tơ chỉ* là sợi chỉ hồng mà Nguyệt Lão dùng để buộc chân Kim Kiều với nhau bây giờ đã đứt lìa nhưng *tơ lòng*, tức tình yêu Kiều dành cho Kim thì vẫn đeo đẳng nàng, không buông tha. Sửa *tơ chỉ* thành *tơ ý* thì làm cho câu thơ trở thành vô nghĩa: *tơ ý* với *tơ lòng* cũng “xem xem” với nhau, chỉ là một thứ mà thôi. Chẳng thế mà Tản Đà đã nhận xét: “Chữ ý trong câu đây, chỉ là nhân chữ *lòng* mà đặt ra.” (Dẫn theo Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hòa, *Truyện Kiều tập chú*, Nxb Đà Nẵng, 1999). Cùng nghĩa mà đối với nhau thì bảo sao không vô nghĩa cho được? Đến như sửa thêm một nấc nữa thành *ngó ý* thì chỉ là chuyện thùng rỗng kêu to mà thôi...

Vậy *tơ chỉ* mới chính là chữ của Nguyễn Du. Nhưng Nguyễn Tài Căn còn đi xa hơn mà lập luận rằng “nếu sau

này, ở câu 2586, nhà thơ nghĩ đến cây đàn TIỂU LÂN và viết ‘tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân’ thì ở đây cụ cũng có thể nghĩ đến cây đàn LỤC Ỗ 綠綺 mà Tư Mã Tương Như đã dùng để tỏ tình, và viết ‘Dấu lia tơ Ỗ còn vương tơ lòng’ (đàn LỤC Ỗ gọi tắt là Ỗ Cầm = đàn Ỗ).” (*Tư liệu Truyện Kiều – Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh*, Nxb Giáo dục, 2008, tr. 483). Vì quá phấn khích với cây “lục ỗ” mà Nguyễn Tài Cẩn không ngờ là mình đã phạm phải một mâu thuẫn thô sơ. Ông giảng rằng lục ỗ là cây đàn “mà Tư Mã Tương Như đã dùng để tỏ tình”. Từ đây suy ra, ta có tơ ỗ (chữ của Nguyễn Tài Cẩn) là “tơ tình” nên lia tơ ỗ hiển nhiên là (Kiều) chẳng còn vương vấn gì trong tình yêu đối với Kim Trọng nữa. Thì làm sao mà còn vương tơ lòng cho được?

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 10-11-2019*

Má chín là người nào?

Má chín không phải là em của *má tám* hay chị của *má mười* theo cách gọi thân thương của Miền Nam. Hai tiếng này vốn là biệt ngữ của giới thương mại, rồi sau đó mới đi vào ngôn ngữ chung. Bạn La Quý (Q. Bình Tân, TP.HCM) cho biết trong truyện ngắn “Lã Bất Vi nguyên tử”, nhà văn Bình Nguyên Lộc đã nhắc đến nhân vật *Má chín Dánh*; nhân vật này cũng được Vương Hồng Sển nhắc đến trong tác phẩm *Sài Gòn năm xưa*. *Má chín* có biến thể ngữ âm là *mái chín*, đã được Hồ Biểu Chánh sử dụng trong hai tác phẩm *Cười gượng* và *Nợ đời*, như bạn La Quý cũng đã nêu dẫn chứng trên Facebook.

Với Hồ Biểu Chánh là biến thể; với Bình Nguyên Lộc, ta có hình thức chuẩn *má chín*. Vậy *má chín* nghĩa là gì? Liên quan đến hai tiếng này, *Tự vị tiếng Việt Miền Nam* của Vương Hồng Sển (Nxb Văn hoá, 1993, tr. 461) có mục:

“**Mại Bản:** dt., trước đây gọi “mái chín” (thời Pháp thuộc), sau đó gọi theo tiếng Việt là “mãi biện”, tức người thay mặt hãng buôn lớn để làm môi giới, giao thiệp với khách hàng. Pháp gọi là *compradore*, Anh gọi *pidgin*.” Vương Hồng Sển viết “Anh gọi *pidgin*” thì hoàn toàn sai vì *pidgin* là tên của một thứ ngôn ngữ pha trộn, không phải là danh từ thuộc

lĩnh vực thương mại. Thực ra, Anh cũng gọi là *comprador(e)*. Trong đoạn ngắn trên đây, Vương Hồng Sển gọi là “mái chín” nhưng tại đoạn liền ngay dưới thì ông lại gọi là “Má Chính (Dảnh)”. Cứ theo hình thức chuẩn thì “mái chính” thừa “i” sau “a” còn “Má Chính” thì thừa “h” sau “n”. Tác giả của *Tâm-nguyên tự-diễn Việt-Nam* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993) là Lê Ngọc Trụ cũng rất sai khi ghi nhận hai tiếng đang xét là “má-chính”.

Việt Nam tự diễn của Lê Văn Đức đã ghi âm chính xác với gạch nối (*má-chín*) rồi giảng cũng chính xác, và ngắn gọn, là “người thay mặt hãng buôn lớn để giao-thiệp với khách hàng.” *Tự-diễn Việt-Nam* của Ban Tu thư Khai trí thì rõ hơn một chút: “Người Trung-hoa thay mặt các hãng buôn để giao dịch với khách hàng.”

Nghĩa thì như thế nhưng xuất xứ của *má chín* thì từ đâu? Đây là hai tiếng mà dân Sài Gòn – Chợ Lớn, ban đầu hẳn là các nhà buôn, đã mượn từ hai tiếng *má chín* của tiếng Quảng Đông. Người Quảng Đông ghi hai tiếng này bằng hai chữ 孖展. Đây là hai chữ mà dân Hong Kong (người Hong Kong nói tiếng Quảng Đông) dùng để phiên âm danh từ *merchant* của tiếng Anh, như Nhiều Bình Tài 饒秉才, Âu Dương Giác Á 歐陽覺亞, Chu Vô Kỵ 周無忌 đã cho biết trong *Quảng châu thoại phương ngôn từ điển*, với nghĩa là “thương nhân” 商人 (Thương vụ ấn thư quán, Hong Kong, 2001, tr. 142). Rồi về sau, hai tiếng *má chín* cùng với hai chữ 孖展 còn dùng để phiên và ghi âm danh từ *margin*, cũng của tiếng Anh, lần này thì thông dụng hơn nhưng lại thu hẹp phạm vi sử dụng vào hoạt động tài chính để chỉ *bảo chứng kim* 保證金. Cứ như trên thì hai tiếng *má chín* trong tiếng Việt ở Miền Nam được mượn theo nghĩa trước và có nhiều phần chắc chắn là từ “Hong Kong bên hông Chợ Lớn”, với sự

chuyển biến ngữ nghĩa từ “nhà buôn” (thương nhân) thành “người môi giới”.

Tóm lại, *má chín* là hai tiếng mà người Việt ở Miền Nam đã mượn từ hai tiếng *má chín* 孖展 của người Quảng Đông ở Chợ Lớn. Hai tiếng này thường dùng để chỉ người Hoa, đúng như đã giảng trong *Tự-điển Việt-Nam* của Ban Tu thư Khai trí, và hầu như không lưu hành ở Miền Bắc.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 17-11-2019*

Từ chữ *cụt* trong biệt danh *Ba Cụt*

Ba Cụt là biệt danh của Lê Quang Vinh (1923-1956), nhân vật đã theo giáo phái Hòa Hảo của Huỳnh Phú Sổ từ năm 1939, khi vừa mới 16 tuổi. Tự chặt đứt một ngón tay để khỏi làm ruộng theo ý muốn của cha nên có biệt danh là Ba Cụt. Nếu không biết rõ về tiểu sử của đương sự thì người ta có thể nhầm tưởng rằng, với cái biệt danh *Ba Cụt*, đây là một người bị cụt tay hoặc cụt chân. Nhưng không, ông ta chỉ cụt có một cái ngón tay mà thôi. Tháng 6 năm 1956, Ba Cụt bị Tòa án Quân sự của chính quyền Miền Nam tuyên án tử hình vì tội danh mưu phản. Ba Cụt xin được xử bắn ở pháp trường nhưng không được chấp thuận. Vào lúc 5 giờ 45 phút sáng, ngày 13 tháng 7 năm 1956, ông đã bị hành quyết bằng hình phạt chém đầu tại Cần Thơ. Thế là Ba Cụt chết không toàn thân. Hoá ra chữ *cụt* trong biệt danh *Ba Cụt* gắn liền với hai việc: cụt ngón tay và cụt đầu.

Nhưng đâu là nguồn gốc của từ *cụt*?

Cụt là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 屈 mà âm Hán Việt thông dụng hiện hành là *khuất*, có hai nghĩa hữu quan là:

1.– vô vĩ 无尾, không có đuôi;

2.– đoản 短, ngắn,

như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đồ, 1993). Thực ra chữ 屈 này còn có một âm nữa (hoặc vốn đọc) là *quật*, nên mới hài thanh cho chữ *quật* 掘 trong *khai quật*, mà *Thuyết văn giải tự* phân tích là 从手, 屈聲, thuộc bộ *thủ* 手, đọc như 屈. Rồi chính chữ *quật* 掘 này lại thông với *khuất* 屈 và có nghĩa là “kiệt, tận” 通屈 - 竭, 尽, nghĩa là “hết, không còn gì”, như đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển*. Cứ như trên thì ta có biểu thức:

***khuất* ↔ *quật* ↔ *cụt*.**

Về phụ âm đầu thì đã rõ. Còn về tương quan UÂ ↔ U giữa *quật* và *cụt* thì, tuy không nhiều nhưng ta vẫn có:

huân 燠, xông khói ↔ *hun* trong *hun muối*, *hun chuột*;

quần 裙, váy ↔ *củn*, một loại váy;

quất 走+喬, chạy thực mạng ↔ *cút*, bỏ chạy;

truất 黜, bỏ đi, giảm đi ↔ *trút* trong *trút bỏ*;

uân 氤, 焄, hơi, khói bốc lên nghi ngút, dày đặc ↔ *un* trong *đống un*.

Từ trên đây suy ra, *quật* 掘 cũng có nghĩa là “cụt”. Nhưng cái nghĩa thông dụng, quen thuộc của chữ này thì lại là “đào, bới”, dĩ nhiên là bằng bất cứ phương cách hay phương tiện nào. Vì vậy nên chính cái từ và cái âm *quật* 掘 này tuyệt đối không liên quan gì đến tên của cái “cuốc” trong tiếng Hán văn ngôn và tiếng Trung (Quốc) hiện đại. Chỉ có riêng trong tiếng Mân Nam thì nó mới được dùng để đặt tên cho một loại cuốc – và là cuốc chim (pickaxe) – nhưng phải gắn chặt với chữ/từ 仔 đặt liền ngay sau thành 掘仔. Âm Mân Nam

của hai chữ này là *kút-á*, như đã cho tại trang 萌典 - 臺灣閩南語 (moedict.tw), với nghĩa “sử đầu” 鋤頭, tức cái cuốc. Ở đây, *á* 仔 là một tục tự của tiếng Mân Nam chứ không phải là biến thể phương ngữ của *chấy* trong tiếng Quảng Đông hoặc *zǐ* (ghi theo pīnyīn) của tiếng Bắc Kinh. Đây là một từ phụ đi liền theo sau một tính từ hoặc động từ để tạo thành một danh ngữ, như *bín-á* 抿仔 là bàn chải, *óe-á* hoặc *é-á* 矮仔 là người lùn. *Kút-á* 掘仔 là một đặc ngữ của tiếng Mân Nam mà tiếng Tiều (Triều Châu) không có nên tuyệt đối không thể đem *gug*⁸ là âm Triều Châu của chữ 掘 vào đây mà đọc để kết nối nó với từ *cuốc* của tiếng Việt. Từ nguyên học không phải là chuyện đem râu ông nọ cắm cằm bà kia như thế. Cái *cuốc* trong tiếng Triều Châu vẫn là *co*⁵ 鋤, tương ứng với *co*⁴ của tiếng Quảng Đông và *chú* (pīnyīn) của tiếng Bắc Kinh.

Trong việc truy tầm từ nguyên của các từ Việt gốc Hán, chỉ có tiếng Hán văn ngôn với những cách đọc theo phiên thiết qua từng giai đoạn mới là căn cứ duy nhất. Âm của các thứ tiếng Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, v.v., không có vai trò gì ở đây. Tiếng Việt có những từ gốc Quảng Đông hoặc Triều Châu đi vào từ vựng của nó trước tiên là ở Nam Kỳ sau khi những nhóm người Hoa theo chân Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đến Đàng Trong hồi thế kỷ XVII. Nhưng đây là một hiện tượng hoàn toàn mới và số lượng những từ này chỉ là cái mùng đặt dưới chân của cái lăm từ gốc Hán chính tông mà thôi.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 24-11-2019*

Lạc, phá xa và đậu phộng

Lạc, phá xa và *đậu phộng*, cả ba đơn vị từ vựng này đều chỉ một thứ mà tên tiếng Anh là *peanut* (theo cách gọi phổ biến) nhưng chỉ có *lạc*, *đậu* và *phộng* mới là từ hoặc hình vị còn *phá* và *xa* thì chỉ là hai âm tiết vô nghĩa.

Lạc là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở 3 chữ/từ *lạc hoa sinh* 落花生, dịch theo nghĩa của từng từ là “[do] hoa rụng sinh ra”, dùng để chỉ loài thực vật mà tên khoa học là *Arachis hypogaea*. Sở dĩ có tên bằng tiếng Hán như trên là do người ta nhận thấy sau khi thụ phấn, quả (củ) lạc được vùi xuống đất để phát triển. Trong ba từ *lạc hoa sinh*, tiếng Việt chỉ giữ lại từ đầu mà gọi là *lạc* còn Tàu thì giữ lại hai từ sau mà gọi là *hoa sinh*, âm Bắc Kinh (ghi theo pīnyīn) là *huāshēng*, âm Quảng Đông là *phá xáng*.

Ở bên Tàu, đặc biệt là tại tỉnh Quảng Đông, người ta chế biến lạc thành một thứ thực phẩm dùng để “ăn chơi” cho vui miệng khoái lười gọi là *hàm txôi phá xáng* 鹹脆花生, đọc theo âm Hán Việt là *hàm xuế hoa sinh*, nghĩa là “lạc [rang] mặn giòn”, thường được dịch sang tiếng Anh là *salty and crispy peanut(s)*. Bốn tiếng *hàm txôi phá xáng* được người

Việt, khởi xướng là người Miền Bắc, đem vào khẩu ngữ thành hai tiếng *phá xa* mà *Vdict.com* dịch sang tiếng Anh là *roast pea-nuts*. Món “ăn chơi” này cũng rất thịnh hành ở Chợ Lớn trước đây (nay là Q.5, TP.HCM).

Lạc thì người Miền Nam gọi là *đậu phộng*, nói trại từ âm gốc là *đậu phụng*. *Phụng* là điệp thức của *phượng* trong *phượng hoàng*; ý của dân trong Nam muốn so sánh củ (trái) đậu phộng với con mắt của chim phượng.

Cứ như trên thì, như đã nói ngay từ đầu, chỉ có *lạc*, *đậu* và *phộng* mới là từ hoặc hình vị còn *phá* và *xa* thì chỉ là hai âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm. *Lạc* vốn là một hình vị Hán Việt, có nghĩa gốc là “rụng” được tách ra khỏi *hoa sinh* để trở thành một danh từ độc lập dùng để chỉ loài thực vật có tên khoa học đã nói (là *Arachis hypogaea*). *Đậu* hiển nhiên là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 豆, còn có biến thể ngữ âm thông dụng ở Miền Bắc là *đỗ*, như *đỗ đen*, *đỗ tương*, *đỗ xanh*, v.v.. *Phộng* là biến thể ngữ âm của *phụng*, mà chữ Hán là 鳳, chỉ chim phượng, hiển nhiên cũng là một âm tiết có nghĩa.

Với bài nhỏ này, chúng tôi muốn phân định ranh giới giữa “từ Việt gốc Hán” (bao gồm Hán Việt, Cổ Hán Việt và “Hán Việt Việt hoá” – theo cách gọi thông dụng trên nửa thế kỷ nay) với hai thứ “từ Việt gốc Quảng Đông” và “từ Việt gốc Triều Châu”. Hai thứ sau này là những hiện tượng rất mới, không thể được xếp chung vào từ Việt gốc Hán. Xin nêu một thí dụ về sự lẫn lộn giữa “gốc Hán” và “gốc Quảng Đông”. Liên quan đến thứ tiếng này, có người đã khẳng định trên mạng rằng từ *lậu* trong *bệnh lậu* bắt nguồn ở âm *lầu* trong hai tiếng *phá lầu* là âm Quảng Đông của hai chữ *hoa liễu* 花柳. Sự thực không phải như thế. *Hoa liễu* là hai tiếng nói tắt từ danh ngữ *tầm hoa vấn liễu chi bệnh* 尋花問柳之病, mà

nghĩa đen là “bệnh [do] lui tới nhà thổ [mà ra]”, được dùng để chỉ một số bệnh về đường tình dục. Trong tiếng Việt, trước đây *hoa liễu* bao gồm *lậu*, *giang mai* (*tiêm la*), *hạ cam*, v.v., còn ngày nay thì có 20 căn bệnh được xếp vào nhóm này. Cứ như trên thì *hoa liễu* là thượng danh (hyper[o]nym) còn *lậu* là hạ danh (hyponym), chứ không phải là hai khái niệm đồng nhất. Huống chi, *lậu* ở đây hoàn toàn không phải là tiếng dùng để ghi âm *lầu* trong *phá lầu* của tiếng Quảng Đông mà là âm Hán Việt của chữ 漏, có nghĩa gốc là “rò, rỉ”. Từ nghĩa gốc này, *lậu* 漏 còn được dùng để chỉ thứ bệnh “đi đái dạn [sic] mãi mới ra từng giọt mà hay đi ra chất mủ rớt”, như đã giảng trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu. Đại đồng tiểu dị, nghĩa này cũng được giảng trong các quyển từ điển song ngữ Hán Việt của Đỗ Văn Đáp, Đào Duy Anh và Nguyễn Quốc Hùng.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 1-12-2019*

Trâu là một từ Việt gốc Hán

Trâu là một từ Việt gốc Hán, chứ không phải gốc Môn-Khmer hay Malayo-Polynesian. Trong một thứ tiếng Môn-Khmer là tiếng Khmer thì *trâu* là *krobây* nhưng đây lại là một từ mà thứ tiếng này đã mượn của một thứ tiếng Malayo-Polynesian là tiếng Mã Lai. Trong tiếng Mã Lai thì *trâu* là *kerbau* (còn tiếng Tagalog ở Philippines là *kalabáw*). Philippines từng là thuộc địa của Tây Ban Nha nên danh từ *kalabáw* cũng đã đi vào tiếng Tây Ban Nha thành *carabao*, rồi tiếng Anh cũng mượn theo mà ghi y như thế. *Kerbau* là một từ Mã Lai gốc Sanskrit, bắt nguồn ở danh từ *karabha* (với biến thể *kalabha*), có nghĩa là “voi con”. Với từ nguyên học thì sự chuyển dịch từ “voi con” sang “trâu” không phải là chuyện quái lạ. *Mẫu đơn* của Việt Nam và của Tàu khác nhau; *quần* của Việt Nam không phải là *quần* của Tàu mà *khố* thì cũng khác nhưng cả *mẫu đơn* lẫn *khố* và *quần* đều... gốc Hán.

Gán nguồn gốc Môn-Khmer hoặc Malayo-Polynesian cho từ *trâu* chỉ là làm chuyện trông mặt mà bắt hình dong. Trước đây, chúng tôi đã có công bố về nguồn gốc của từ này một vài lần, chẳng hạn trong bài “Dấu nối giữa *trâu* và *ngưu*” (với bút danh Huệ Thiên trên *Thế giới mới* số 224) nhưng

vẫn thấy là còn có phần quanh co. Lần này thì chúng tôi tin là mình đã tìm được đúng cái cần tìm. *Trâu* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 𪛗, mà âm Hán Việt là *tru* vì thiết âm của nó là *trắc ngu thiết* 測隅切, như đã ghi trong *Quảng vận* (1008) và *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). **Tr**[ắc] + **[ng]u** = **tru**. *Hán ngữ đại tự điển* ghi cho chữ *tru* 𪛗 hai nghĩa: 1.– “dụng thảo liệu uy ngưu dương” 用草科喂牛羊, nghĩa là “nuôi trâu bò, dê cừu bằng cỏ”; 2.– “phiếm chỉ ngưu dương” 泛指牛羊, nghĩa là “chỉ trâu bò, dê cừu nói chung”. Tiếng Việt đã dùng *tru* 𪛗 để chỉ riêng con trâu và cái âm *tru* của từ *trâu* vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay trong tiếng Nghệ Tĩnh. Việc thu hẹp ngữ nghĩa từ “trâu bò, dê cừu” thành “trâu” hoàn toàn không có gì lạ trong từ nguyên học. Cùng một gốc nhưng *Tier* của tiếng Đức chỉ động vật nói chung còn *deer* của tiếng Anh thì chỉ có nghĩa là “hươu, nai” mà thôi.

Sẽ là bé cái nhầm nếu cho rằng *tru* 𪛗 của tiếng Hán không thể có nghĩa là “trâu” vì bên Tàu không có trâu. Thực ra thì vào thời cổ đại, con trâu đã có mặt tại vùng Trung nguyên của Tàu, như đã được khẳng định với nhiều cứ liệu khảo cổ học vật hậu học (phenology), lịch sử văn hoá, v.v.. Nhà Trung Hoa học người Pháp là Jacques Gernet đã khẳng định:

“Le bassin du fleuve Jaune est aussi, à l’époque des Chang, l’habitat d’animaux qu’on ne s’attendrait pas à trouver à une latitude aussi élevée: éléphants, rhinocéros, buffles, panthères, antilopes, léopards, tapirs. De l’existence de cette faune tropicale ou subtropicale, les inscriptions retrouvées sur le site de Anyang et les relevés d’ossements apportent une double preuve.” (*La Chine ancienne*, Presses Universitaires de France, Paris, 1964, p. 35), nghĩa là:

“Vào đời nhà Thương, lưu vực sông Hoàng Hà, còn là môi trường sống của các [loài] động vật, mà ta không ngờ là có thể tìm thấy ở một miền vĩ độ cao đến thế: voi, tê (thường bị gọi là “tê giác” – AC), trâu, báo, linh dương, báo châu Phi, heo vòi. Những minh văn tìm được tại di chỉ An Dương và những bản kê cứu xương [động vật] đã đem đến một bằng chứng kép về sự tồn tại [ở đó] của hệ động vật nhiệt đới hoặc á nhiệt đới này.”

Cứ như trên thì *tru* hiển nhiên là một từ Hán Việt vẫn còn tồn tại trong tiếng Nghệ Tĩnh mà *trâu* là hình thức “Hán việt Việt hoá” đang lưu hành trong tiếng Việt văn học và tiếng Việt toàn dân hiện nay.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 8-12-2019*

Có một chữ **sắc** có nghĩa là “sâu”

Đó là chữ **sắc** trong *sâu sắc*.

Câu 2007 trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là:

Người đâu sâu sắc nước đời.

Đây là lời của Kiều nhận xét về sự thâm hiểm của Hoạn Thư và hai tiếng *sâu sắc* được giảng ngắn gọn là “sâu và sắc” như trong *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức hoặc “sâu và sắc bén” như trong bộ từ điển cùng tên của Lê Văn Đức. Còn chúng tôi thì cho rằng rất có thể *sâu sắc* là một cấu trúc gồm hai từ đồng nghĩa. Nói cho rõ ra thì, ở đây, **sắc** cũng có nghĩa là “sâu”.

Thật vậy, với nghĩa “sâu” thì **sắc** là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 測, mà âm Hán Việt hiện hành là *trắc* (như đã cho trong hầu hết những quyển từ điển Hán Việt) nhưng âm xưa của nó lại là *sức* vì thiết âm của nó là “sơ lực thiết” 初力切. S[ơ]+[l]ực = **sức** (Chú không phải “sực” vì thiết âm thượng tự thuộc bậc phù). Rồi theo diễn tiến ngữ âm từ UNG/ƯC sang ĂNG/ĂC, *sức* → (đã chuyển thành) **sắc**, cũng như *đức* 特 → *đặc*, *mực* 墨 → *mặc*, *cứng* 矜 → *căng*, *khứng* 肯 → *khẳng*, *thường* 繩 → *thằng*, v.v.. *Hán ngữ*

đại tự điển (Thành Đô, 1993) giảng *sức/sắc* 測 là “thâm” 深, nghĩa là “sâu” (nghĩa 2). Chúng tôi cho rằng đây mới là từ *sắc* trong *sâu sắc*. Chẳng qua vì không còn biết đến cả cái từ *sắc* này lẫn nghĩa của nó nên người ta mới giảng rằng *sâu sắc* là “sâu và sắc bén”. *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên không nhắc đến nét nghĩa “sắc bén” khi giảng hai tiếng *sâu sắc*: “1. có tính chất đi vào chiều sâu, vào những vấn đề thuộc bản chất, có ý nghĩa nhất [...] 2. Có tính chất cơ bản, có ý nghĩa quan trọng và lâu dài [...] 3. [tình cảm] rất sâu trong lòng, không thể nào phai nhạt.”⁽¹⁾ Dĩ nhiên là đối với người nói (speaker, sujet parlant) thời nay thì việc họ hiểu *sắc* có nghĩa là “bén” cũng không phương hại gì đến “an ninh từ vựng”. Đây là hệ quả của sự lây nghĩa (*contamination de sens*) mà chúng tôi thường nói đến.

Rồi chữ *sắc* 測 lại chuyển âm một lần nữa thành *trắc* theo diễn tiến S → TR. Đây là một quá trình chuyển biến ngữ âm tự nhiên, chứ không phải do loại suy từ âm *trắc* của chữ 側 (Chữ này thuộc thanh mẫu *trang* 莊). Kiểu loại suy này chỉ dễ dàng xảy ra ở thời nay chứ ở thời xưa thì chắc là hiếm có. Âm *trắc* của chữ 測 bộ *thủy* 氵 đã có cách đây 368 năm trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của A. de Rhodes, in ở Roma năm 1651. Quyển từ điển này đã ghi nhận:

“**trắc ảnh**: reloj do sol; horologium solare.”

Cả tiếng Bồ Đào Nha “relojo do sol” lẫn tiếng La Tinh “horologium solare” đều có nghĩa là “đồng hồ mặt trời” và đây chính là nghĩa của hai chữ *trắc ảnh* 測影. *Trắc ảnh*, hiểu một cách nôm na là “đo bóng”. Chỉ có một điều cần chú ý là

1. Chính chữ *sắc* 測 này cũng có nghĩa là “bén” và với nghĩa này, nó có một dị thể tự là 戔 nhưng chúng tôi không bàn đến ở đây.

thay vì “ã” thì, ở đây, A. de Rhodes lại ghi bằng “a”. Lỗi ngũ âm – chính tả là chuyện bình thường trong quyển từ điển này.

Xin nhắc lại rằng đây là một quá trình chuyển biến ngũ âm tự nhiên, chứ không phải do loại suy từ âm *trắc* của chữ 側. Sau khi khảo sát những chữ Hán thuộc thanh mẫu sơ 初 và thanh mẫu *sùng* 崇, Nguyễn Tài Cẩn đã khẳng định: “Trong hai thanh mẫu này cũng có một bộ phận nhỏ chuyển thành TR.” (*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 201).

Sắc 測 → **trắc** chính là một trong những trường hợp của bộ phận nhỏ đó vậy.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 15-12-2019*

Từ dấu sắc sang không dấu

Trong lĩnh vực Hán Việt, thỉnh thoảng ta vẫn thấy có sự chuyển biến từ phù khứ sang phù bình, tức từ thanh điệu 5 sang thanh điệu 1, theo chính tả chữ quốc ngữ là từ dấu sắc sang không dấu. Nói là thỉnh thoảng chứ thực ra thì số lượng những trường hợp như vậy không phải chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Dưới đây là những dẫn chứng. Chúng tôi chỉ ghi kèm chữ Hán trong những trường hợp thực sự cần thiết. Và cũng chỉ nêu những điệp thức cùng vần (như *cúng* – *cung*, *đái* – *đai*) chứ không nêu những điệp thức khác vần (như *cứ* – *cửa*, *phóng* – *buông*).

Cúng trong *cúng đường*, *cúng dàng* cũng chính là *cung* trong *cung dưỡng*. *Cúng* cũng là âm Hán Việt chính tông vì chữ đang xét có hai âm: *cung* và *cúng*.

Đái trong *cân đái* chính là *đai* trong *cân đai* ở câu Kiều thứ 2273 (Rõ mình lạ vẻ *cân đai*).

Đôi trong *tương đối*, *đối đáp* chính là *đôi* trong *cặp đôi* hoàn hảo, *đôi co*, *đôi hồi*. Nói thêm: *Đôi hồi* là điệp thức của *đối thoại* 對話, biết rằng theo đúng thiết âm thì chữ *thoại* 話 phải đọc là *hoạ* hoặc *hoại*. *Truyện Kiều* có câu “Sự đâu chưa

kịp *đôi hồi*.” Đào Duy Anh giảng *đôi hồi* là “quanh quẩn, quanh quẩn với nhau”. Không đúng. “Sự đâu chưa kịp *đôi hồi*” chẳng qua là “sự đâu chưa kịp trao đổi với nhau” mà thôi. *Đôi hồi* là “đối thoại”, là trao đổi ý kiến, là nói chuyện tâm sự, tâm tình với nhau.

Đông trong *đông đặc* không phải là *đông* trong *xuân, hạ, thu, đông*. Từ điển tiếng Việt 2008 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng từ *đông* này là “chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn”. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 凍 mà âm Hán Việt là *đống*, có nghĩa là “rất lạnh – nước đóng lại thành băng”. *Mathews’ Chinese-English Dictionary* dịch là “to freeze; icy; cold” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “geler”.

Khuyến trong *khuyến cáo* chính là *khuyên* trong *khuyên can*.

Tán trong *giải tán* chính là *tan* trong *tiêu tan*.

Tấu trong *tấu sớ* chính là *tâu* trong *tâu lên hoàng thượng*.

Thán trong *tán thán* chính là *than* trong *than thở*.

Thán trong *thán khí* chính là *than* trong *than củi*.

Kế trong *kế toán* chính là *kê* trong *thống kê*.

Tháo và *thao* đều là âm của chữ 操. Trước kia, trong Nam nói chơi *thể tháo*, bây giờ thì *thể thao* đều trời.

Thuế 稅 trong *thuế khoá* chính là *thuê* trong *thuê mướn*.

Tín trong *tín điều, tín hiệu* chính là *tin* trong *tin tức, thông tin*.

Tráng 壯 là người trai trẻ, như trong *trai tráng*, chính là *trang* trong *trang thanh niên*.

Tránh 幘 là một từ chỉ đơn vị, dùng cho những bức tranh, tấm ảnh, chính là *tranh* trong *tranh ảnh*. Đây cũng chính là *tranh* trong *cỏ tranh* (*gianh*). *Cỏ tranh* là cỏ dùng để đánh tranh lợn nhà còn *tranh lợn nhà* là “tấm kết bằng cỏ tranh, rạ, v.v. để lợn nhà”, như đã giảng trong từ điển Hoàng Phê.

Tứ trong *tứ quý*, *tứ phương* chính là *tư* trong *một phần tư*, *thứ tư*, *tư bề*.

Quá trong *quá độ*, *quá giang* chính là *qua* trong *qua sông*, *qua ngày đoạn tháng*.

Phá 破 trong *xung phá* chính là *pha* trong *xông pha*. *Phá* còn có nghĩa là “xẻ ra, chẻ ra”, mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “fendre”. Với nghĩa này thì đó cũng là *pha* trong *dao pha* mà từ điển Hoàng Phê giảng là “dao lưỡi lớn, dùng được nhiều việc như cắt, thái, băm, chặt, chẻ, v.v.” còn *pha* thì được giảng là “cắt, xẻ một khối nguyên ra thành từng phần để tiện sử dụng vào một mục đích nào đó”. Cuối cùng, với cái nghĩa mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “khuấy khoả” – Đây là cái nghĩa trong *chọc phá*, *phá đám* – thì *phá* cũng là *pha* trong *pha trò*, *chửi cha không bằng pha tiếng*.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 22-12-2019

Chữ mộc 木 từ lâm đến sâm

Ca dao Việt Nam nói

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Còn chữ Hán thì ghép hai chữ *cây* lại thành *rừng* và ba chữ *cây* thành *um tùm*. *Mộc* 木 là cây; hai chữ *mộc* ghép với nhau thành *lâm* 林 là rừng còn ba chữ *mộc* ghép với nhau thành *sâm* 森 là um tùm, rậm rạp.

Chữ *lâm* 林 có một điệp thức là *lùm* như có thể thấy trong danh ngữ *lùm cây* hoặc ngữ vị từ *núp lùm*. Từ điển tiếng Việt 2008 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *lùm* là “đám cành lá rậm rạp của nhiều cây kết vào nhau thành vòm rộng”. Chúng tôi e rằng đây là một cái nghĩa “nhân tạo” vì nếu cái nghĩa này mà đúng thì làm sao một số anh cảnh sát giao thông có thể “núp lùm” để phạt vi cảnh những người chạy xe phạm luật giao thông? Quyển từ điển cùng tên do Văn Tấn chủ biên đã giảng một cách cực gọn mà rất đúng rằng *lùm* là “bụi cây”. Có thể thì người ta mới “núp lùm” được chứ!

Chữ *sâm* 森 cũng có một điệp thức là *sum*, như có thể thấy trong *sum họp*, *sum vầy*. Nghĩa của *sum* trong *sum họp*,

sum vậy chính là nghĩa của chữ *sâm* 森 trong *sâm tụ* 森聚, là “tụ hợp đông đảo”. Nói chung, chữ Nôm cũng ghi âm *sum* bằng chữ 森. Đây cũng là một sự trùng hợp thú vị. Trong tiến trình lịch sử, chữ *sâm* 森 này có hai đồng nguyên tự (chữ cùng gốc) mà cả *Đồng nguyên tự điển* của Vương Lực lẫn *Đồng nguyên tự điển bổ* của Lưu Quân Kiệt đã bỏ sót hoặc chưa kịp ghi nhận. Phải đến *Đồng nguyên tự điển tái bổ* thì Lưu Quân Kiệt mới đưa vào sách. Hai chữ đó là 𣎵 và 𣎶. Âm Hán Việt của hai chữ này cũng là *sâm*. Về về nguyên tắc ta có thể viết:

–*sâm* 森, 𣎵, 𣎶 ↔ *sum*.

Sở dĩ ở trên, chúng tôi chọn chữ 𣎵 trước nhất là vì theo chúng tôi thì chữ này thông dụng hơn.

Về ngữ âm thì tương quan *Â* ↔ *U* giữa *lùm* và *sum* với *lâm* và *sâm* còn có thể thấy qua các trường hợp khác, như:

–*âm* 陰, u ám; màu đen nhạt ↔ *um* trong *xanh um*, *um tùm*;

–*ấm* 廕, 蔭, che chở *úm* ↔ trong *mẹ úm con*;

–*hấp* 吸, uống vào ↔ *húp* trong *húp canh*;

–*khâm* 鎭, cúi đầu ↔ *khum* trong *khum lưng* (với biến thể ngữ âm *khom*);

–*tâm* 心, bộ phận ở giữa (hoặc bên trong) ↔ *tum*, cốt bánh xe;

–*bút* là âm rất xưa của chữ 筆, mà theo đúng âm Hán Việt hiện hành thì phải là *bất* vì thiết âm của nó là *bỉ mật thiết* 鄙密切. Vậy *b*[i]+[m]*ât* = *bất* (Chú không phải “bật” vì thiết âm thượng tự thuộc bậc phù).

–*phật* 佛 ↔ *bụt*. Cách đây hơn 27 năm, chúng tôi đã khẳng định: “Thiết âm của nó (chữ 佛) trong các vận thư như *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* mà *Khang Hy tự điển* thu thập đều là *phù vật thiết* 符勿切], nghĩa là ***ph***[ù]+[v]***ật*** = ***phật***. Nhưng âm xưa của *phù* là *bù* còn của *vật* là *mật* nên ***b***[ù]+[m]***ựt*** = ***bụt***.” (“Tìm hiểu về hai từ *bụt* và *phật*”, *Kiến thức ngày nay* số 84, ngày 15-5-1992).

–*sấn* 𪗇, hủ răng, trẻ con thay răng ↔ *sún* trong *sún răng*.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 29-12-2019

Nghĩa của *cù* và *nhảy* trong *cù nhảy*

Trong *cù nhảy* thì *cù* và *nhảy* đều là hình vị vốn có nghĩa cả.

Cù là một hình vị tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 抔, xưa viết là 拊, mà âm Hán Việt là *cừu* vì thiết âm của nó là *cự cừu thiết* 巨鳩切. C[ự]+[c]ừu = **cừu** (Chứ không phải “cứu” vì thiết âm thượng tự thuộc bậc trầm). *Cừu* 抔 có nghĩa là trì hoãn, được dịch sang tiếng Anh một cách chi tiết là “slow; gradual; tardy; leisurely, to delay; to put off; to defer” (chậm chạp; từ từ; chậm trễ; nhàn nhã; trì hoãn; làm cho chậm lại). Trong *Quảng vận*, đây là một chữ thuộc vận mục *vưu* 尤, tức vận ƯU mà một số chữ đã chuyển đọc theo vận U, như *du* 油 là dầu, *phù* 浮 là nổi, *tù* 酋 trong *tù trưởng*, *thu* 秋 là mùa thu, *trù* 籌 là que, thẻ tre, v.v.. Vậy chẳng có gì lạ nếu:

–*cừu* 抔, 拊, trì hoãn ↔ *cù* trong *cù nhảy*.

Cứ như trên thì *cù* là một từ cổ, ít nhất cũng là một hình vị chứ dứt khoát không phải là một âm tiết vô nghĩa. *Cù* là “kéo qua lại luôn”, như đã giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, giúp ta liên tưởng đến hiện tượng “dây dưa;

không dứt”. *Nhảy* cũng là một từ (hoặc hình vị) cổ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 捱 (với một số dị thể tự), mà âm Hán Việt là *nhai*, có nghĩa là kéo dài ra. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur giảng là “remettre à plus tard”, nghĩa là “để lại [giải quyết, xử lý, thực hiện, v.v.] sau”. Phương ngữ Nam Bộ có ngữ vị từ *nói nhây*, có nghĩa là nói dai. *Nhây* ở đây chính là điệp thức của *nhai*. *Nhây* còn có một điệp thức tiền kỳ: Đó chính là *nhảy* trong *củ nhây*. Tương quan ngữ âm AI ↔ ÂY giữa *nhai* và *nhây* còn có thể thấy qua một số trường hợp khác:

– *bài* 排, hàng lối ↔ *bầy* trong *bầy gà*, *bầy vịt*;

– *cai* 芑, rễ cây ↔ *cây* (chuyển nghĩa theo hoán dụ) trong *cây cối*;

– *mai* 霾, bụi bay mù mịt ↔ *mây* trong *gió mây*;

– *ngai* 呆, ngu dốt, đần độn ↔ *ngây* trong *ngây thơ* (Cũng là điệp thức ngược của *si ngai* 癡呆). Chú ý: Chữ 呆 vốn đọc là *bảo* nhưng về sau cũng dùng thay cho chữ *ngai* 猥;

– *quải* 挂, treo, máng ↔ *quấy* trong “Một gánh càn khôn quấy tếch ngàn” (Trần Khánh Dư);

– *quái* 詿, sai trái, khinh nhờn ↔ *quấy* trong *sai quấy*;

– *sái* 曬, phơi nắng ↔ *sấy* trong *sấy khô*.

Cứ như trên thì trong *củ nhây*, cả *củ* lẫn *nhây* đều là những yếu tố có nghĩa và *củ nhây* có nghĩa là “cố ý kéo dài thời gian, dây dưa lằng nhằng, không thực hiện việc mình phải làm đối với người khác”, như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên.

Với bài ngắn ngủi này, chúng tôi muốn nhắc lại quan điểm của cá nhân là: Ngoại trừ những âm tiết dùng để phiên

âm thì, trong tiếng Việt, mọi âm tiết đều có nghĩa, kể cả những âm tiết bị gọi là tiếng đệm và những âm tiết bị xem là yếu tố láy trong cái gọi là “từ láy”. Trong hiện trạng của tiếng Việt, những âm tiết “không có nghĩa” chẳng qua là những từ hoặc hình vị cổ xưa mà việc truy tìm ngữ nghĩa thuộc về trách nhiệm của các nhà Việt ngữ học, đặc biệt là các nhà từ nguyên học của tương lai.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 5-1-2020

Cù lẩn và cù lẩn lửa

Cù lẩn là gì? Đây là một cấu trúc đẳng lập mà nghĩa của *cù* đã được nói rõ trên *Thanh niên* ngày 5-1-2020. Đó là một hình vị tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 抃, xưa viết là 拊, mà âm Hán Việt là *cừu*, có nghĩa là “trì hoãn, chậm chạp; từ từ; chậm trễ; nhàn nhã”. *Cù* là “kéo qua lại luôn”, như đã giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, giúp ta liên tưởng đến hiện tượng “dây dưa; không dứt”.

Còn *lẩn* thì thế nào? Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 遴, mà âm Hán Việt là *lận*, có nghĩa là “lựa chọn cẩn thận”. Theo diễn tiến thanh điệu trong lĩnh vực Hán Việt thì, nói chung, những âm tiết Hán Việt có phụ âm đầu L, nay mang thanh điệu 6 thì xưa vốn có thanh điệu 2, như: – *lễ* trong *lễ thối* xưa hơn *lệ* 例 trong *tục lệ*; – *liều* trong *liều thuốc* xưa hơn *liệu* 料 trong *dược liệu*; – *loàn* trong *lăng loàn* xưa hơn *loạn* 亂 trong *loạn lạc*; – *lồ* trong *loã lồ* xưa hơn *lộ* 露 trong *tiết lộ*; – *lời* trong *lời lỗ* xưa hơn *lợi* 利 trong *lợi nhuận*; – *lượng* trong *đo lường* xưa hơn *lượng* 量 trong *lượng sức*. Nghĩa gốc của *lận* 遴 là “lựa chọn cẩn thận” đã đưa đến nghĩa phái sinh của *lẩn* trong tiếng Việt mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “dần, tiến từng chút”.

Cứ như trên thì trong *cù lần*, cả *cù lần lần* đều là những từ Việt gốc Hán. Sự phối hợp về nghĩa của *cù* và *lần* đã tạo ra cái nghĩa của *cù lần* mà *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng là “cù nhảy, hện lần, hện lửa mãi, hện hết lần này đến lần khác”, với thí dụ:

*Đánh ông tơ cái trót,
Ông nhảy tót ngọn bần.
Biểu ông xe mỗi chỉ,
Ông nói cù lần, không chịu xe.*

(Ca dao)

Qua đó ta thấy được nghĩa gốc của *cù* là “kéo qua lại luôn (dây dưa; không dứt)”, cũng như nghĩa gốc của *lần* là “dần, tiến từng chút”. Từ đây ta mới có cái nghĩa phái sinh của *cù lần* mà cũng quyển từ điển này giảng là “chậm chạp, ngu ngờ, khù khờ, quê mùa, dốt nát”. Ngày nay, nghĩa gốc của *cù lần* thì ít được dùng còn nghĩa phái sinh của nó lại thông dụng trong khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ. Lại một lần phái sinh nữa và lần này ta có thêm tên của một loài động vật chỉ vì sự hiền lành và sự chậm chạp của nó. Đó là... *con cù lần*, vốn có tên là *cu li*.

Còn *cù lần lửa* là gì? Ba tiếng này không chỉ con vật nào cả, mà lại chỉ tính cách của con người. Đây là một lối nói thuộc khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ trong đó từ *lửa* đứng sau cũng có vai trò nhấn mạnh mức độ cao, gần giống như từ *siêu* – nhưng có lẽ chưa bằng – đứng trước trong những cấu trúc “bình dân” như: *siêu giàu*, *siêu mỏng*, *siêu rẻ*, *siêu sạch*, *siêu to*, v.v.. Vậy *cù lần lửa* là cù lần dữ tợn, cù lần ghê gớm, cù lần dễ sợ, v.v..

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 12-1-2020*

Từ xuất xứ của *nọc* trong *nọc độc*

Nọc trong *nọc độc* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 蠱, mà âm Hán Việt là *nhuộc*, có nghĩa là chất độc của sâu bọ, rắn rết. *Caractères chinois-Leçons étymologiques* của L. Wieger dịch là “dard venimeux” (*nọc độc*) còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur thì dịch là “piqûre d’un animal venimeux – venin” (vết đốt của một con vật có *nọc độc* – *nọc độc*). Về nghĩa thì đã hiển nhiên còn về âm thì tương quan phụ âm đầu NH ↔ N giữa *nhuộc* và *nọc* còn có thể thấy qua nhiều trường hợp, trước nhất là trong các chữ hình thanh (hình thanh tự):

–*nhuộc* 若, là nếu như (Ta cũng có lối nói *nhuộc bằng*),
hài thanh cho *nặc* 匿;

–*nang* 囊, là túi lớn, hài thanh cho *nuông* 攬 trong *nhiều nuông*; có một điệp thức là *nong* trong tiền *nong* mà nguyên từ là *tiền nang* 錢囊, có nghĩa là túi đựng tiền, ví đựng tiền, tiếng Anh là *purse*. Thêm một bằng chứng cụ thể để phủ định cái khái niệm gọi là “tiếng đệm” vì “tiếng đệm” thực chất là những từ cổ mà người ta – kể cả một số nhà Việt ngữ học – không còn biết được nghĩa nữa mà thôi.

–*nữ* 女 hài thanh cho *như* 如; chữ này (如) còn có âm *nạ*, với nghĩa là “nhược” 若, tức là “nếu như” nhưng chính bản thân nó, với nghĩa “giống với” thì lại có điệp thức là *ná* trong *na ná*. Bản thân chữ *như* 如 là một hình thanh tự mà thanh phù là *nữ* 女 lại có điệp thức là *nạ* trong *nạ dòng*;

–*nhập* 入 hài thanh cho *nạp* 內, về sau thường viết theo bộ *nhân* 人 thành 內 (nhưng 內 mới là hình thức chuẩn). Chữ 內↔內 trở nên thông dụng với âm *nội* và với nghĩa “trong, ở trong”; còn với âm *nạp* thì nó dùng thay cho chữ 納 là “đem vào, đưa vào” (với điệp thức *nộp* trong *nộp phạt*) và chữ 衲, có nghĩa là “vá [quần áo]”. V.v. và v.v..

Trở lên là chuyện trong nội bộ cách tạo tự của chữ Hán còn nói về quan hệ giữa âm Hán Việt với điệp thức của nó trong tiếng Việt thì ta vẫn có một số dẫn chứng, như:

–*nhẫm* 衽, là chiếu, đệm, có điệp thức là *nệm* trong *chăn êm nệm ấm*.

–*nhu* 爇, là đốt nóng, với đồng nguyên tự 鑪, là nung kim loại cho chảy ra, có điệp thức là *nấu* trong *nung nấu*.

–*nhũ* 乳, là vú, có điệp thức là *nụ* trong *nụ hoa* (theo ẩn dụ từ cái núm vú).

–*nhuy* 綏, là tua, tụi rủ xuống từ dải mũ, có điệp thức là *nùi* trong *nùi giẻ*.

–*như* 如 là giống, cũng có điệp thức là *ná* trong *na ná* như đã nói ở trên.

–*nuông* 饗, là noi theo có điệp thức là *nuơng* trong *nuơng theo*, với biến thể ngữ âm là *nuông* trong *nuông chiều*.

Trở lên là chuyện quan hệ NH ↔ N. Còn về vần ƯỚC ↔ OC giữa *nhược* và *nọc*, tuy hiếm nhưng ta cũng có một

trường hợp điển hình: chữ *phước* 縛 đã được *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng chuyển chú về âm *phọc*. Một trường hợp nữa là chữ *trọc* 濁 trong ô *trọc* thì phương ngữ Nam Bộ trước kia đọc thành *trước* trong ô *quan trước lại*. Đây tuyệt đối không phải chuyện ngẫu hứng mà là chuyện tiền nhân đã căn cứ vào quy luật tương ứng ngữ âm trong lĩnh vực Hán Việt để đọc.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 2-2-2020

Ái, ưu và âu, yêu

Yêu là nghĩa của *ái* 愛 nhưng *ái* lại không phải là nguyên từ (etymon) của *yêu*. Đồng thời, trong khi *yêu* là một từ độc lập, một động từ, thì *ái* chỉ là một hình vị Hán Việt phụ thuộc, như chỉ có thể thấy trong *bác ái*, *nhân ái*, *ái quốc ái quần*, *ái hữu*, *ái nữ*, v.v.. Chàng trai có thể nói với cô gái: “Anh *yêu* em” chứ không thể nói “Anh *ái* em”. Còn câu *Ngã ái nhĩ* (Wở ài nĩ) thì chỉ là chuyện riêng của tiếng Hoa mà thôi.

Động từ *yêu* có một hình vị Hán Việt đồng âm, mà chữ Hán là 要, như có thể thấy trong *yêu cầu*, *yêu sách*. Đây là một động từ của tiếng Hán, có nghĩa là “mong muốn, đòi hỏi”, không có liên quan gì về nguồn gốc với động từ *yêu* trong *yêu nước*, *yêu thương*, *tình yêu*, v.v., của tiếng Việt cả.

Trong *yêu nước*, *yêu thương*, *tình yêu*, v.v., thì *yêu* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 憂, mà âm Hán Việt hiện hành là *ưu*, có nghĩa là “lo lắng, buồn rầu”, mà chúng tôi xin trình bày diễn tiến âm - nghĩa như dưới đây.

Ưu 憂 là một chữ thuộc vận mục *vưu* 尤, cũng là tên của một vận bộ gồm có 3 vận mục *vưu* 尤, *hữu* 有 và *hựu* 宥 mà nhiều chữ đã chuyển đọc sang vần ÂU. Riêng thuộc vận mục *vưu* 尤, thì các chữ sau đây đã đọc theo vần ÂU:

– chữ 油, nay có âm Hán Việt là *du*, có một điệp thức là *dầu* trong *xăng dầu*;

– chữ 由, nay đọc là *do*, có nghĩa là theo, tùy, có một điệp thức là *dầu*, cũng có nghĩa là tùy, đặc biệt là với cấu trúc *dầu lòng* (= tùy ý) như trong hai câu *Kiều* 689-690 (*Trong tay đã sẵn đồng tiền, Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì*), hoặc hai câu 2109-2110 (*Bấy giờ ai lại biết ai, Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh*);

– chữ 牛 trong *Ngưu lang Chúc nữ* có điệp thức là *ngâu* trong *vợ chồng Ngâu*;

– những chữ *chu* 周, 週, 州, 洲 cũng đọc là *châu*;

– chữ *khưu* 丘 thường đọc thành *khâu*; v.v..

Vậy chẳng có gì lạ nếu chữ *ưu* 憂 cũng có điệp thức là *âu*, như trong *lo âu*, *âu sầu*. Chữ *âu* này còn có một cái nghĩa nữa là “yêu” – thực ra, ở đây, *âu* và *yêu* là hai điệp thức, sẽ nói đến bên dưới – như có thể thấy trong ngũ vị từ đẳng lập *âu yếm*, mà Nguyễn Du đã dùng trong câu *Kiều* thứ 500 (Xem trong *âu yếm có chiều là lối*) và câu 3151 (*Những như âu yếm vành ngoài*). Ngoài ra, ta còn có ca dao:

*Nhớ khi anh búng anh beo,
Tay cất chén thuốc, tay đèo múi chanh.
Bây giờ anh khỏi, anh lành,
Anh **âu** duyên mới, anh tình phụ tôi!*

Ở đây, *âu* có nghĩa là *yêu* mà *yêu* cũng là một điệp thức của *âu* vì cả hai đều có chung một nguyên từ là *ưu* 憂. *Yêu* có thể đã đi vào tiếng Việt theo một trong hai con đường sau đây.

Một là trực tiếp từ chữ *ưu* 憂 theo tương quan ngữ âm ƯU ↔ IÊU, mà cứ liệu thì tuy thực sự ít ỏi nhưng hoàn toàn

chắc chắn, điển hình là chữ 柳, hiển nhiên thuộc vận mục hữu 有, tức vận bộ ưu 尤, lẽ ra phải đọc thành *lữu*, nhưng ta lại đọc thành *liễu* tự bao giờ, như trong *bồ liễu*, *duơng liễu*, *hoa liễu*, *liễu my* (lông mày lá liễu), *liễu ti* (tơ liễu), v.v.. Xin cử thêm một trường hợp về hiện tượng hài thanh: chữ ưu 憂, thuộc vận mục (và vận bộ) ưu 尤 lại hài thanh cho chữ nhiễu 擾, là một chữ thuộc vận mục tiểu 小.

Hai là yêu đến từ âu theo tương quan ÂU ↔ IÊU: – biểu 瓢, là bầu ↔ *bầu* trong *bầu bí*; – kiều trong *kiều lộ* ↔ *cầu* trong *cầu đường*; – đặc biệt là trường hợp sau đây: chữ 妙, nay đọc thành *diệu*, vốn là *miệu* vì thuộc thanh mẫu minh 明 và vận mục tiểu 笑, có một điệp thức là *mẫu* trong *mẫu nhiệm* mà *mẫu nhiệm* thì lại chính là điệp thức của *diệu nghiệm* 妙驗.

Cứ như trên thì quan hệ “tay ba” giữa ưu ↔ âu ↔ yêu về mặt ngữ âm là điều đã được chứng minh. Điều còn lại là chuyện ngữ nghĩa: *Ưu* là lo lắng, buồn rầu thì liên quan gì đến chuyện yêu đương? Có chứ! Đó là diễn tiến theo hướng: lo lắng → quan tâm → gắn bó → thương yêu. Nếu không phải như thế thì ta đã không có cặp đôi *ưu ái* 憂愛 trong đó *ưu* là nguyên từ của *âu* và *yêu* còn *ái* thì lại có nghĩa là *yêu*. Hai tiếng *ưu ái* từng được một thi nhân đời Tống là Lưu Khắc Trang 劉克莊 dùng làm tên cho một bài thất ngôn Đường luật. Huống chi, nhiệm vụ của từ nguyên học đâu có phải là luôn luôn tìm ra cho bằng được cái “đẳng thức ngữ nghĩa tuyệt đối” giữa nguyên từ và từ phái sinh.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 9-2-2020*

Truyện Kiều – Chữ của bản DMT 1872 và phương ngữ Nam Bộ

Bản Duy Minh Thị (DMT) 1872 của *Truyện Kiều* có những chỗ thuộc từ ngữ, cách nói của Nam Kỳ mà vì không nắm vững nên hai nhà Kiều học hàng đầu của ta là Nguyễn Tài Cẩn (NTC) và Nguyễn Quảng Tuân (NQT) đã phạm sai lầm khi phiên âm. Sau đây là một số dẫn chứng (c. là câu, TL là Thảo luận, NVA là Nguyễn Văn Ái, HCT là Huỳnh Công Tín, HTC là Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa).

Áng bất bằng, c.1635.– NTC, NQT: **Án bất bằng**. TL.– Viết *án* 按 nhưng đọc *áng* vì đây là chữ Nôm Miền Nam. Đây là một từ cổ, như trong *áng can qua*, *áng công danh*, *áng đao binh*, v.v.. Chữ *áng* ở đây tương đương với chữ *nổi* trong *nổi bất bằng* của nhiều bản khác.

Bạt luy, c.909.– NTC, NQT: **gạt lệ**. TL.– Nôm ghi hân hoi là *bạt luy* 拔淚. *Bạt luy* là “chùi lau nước mắt” (HTC). Xin chú ý đây là hai chữ/tiếng có thật trong phương ngữ Nam Bộ, không thể đổi thành *gạt lệ*.

Bằng ngày, c.1723.– NTC: “Có lẽ đọc BẰNG NGÀY thì thuận với một cách nói khác, với nghĩa tương đương, đã sẵn có là HẰNG NGÀY.” TL.– Không phải như thế. *Bằng ngày*

là ban ngày. *Bằng ngày, bằng đêm, bằng đêm bằng hôm* là những lối nói của phương ngữ Nam Bộ (NVA, HCT).

Bọm bà, c.882.– Trùm bọm. NTC, NQT: **bọm già**. TL.– Chữ Nôm ở đây hẳn hoi là 𡵈𡵈 nên chữ *bà* 𡵈 không thể đọc thành *già* được. *Bà* là một từ của phương ngữ Nam Bộ dùng để chỉ ý to lớn, đầu têu, như *bướm bướm bà, ếch bà, trấu bà*, v.v..

Chạy ra, c.2772.– NQT: **xu ra**. TL.– Mặt chữ là *xu* 趨 nhưng thanh phù *sô* 𠂔 là do khắc sai từ chữ *trãi* 𠂔. Vậy đây là chữ *chạy*. X. *chạy thấy*.

Chạy thấy, c.992.– NQT: **xu thấy**. TL.– *Xu thấy* thì vô nghĩa. Nôm khắc chữ 趨 nên NQT đọc thành *xu* nhưng ở đây thanh phù *trãi* 𠂔 đã bị khắc sai thành *sô* 𠂔. X. *chạy ra*.

Đã chành, c.516.– NTC, NQT: **đã dành**. TL.– *Chành* là “mở rộng ra về bề ngang [thường nói về môi, miệng]” (Vietlex). Ở đây là *lòi ra* một cách méo mó. *Chành ra ba góc da còn thiếu* (Hồ Xuân Hương). Phương ngữ Nam Bộ có từ tổ đảng lập *lòi chành*, có nghĩa là để lộ ra vì muốn giấu mà không giấu được. Nôm khắc *trình* 呈 để đọc thành *chành*. Ý nói ngay lúc đó thì lòng rẻ rúng đã “lòi” ra một bên rồi.

Đon hỏi, c.191.– NQT: **đón hỏi**. TL.– Đây là *đon*, không phải *đón*. HTC giảng *đon* là “ngăn đón, thăm chừng”, với hai thí dụ: *đon ren* (cùng nghĩa) và *hỏi đon hỏi ren* (hỏi thăm hỏi mót, dò đón). Đây cũng chính là chữ *đon* trong *đon đả*.

Gành, c.56.– NTC, NQT: **ghềnh**. TL.– Nên nhớ rằng đây là tiếng Miền Nam (Cầu *Gành* ở Biên Hoà gần đây đã bị Bắc hoá thành cầu *Ghềnh*).

Hèn lâu, c.382.– NTC: **bấy lâu**; NQT: **nhàn lâu**. TL.– NQT đọc thành *nhàn lâu* thì vô nghĩa. NTC chú thích rằng

đây là “*bấy lâu*” khắc không chuẩn”. Đây là do suy luận vô đoán. Thực ra, *hèn lâu* là lỗi nói trong Nam tương ứng với *bấy lâu*. Ở đây chữ *hèn* được khắc Nôm bằng chữ *nhàn* 閑 và đây là chuyện hoàn toàn bình thường (X. chữ *hèn* ở NQH).

Kiểu thơm, c.7.– Do hai chữ *phương thảo* 芳稿 (bản thảo thơm). Sách hay. NTC, NQT (và các nhà khác): **cảo thơm**. TL.– Đọc *kiểu thơm* là theo lệ kiêng huý vua Minh Mạng (tên là Cảo), trong hoàn cảnh bản mẫu của bản DMT. Âm *kiểu* vẫn còn tồn tại bền vững trong danh ngữ *đồ kí kiểu*, như đã ghi nhận trong HTC. HTC cũng đọc câu này thành *Kiểu thơm lần dở trước đèn*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 16-2-2020*

Đao to búa lớn: đao hay là đao?

Đao to búa lớn là một thành ngữ mà ta đã dịch từ thành ngữ *đại đao khoát phủ* 大刀闊斧 của tiếng Hán. Nhưng có ý kiến cho rằng phải dịch thành *đao to búa lớn* mới là hoàn toàn hợp lý. Tác giả của ý kiến này đã lập luận nguyên văn như sau:

“Trong tiếng Việt, ta thấy:

Có câu ca dao: *Cau già dao sắc lại non*. Đâu có ai nói “đao sắc”.

Cây “boa nha” (tiếng Pháp là *poignard*), ta gọi là *cây đao găm*. Đâu có ai gọi nó là “đao găm”.

Huống chi, bốn tiếng *dao, to, búa, lớn* đều là tiếng Việt; còn “đao” mà kết hợp với *to*, với *búa*, với *lớn* thì nghe không thuận tai!”.

Thực ra thì *đao* là một từ Việt gốc Hán, y như *băng, tuyết, hoa, xuân, hạ, thu, đông*, v.v., mà chữ Hán lần lượt là 刀, 冰, 雪, 花, 春, 夏, 秋, 冬. Tất cả các từ Việt gốc Hán, cũng như mọi từ Việt gốc Khmer, gốc Pháp, gốc Anh, v.v., **đều là tiếng Việt**. Ở đây, có một điểm đặc biệt cần chú ý: *đao* có một điệp thức là *dao*, do tương quan ngữ âm lịch sử Đ ↔ D: – cây *đa* ↔ cây *da*;

– bánh *đã* (bánh trắng) ↔ bánh *đa* (Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*); – bát *đĩa* ↔ chén *đĩa*; – đàn *dúm* ↔ một *dúm* nhỏ; – cửa *đứt* đục suốt ↔ *dứt* khoát, *dứt* điểm; v.v..

Tác giả kia cho rằng (nguyên văn) “*dao* là tiếng Việt có sẵn, nên người Việt xưa không có mượn thẳng âm *đao* của Tàu. Chớ nếu không, *Tam thiên tự* đã giảng *đao* > *đao*, đâu có cần đến *đao* > *dao*. Thực ra, khi điệp thức đã xuất hiện thì thường có sự phân công ngữ nghĩa: *đao* dùng để chỉ vũ khí; *dao* dùng để chỉ đồ gia dụng. Huống chi, thực ra, trong nhiều trường hợp, *Tam thiên tự* vẫn dùng cái chữ Hán được giảng để giảng chính nó. Chỉ từ chữ 67 đến chữ thứ 74, ta đã có 4 trường hợp như thế: 67.役 *Dịch* = việc; 68.功 *Công* = công; 69.翰 *Hàn* = lông; 70.翼 *Dực* = cánh; 71.聖 *Thánh* = thánh; 72.賢 *Hiền* = hiền; 73.僊 *Tiên* = tiên; 74.佛 *Phật* = Phật. Các chữ 68, 71, 72 và 73 đều được dùng chính nó để giảng nó; còn sở dĩ *đao* 刀 được giảng thành *dao* là do sự phân công ngữ nghĩa đã nói. Theo sự phân công đã nói thì, trong *đao to búa lớn*, *đao* là binh khí chứ không phải đồ dùng để cắt thông thường.

Như đã nói ngay từ đầu, *đao to búa lớn* là một thành ngữ dịch từ *đại đao khoát phủ* 大刀闊斧. Xuất xứ của thành ngữ này là tác phẩm *Thuỷ hử* của Thi Nại Am đời Minh. Các hồi thứ 34, 47 và 118 đều có sử dụng, trong đó *đại đao* và *khoát phủ* đều là vũ khí thời xưa. *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* giảng là “miêu tả khí thế uy mãnh của quân đội” 形容军队威猛的气势.

Có điều là trong tiếng Hán thì *đại đao khoát phủ* chỉ hiện tượng tốt nghĩa (meliorative) còn đi vào tiếng Việt thì *đao to búa lớn* lại mang tính xấu nghĩa (pejorative). Nhưng điều này không quan trọng. Quan trọng là: **Đao** vẫn là **đao**.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 23-2-2020

***Giá* là một từ Hán Việt**

Từ điển tiếng Việt 2008 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *giá* là “mầm đậu xanh, đậu tương chưa mọc lá, dùng làm rau ăn”. Chúng tôi từng giải thích rằng đây là một từ Hán Việt, mà chữ Hán là 稼, có nghĩa là lúa má, ngũ cốc, bông lúa. Ở đây, “*giá*” được hiểu theo nghĩa rộng, là mầm nảy ra từ hạt đỗ xanh.

Có người đã phản bác ý kiến của chúng tôi với những lý lẽ chính như sau:

1.- “Chữ 芽 (dùng để chỉ giá – AC), người Hạ Môn (廈門) tỉnh Phúc Kiến có hai cách đọc gần với âm *gế/gá*, nên không loại trừ trường hợp người Tiểu Châu xài luôn tiếng *gá* của người Phúc Kiến mà thành. Nên từ *gá* ra *giá* cũng không thể nói là không được.

2.- “Tự điển ghi 芽 có nghĩa là mầm, chồi. 豆芽 (Đậu nha) mầm đậu. Thực tế thì cọng giá đúng là mầm, chồi của hạt đậu. Còn chữ 稼 (Hán Việt: giá) thì trong tự điển Thiều Chửu ghi là: (Động từ): cấy, canh tác, (Danh từ) Lúa má. Phiếm chỉ sản vật nhà nông. Ngoài ra tui tìm thử trong sách lẫn internet thì không thấy chữ 稼 có liên quan gì tới 豆芽, 芽菜, cọng giá của mình ăn gì hết. Cho nên cái nghĩa rộng

của chữ 稼 để chỉ “mầm nảy ra từ hạt đỗ xanh” chỉ là suy nghĩ riêng của An Chi, không có căn cứ.”

Thực ra thì ngay từ điểm 1, tác giả kia cũng đã lập luận kiểu lập lờ, lấp lửng, không thể chấp nhận được. Tiếng Tiểu là tiếng Tiểu mà tiếng Phước Kiến là tiếng Phước Kiến chứ không thể nói “người Tiểu Châu xài luôn tiếng *gá* của người Phước Kiến mà thành” được. Để chỉ *giá* (= mầm đậu) người Tiểu chỉ nói *tào ghé* 荳芽 mà thôi. Đồng thời, nếu tiếng Việt có mượn một ít từ của tiếng Tiểu là mượn của người Tiểu ở Miền Tây Nam Bộ chứ không có dây mơ rễ má gì với tiếng Tiểu bên Quảng Đông (càng không phải là tiếng Phước Kiến ở Hạ Môn). Vậy *giá* của tiếng Việt không có dính líu gì với “*gế/gá*” của người Hạ Môn cả. Huống chi, nếu – Xin nhấn mạnh chữ “nếu” – thực sự người Việt có mượn cái âm “*gá*” thì họ cứ đọc thẳng thành “*gá*” chứ việc gì phải nhiễu sự mà đọc thành *giá*!

Về điểm thứ 2 thì *người quen làm từ nguyên sẽ không hiểu như thế*. Nghĩa là không phải bao giờ giữa nguyên từ (etymon) và từ phái sinh (derivative) cũng phải có một đẳng thức ngữ nghĩa tuyệt đối. Điều này có thể thấy rất rõ trong lĩnh vực từ nguyên học về các từ Việt gốc Hán: – trong tiếng Hán thì *quần* 裋 là váy chứ không phải quần; – *khố* 褲 là quần chứ không phải khố; – *bàn* 盤 là mâm chứ không phải là bàn; v.v. và v.v.. Vì vậy cho nên nếu cứ khư khư bắt từ *giá* trong tiếng Hán phải có nghĩa là “*giá*” (tức *đậu nha* 荳芽) như trong tiếng Việt thì người làm từ nguyên chẳng thà ngồi chơi xơi nước cho nó sướng thân. Xin nêu thêm cho tác giả kia một thí dụ trong các thứ tiếng Tây: cùng một gốc đấy nhưng trong tiếng Đức thì *Tier* là động vật nói chung nhưng trong tiếng Anh thì *deer* chỉ có nghĩa là hươu, nai mà thôi.

Cuối cùng thì xin nhấn mạnh rằng từ *giá* đã có mặt trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của A. de Rhodes in tại Roma năm 1651, là niên đại mà dân Tiểu Châu còn chưa đến định cư tại Đàng Trong thành một cộng đồng nổi danh qua câu ca dao:

*Bạc Liêu là xứ quê mùa
Dưới sông cá chớt, trên bờ Tiểu Châu.*

(Câu trên có một vài dị bản).

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 1-3-2020*

Không có tương quan ngữ âm

NH > GI

Trên *Thanh niên* ngày Chủ nhật 1-3-2020, chúng tôi đã chứng minh thêm một lần nữa rằng *giá* trong *giá đồ* (*đậu*) là một từ Hán Việt. Ngay sau đó, trên Facebook, bạn Cong Minh Do đã có ý kiến như sau:

“Giáo sư Lê Ngọc Trụ cho rằng từ nguyên của GIÁ là NHA 芽. Tôi thấy rằng ‘ứng cử viên’ này cũng rất nặng ký: biết rằng, về mặt nghĩa thì, ĐẬU NHA 豆芽 có nghĩa là “giá” (*đậu*), mà về âm thì mối tương quan NH > GI thì cũng có (?), như: – nhiều 饒 > giàu; – nhiều 饒 > giồi (dồi).”

Như lần trước chúng tôi đã chứng minh rất rõ, không phải bao giờ đẳng thức ngữ nghĩa tuyệt đối (*đậu nha* = *giá*) cũng có thể là cơ sở để khẳng định mối quan hệ về nguồn gốc giữa nguyên từ và từ phái sinh. Ngay cả trong trường hợp giống hệt nhau như tính từ *bad* của tiếng Anh và của tiếng Iran – thí dụ này đã trở thành cổ điển – thì hai từ này cũng không liên quan gì với nhau về nguồn gốc mặc dù cả tiếng Anh lẫn tiếng Iran đều là những ngôn ngữ Ấn-Âu (Indo-European languages). Về mặt từ nguyên thì J. Vendryes từng cảnh báo: “Tous les sosies ne sont pas des parents.” (Không phải những kẻ giống hệt nhau đều là họ hàng.)

Huống chi, tương quan ngữ âm giữa NH và GI cũng được bạn Minh đưa ra với dấu hỏi (?) trong ngoặc đơn. Trong thực tế thì mối quan hệ này chỉ có một chiều, nghĩa là không có NH > GI, mà chỉ có GI > NH (nhưng cũng không nhiều), như:

gia 家 > *nhà* trong *nhà cửa*;

giác 覺 > *nhắc* trong *nhắc nhở*;

gián 諫 > *nhấn* trong *nhấn nhủ*;

giao 交 > *nhau* trong *đánh nhau*.

Hai dẫn chứng về NH > GI (?) mà bạn Minh đưa ra thì lại không chính xác.

Nhiều không phải là nguyên từ của *giàu* mà chỉ là điệp thức hậu khởi của *nhiều* (Từ này có trước). Còn *giàu* là điệp thức của *trù* 稠 trong *trù phú*. Trước nhất là về tương quan phụ âm đầu TR > GI thì ta có:

– *trá* 詐 > *giá* trong *dối giá* (Khai trí Tiến đức viết “đá”!);
– *trại* 砦,寨, hàng rào chung quanh > *gại* trong *phên gai*;

– *tranh* 爭 > *giành* trong *giành giật*;

– *trầm* 沈 > *gìm* trong *gìm xuống nước*;

– *trí* 剗, cắm xuống đất > *gí* trong *gí xuống*;

– *trĩ* 淬, cặn > *gỉ* trong *gỉ sắt*;

– *trục* 逐, xua, đuổi > *giục* trong *giục già*;

– *trữ* 貯, cất chứa > *giữ* trong *giữ gìn*;

– *trương* 張, mở lớn ra > *giương* trong *giương cao ngọn cờ*.

Còn về tương quan nguyên âm chính U > ÂU, thì xin nhấn mạnh rằng *trù* 稠 là một chữ vốn thuộc vận mục *vưu*

尤 nên âm gốc của nó phải là *trừu*. Về hiện tượng UU > AU (*trừu* 稠 > *giàu*), xin nói rằng đây là một mối tương quan rất xưa (trước khi *trừu* chuyển thành *trù*) nhưng ta vẫn còn có hai dẫn chứng quý báu, trước nhất là trường hợp mà Nguyễn Bạt Tuy đã nêu từ năm 1953:

– *lưu* 流, chảy > *làu* trong *thuộc làu*. *Thuộc làu* là “thuộc như nước chảy” (Nguyễn Bạt Tuy, *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, in lần thứ-nhì, Sài Gòn, 1958, tr. 61 [lần thứ-nhất: 1953]). Ông viết với “à” thành “lầu”.

Rồi ta còn có:

– *trúu/trừu* 皺 trong *trúu mi* 皺眉, mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* đối dịch là “to frown” > *chau* trong *chau mày*.

Cứ như trên thì chẳng có gì lạ nếu *trừu*→*trù* 稠 là nguyên từ của *giàu*. Đến như từ *dôi* trong *dôi dào* mà bạn Minh đã cưỡng chế thành “giỏi” để đưa ra cái biểu thức “nhiều 饒 > giỏi (dôi)” thì không *fair play* tí nào. Chỉ có trong *trau giỏi* thì *giỏi* mới có thể viết thành *dôi* chứ trong *dôi dào* thì *dôi* tuyệt đối không thể bị hô biến thành “giỏi”. Cứ như trên thì ý kiến của GS Lê Ngọc Trụ cũng chẳng lấy gì làm nặng ký vì trong ngữ âm học lịch sử liên quan đến lĩnh vực Hán Việt thì không có chuyện NH > GI.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 8-3-2020*

***Chân* trong *tay chân* là một từ Việt gốc Hán**

Trong một vài kỳ gần đây, chúng tôi có nhấn mạnh rằng “không phải bao giờ đẳng thức ngữ nghĩa tuyệt đối cũng có thể là cơ sở để khẳng định mối quan hệ về nguồn gốc giữa nguyên từ và từ phái sinh” rồi về mặt ngữ âm thì J. Vendryes từng cảnh báo rằng “Tous les sosies ne sont pas des parents.” (Không phải những kẻ giống hệt nhau đều là họ hàng [với nhau]).

Kỳ này, xin chứng minh về từ nguyên của từ *chân* trong *tay chân* để củng cố cho lời khẳng định trên đây.

Henri Maspéro là một trong những người đầu tiên đã khẳng định rằng *chân* là một từ gốc Môn-Khmer. Trong một thiên nghiên cứu hồi đầu thế kỷ XX, tại bảng “Mots d’origine mon-khmer”, ông đã so sánh *chân* của tiếng Việt với 𑜋𑜰𑜫 (sẽ ghi theo kiểu chữ quốc ngữ là *chơng* cho tiện) của tiếng Khmer để khẳng định nguồn gốc Môn-Khmer của từ *chân*. (*Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite*, Imprimerie d’Extrême-Orient, Hanoi, 1912, p. 28). Maspéro đã sai vì ông chỉ trông mặt mà bắt hình dong. Thực ra thì trong tiếng Khmer (Khm.), *chơng* lại là một từ gốc Sanskrit (Sk.):

– Sk. *jaṅghā*, chân > Khm. *chơng*, cùng nghĩa.

Điều này hoàn toàn đúng với luật chuyển hoá ngữ âm từ nguyên từ của tiếng Sanskrit sang từ phái sinh trong tiếng Khmer, tức “Sk. *j* > Khm. *ch*, như:

– Sk. *jaya*, thắng lợi, chiến thắng > Khm. *chây*, cùng nghĩa;

– Sk. *jarat*, già > Khm. *chăs*, cùng nghĩa;

– Sk. *ja*, sinh ra từ, xuất thân, xuất xứ từ, v.v. > Khm. *chia*, có nghĩa là “là”;

– Sk. *jāta*, loại, hạng; dân tộc > Khm. *chiêt*, chất liệu; dân tộc, quốc gia;

– Sk. *jāla*, lưới; dò (bẫy) > Khm. *chial*, cái sọt;

– Sk. *jīva*, đời sống, cuộc đời > Khm. *chip*, cuộc sống.

Trở lên là dẫn chứng về phụ âm đầu. Về phụ âm cuối thì hiển nhiên là hai bên đều như nhau, đều là [ŋ]. Còn về nguyên âm thì Sk.*a* thường chuyển thành *a*, *ia/iê*, trong tiếng Khmer nhưng vẫn có ngoại lệ (như ở trường hợp này). Vậy *chơng* của tiếng Khmer chính là sự phản chiếu âm tiết *jaṅ-* trong từ *jaṅghā* của tiếng Sanskrit. Còn âm tiết *-ghā* thì bị lược bỏ. Đây là một hiện tượng thông thường trong sự vay mượn từ tiếng Sanskrit sang tiếng Khmer.

Bây giờ xin nói về từ *chân* của tiếng Việt. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 顛, mà âm Hán Việt hiện hành là *điên*, có nghĩa là chóp, đỉnh, chỗ cao nhất, đỉnh đầu. Nhưng *điên* còn có nghĩa là “gốc cây” nữa, chẳng hạn trong *điên mạt* 顛末, là “gốc ngọn” (*mạt* là ngọn), đồng nghĩa với *bản mạt* 本末. Gốc cây dĩ nhiên là phần chân của cây (đối với ngọn là phần đầu). *Điên* 顛 lại là một chữ

hình thanh mà thanh phù lại là *chân* 真. Với thanh phù *chân* và cái nghĩa “gốc” (chân), ta buộc phải thừa nhận rằng *điên* 顛 chính là nguyên từ của *chân* trong *tay chân*.

Một đằng thì có gốc Sanskrit, một đằng lại có gốc Hán. Vậy thì về mặt từ nguyên, *chân* của tiếng Việt chẳng có dây mơ rễ má gì với *chơng* của tiếng Khmer.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 15-3-2020*

Kinh giới, thì là và tía tô

Kinh giới, thì là và tía tô là ba loại rau quen thuộc thường dùng làm gia vị cho nhiều món ăn của Việt Nam.

Kinh giới, kinh giới rìa hay *kinh giới trồng*, tên khoa học là *Elsholtzia cristata*, là loài cây thảo thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*), là một loại rau thơm và dược thảo. *Kinh giới* có thân vuông, mọc thẳng, cao khoảng 30-50cm. Hoa nhỏ, màu tím nhạt, mọc thành bông ở đầu cành. Cây chứa tinh dầu có vị cay, đắng, mùi thơm. Đặc biệt thường được dùng trong món bún riêu.

Thì là thuộc loại cây thảo sống hằng năm, có thân nhẵn cao 60-80cm hay hơn, khía rãnh dọc; có rễ trụ. Lá có bẹ rất phát triển, phiến xẻ 3 lần lông chim, có các phiến nhỏ hình sợi; các lá ở ngọn tiêu giảm, không có cuống. Cụm hoa ở ngọn, trên thân và trên các cành, thành tán kép gồm 5-15 tán nhỏ; các tán này mang 20-40 hoa màu vàng. Quả bế kép nằm trên một cuống quả rẽ đôi; quả hình trứng có 10 cạnh mà 4 cái ở mép nở giãn thành cánh dẹp. Ở Việt Nam nhất là ở các vùng phía Bắc, thì là được xem là gia vị không thể thiếu khi nấu các món canh cá nhất là các loài cá da trơn và có mùi tanh đậm.

Tía tô là cây thân thảo sống lâu năm, cao 0,3-1m. Thân vuông có rãnh dọc và có lông, có tinh dầu thơm. Lá mọc đối, có cuống dài, mép khía răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới tím tía, có khi hai mặt đều tía, nâu hay màu xanh lục có lông nhám (tùy theo giống). Hoa nhỏ mọc thành xim co ở đầu cành, màu trắng hay tím, mọc đối, 4 tiểu nhị không thò ra ngoài hoa. Quả bế, hình cầu, màu nâu nhạt.

Tên của ba loại rau trên đều là những từ hoặc hình vị tiếng Việt gốc Hán.

Kinh giới là hai hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 荆芥. Tại Trung Quốc, nó được gọi là *hương nhu* 香薷 nhưng, ở đây, chúng tôi sẽ không đi sâu vào sự khác biệt này mà chỉ muốn nhấn mạnh – như đã từng nhấn mạnh – rằng, về mặt từ nguyên, thì “Không phải tất cả những kẻ giống hệt nhau đều là bà con [với nhau]”.

Thì là (với biến thể ngữ âm *thìa là*) là âm “nửa xưa nửa nay” của hai chữ Hán 蒔蘿, mà âm Hán Việt hiện hành là *thì la*, mà hầu như tất cả những quyển từ điển tiếng Hán đều ghi nhận tên khoa học là *Anethum graveolens*, y chang tên khoa học của cây *thì là* ở Việt Nam.

Tía tô là âm “nửa xưa nửa nay” của hai chữ Hán 紫蘇, mà âm Hán Việt hiện hành là *tử tô*, dùng để chỉ tên một loại rau, mà đó lại là thứ y chang rau *tía tô* của Việt Nam, đều có tên khoa học là *Perilla frutescens*. Chữ 紫 nay đọc thành *tử* nhưng đây là một chữ vốn thuộc vận mục *chỉ* 紙, vận bộ *chi* 支 nên lẽ ra phải đọc là *tỉ*. Nhưng một số chữ thuộc vận bộ *chi* 支 đã chuyển nguyên âm từ I > IA/IÊ, mà ngay như chữ đứng đầu vận bộ là chữ *chi* 支 này cũng đã chuyển thành *chia*, như có thể thấy trong *chia đôi*, *chia lìa*, *chia rẽ*, v.v. Vậy chẳng có gì lạ nếu trong *tử tô* 紫蘇, *tử* đã

chuyển thành *tía*. Còn từ thanh thượng (dấu hỏi) của *tỉ* > *tử* 紫 sang thanh khứ (dấu sắc) của *tía* thì đây là một trong những luật biến đổi thanh điệu thường thấy nên chúng tôi bắt tất phải chứng minh.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 29-3-2020*

Công kênh và công kênh **không phải là những từ láy**

Công kênh không phải là một từ láy. *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “mang người nào đó đi bằng cách để ngồi hoặc đứng trên vai”. Quyển từ điển này có giảng *kênh* là “nâng một bên, một đầu vật nặng cho cao lên một chút” nhưng không thấy giảng *công* có nghĩa là gì, có lẽ vì mặc nhận rằng đây là một âm tiết vô nghĩa, chỉ dùng để láy lại cái “âm vang” của từ *kênh* mà thôi. Về mặt đương đại, các nhà biên soạn không giảng là đúng vì với con mắt và cái tai của người nói (speaker; sujet parlant) thì cái âm *công* chẳng có nghĩa lý gì ở đây cả.

Thực ra thì *công* vốn là một từ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 扛, mà âm Hán Việt hiện hành là *giang*, có nghĩa là “khiêng; nâng lên, nhấc lên”. Chữ *giang* 扛 vốn thuộc thanh mẫu *kiến* 見, tức có phụ âm đầu [k], và vốn thuộc vận bộ *đông* 東, tức vần ÔNG, nên âm gốc chính xác của nó tất nhiên phải là ***công***. Đồng thời, đây là một chữ hình thanh mà thanh phù là *công* 工 nên âm của nó là ***công*** cũng là chuyện tất nhiên. Đây hiển nhiên đích thị là *công* trong *công kênh* và trong *công kênh* thì *công* vốn có nghĩa là “khiêng; nâng lên, nhấc lên”, chứ không phải một âm tiết láy, càng không phải là

một âm tiết vô nghĩa. Như vậy là nó cặp bổ rất ăn ý với *kênh* để tạo nên một cấu trúc đẳng lập gồm hai từ đồng nghĩa, Xin nhớ rằng động từ *công* này vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ nên đã được *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín ghi nhận và giảng là “mang vác, từ dùng có hàm ý đề cao khả năng của ai đó” (nghĩa 2).

Công kênh được *Từ điển tiếng Việt 2008* giảng là “[đồ vật] không gọn, choán nhiều chỗ và gây vướng víu”. Riêng *kênh* được xác định là thuộc khẩu ngữ và được giảng là “to hơn rất nhiều so với đồng loại” còn *công* thì không được giảng có lẽ vì mặc nhận rằng đây là một âm tiết vô nghĩa, chỉ dùng để lấy lại cái “âm vang” của từ *kênh* mà thôi. Nhưng *công* cũng vốn là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 洪 mà âm Hán Việt hiện hành là *hồng*, có nghĩa là “to lớn”. Đây là một chữ hình thanh mà thanh phù là *cộng* 共, chỉ khác *công* trong *công kênh* về thanh điệu mà thôi. Như vậy là, cũng như cặp *công kênh*, *công* lại cặp bổ rất êm với *kênh* để tạo nên một cấu trúc đẳng lập gồm hai từ đồng nghĩa,

Những cặp đôi hoàn hảo trên đây bây giờ lại bị Thượng đế của lời nói (speaker; sujet parlant) xếp vào hàng ngũ của những từ láy. Nhưng nhà Việt ngữ học thì, ngoài việc nối gót Thượng đế, có lẽ phải có trách nhiệm tìm cho ra nghĩa của những từ cổ (đã bị mất nghĩa) để loại bớt nhiều từ bị cho là láy, và có khi còn phải cải chính rằng tiếng Việt không có hiện tượng tạo từ bằng “phương pháp láy” nữa cũng nên.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 5-4-2020*

Từ *bình bông* đến *bệnh bông*

Từ điển từ láy tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994) đã ghi nhận hai tiếng *bông bênh* và giảng là “ở trạng thái trôi nổi, khi lên khi xuống nhẹ nhàng trên mặt nước (nghĩa 1); “trông như những cục bông xốp nhẹ, có thể thổi bay lên” (nghĩa 2). *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “từ gọi tả dáng chuyển động lên xuống nhẹ nhàng theo làn sóng, làn gió”. Cả hai quyển từ điển trên đều có ghi nhận *bệnh bông* và giảng là “như *bông bênh*”. Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai trí, Sài Gòn, 1970) thì lại không ghi nhận *bông bênh*, mà chỉ có: “***bệnh-bông*** (***bình-bông***). Trôi tới trôi lui và bị nhồi lên xuống [...] Lênh-dênh, không nơi nương-tựa.”

Đại thể là như thế và cứ như trên thì tuy hình thức thông dụng là *bông bênh*, nhưng chính *bệnh bông* mới là hình thức gốc. Bài “Cánh bèo” của Tản Đà có câu: “*Bệnh bông* mặt nước chân mây, Đêm đêm sương tuyết, ngày ngày nắng mưa.” Đặc biệt là *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức có ghi nhận riêng từ *bệnh* mà giảng là “nổi trên mặt nước”. Vậy cái nghĩa của *bệnh bông/bông bênh* trong những ngữ cảnh trên đây do

đâu mà ra? Thừa rằng nó xuất phát từ nghĩa của hai chữ 萍蓬 trong tiếng Hán, mà âm Hán Việt hiện hành là *bình bồng*. Ở đây ta có hai cấu trúc *bình bồng* 萍蓬 vừa đồng âm vừa đồng tự dạng với nhau. Cấu trúc thứ nhất là tên của một loài thực vật có danh pháp khoa học là *Nuphar japonica*, thường thấy ở Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên. Vì thế nên Tàu gọi nó là *Nhật Bản bình bồng thảo* 日本萍蓬草. Còn hai tiếng *bình bồng* mà chúng tôi đang nói đến thì lại là hình thức nói tắt (rút gọn) từ thành ngữ *bình phiêu bồng chuyển* 萍漂蓬轉, mà *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1996) giảng là “như bèo nổi trôi theo dòng nước, như cỏ bồng bay theo làn gió, chỉ cuộc sống trôi nổi, bất định”. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức cũng có ghi nhận *bình bồng* 萍蓬 và giảng là “cánh bèo và cỏ bồng, trôi lênh-đênh trên mặt nước, dùng để ví người lưu-lạc”. Hai chữ đầu của câu 2937 trong *Truyện Kiều* cũng đã được hầu hết các bản phiên âm quốc ngữ đọc là *bình bồng* (*Bình bồng còn chút/xót/kẻ xa xôi*), chứng tỏ hai tiếng này (với âm *bình*) từng thông dụng trong tiếng Việt, rồi về sau mới chuyển thành *bênh bồng* theo luật hài âm (euphony) của phương ngữ Miền Bắc. Phương ngữ này đã chọn những cặp đôi hoàn hảo theo các nguyên tắc: nguyên âm hẹp cặp bổ với nguyên âm hẹp, nguyên âm hơi hẹp cặp bổ với nguyên âm hơi hẹp và nguyên âm hơi rộng cặp bổ với nguyên âm hơi rộng.

<i>I</i>	-	<i>Ê</i>	-	<i>E</i>
<i>U</i>	-	<i>Ô</i>	-	<i>O</i>

Trong hai dãy nguyên âm trên đây, dãy trên là những nguyên âm hàng trước I, Ê, E (không tròn môi) còn dãy dưới là những nguyên âm hàng sau tròn môi U, Ô, O. Trong hai dãy đó I, U là những nguyên âm hẹp; Ê, Ô là những nguyên âm

hơi hẹp còn E, O là những nguyên âm hơi rộng. Theo nguyên tắc đã nói, Ê đã cặp bồ với Ô trong *bệnh bổng*. Phương ngữ Miền Bắc đã chuyển *bình* thành *bệnh* vì trong dãy I - Ê - E, các nguyên âm có thể chuyển đổi với nhau, đặc biệt như:

bạh 病 ↔ *bệh* ↔ *bịh*,

biết rằng *bạh* 病 thuộc vận mục *ánh* 映, mà nguyên âm của ANH trong *ánh*, *bạh* thực chất chính là E.

Cứ như trên thì nguyên từ của *bệnh bổng* là *bình bổng* 萍蓬 và đây là một cấu trúc đẳng lập gồm hai từ có nghĩa (như đã phân tích) cho nên sẽ là khôi hài nếu có ai đó khẳng định rằng *bệnh bổng* được tạo ra từ “khuôn vắn láy” ÊNH - ÔNG.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 19-4-2020*

Ngông nghênh **cũng không phải là một từ láy**

Việt Nam tự điển của Khai trí Tiến đức giảng *ngông-nghênh* là “trở bộ nghênh-ngang tự đắc”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “nghinh-ngang, tự-đắc”. *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “tỏ ra tự đắc, coi thường mọi người, bằng những thái độ gây cảm giác khó chịu”. Cả ba quyển từ điển này đều không có *ngênh ngông*, chứng tỏ *ngông nghênh* không có hình thức đảo âm tiết.

Ngông nghênh là một cấu trúc láy “biểu kiến” (apparent) gốc Hán, bắt nguồn ở hai từ ghi bằng hai chữ 顛昂 (cũng viết 顛印), mà âm Hán Việt là *ngung ngang*. *Ngung* 顛 có hai nghĩa chính là “to đầu” và “dáng nghiêm nghị” còn *ngang* 昂 là “ngẩng lên”, “vượt qua chung quanh”, “cao cả”. *Ngung ngang* 顛昂 là “có thần thái hiên ngang, phi phàm”. Hai tiếng *ngung ngang* 顛昂 từng xuất hiện trong *Kinh thi*, phần “Đại nhã”, bài “Quyển a” 卷阿, tại câu “*Ngung ngung ngang ngang, như khuê, như chương*” 顛顛昂昂,如圭如璋. *Ngung ngung ngang ngang* là một cấu trúc láy cú pháp (lặp lại cả *ngung lẫn ngang*) mà *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp giảng là “nghiêm chỉnh trác lạc”. Còn bản thân *ngung ngang* là một cấu trúc từ pháp đẳng lập gồm hai từ đồng/cận nghĩa.

Cứ như trên thì về mặt từ nguyên học, mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *ngông nghênh* và *ngung ngang* 顛昂 là chuyện đã rõ. Còn về ngữ âm thì sao?

Trước nhất, về mối quan hệ *ngung* ↔ *ngông*, ta biết rằng trong lĩnh vực Hán Việt thì nói chung các nguyên âm trong dãy nguyên âm hàng sau tròn môi U - Ô - O có thể chuyển đổi với nhau, như: – *cộng* trong *cộng sản* ↔ *cùng* trong *ba cùng*; – *động* trong *động tác* ↔ *đụng* trong *đụng độ*; – *hung* 凶, ngực ↔ *hông* trong *no cảnh hông*; – *lung* 籠 ↔ *lồng* trong *lồng chim*; – *nùng* 濃, đậm chất ↔ *nồng* trong *nồng hậu*; v.v..

Còn về *ngang* ↔ *nghênh* thì ta cũng có ANG ↔ ÊNH: – *bang* 幫 trong *bang trợ* ↔ *bênh* trong *bênh vực*; – *cách mạng* ↔ *cách mệnh*; – *đãng* 愴, buông thả ↔ *đỉnh* trong *lơ đỉnh*; – *giang* < *cang* 扛, nâng lên, nhắc lên ↔ *kênh* trong *công kênh* (với âm *công* thì 扛 = *công* [kênh], đã nói trên *Thanh niên*, Chủ nhật, 5-4-2020); – *kháng* 抗, cao, đưa lên cao, đội lên ↔ *khênh* trong *cao lênh khênh* và *khênh* trong *khênh bàn, khênh tủ* (có điệp thức là *khiêng*).

Cứ như trên thì trong *ngông nghênh* của tiếng Việt hiện đại, *ngông* là một từ độc lập, có nguồn gốc rõ ràng vì là một từ gốc Hán, mà nguyên từ là *ngung* 顛, đã nói ở trên. Còn *nghênh* là một hình vị, cũng có gốc Hán, mà nguyên từ là *ngang* 昂, đã nói ở trên. Vậy, xét về nguồn gốc thì *ngông nghênh* bắt nguồn từ một cấu trúc đẳng lập của tiếng Hán chú tuyệt đối không phải là một từ “láy”, cấu tạo từ cái gọi là “khuôn vản ông - ênh”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 3-5-2020*

Cửu huyền thất tổ **là những ai?**

Trước đây, chúng tôi đã có vài lần trả lời cho câu hỏi này tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức ngày nay*, mà lần quan trọng nhất có tính chất “tổng kết” là trên số 216, ra ngày 20-7-1996. Bốn chữ *cửu huyền thất tổ* không hề được ghi nhận trong *Từ nguyên, Từ hải, Vương Văn Ngũ đại từ điển, Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992), v.v.. Thậm chí đồ sộ như *Trung văn đại từ điển* gồm 38 quyển chính văn và 2 quyển sách dẫn cũng không thấy ghi nhận. Không có cách nào khác, chúng tôi đành phải suy luận theo quan niệm và hiểu biết riêng để trả lời cho một câu hỏi mà nhiều bạn đọc quan tâm một cách chính đáng. Ngay mới đây thôi, trong câu trả lời cho cư sĩ Ánh Quang, đưa lên trang *phatgiao.org.vn* ngày Chủ nhật 8-9-2019, Thượng toạ Thích Giác Hoàng cũng đã phải viết:

“Câu hỏi của cư sĩ làm chúng tôi phải tra khảo lại các từ điển Phật học và Hán học, hơn thế nữa, chúng tôi còn nhờ Đại đức Thích Minh Nghị hiện đang du học tại Trung Hoa tra khảo giúp nơi các bộ từ điển lớn của Trung Hoa, nhưng cũng không thấy từ nguyên của bốn chữ này. Như chúng ta biết, phần lớn các thuật ngữ Hán Việt đều được người Việt

tiếp thu thông qua các cuộc giao lưu văn hoá, tôn giáo Hán - Việt qua nhiều thời đại. Nhưng bốn chữ này, chúng tôi nghĩ là do các nhà sư Việt Nam sáng tạo, không hề chịu ảnh hưởng văn hoá của Phật giáo Trung Quốc hoặc Ấn Độ.”

Chúng tôi tôn trọng lời giải đáp của Thượng tọa Thích Giác Hoàng nhưng thực ra thì bốn chữ *cửu huyền thất tổ* vốn thuộc về văn hoá tâm linh của Trung Hoa từ thời xa xưa. Sự phát triển của internet giúp cho ta tiếp cận được với nội hàm của khái niệm này một cách rõ ràng và chính xác. Trên nhiều trang web bằng tiếng Hán, ta có thể đọc thấy:

九玄七祖 常見於宗教之超渡，九玄是指之後的九代子孫，七祖是指之前的七代祖先。在台灣，傳統的祭祖儀式上會擺設九玄七祖的牌位。

道教經典《道經》認為，如果一人能得道，他的九玄七祖都能獲得超升。

九玄是指：子、孫、曾、玄、來、昆、仍、雲、耳。七祖是指：父、祖、曾、高、太、玄、顯。。

Nghĩa là:

“Cửu huyền thất tổ thường thấy trong lễ cầu siêu của tôn giáo, cửu huyền chỉ con cháu chín đời sau của đương sự, thất tổ chỉ ông bà bảy đời trước của đương sự. Tại Đài Loan, nghi thức cúng ông bà theo truyền thống cần đặt bài vị Cửu huyền thất tổ.

“Các sách kinh điển của Đạo giáo [Đạo kinh] cho rằng nếu một người có thể đắc đạo thì cửu huyền thất tổ [của người đó] đều có thể siêu thăng.” (Đạo kinh ở đây là các sách kinh điển của Đạo giáo chứ không phải là phần “Đạo kinh” [bên cạnh phần “Đức kinh”] trong sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử – AC).

“Cửu huyền là: tử (con), tôn (cháu), tăng (chắt), huyền (chút), lai (chít), côn (cháu đời thứ 5), nhưng (cháu đời thứ sáu), vân (cháu đời thứ bảy), nhĩ (cháu đời thứ tám). Thất tổ là: phụ (cha), tổ (ông [nội]), tăng (ông cố; cụ), cao (ông sơ), thái (ông sò), huyền (tổ đời thứ năm), hiển (tổ đời thứ sáu).”

Câu trả lời này thay thế cho những câu trả lời trước đây của An Chi.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 10-5-2020

Dính chấu

Chấu là một từ mà nghĩa gốc đã tuyệt tích giang hồ, nay chỉ còn dùng theo nghĩa bóng. *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên tuy có ghi nhận nó nhưng lại giảng *chấu* là “[khẩu ngữ] chân chấu [nói tắt]” rồi cho thí dụ: *lưỡi liềm đã mòn hết chấu*. Còn *chân chấu* thì được giảng là “răng của lưỡi liềm, lưỡi hái, v.v., được giũa thành hàng nhọn và sắc, giống hình gai chân con châu chấu.” Không biết tác giả của hai mục từ trên đây có “nói theo” Huỳnh-Tĩnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* hay không chứ bộ từ điển này thì có mục *chơn chấu*, được giảng là “vật cắt có khía, có răng, giống cái chơn con châu chấu.”

Thực ra, hai quyển từ điển trên đây chỉ giảng theo từ nguyên dân gian: cứ làm như chỉ có cặp chân sau (còn gọi là *càng*) của con châu chấu mới có *chấu* chứ của con cào cào thì không. *Chấu* vốn là một từ độc lập và là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 爪, mà âm Hán Việt hiện hành là *trảo*, có nghĩa là “móng, vuốt”. Từ *chấu* này vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ với nghĩa bóng mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “tai bóp giùm lại” với thí dụ *chấu hoa tai*, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên giảng là “mẫu, chốt” với thí dụ *cà rá bốn*

chấu còn *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín thì giảng là “mấu, phần lồi lên trên bề mặt thành khối gỗ nhỏ” với thí dụ *Cái hột xoàn của chiếc bông này coi chừng rớt, bởi nó đã gây hết một chấu rồi đó*.

Trở lên là nói về ngữ nghĩa. Còn về ngữ âm thì, với tương quan phụ âm đầu TR ↔ CH, ta có hàng loạt cứ liệu, mà chúng tôi đã từng nêu: – *trành* 掙, đụng chạm ↔ *chạnh* trong *chạnh lòng*; – *trệ* trong *đình trệ* ↔ *chế* trong *ê chế*; – *truân* 窰, to bury ↔ *chôn* trong *chôn cất*; v.v..

Về AO ↔ ÂU thì ta có: – *bào* 匏 ↔ *bầu* trong *bầu bí*; – *bảo* 保 trong *bảo cử* ↔ *bầu* trong *bầu cử*; – *tạo* trong *tạo lập* ↔ *tậu* trong *tậu nhà, tậu xe*.

Đáng chú ý là trong *Việt-ngữ chánh-tả tự-vị* (Tái bản lần thứ I, có sửa chữa và bổ-túc), Lê Ngọc Trụ cũng ghi nhận: “**Chấu** < *trảo* 爪, trong nữ-trang, mấy chun để giữ chặt hột kim-cương: *cà-rá bốn chấu*.” Nhưng cách ghi không có biện luận rành mạch này khiến người đọc nghĩ rằng, với biểu thức “*Chấu* < *trảo* 爪”, thì *trảo* 爪 có nghĩa là “chun để giữ chặt hột kim-cương trong nữ trang”. Điều này hoàn toàn không đúng vì đây chỉ là nghĩa bóng phái sinh từ nghĩa gốc (móng, vuốt) của từ *chấu* trong tiếng Việt mà thôi. Hiện tượng này của tiếng Việt cũng giống sự chuyển nghĩa của từ *griffe* trong tiếng Pháp mà, ngoài nghĩa gốc là “móng, vuốt”, *Le Petit Robert* còn giảng là “petit crochet qui maintient une pierre sur un bijou”, nghĩa là “móc nhỏ giữ chặt một viên đá trên một món đồ trang sức”, tức cái *chấu*.

Hiện nay, từ *chấu* đang tồn tại trong một ngữ vị từ khá thông dụng của khẩu ngữ ở Nam Bộ là *dính chấu*, mà nghĩa gốc là “bị cặp/kep vào giữa những cái móng/vuốt của một con vật săn mồi”. Cái nghĩa gốc này đã tuyệt tích giang hồ

nên *dính chấu* chỉ còn được dùng theo nghĩa bóng là “bị lừa gạt, sa bẫy, mắc mưu”, như trong thí dụ lấy của tác giả Nguyễn Hùng mà *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín đã trích:

“Mấy con bồi phòng này là dân nhà quê, lên kinh thành Ánh sáng kiếm việc làm, vừa nhẹ nhàng, vừa văn minh, vớ được các ông cử nhân, tấn sĩ An Nam, để dầu gì các nàng buông tha. Vậy là các trạng sư, bác vật *dính chấu*.”

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 17-5-2020*

Nói thêm về *chấu* và *dính chấu*

Trên *Thanh niên* ngày 17-5-2020, chúng tôi đã nói về từ *chấu* từ nghĩa gốc (móng, vuốt) đến nghĩa phái sinh (móc nhỏ để giữ chặt một viên đá). Đây là nghĩa phái sinh lâu đời nhất, vì ngoài ra còn có nhiều nghĩa phái sinh khác ra đời mãi về sau với sự phát triển của cơ khí và công nghệ. Chúng tôi đã không nói đến những nghĩa này. Có một số bạn đã bổ sung trên Facebook.

Quốc Thái Phạm: “Trong ngành cơ khí, người miền ngoài gọi là ‘vám ba càng’, thì miền trong gọi là *cáo ba chấu*.”

Phạm Toàn: “Trong kỹ thuật, từ *chấu* được xài rất nhiều: Mâm kẹp 3 chấu, 4 chấu...”

Phùng Nam Thắng: “Trong kỹ thuật *chấu* sử dụng rất nhiều, vd mâm cặp 3 chấu, 4 chấu (máy tiện); giò đĩa 4 chấu, 5 chấu (xe đạp); chấu móc lưỡi cửa (trong cửa sắt); tua-vít 4 chấu (vít philip).”

Nguyễn Thành Công: “Tôi thấy người ta cũng hay dùng từ này ở chữ *phích cắm* hay thiết bị kỹ thuật gì đó: 2 chấu, 3 chấu... có lẽ cũng gần nghĩa móng vuốt như bác An Chi đã giảng.”

Xin cảm ơn các bạn nhưng không phải chúng tôi không biết rằng ngoài cái nghĩa phái sinh mình đã nêu thì còn có những nghĩa khác nữa. Chúng tôi chỉ muốn dành riêng cho cái nghĩa “đặc dụng lâu đời” kia một vị trí đặc biệt về ngữ nghĩa mà thôi. Nó là *cái nghĩa phái sinh đầu tiên của từ chấu*.

Riêng có một bạn đã nêu cách hiểu ngữ vị từ *dính chấu* như sau: “Chạy xe 2 thì, bực nhất là chuyện pha nhót vào xăng, nếu không đúng tỉ lệ, bugi rất dễ bị đóng muội ở chấu bugi. Dân chơi xế thường gọi là *đóng chấu* hoặc *dính chấu*. Ý nghĩa của nó tương đương với từ ‘mất lửa’ bây giờ.”

Chúng tôi xin khẳng định rằng *dính chấu* mà hiểu theo nghĩa “mất lửa” thì tuyệt đối không liên quan gì đến nghĩa “bị lửa gạt, sa bẫy, mắc mưu”. Chỉ có nghĩa này mới hoàn toàn thích hợp với đoạn văn đã trích dẫn từ tác giả Nguyễn Hùng mà thôi. Huống chi *dính chấu* mà dùng để chỉ hiện tượng “bugi rất dễ bị đóng muội ở chấu” còn là một cấu trúc không chuẩn về mặt cú pháp - ngữ nghĩa nữa. Ở đây, *chấu* là vật thể nằm trong thể bị động giống như *áo, mặt, tóc* trong *dính áo, dính mặt, dính tóc*, v.v.. Cái thứ dính vào áo, vào mặt, vào tóc có thể là bụi, là mực, là phấn, v.v.. Còn cái thứ dính vào *chấu của bugi* ở đây là *khói*, là *muội*. Cho nên cách nói đúng chuẩn phải là *dính khói, dính muội* để chỉ hiện tượng “chấu của bugi bị khói, bị muội đóng thành một lớp bẩn khiến dễ gây ra hiện tượng mất lửa” chứ dứt khoát không thể nói là “dính chấu”. Với ngữ vị từ *dính chấu* đúng chuẩn thì chấu không bị dính bất cứ thứ chất liệu gì vì chỉ có con vật bị nạn “dính” vào chấu (tức móng, vuốt) của con vật săn mồi mà thôi. Từ đó mới có cái nghĩa bóng là “bị lửa gạt, sa bẫy, mắc mưu”.

Cứ như trên thì *dính chấu* với nghĩa “chấu của bugi bị khói, bị muội đóng thành một lớp bẩn khiến dễ gây ra hiện

tượng mất lửa” không phải là một lối nói đúng chuẩn, càng khó có thể trở thành thuật ngữ của ngành cơ khí. Chính vì thế nên bạn Phạm Toàn mới khẳng định: “Các giảng viên môn Ô Tô vẫn xài từ ‘dính chấu’ vì khó tìm từ nào ngắn gọn để mô tả hiện tượng mất lửa này của máy 2 thì.”

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 24-5-2020

Vì sao ghép *mang* với *tai* thành *mang tai*?

Hán ngữ có mấy chữ *tai* chỉ bộ phận thân thể đã đi vào tiếng Việt.

Một là chữ *tai* 頤 bộ *hiệt* 頁. Đây là một chữ thuộc vận mục *hai* 哈, thường đọc thành *thai*. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* là *tô lai thiết* 蘇來切. $T[ô] + [l]ai = tai$. Nghĩa của nó là “[gò] má” (nên thường được dịch sang tiếng Anh thành “cheek”). Đi vào tiếng Việt thì nó nhích lên trên để chỉ cơ quan của thính giác (Anh: *ear*; Pháp: *oreille*). Chỉ cách nhau không đầy gang tấc nên sự “nhúc nhích” ngữ nghĩa này là chuyện hoàn toàn bình thường. Chữ này có một dị thể tự là chữ 腮 bộ *nhục* 月 = 肉, bị coi là không chuẩn. Nhưng xin nói ngay rằng đây không phải là *tai* trong *tóc tai* vì *tóc* mà đi với *tai* (cơ quan thính giác) thì sẽ là một đôi đũa lệch. *Mày râu nhẵn nhụi* thì cả lông mày lẫn râu ria đều được tỉa tót ngay ngắn, cân đối; *áo quần bảnh bao* thì cả quần lẫn áo đều trông bắt mắt; *cây cỏ xanh um* thì cả cỏ lẫn cây đều xanh um; *hoa lá tốt tươi* thì cả hoa lẫn lá đều tươi tốt; chứ *tóc tai bù xù* thì vành tai, lỗ tai, mang tai, màng nhĩ đều có bù xù. Xin nhớ rằng ở đây ta đang nói về những cấu trúc đẳng lập mà cả hai thành tố đều là những từ có nghĩa hoặc vốn có nghĩa.

Hai là chữ *tai* 鰓 bộ ngư 魚. Đây là một chữ cùng thiết âm với chữ *tai* 鰓 bộ hiệt 頁 trong *Quảng vận*. *Tai* 鰓 là mang cá (nên được dịch sang tiếng Anh là “gill; branchia”). *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, “Lân trùng loại đệ tam thập tam”, câu 15, đã giảng *lô cư* 鱸居 là “cá vức bốn tai” (*Lô cư cá vức bốn tai*). *Tai* ở đây hiển nhiên là “mang [cá]”. *Từ hải*, bộ cũ, có mục *tứ tai lô* 四鰓鱸, tức “cá lô bốn mang”. *Quảng vận* giảng *tai* 鰓 là “ngư giáp 魚頰, tức là “[gò] má cá”. “[Gò] má cá” dĩ nhiên là “mang cá” và sở dĩ có lời giảng “độc đảo” này của *Quảng vận* thì chỉ là vì, suy đến cùng *tai* 鰓 (gò má) và *tai* 鰓 (mang cá) là hai từ đồng nguyên. Điều này cũng đã được Lưu Quân Kiệt 刘钧杰 chứng minh trong *Đồng nguyên từ điển tái bản* (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999, tr. 6). Hiện tượng đồng nguyên này cũng góp phần giúp cho ta hiểu được tại sao tiếng Việt lại ghép hai từ *mang* và *tai* (thành *mang tai*) để chỉ phần sau bên dưới của tai người.

Ba là chữ *tai* 鬣 bộ biêu/bưu 髟, mà *Ngọc thiên* (dẫn theo *Khang Hy*) giảng là “tiểu phát” 小髮, tức “tóc con, tóc ngắn”. Đây mới đích thị là chữ *tai* trong *tóc tai*, một cấu trúc đẳng lập gồm hai từ cận nghĩa. Điều này chứng tỏ rằng *tai* (tóc con) là một từ cổ, xưa kia từng được dùng độc lập. Còn bây giờ thì nó đã chết. Nhưng “hoá thạch” của nó thì vẫn còn hiện diện trong danh ngữ *tóc tai*. Cũng vậy, *tai* là mang cá từng là một từ độc lập nên mới được dùng trong câu *Lô cư cá vức bốn tai* của *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, như đã thấy.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 31-5-2020

Nghĩa của một số “yếu tố láy”

(I)

Từ điển từ láy tiếng Việt (TĐTLTV) của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994) đã thu nhận nhiều trường hợp bị mặc nhận là âm tiết láy (của các từ láy) trong khi đó lại vốn là những từ (hoặc hình vị) có (hoặc vốn có) đầy đủ ý nghĩa. Thậm chí có những tổ hợp Hán Việt hiển nhiên cũng bị các tác giả xem là từ láy. Mục đích của bài này là giải oan cho một số “âm tiết láy” trong TĐTLTV.

1. Ái trong **êm ái**. – *Ái* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 藹, có nghĩa là “êm ả, dễ chịu”.

2. Bạc trong **bàn bạc**. – TĐTLTV của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên ghi nhận bàn bạc và giảng là “bàn đi bàn lại, trao đổi ý kiến giữa nhiều người”, vì mặc nhận rằng *bạc* là một yếu tố láy, tức một âm tiết vô nghĩa (còn *bàn* hiển nhiên là một từ độc lập như trong *bàn lui*, *bàn tới bàn lui*, *miễn bàn*, v.v.). Thực ra, *bàn bạc* là điệp thức của *biện bạch* 辯白 trong đó *bạch* là âm Hán Việt hiện hành của chữ 白 mà *bạc* là một âm rất xưa, khi mà phụ âm cuối C [k] của nó chưa chuyển thành CH [c]. Đây cũng chính là chữ *bạc* trong *vàng bạc*.

3. Bao trong bánh bao.– TĐTLTV ghi nhận *bánh bao* với nghĩa “(Ăn mặc) sang, trau chuốt, tươm tất, có vẻ trưng diện”. Nhưng *bao* cũng chẳng phải là một yếu tố láy còn *bánh bao* chẳng qua là điệp thức của hai chữ Hán *bính bưu* 炳彪, mà *Hán điển* (zdic.net) giảng là “ban lan đích hổ văn” 斑斕的虎纹, nghĩa là “những cái vằn tươi sáng, rực rỡ [trên lông] hổ”. Hai chữ này còn có một hình thức đảo là *bưu bính* 彪彪 mà *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp giảng là “rực rỡ”, thường được dịch sang tiếng Anh là “shining splendid”. Ở đây, *bánh* hiển nhiên là một từ độc lập. Còn về hiện tượng *bao* là điệp thức của *bưu* 彪 thì ta có một trường hợp tương tự sát sườn với nó là chữ *bảo* 寶 trong *bảo vật* cũng đọc *bưu* theo tương quan AO ↔ UU (không kể đến điệp thức *báu*, như trong *châu báu*).

Vậy *bao* không phải là một yếu tố láy và *bánh bao* vốn là một cấu trúc đẳng lập do *bánh* và *bao* hợp thành.

4. Bầy trong bóng bầy.– TĐTLTV cũng ghi nhận *bóng bầy* và giảng là “1.Có vẻ đẹp hào nhoáng bề ngoài” và “2.(Lời văn) có nhiều hình ảnh, trau chuốt và có sức gợi cảm”. Quển từ điển này cũng xem *bầy* là một yếu tố láy nhưng thực ra thì đây là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 斐 mà âm Hán Việt hiện hành là *phỉ*, mà nghĩa gốc là “có màu sắc rực rỡ”, rồi nghĩa bóng là “văn vẻ, bay bướm”. *Bầy* ↔ *phỉ* thì cũng hoàn toàn giống như *bay* ↔ *phi*. Mỗi quan hệ giữa B ↔ PH cũng từng được Vương Lực chứng minh và khẳng định tại thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (*Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 290-406). Còn giữa I ↔ AY thì: – *di* 移 trong *di chuyển* ↔ *day* trong *day qua day lại* (của phương ngữ Nam Bộ); – *ly* 離 trong *phân ly* ↔ *lay* trong *lay chuyển, lung lay*; – *mi* 眉 ↔

trong *mi mục* ↔ *mày* trong *lông mày*; *nghi* 宜 trong *thích nghi* ↔ *ngay* trong *ngay thẳng*; v.v..

5. Bặm trong **bụi bặ**m.– TĐTLTV đã ghi nhận *bụi bặ*m nhưng lại chuyển chú về *bụi bậ*m mà giảng là “bụi bản (nói khái quát)”. Thực ra, chính *bụi bặ*m mới là hình thức chính tả thông dụng. Mà *bặ*m cũng không phải là một yếu tố láy vì đây là một từ (ít nhất là một hình vị) tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𡗗, mà âm Hán Việt hiện hành là **bặ**m. Đây là một chữ thuộc vận mục *hãm* 陷, vận bộ *hàm* 咸 trong *Quảng vận*. Thiết âm của nó trong là “bồ giám thiết” 蒲鑑切. **B**[ồ] + [gi]**ám** = **bặ**m (bồ mang dấu huyền thì *bặ*m phải mang dấu nặng). Quan hệ ngữ âm AM ↔ ẨM giữa *bặ*m và *bặ*m còn có thể thấy với một số trường hợp khác như: – (hổ thị) *đạm đạm* ↔ (nhìn) *đặ*m *đặ*m; – *khám* 𡗗, mà *Quảng vận* giảng là “hàm vị hậu” (vị mặn chát) ↔ *khắ*m, có mùi khai, thối; – *tàm* trong *tàm tang* ↔ *tắ*m trong *tơ tắ*m; – *thám* trong *do thám* ↔ *thắ*m trong *thắ*m dò.

Vậy *bặ*m không phải là một yếu tố láy.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 7-6-2020

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (II)

6. **Bối** trong **bối rối**.– TĐTLTV ghi nhận *bối rối* và giảng là “Gặp tình huống bất ngờ, chưa kịp chuẩn bị đối phó, chưa biết nên làm thế nào”. Lời giảng này hiển nhiên mặc nhận rằng *bối* là một yếu tố láy (Còn nghĩa của *rối* thì đã rõ). Thực ra đây là một yếu tố Hán Việt, mà chữ Hán là 悖. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cho biết đây là một chữ thuộc vận mục *đội* 隊 và thanh mẫu *bang* 幫 và cho thiết âm của nó là “bổ môi/muội thiết” 補妹切. B[ổ] + [m]ội = **bối** (Bổ dấu hỏi thì *bối* phải theo dấu sắc chứ không phải dấu nặng). Quyển từ điển này cho nghĩa của nó là “loạn dã”, nghĩa là “rối vậy”. Đây chính là hình vị *bối* trong *bối rối*, chứ không phải là một âm tiết láy. Chúng tôi đã có lần nói *bối* có nghĩa là “búi”, là “núi” và *bối rối* là “cái búi, cái núi bị rối” (!). Nay xin cải chính.

7. **Cáp** trong **cứng cáp**.– *Cứng cáp* cũng được TĐTLTV thu thập vì mặc nhận rằng *cáp* chỉ là một yếu tố láy, nghĩa là một âm tiết vô nghĩa. *Cáp* là một yếu tố có nghĩa đấy. Đây là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 砮. Chữ này có hai âm:

kiếp và *cáp*. Với âm *kiếp*, nó có nghĩa là “cứng, rắn” còn với âm *cáp* thì nó chỉ tiếng đá (vang, kêu). Tiếng Việt đã dùng âm *cáp* để chỉ nghĩa “cứng, rắn”. Chú ý: – Chữ 砦 còn có một âm nữa là *pháp* nhưng âm này không liên quan đến nội dung bàn ở đây.

8. Chạ trong **chung chạ**.– Đây không phải là chữ *chạ* trong *làng trên chạ dưới*. Với chữ *chạ* này thì *chung chạ* (nếu có người dùng) chỉ có nghĩa là “cùng làng cùng xóm, cùng quê hương với nhau”. Còn *chung chạ* ở đây thực chất là một tổ hợp có tính chất xấu nghĩa (pejorative), dùng để chê bai sự ăn chung ở lộn. Ở đây, *chạ* bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𪛗 trong *lang 𪛗* 狼藉. *Lang 𪛗* có nghĩa là “(ăn ở, sinh hoạt) bừa bãi”, thường được dịch sang tiếng Anh là “in complete disorder”. Về tương quan T ↔ CH, ta còn có: – *chạc*, thùng bện bằng lạt tre, nứa ↔ *tạc* 𪛗, thùng bện bằng tre; – *chan* trong *chan canh* ↔ tán 𪛗, *chan canh*; – *chép* trong *chép miệng* ↔ *táp* 𪛗, đớp; chỉ dánh miệng cử động; – *chiên* trong *cơm chiên* ↔ *tiên* 煎, chiên, rang; v.v..

9. Chang trong **chói chang**.– Đây cũng chính là chữ *chang* trong nắng *chang chang*. Vậy nó không phải là một yếu tố láy (vì hiện diện trong hai cấu trúc khác nhau với cùng một nội dung ngữ nghĩa). *Chang chang* chỉ “(ánh nắng) gay gắt toả đều ra chung quanh”.

10. Chỉ trong **chăm chỉ**.– *Chỉ* là điệp thức của hình vị Hán Việt *chí* 覷, có nghĩa là “nhìn kỹ”.

11. Chút trong **chăm chút**.– *Chút* là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 覷, 睭 mà âm Hán Việt là *chất*, có nghĩa là “nhìn”. *Chút* là âm xưa của *chất*, cũng như *bụt* là âm xưa của *phật*. Chữ 筆 mà đọc *bút* là đọc theo một âm rất xưa còn tồn tại dai dẳng cho đến ngày nay vì âm Hán

Việt hiện đại của nó phải là *bất*. *Lụt* trong *lụt lội* là âm rất xưa của chữ *lật* 擗, có nghĩa là “tắc, nghẽn” (Vì tắc, nghẽn làm cho nước không thoát được nên mới sinh ra lụt).

12. Cọ trong **cãi cọ**.– *Cãi* thì khỏi nói. Còn *cọ* ở đây cũng chính là *cọ* trong *cọ xát* mà nguyên từ (etymon) là *cự* 拒, có nghĩa gốc là “chống lại”, rồi một vài nghĩa phái sinh “nhẹ” hơn như “từ chối”, “phản đối”, v.v.. Về quan hệ Ư ↔ O giữa *cự* và *cọ*, tuy ít nhưng ta vẫn có: – *hư* 噓 là “thổi; thở hắt ra” ↔ *ho* trong *ho hen* (*khái* 咳 chỉ có nghĩa là “ho” chứ không liên quan gì đến *ho* về từ nguyên); – *lự* trong *tư lự* ↔ *lo* trong *lo lắng*; – *ngữ* là nói ↔ *ngỏ* trong *ngỏ lời*.

13. Cỏi trong **kém cỏi**.– *Cỏi* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 寡, mà âm Hán Việt hiện hành là *quả*, có nghĩa là “ít ỏi, không đáng kể”. Về mối quan hệ giữa WA (trong *quả*, *loa*, *toạ*, v.v.) với OI, ta còn có: – *ngoã* 瓦, là *ngói* ↔ *ngói* trong *gạch ngói*; – *quá* 過 ↔ *khỏi* trong *khỏi bệnh*; – *thoả* 梭 ↔ *thoi* trong *con thoi*; – *thoả* 橢 vật có hình tròn (hình trụ) mà hơi dài ↔ *thỏi* trong *thỏi sắt*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 14-6-2020*

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (III)

14. Dạn trong dày dặn.– *Dạn* là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 憚, âm Hán Việt hiện hành là *đạn*, mà *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “dày dặn”. Về tương quan D ↔ Đ giữa *dạn* và *đạn*, ta còn có: – *dăn* (nay viết *giăn*) trong *co dân* ↔ *đàn* 彈 trong *đàn hồi*; – *dát* (= nhút nhát) ↔ *đát* 怛, sợ sệt; – *dát* (nay viết *giát*) trong *dát giường* ↔ *đát* 筴, chiếu xấu; – *dối* trong *hòn dối* ↔ *đội* 懟, hòn oán; – *dốt* trong *dốt nát* ↔ *đột* 鋤, ngu dần.

15. Dáng trong dơ dáng.– *Dáng* là một danh từ độc lập hẵn hoi, thường đi chung với *hình* thành *hình dáng* còn *dơ dáng* chẳng qua là vế đầu của thành ngữ *dơ dáng đại hình* như có thể thấy trong câu 1357 của *Truyện Kiều* (Lại càng *dơ dáng đại hình*). Đào Duy Anh giảng *dơ dáng* “tức là mặt mày thì trơ trẽn, xấu hổ” (*Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974). Danh từ *dáng* được Đào Duy Anh giảng là “mặt mày”, rất xác đáng, chứ “láy” thế nào được?

16. Dờ trong dật dờ.– *Từ điển tiếng Việt 2008* (TĐTV 2008) của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) giảng *dật dờ* là “[cuộc sống] không ổn định, không chắc chắn, hoàn toàn

tùy thuộc theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh”. Đây thực chất là điệp thức của hai yếu tố Hán Việt *dật du* 逸遊, mà nghĩa gốc là “rong chơi nhàn hạ”, trong đó *du* có điệp thức là *dờ*. Hiện tượng này cũng giống như trường hợp *vu* 誣 trong *vu cáo*, *vu oan*, *vu thác*, v.v., trở thành *vờ* trong *giả vờ*, *vờ vịt*, v.v..

17. Đầm và đìa trong đầm đìa.– Cả *đầm* lẫn *đìa* đều là những danh từ độc lập, không có từ nào là âm tiết láy của từ nào cả. *Đầm* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 潭, mà âm Hán Việt hiện hành là *đàm*, có nghĩa là... “đầm”. Tương quan AM ↔ ÂM giữa *đàm* và *đầm* còn có thể thấy với: *hãm* 陷, *hãm* bẫy thú ↔ *hầm* trong *hầm hố*; – *lạm* 濫 trong *lạm dụng* ↔ *lậm*, chỉ hiện tượng quá mức trong cách hành xử (phương ngữ Nam Bộ); – *tầm* 糝 là hạt cơm, hạt gạo ↔ *tấm* trong *cơm tấm*. *Đìa* là âm Hán Việt xưa của chữ 池 mà âm Hán Việt hiện hành là *trì*, có nghĩa là “ao”. Chữ *trì* 池 hài thanh bằng chữ *dã* 也, cũng hài thanh cho chữ *địa* 地. Vậy “*trì* ↔ *đìa*” là chuyển hoàn toàn bình thường.

18. Đoạ trong đầy đoạ.– *Đoạ* không phải là một âm tiết láy. Đây là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 墮, có nghĩa là “rơi xuống, thoái hoá; làm cho xuống cấp, làm cho mất phẩm chất.” *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur dịch là “faire tomber” (làm cho rơi, ngã), “renverser” (lật ngửa; lật đổ), “ruiner” (làm cho hư hại; làm cho suy sụp, sa sút; tàn phá), “détruire” (phá huỷ).

19. Điều và đứng trong điều đứng.– *Điều* đứng là điệp thức của *điều* đứng 俚儻, có nghĩa là “bất thường, thất thường”. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi *điều* đứng và giảng là “Bất thường. Danh từ nhà buôn, chỉ sự khan hiếm hàng hoá trên thị trường”. Còn *Từ hải* (bộ cũ) ghi cho chữ 儻 là “đương khứ thanh” 當去聲. “Đương khứ

thanh” thì phải là *đường*. Rồi quyển từ điển này giảng 俚儻 là “Án thương giới vị thị diện hoá vật khuyết pháp thời, diệc vân điều 儻. 儻 tha lãng thiết.”” 按商界謂市面貨物缺乏時,亦云俚儻.儻他浪切, nghĩa là “Xét thương giới [chỉ] lúc hàng hoá khan hiếm trên thị trường, cũng gọi là điều 儻. Chữ 儻 đọc là *thảng* [tha lãng thiết]”. Về nghĩa thì *Từ hải* và từ điển của Nguyễn Quốc Hùng chỉ là một; chỉ có cách đọc là khác nhưng tiếng Việt lại chọn *đường* > *đứng* chứ không chọn *thảng*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 21-6-2020*

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (IV)

20. Éo trong uốn éo.– Éo là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 夭 mà âm Hán Việt hiện hành là *yếu*, ở đây có nghĩa là “co lại, không duỗi ra được”. Ngoài *éo* ra, *yếu* 夭 còn có một điệp thức nữa là *ẻo* trong *ẻo lả*. *Éo/ẻo* ↔ *yếu* thì cũng giống như: – *yêu* 腰 là lưng ↔ *eo* trong *eo ếch*, và cả *eo biển*; – *yêu* 妖 trong *yêu đạo* 妖道, phép thuật của ma quái; *yêu nghiệt* 妖孽, tai vạ quái gở ↔ *eo* trong *đã nghèo còn mắc cái eo*; – *yếu* 要 trong *yếu ách*, *yếu địa*, *yếu lộ*, v.v. ↔ *éo* trong *éo le*.

21. Gắm trong gởi gắm.– *Gởi gắm* là điệp thức của từ tổ ký *giám* 寄監 trong tiếng Hán. *Ký giám* là “tạm giam vào ngục”, nghĩa đen là “gởi vào ngục”. *Ký* ↔ *gởi/gửi* là hiện tượng đã được nhiều nhà thừa nhận. Về quan hệ AM ↔ ẨM giữa *giám* với *gắm* thì ta còn có: – *đam* 耽, nhìn chăm chăm ↔ *đăm* trong *nhìn đăm đăm*; – *lạm* 濫, quá độ ↔ *lắm*, chỉ mức độ cao; – *tàm* 蠶 trong *tàm tang* ↔ *tằm* trong *tơ tằm*; *thám* 探 ↔ *thăm*. Còn về GI ↔ G thì: – *giá* ↔ *gả* trong *gả con gái*; – *giải* 解, chia lìa ↔ *gãy* trong *bẻ gãy*; – *giáp* 夾, cặp, kẹp lại, và *giáp* 筴 là đũa ↔ *gắp* trong *gắp thức ăn* (Lưu Quân Kiệt đã chứng minh rằng hai chữ 夾 và 筴 là đồng nguyên tự trong

Đồng nguyên tự điển bổ, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1999).

22. Ghém trong gói ghém.– *Ghém* hiển nhiên là một từ độc lập mà cái thí dụ quen thuộc có thể được tìm thấy trong danh ngữ *cà ghém*, một món ăn dân dã khá phổ biến ở Miền Bắc.

23. Gò trong gây gò.– *Gò* là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 臞, 瘠 mà âm Hán Việt là *cù*, có nghĩa là “gầy”. *Cù* là gây ↔ *gò* trong *gây gò* cũng giống hệt như *cù* 勸 trong *cần cù* ↔ *gò* trong *gò gẫm*. Đây là hai trường hợp *đồng dạng từ nguyên học* mà thỉnh thoảng chúng tôi có nói đến.

24. Gùng trong gạn gùng.– *Gùng* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 窮 mà âm Hán Việt hiện hành là *cùng*, có nghĩa là “truy cứu triệt để”. Về tương quan C/K ↔ G thì chúng tôi từng nêu nhiều lần rồi: – *can* 肝 trong *tâm can* ↔ *gan* trong *tim gan*; – *cân* 筋 trong *cân não* ↔ *gân* trong *gân guốc*; – *cận* 近 trong *lân cận* ↔ *gần* trong *xa gần*; v.v..

25. Hang trong hở hang.– *Hang* là một hình vị Hán Việt ghi bằng chữ 闔 mà âm Hán Việt hiện hành là *hương*, cũng đọc *hang*, có nghĩa là “mở”. Tương quan ƯƠNG ↔ ANG thì có nhiều, mà chúng tôi cũng thường nói đến. Chỉ xin nói thêm cho vui là *đường* (chất ngọt), xưa trong Nam nói là *đàng* và *nhà Đường* (tên một triều đại bên Tàu) thì trong Nam cũng nói thành *nhà Đàng*.

26. Hông trong hát hông.– *Hông* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 噴 mà âm Hán Việt hiện hành là *hông*, có nghĩa là “hát”. Về tương quan ÔNG ↔ ONG, ta còn có: – *ông* 螞, mà *Hán điển* (zdic.net) giảng là “ký sinh

tại ngưu mã bì thượng đích tiểu phong” 寄生在牛馬皮上的小蜂, nghĩa là “[loài] ong nhỏ sống nhờ trên da của trâu/bò ngựa” ↔ *ong* trong *ong bướm*.

27. Kỳ trong kỳ kèo.– Kèo hiển nhiên là một hình vị (có nghĩa). Xin nhớ quy tắc: Nếu một âm tiết hiện diện trong hai cấu trúc khác nhau với cùng một nội dung ngữ nghĩa thì đó là một từ, ít nhất cũng là một hình vị. Kèo không những có mặt trong *kỳ kèo* mà còn hiện diện cả trong *kèo nài*. Còn *kỳ* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 祈, có nghĩa gốc là “làm lễ tế thần để cầu xin điều tốt lành”. Ở đây không có yếu tố nào là âm tiết lấy của yếu tố nào cả.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 28-6-2020*

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (V)

28. Kinh trong cấu kinh.– *Kinh* là điệp thức của *cảnh*, một yếu tố Hán Việt, ghi bằng chữ 悵, có nghĩa là “oán giận, hờn dỗi”. Chúng tôi đã nhiều lần nói về quan hệ ANH ↔ INH.

29. La trong lê la.– *La* không phải là một âm tiết láy vì ngoài *lê la* ra, nó còn hiện diện cả trong *la cà* và khi một yếu tố tồn tại trong hai cấu trúc khác nhau với cùng một nội dung ngữ nghĩa thì đó là một từ, ít nhất cũng là một hình vị, tức một yếu tố có nghĩa. Huống chi, *la* là một yếu tố Hán Việt mà chữ Hán viết với bộ *túc* 足 bên trái và thanh phù *la* 羅 bên phải thành 足+羅. *La* có nghĩa là “đi lại khó khăn”.

Vậy *lê la* không phải là một từ láy.

30. Lao trong lón lao.– *Lón lao* không phải là một từ láy vì *lao* là một yếu tố có nghĩa và là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 牢, với nghĩa hữu quan mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã cho, là “bao la” 包羅, nghĩa là có phạm vi rộng lớn đến có thể chứa mọi thứ. Vậy *lao* không phải là một yếu tố láy còn *lón lao* thì lại vốn là một cấu trúc đẳng lập gồm hai yếu tố cận/đồng nghĩa.

31. Lìm trong im lìm.– *Lìm* là một hình vị gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 濂 mà âm Hán Việt hiện hành là *liễm*, có nghĩa là “yên lặng”. Sự chuyển âm từ IÊM sang IM cũng giống như từ nhiều chữ *kiếm* khác nhau 拑,箝,鉗, với nghĩa là “dùng hai thanh tre mà kẹp”, “đồ dùng bằng sắt để kẹp đồ vật”, v.v., sang *kìm* trong *kìm kẹp*, *kìm hãm*, v.v..

32. Lò trong lò dò và lò mò.– TĐTLTV ghi nhận cả *lò dò* lẫn *lò mò* vì mặc nhận rằng *lò* là một yếu tố láy. Nhưng *lò* hiện diện trong cả hai cấu trúc *lò dò* và *lò mò* với cùng một nội dung ngữ nghĩa nên đó hiển nhiên là một hình vị (chứ không phải một âm tiết vô nghĩa). Huống chi, đây lại còn là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𦉰, mà âm Hán Việt hiện hành là *lâu*, xưa hơn nữa là *lầu*, có nghĩa là “xem kỹ, nhìn kỹ”. Về quan hệ ÂU ↔ O giữa *lâu/lầu* và *lò*, ta còn có: – *cấu* 够, đầy đủ, nhiều ↔ *có* trong *giàu có*; – *ngẫu* 藕 ↔ *ngó* trong *sen ngó* với *đào tơ*.

33. Lòa trong lòà xòa.– TĐTV 2008 giảng *xòa* là “buông xuống và toả ra trên một diện rộng”. Không có quyển từ điển nào giảng *lòà* trong *lòà xòa*. Thực ra, đây là một yếu tố Hán Việt, ghi bằng chữ 𦉰, nay đọc là *loa* nhưng âm xưa chính là *lòà* vì thiết âm của nó là “lạc hoà phiên” 洛禾反, như đã cho trong HNĐTĐ. *L*[ạc] + [h]*oà* = *lòà*. HNĐTĐ cho nghĩa của nó là “đầu phát trù mật” 头发稠密, nghĩa là “tóc tai rậm rạp”. Với nghĩa này thì *lòà* hiển nhiên là “chính chủ” trong *lòà xòa* và *lòà xòa* hiển nhiên vốn là một từ ghép đẳng lập chứ tuyệt đối không phải là một từ láy. Vậy xin giải oan cho từ *lòà*.

34. Long và lanh trong long lanh.– *Long lanh* là điệp thức của từ tổ *lung linh* 瓏玲 trong tiếng Hán, mà *Hán điển* (zdic.net), cũng như nhiều nguồn khác, giảng là “sáng sủa”

(quang minh đích dạng tử) và dịch sang tiếng Anh là “bright; brilliant”. *Lung* 隴 ↔ *long* thì cũng giống như: *cung* 弓 ↔ *cong* trong *đường cong*; – *hình dung* ↔ *hình dong*; – *tam tòng* (tứ đức) ↔ *tam tòng* (...); – *trung* 中 ↔ *trong*. Còn *linh* 玲 ↔ *lanh* thì cũng giống như: *bản lĩnh* ↔ *bản lãnh*; – *đỉnh* 頂 ↔ *đánh* trong *đánh lễ*; – *linh lệ* 伶俐 ↔ *lanh lợi*; – *ninh* 寧, (vẻ) dữ dằn ↔ *nanh* trong *nanh ác*; – *sinh viên* ↔ *sanh viên*.

Viết thêm để đưa lên Facebook.– *Long lanh* còn có điệp thức là *lóng lánh* còn *lúng liếng* cũng xuất phát từ *lung linh*, vốn dùng để chỉ “[đôi mắt] lóng lánh”.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 5-7-2020

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (VI)

35. Lữ trong **lữ đừ**.– Trong *lữ đừ* thì *đừ* hiển nhiên là một từ độc lập, với biến thể ngữ âm là *đờ* trong *đờ dẫn*, *lờ đờ*. Còn *lờ đờ* thì lại là điệp thức của *lữ đừ*, trong đó *lữ* là một yếu tố gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 儘 mà âm Hán Việt hiện hành là *lữ*, có nghĩa là “nhu nhược, không cố gắng”. *Lữ* còn có một điệp thức là *lữ* trong *mệt lữ*, và cả *lả* trong *mệt lả*, biết rằng U và A có thể chuyển đổi với nhau, như chữ 呂, là họ của *Lã Bất Vi*, cũng có thể đọc thành *lữ*.

36. Man trong **mê man**.– Tiếng Hán có từ tổ *mê man* 迷漫, có nghĩa là “[cát bụi, sương tuyết] lan tràn, bao phủ”. Trong tiếng Việt, do hiện tượng mà chúng tôi thường gọi là sự cố ngôn ngữ (accident linguistique) nên chữ *man* 漫 là “đầy, nhiều” đã bị thay thế bằng chữ *man* 悞, có nghĩa là “mê hoặc, lầm lẫn” nên *mê man* mới có nghĩa là “mê kéo dài”, như đã giảng trong TĐTV 2008. Nhưng đằng nào thì *man* vẫn không phải là một âm tiết láy.

37. Màng trong **mùa màng**.– *Màng* là âm xưa của chữ *mang* 忙, có nghĩa là “bận rộn” trong *mang nguyệt* 忙月, có

nghĩa là “tháng bận rộn của nhà nông”, được dịch sang tiếng Anh thành “busy months”.

38. Mẹo trong mộng mẹo.– *Mẹo* là âm xưa của chữ 卯, mà âm Hán Việt hiện hành là *mão*. *Hán điển* giảng là “mộc khí thượng an tuần đầu đích khổng nhân” 木器上安樁頭的孔眼, nghĩa là “lỗ để đút mộng vào trong đồ gỗ”, và dịch sang tiếng Anh là “mortise”. Vậy *mộng* là... “mộng” còn *mẹo* là cái “lỗ mộng”. Cho đến giữa thế kỷ XVII, từ *mẹo* vẫn còn “sống” nên đã được Alexandre de Rhodes ghi nhận thành một mục trong *Từ điển Việt Bồ La* (1651) mà nhóm Thanh Lãng đã dịch là “nhét vào, tra vào, mộng mẹo”. Chữ 卯 này thường dùng để ghi tên của chi thứ tư trong thập nhị chi, mà tiếng Việt Miền Bắc, rồi tiếng Việt toàn dân hiện nay, đọc là *mão* nhưng trong Nam trước đây chỉ đọc là *mẹo*. Ngay cả hiện nay, rất nhiều người “bình dân” trong Nam cũng thường nói *tuổi Mẹo* chứ không nói “tuổi Mão”.

39. Miêu trong mỹ miêu.– TĐTLTV ghi *mĩ miêu*. *Miêu* là âm rất xưa của chữ *diệu* 妙 trong *mỹ diệu* 美妙. *Mỹ diệu* được dịch sang tiếng Anh là “beautiful; marvellous; nice; splendid; wonderful”. Còn *diệu* 妙 là “clever; excellent; fine; subtle; wonderful”. Đây là một chữ thuộc vận mục *tiểu* 笑, thanh mẫu *minh* 明 nên đúng theo phiên thiết thì nó phải đọc là *miệu*. Còn *miêu* là một âm xưa hơn nữa, có thể ngược lên tới đời Hán. Trái ngược với *miêu*, *diệu* là một âm “trẻ” hơn rất nhiều, “xuất thân” (xth) từ *miệu* 妙, cũng như: – *danh* 名 xth từ *manh*; – *dân* 民 xth từ *mân*; *dánh/dính* 茗 xth từ *mính* (Chữ “mín” trong *Nông cổ mín* đàm chính là chữ *mính* 茗 này); – *di* 彌 xth từ *mi* (A-di-dà, xth từ A-mi-đà, dùng để phiên âm tiếng Sanskrit Amitā[bha]); – *diện* 面 xth từ *miện*; v.v..

40. Mon trong **mon men**.– *Men* hiển nhiên là một từ độc lập nhưng *mon* cũng chẳng phải là một âm tiết láy. Đây là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 捫, mà âm Hán Việt hiện hành là *môn*, có nghĩa là “sờ mó; mò mẫm”. Từ ÔN sang ON, ta còn có: – *bôn* 奔 trong *bôn ba* ↔ *bon* trong *bon chen*; – *đôn* 惇 trong *đôn hậu* ↔ *đon* trong *đon đả*; – *môn* 門, loại, ngành ↔ *món* trong *món ngon vật lạ*. *Mon* ↔ *môn* còn có một điệp thức nữa là *mơn* trong *mơn man, mơn trớn*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 12-7-2020*

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (VII)

41. Na trong nết na.– *Na* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 儻, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “đi đứng có ý tứ, phép tắc”. *Hán điển* (zdic.net) giảng là “bộ hành hữu tiết độ” 步行有節度.

42. Nỉ trong nài nỉ, năn nỉ và nỉ non.– TĐTV 2008 giảng *nài nỉ* là “nói một cách thiết tha, dai dẳng đến mức người ta khó lòng từ chối”, *năn nỉ* là “nói khẩn khoản để nài xin” còn *nỉ non* là “tỉ tê tâm tình”. Qua ba lời giảng đó, ta có thể thấy *nỉ* có nghĩa là “dùng lời lẽ nhẹ nhàng, thăm thía, dễ đi vào lòng người”. Khi mà *nỉ* có mặt trong 3 cấu trúc khác nhau với cùng một nội dung ngữ nghĩa thì đó là một hình vị (có nghĩa) chứ quyết không thể nói đó là một âm tiết láy. *Năn nỉ* còn có một biến thể ngữ âm (điệp thức) là *nần nỉ*.

43. Nuột trong nảo nuột.– *Nuột* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 惓 mà âm Hán Việt là *nột*, có nghĩa là “buồn rầu”. Từ ÔT đến UÔT, ta còn có:
– *bột* 勃, thành linh, bất ngờ (như trong *bột phát*) ↔ *buột* trong *buột miệng*; – *tốt* 卒, xong, trọn, hết ↔ *tuốt* trong *biết tuốt* (= biết hết).

44. Nga trong ngâm nga và ngân nga.– *Nga* là một hình vị (có nghĩa) vì có mặt trong hai cấu trúc khác nhau với cùng một nội dung ngữ nghĩa. Đây là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 哦, mà *Hán điển* giảng là “ngâm vịnh” 吟咏 và dịch sang tiếng Anh là “chant” (thì cũng là “ngâm nga”). Thực ra, *ngâm nga* là một cấu trúc tiếng Hán “chính chủ” 吟哦.

45. Ngàng trong ngó ngàng.– *Ngàng* là một hình vị Hán Việt, ghi bằng chữ 昂, mà âm hiện nay là *ngang*, nhưng âm xưa là *ngàng*, có nghĩa là “đưa mắt nhìn quanh”. *Hán điển* dịch sang tiếng Anh thành “to lift up the eyes and look around”.

46. Nhe trong nhẩn nhe.– *Nhe* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𪛗 mà âm Hán Việt là *nhi*, có nghĩa là “rủ rê, rủ quyến”. Từ I sang E, ta còn có: – *lý* 理 trong *lý luận* ↔ *lẽ* trong *lời lẽ*; – *lị* 利, thường đọc *lợi* ↔ *lẹ* trong *mau lẹ*; – *trī* 稚 trong *ấu trī* ↔ *trẻ* trong *trẻ trung*.

47. Pha và phôi trong pha phôi, phôi pha.– *Pha phôi* đã được *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức ghi nhận. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cũng ghi nhận *pha phôi* theo hình thức ngữ âm địa phương là *pha phui*. Vậy *pha phôi* là một đơn vị từ vựng đã từng thực sự tồn tại trong tiếng Việt nên mới có mặt trong *Truyện Kiều* - *Bản Duy Minh Thị* 1872: Kẻ đi muôn dặm một mình *pha phôi* (câu 1524). Còn *phôi pha* là hình thức đảo, nay đã trở nên thông dụng, của *pha phôi*.

Pha phôi là điệp thức của từ tổ *phá phế* 破廢 trong tiếng Hán. *Phá* trở thành *pha* trong tiếng Việt là chuyện hoàn toàn bình thường nếu ta nhớ rằng chính *phá* 破 trong *xung phá* 衝破 cũng đã trở thành *pha* trong *xông pha*. Còn từ *phế* sang *phôi* (Ê > ÔI) thì ta cũng có một tiền lệ “sát sườn” là *phối* trong *tim phổi* đến từ *phế* 肺 trong *phế quản* 肺管.

Phá phế 破廢 có nghĩa gốc là “bài trừ; bãi bỏ”. Đi vào tiếng Việt thì điệp thức đảo của nó là *phôi pha* mang nghĩa bóng và được TĐTV 2008 giảng là “phai nhạt, mất dần vẻ tươi tắn” (nghĩa 1) và “phai nhạt đi, không còn thắm thiết, mặn nồng như trước” (nghĩa 2).

Vậy cả *phôi lẫn pha*, không có cái nào là lấy của cái nào.

48. Phơ trong phát phơ.– Đây hiển nhiên là chữ *phát* trong *phát* cờ còn *phơ* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 披, mà âm Hán Việt hiện hành là *phi*, có nghĩa là “mở ra”. Đây cũng chính là nghĩa của *phơ* trong *phát phơ*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 19-7-2020*

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (VIII)

49. Quất trong **quanh quất**.– *Quất* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 屈 mà âm Hán Việt hiện hành là *khuất*, có nghĩa là “cong lại, co lại”. Từ *khuất* sang *quất* là chuyện bình thường, biết rằng chính chữ *khuất* 屈 lại dùng để hài thanh cho nhiều chữ *quật*, như: *quật* 倔 trong *quật cường*, *quật* 掘 trong *khai quật*, *quật* 窟 là “hang, ổ”; v.v..

50. Quít trong **cuống quít**.– *Quít* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 獮 mà âm Hán Việt hiện hành là *huất*, có nghĩa là “điên rồ”. Về tương quan phụ âm đầu giữa *huất* và *quít*, ta còn có trường hợp tương tự là: *huyền* 譏, không nhớ ↔ *quên* trong *lãng quên*. Về vần thì xin chú ý rằng IT là âm xưa của ÂT trong một số trường hợp, đặc biệt chữ *nhất* 一 là “một”, cho đến giữa thế kỷ XVII vẫn còn đọc là *nhít*, như A. de Rhodes đã ghi nhận trong *Từ điển Việt Bồ La* (Roma, 1651). Nhân tiện xin nói rằng chữ *nhất* 一 này, đúng theo phiên thiết, phải đọc là *ất* chứ không phải “nhất”. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “ư tất thiết” 於悉切. “Ư tất” thì phải là *ất*, mà âm xưa là *ít*. Đây cũng chính là chữ *ít* trong *ít nhiều*, đúng với một trong những cái nghĩa mà *Quảng vận* đã cho là “thiếu” 少 = ít.

51. Rạc trong rời rạc.– *Rạc* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 落, mà âm Hán Việt là *lạc*, có nghĩa là “rơi, rụng”. Tương quan L ↔ R giữa *lạc* và *rạc* còn thể hiện ở những trường hợp khác: – *la* 籬 đồ đựng làm bằng tre; đồ dùng bằng tre để sàng sảy ↔ *rá* trong *rổ rá*; – *lan* 簾, vên, vắn ↔ *rắn* trong *rắn ri*; – *lan* 欄, chuồng nuôi thú ↔ *ràn* trong *ràn trâu*; – *lao* 牢, nơi nhốt gia súc ↔ *rào* trong *hàng rào*; – *liệt* 冽, rất lạnh ↔ *rét* trong *rét muốt*; – *lục* 戮, tước (vỏ) ↔ *róc* trong *róc mía*; v.v..

Mà thực ra thì cặp đôi *rời rạc* lại chính là điệp thức của *ly lạc* 離落 trong tiếng Hán, với nghĩa gốc là “xa lìa”.

52. Ràng trong rõ ràng và rỡ ràng.– *Ràng* có mặt trong hai cấu trúc khác nhau (*rõ ràng* và *rỡ ràng*) với cùng một nội dung ngữ nghĩa. Vậy đó là một yếu tố có nghĩa. Đây là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 陽, mà âm Hán Việt hiện hành là *duương* nghĩa là “minh lượng” 明亮, tức sáng sủa. Về quan hệ UÔNG ↔ ANG, xin nói rằng đây là hiện tượng thường thấy trong lĩnh vực Hán Việt mà ngay chữ *duương* 陽 này đứng đầu cả một vận bộ (gồm 4 vận mục bình, thượng, khứ, nhập) thì đã có khứ thanh là vận mục *dạng* 漾 đọc theo vần ANG. Ngay trong vận mục *duương* 陽 thì một số chữ cũng đọc theo vần ANG: *lang* 螂, *thang* 湯, *sàng* 牀, *trang* 莊, v.v.. Về quan hệ D ↔ R, ta có: – *dũ* 瘐 trong *dũ tử* 瘐死, vì đói rét mà chết trong nhà giam ↔ *rũ* trong *rũ tù*; – *dụ* 誘, rủ rê ↔ *rù* trong *rù quên*; – *duương* 烱, nướng trên lửa ↔ *rang* trong *rang cơm*; – *duỡng* 痒, ngứa ngáy ↔ *rượng* trong *rượng đục* (thường viết thành “rượn”).

53. Rệt trong rõ rệt.– *Rệt* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 烈, mà âm Hán Việt hiện hành là *liệt*, có nghĩa là “sáng rực”. Tương quan L ↔ R đã được

chứng minh tại mục 51 (*Rạc* trong *rời rạc*). Còn về IÊT ↔ ÊT thì: – *hiết* 歇, *thôi*, *ngừng* ↔ *hết* trong *còn hết*; – *tiết* 節 ↔ *tết* trong *lễ tết*; – *thiết* 設 trong *thiết đãi* ↔ *thết* trong *thết tiệc*.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 26-7-2020

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (IX)

54. Rực trong rạo rực.– *Rực* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 熿, mà âm Hán Việt hiện hành là *dực*, có nghĩa là “ngựa ngáy”. Tương quan D ↔ R đã được chứng minh tại mục 52 (*Ràng* trong *rõ ràng* và *rỡ ràng*).

55. Sang trong sửa sang.– *Sang* là một hình vị gốc Hán và điệp thức của *trang* 粧, có nghĩa là “tô điểm”. Về tương quan TR ↔ S, ta còn có: – *trần*, trải qua thời gian dài; cũ ↔ *sờn* trong *áo sờn vai*, *sờn lòng*; – *triết* 哲, sáng trí ↔ *suốt* trong *sáng suốt*; – *trực* 直, thẳng ↔ *sực* trong *sực sực nhớ ra*; – *trường* 場, chỗ đua chen ↔ *sòng* trong *sòng bạc*.

56. Sóc trong săn sóc.– *Săn* là một từ độc lập mà TĐTV 2008 giảng là “đuổi bắt hoặc tìm giết muông thú”. Còn *sóc* là điệp thức của *súc* 畜, có nghĩa là “chăn nuôi (động từ); cầm thú nuôi trong nhà (danh từ)”. Về tương quan UC ↔ OC, ta còn có: – *lục* 踰, nhảy lên cao ↔ *lóc* trong *lăn lóc*; – *Nhân Mục* ↔ làng *Mọc* (Hà Nội); – *nhục* 辱 trong *khổ nhục* 苦辱 ↔ *khó* trong *khó nhọc*; – *túc* 粟, thóc lúa ↔ *thóc* trong *hạt thóc*. *Săn sóc* trong tiếng Việt hiện đại có một cái nghĩa phái sinh đã đi rất xa.

57. Suốt trong sáng suốt.– *Suốt* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 哲, mà âm Hán Việt hiện hành là *triết*, có nghĩa là “sáng trí”. Tương quan TR ↔ S đã được chứng minh tại mục 55 (*Sang* trong *sửa sang*). Về IÊT ↔ UÔT, ta có hai trường hợp “sát sườn” là: *triệt* 澈 trong *trừng triệt* 澄澈 ↔ *suốt* trong *trong suốt* và *triệt* 徹 trong *triệt để* 徹底, mà nghĩa đen là “đến tận đáy” ↔ *suốt* trong *quanh năm suốt tháng*.

58. Sưa trong say sưa.– *Sưa* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 舒, mà âm Hán Việt là *thư*, có nghĩa là “nhàn hạ; khoan khoái, thoải mái”. Về tương quan TH ↔ S, ta còn có: – *tha* 蹉, sảy chân, trượt chân ↔ *sa* trong *sa hầm sảy hang*; – *thải* 汰, loại ra, bỏ đi ↔ *sảy* trong *sàng sảy*; – *thê* 悽, buồn thảm ↔ *se* trong *se lòng*; – *thiểm* 黏, lửa tấp ↔ *sém* trong *cháy sém*; – *thiết* 鐵 ↔ *sắt* trong *sắt thép*; v.v..

59. Suống trong sân sướng.– *Suống* là một hình vị gốc Hán và là điệp thức của chữ *xưởng* 敞, có nghĩa là “chỗ đất bằng mà cao”. Sở dĩ có sự chuyển biến từ *xưởng* sang *suống* là vì chữ *xưởng* xưa có dùng như chữ *suống* 暢 nên mới có hiện tượng “tráo âm”. *Tân Hoa tự điển* (zidian.911cha) đã cho ở nghĩa 3: “Cổ đồng sướng, sướng khoái” 古同 “暢”, 暢快. Và lại X ↔ S cũng là hiện tượng bình thường.

60. Táu trong láu táu.– *Táu* là điệp thức của *táo* 躁, có nghĩa là “nóng nảy”. Về AO ↔ AU, ta còn có: – *bảo* 寶, quý ↔ *báu* trong *quý báu*; – *khảo*, thường đọc thành *xảo* 巧, đẹp đẽ, khéo léo ↔ *kháu* trong *kháu khỉnh*; – *mao* 毛, loài cây cỏ ↔ *màu* trong *hoa màu*; – *thảo* 草, viết nhanh, viết dối ↔ *tháu* trong *viết tháu*; v.v..

61. Tấp và nập trong tấp nập.– Trong *tấp nập*, *tấp* là một hình vị, tức một yếu tố có nghĩa, vì nó còn có mặt trong *tới*

tấp với cùng một nội dung ngữ nghĩa. Còn *nập* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 𢇛. Chữ này có ba âm khác nhau mà âm thứ ba trong *Quảng vận* thì thuộc vận mục *tập* 緝, với thiết âm là “ni lập thiết” 尼立切. N[i] + [l]ập = **nập**. *Nập* là “tụ họp đông đảo”. Đây chính là nghĩa của *nập* trong *tấp nập*.

62. Tha trong **thuốt tha**.– *Thuốt* trong *thuốt tha* là một hình vị (có nghĩa) vì nó còn có mặt trong *lướt thuốt* với cùng một nội dung ngữ nghĩa. Còn *tha* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 賒, có nghĩa là “thong thả, chậm rãi”.

63. Thẩn trong **thơ thẩn**.– Ở đây, *thơ* là chữ *thơ* trong *ngây thơ*. Còn *thẩn* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 𠵹, có nghĩa là “[dáng] ngu đần”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 2-8-2020*

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (H)

64. Thường trong thềm thuồng.– *Thềm thuồng* là điệp thức của hai từ *sàm sùng* 饑饉 trong tiếng Hán, có nghĩa là “tham ăn”. Về tương quan S ↔ TH, ta còn có: – *sa* 紗, thú lụa mỏng, nhẹ ↔ *the* trong *màn the*; – *sáp* 插, cắm vào ↔ *thấp* trong *thấp nhang* (là “cắm nhang”; rồi mới có nghĩa rộng trong *thấp đèn*); – *si* 痴,癡, ngu đần ↔ *thơ* trong *ngây thơ*; – *sơ* 疏, ít, thưa ↔ *thừa* trong *thừa thớt*; – *sở* 所, nơi chốn ↔ *thừa* trong *thừa ruộng*; v.v.. Về AM ↔ EM giữa *sàm* và *thềm*, ta còn có: *cảm*, thường đọc thành *giảm* 減 ↔ *kém* trong *kém cỏi*; – *đam* 擔, mang vác, gánh vác ↔ *đem* trong *đem con bỏ chợ*; – *kham* 擔, chịu đựng ↔ *khem* trong *kiêng khem*. Về tương quan UNG ↔ UÔNG giữa *sùng* và *thuồng*, xin nhớ rằng chữ *dung* 容 trong *hình dung*, *bao dung* thì Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa đọc là *duông*, với các mục: *duông thứ*; *duông nhan*; *chân duông*. Cả chữ *dung* 蓉 trong tên hoa *phù dung* 芙蓉 cũng được quyển từ điển này đọc thành [phù] *duông*.

65. Trên trong tro trên.– *Trên* là điệp thức của *triển* 展, có nghĩa là “mở rộng ra”, như trong *triển khai*, *triển lãm*. Về IÊN ↔ EN, ta có cái thí dụ dễ thấy nhất là: *yến* 燕 ↔ *én* trong *chim én*.

66. Trọc trong trần trọc.– Trong phương ngữ Nam Bộ, *trần* vẫn là một từ độc lập mà *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín giảng là “1. ghi xuống, cố làm cho nặng xuống, để giữ không cho di chuyển, cử động” và “2. có hiện tượng cảm thấy nặng hơn, do mang vác, giữ vật nặng trên người”. Dĩ nhiên là trong *trần trọc* thì *trần* được hiểu theo nghĩa bóng. Còn *trọc* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𢀇, mà âm Hán Việt là *trọc*, có nghĩa là “bất an”. Cả hai thành tố đều có nghĩa riêng; chẳng có cái nào là “láy” cả.

67. Tùng trong tiệt tùng.– *Tùng* là một hình vị Hán Việt, mà chữ Hán là 叢, có nghĩa là “tụ tập”.

68. Ủ trong ủ ê và ủ rũ.– *Ủ* có mặt trong *ủ ê* và *ủ rũ* với cùng một nội dung ngữ nghĩa nên không phải là yếu tố láy. Hướng chi đây hiển nhiên là một từ độc lập, như có thể thấy trong *mặt ủ mày chau*. *Ủ* là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 癘, được HNĐTĐ cho thiết âm là “ư ngũ thiết” 於五切. Vay âm của nó là *ủ*. Cũng quyển tự điển này ghi cho nó cái nghĩa là “bệnh hoạn” (*tật dã* 疾也). Nhân tiện, *ê* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 瘳 mà âm Hán Việt là *y*. HNĐTĐ cho thiết âm của nó là “ư ly thiết” 於離切. Vay âm của nó là *y*. HNĐTĐ giảng *y* 瘳 là “bệnh thân thể suy yếu” (“thân cấp nhược bệnh” 身急弱病).

69. Vàng trong vội vàng và vững vàng.– Trong *vững vàng* thì *vàng* là điệp thức của *hoàng* 皇, có nghĩa là “to lớn; nghiêm trang; tốt đẹp”. Chữ *hoàng* 皇 này còn có nghĩa là “nôn nao, nóng vội” và với nghĩa này thì nó có điệp thức là *vàng* trong *vội vàng*. Vay tiếng Việt có hai hình vị – thực ra, có thể là từ cổ – *vàng* khác nhau: *vàng1* trong *vững vàng* và *vàng2* trong *vội vàng*.

70. Ve và vãn trong ve vãn.– *Ve* không chỉ có mặt trong *ve vãn* mà còn có mặt trong *vuốt ve* với cùng một nội dung ngữ nghĩa nên tất nhiên không phải là một yếu tố láy. Đây hiển nhiên là một từ độc lập như có thể thấy trong *ve gái* và *Ông nghề sai lính ra ve*. Còn *vãn* cũng là một từ độc lập, được ĐNQÂTV ghi bằng chữ 挽 rồi giảng là “chuyện đặt có ca vãn; lời than tiếc, viết vào vải trắng mà đưa kẻ chết”; còn VNTĐ của KTTĐ thì ghi bằng chữ 輓 rồi giảng là “câu hát vãn có dạng [sic] buồn”. Thực ra thì trong tiếng Hán, chữ 挽 có thể dùng thay cho chữ 輓; chữ này được trang *zdic.net*, tức *Hán điển* 漢典, ghi chú là tính từ và giảng là “ai điệu tử nhân đích” 哀悼死人的, nghĩa là “dùng để thương khóc người chết”, với các thí dụ *vãn ca* 輓歌, *vãn từ* 輓辭. *Vãn ca*, *vãn từ* chính là cái mà ĐNQÂTV giảng là “lời than tiếc, viết vào vải trắng mà đưa kẻ chết” còn VNTĐ giảng là “câu hát vãn có dạng [sic] buồn”. ĐNQÂTV có ghi nhận *chuyện vãn*, *vè vãn* và *vãn ca*. *Chuyện vãn* được xem là một danh ngữ nên được giảng là “chuyện nói, chuyện đặt có ca vãn”; *vè vãn* được xem là một danh ngữ đẳng lập nên được giảng là “tiếng đòi, thường hiểu là vè”; còn *vãn ca* được giảng là “những câu ca đạo hò, hò với nhau trong lúc khiêng quan tài đi chôn”. VNTĐ của KTTĐ đã ghi nhận *hát vãn*, *câu vãn*. Những điều ghi nhận và lời giảng của ĐNQÂTV và VNTĐ rất gần với *vãn ca*, *vãn từ* của tiếng Hán. Nhưng trong tiếng Việt hiện đại thì từ *vãn* đã đi một quãng đường chuyển nghĩa rất xa. *Chuyện vãn* được TĐTV 2008 ghi chú là động từ và giảng là “nói chuyện vui, cốt để cho qua thì giờ”, còn *vãn* trong *ve vãn* thì đã chuyển từ việc dùng những lời ai oán để tỏ lòng tiếc thương người chết sang việc dùng lời ngon tiếng ngọt và/hoặc hành động, cử chỉ mơn trớn để quyến rũ người khác, đặc biệt là phụ nữ.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 9-8-2020

Nghĩa của một số “yếu tố láy” (XI)

78. **Xí** và **xoá** trong **xí xoá**.– TĐTLTV giảng *xí xoá* là “coi như xoá đi, như không hề có hoặc xảy ra điều gì”. *Xí* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 施, mà âm Hán Việt là *thí*, có nghĩa là “cho, đem cho”; rồi trong tiếng Việt, nó có thêm nghĩa rộng là “coi như bỏ đi, không cần đến”, như trong *thí chốt*, *thí mạng*. Đây chính là *xí* trong *xí xoá*, còn tồn tại trong khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ, như có thể thấy với ba mục sau đây trong TĐTNNB của TS Huỳnh Công Tín:

– **Xí bùm bùm** [...] lời rủa rất nặng nề, để từ bỏ một cái gì đó người khác đang chiếm giữ, mà người nói không đòi, lấy lại được.

– **Xí cô hồn** [...] lời rủa khá nặng nề, để bỏ, thí cái gì đó của mình và coi như cái phần mất đó cho người chết, cô hồn, không cần phải tiếc nữa.

– **Xí cùi** [...] hỏng, thất bại, chẳng được gì hết, mất sạch hết.

Trong ba mục trên của TĐTNNB thì *xí* cùng gốc và đồng nghĩa với *thí* trong *thí chốt*, *thí mạng*; khác nhau chỉ là ở màu sắc tu từ mà thôi.

Về tương quan TH ↔ X, ta còn có: – *thâm* 黥, xanh đen nhạt ↔ *xám* trong *xám xịt*; – *thanh* 青 ↔ *xanh*; – *thieu*, thường đọc thành *khiêu* 挑, kéo ra, nâng lên ↔ *xeo* trong *đòn xeo* (Với âm *khiêu* thì ta có *khêu* trong *khêu gọi*); – *thiết* 沍, nước chảy nhanh ↔ *xiết* trong *chảy xiết*; – *thức* 拭, quét, phủi, lau chùi ↔ *xức* trong *xức dầu*.

Xóa là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 捨, mà âm Hán Việt là *thả*, có nghĩa là “buông, bỏ”. Chữ này vốn thuộc thanh mẫu *thư* 書 (tức có phụ âm đầu TH) và đây chính là chữ *thả* trong *buông thả*, *thả bộ*, *thả cửa*, *thả ga*, *thả giàn*, *thả lỏng*, *thả thính*, v.v.. Trong những thí dụ này, *thả* là một từ Hán Việt “chính chủ”. Nó có một biến thể “Hán Việt Việt hoá” thông dụng là *xả* (Thiếu Chửu ghi *sả* thì chỉ là chuyện chính tả) mà các quyển từ điển Hán Việt xem là Hán Việt chính tông. Đây không những là chữ *xả* trong *xả kỷ*, *xả thân vì nghĩa*, *tử bi hỷ xả*, mà còn là *xả* trong *xả đông*, *xả hơi*, *xả láng*, *xả lũ*, *xả rác*, *xả stress*, *xả xui*, v.v., nữa. Theo Đoàn Ngọc Tài trong *Thuyết văn giải tự chú* thì chữ *thả* > *xả* 捨 này có một chữ vốn đồng âm đồng nghĩa là 赦, nay đọc là *xá* và hầu như chỉ dùng theo nghĩa “tha tội”, như trong *xá tội* 赦罪, *ân xá* 恩赦, *đại xá* 大赦, v.v.. Do mối quan hệ đã nói nên trong tâm thức của người Việt, *xá* 赦 cũng là *xả* 捨, với nghĩa “bỏ” rồi *xá* được làm tròn môi thành *xoá*, như trong *bôi xoá*, *xoá bỏ*, *xoá nhoà*, *xoá nợ*, *xoá sổ*, *xoá tên*.

Vậy *xí xoá* là một cấu trúc đẳng lập.

71. Vịt trong vờ vịt.– *Vịt* là điệp thức của *quịt* trong ăn *quịt* theo tương quan QU ↔ V, như: – *quả* trong *quả phụ* ↔ *vá* trong ở *vá*, đàn bà *vá*; – *quét* trong *quét tước* ↔ *vét* trong *nạo vét*; – *quén* trong *vun quén* ↔ *vén* trong *vén màn*; – *quăng* trong *quăng lưới* ↔ *văng* trong *văng tục*; – *quật* trong *quật ngã* ↔ *vật* trong *vật lộn*.

72. Xa trong **xấu xa**.– *Xa* là biến thể thanh điệu của *xả* 醜, có nghĩa là “xấu xí” (nên được dịch sang tiếng Anh là “ugly”).

73. Xả trong **xong xả**.– *Xả* là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 舍, có nghĩa là “thôi, ngừng lại”.

74. Xao và **xuyến** trong **xao xuyến**.– *Xao* được TĐTV 2008 ghi nhận và giảng là “chao động, lay động”. *Xao* là một từ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 慄, mà âm Hán Việt là *tao*, có nghĩa là “lo, lo buồn”. Còn *xuyến* là biến thể thanh điệu của *xuyển* 舛, có nghĩa là “lẫn lộn”, được dịch sang tiếng Anh thành “in confusion”.

75. Xăm trong **xa xăm**.– *Xăm* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 深, mà âm Hán Việt là *thâm*, có nghĩa là “sâu”.

76. Xênh và **xang** trong **xênh xang**.– *Xênh xang* được TĐTLTV giảng là “(Cách ăn mặc) bảnh bao, chải chuốt, vẻ chung diện”. *Xênh* là điệp thức của *xinh* trong *xinh đẹp* còn *xang* là một cách đọc khác của chữ *xương* 昌 theo tương quan ANG ↔ ƯONG. *Xương* là “tốt đẹp, rực rỡ”.

77. Xí trong **xấu xí**.– *Xí* là biến thể thanh điệu của chữ *xi* 蚩, có nghĩa là “xấu”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 16-8-2020*

Chuột rút và vọp bẻ

Trong Nam kêu *vọp bẻ*; ngoài Bắc gọi *chuột rút*. Vậy *chuột rút* là gì? Trang *Khoahoc.tv* giải thích:

“Chuột rút là tình trạng co thắt cơ đột ngột, gây đau dữ dội ở một bắp thịt thường là cơ cơ do lạnh hay hoạt động quá sức, làm cho bệnh nhân không tiếp tục cử động được nữa.”

Cứ như trên thì ta thoáng thấy có mối liên quan giữa *chuột* và *bắp thịt*. Quả nhiên trong khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ thì *con chuột* có nghĩa là “bắp thịt” (chủ yếu là ở cánh tay). Thuở thiếu niên, tuy thể hình không bằng ai nhưng thỉnh thoảng chúng tôi vẫn gồng con chuột, chỉ để chơi... cho vui. Lời bình của Nguyễn Tấn Thành trên Facebook của Hoang Giang ngày 26-7-2020 đã cho ta thấy đúng cái nghĩa của từ *chuột*:

“Có chuột đâu mà cố gắng gồng lên vậy hè.”

Đây là lời bình nhằm trêu chọc người bạn, có vẻ như đang muốn khoe cơ bắp. Trong câu này *chuột* chính là “bắp thịt”.

Tiếc rằng không có bất cứ một quyển từ điển nào ghi nhận nghĩa này cho từ *chuột*, kể cả những quyển từ điển về

phương ngữ Nam Bộ hoặc lấy phương ngữ Nam Bộ làm nền tảng. Nhưng ngành giết mổ súc vật thì có đấy. Đây:

– “Thịt bắp tay, hay còn gọi là *bắp chuột* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) là phần thịt bắp được cắt ra từ phía chân giò của con trâu. Phần thịt này khá dai, có nhiều gân và mô nối với nhau, ăn ngọt và thơm [...] Thịt bắp tay, *bắp chuột* (Cũng chúng tôi nhấn mạnh – AC) thường được dùng để chế biến các món lẩu, xào, nấu phở, và đặc biệt làm món bắp trâu, bắp bò muối.” (“Thịt bắp tay - bắp chuột M60”, *thucphamvietnam.com.vn*).

– “*Thăn chuột heo* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) còn được gọi là thăn nội, là miếng thịt cắt từ bắp thịt, nằm ở phía trước và chạy dọc cột xương sống của con heo gần dưới phía chân sau. *Thăn chuột heo* (Cũng chúng tôi nhấn mạnh – AC) là phần có thịt mềm nhất trên con lợn, là phần thịt nạc và không dính chút mỡ nào.” (“Thăn chuột heo là gì?”, *ngocfoody.blogspot.com*).

– “*Thịt bắp chuột bò* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) là phần thịt ngon nhất và cũng đắt tiền nhất của thịt bò nói chung và thịt bò Mỹ hoặc bò Úc và Ấn Độ nói riêng.” (“Thịt bắp chuột - bắp tay”, *anbinhgroup.com.vn*).

Thực ra thì *chuột* với nghĩa “bắp thịt” không phải là đặc sản của phương ngữ Nam Bộ. Đây là một từ mà lưu dân đã đem từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong. Bằng chứng là trong khi người Nam kêu *vộp bẻ* thì người Bắc lại gọi là *chuột rút*. Không riêng gì tiếng Việt mới dùng chung một từ cho “chuột” (động vật) và “bắp thịt”. Trong tiếng Hy Lạp, *mus* (mũs) vừa có nghĩa là “chuột” (rat, souris), vừa có nghĩa là “bắp thịt” (muscle), như có thể thấy trong *Dictionnaire grec-français* của M.A.Bailly (Librairie Hachette, Paris, sans date,

p. 1308, col. 1). Trong tiếng La Tinh, *musculus* vừa có nghĩa là “chuột” (rat, souris) vừa có nghĩa là “bắp thịt” (muscle), như có thể thấy trong *Dictionnaire latin-français* của Ch. Lebaigue (Paris, 1960). *Musculus* phái sinh từ danh từ *mus*, có nghĩa là “chuột”. Trong tiếng Pháp và trong nghề giết mổ súc vật, bắp thịt của đùi dê, cừu, hươu, nai (Muscle charnu à l'extrémité du gigot, contre l'os) gọi là *souris* (chuột), như có thể thấy trong *Dictionnaire alphabétique et analogique de la langue française* par Paul Robert (Tome sixième, Paris, 1971). Trong tiếng Nga мышца (bắp thịt) phái sinh từ мышь (chuột).

Chuột thì như thế. Còn *vọp* thì thế nào? Xin thú thật rằng chúng tôi đã nhiều phen lao tâm khổ tứ mà chưa tìm ra... Nhưng, có một điều chắc chắn là trong một vài ngôn ngữ châu Âu thì từ chỉ “chuột”, “bắp thịt” và “đồng loại của vọp” có cùng một gốc. *Origins* của Eric Partridge (Third Edition, London, 1961) cho biết:

“L *musculus* has a further transferred sense ‘mussel’: whence OE *musle*, ME *musselle*, E *mussel*.”

(Tiếng La Tinh *musculus* có một cái nghĩa chuyển biến xa hơn là ‘sò, hến’: do đó [mà có] tiếng Anh cổ *musle*, tiếng Anh trung đại *musselle*, tiếng Anh [hiện đại] *mussel*).

Tiếng Hy Lạp *mus* (mũơ) chẳng những có nghĩa là “chuột” (rat, souris), và “bắp thịt” (muscle), mà còn có nghĩa là “vẹm; sò, ốc” (moule, coquillage), như đã cho trong *Dictionnaire grec-français* của M.A.Bailly.

Còn *vọp* của tiếng Việt thì sao? Chúng tôi xin trân trọng trả sên cho các nhà từ nguyên học chính danh.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 23-8-2020*

Từ nguyên của một số từ có phụ âm đầu Đ

Đào trong **đào bới**.– Đào là một từ Hán Việt, chữ Hán là 淘, có nghĩa là “đào”, như *đào tỉnh* 淘井 là... “đào giếng”.

Đặc trong **dốt đặc**.– Vì tưởng rằng ở đây *đặc* trái nghĩa với *lỏng* nên dân gian mới cho ra lò câu thành ngữ *dốt đặc cán mai*. Nhưng không phải thế. *Đặc* là một hình vị Hán Việt, chữ Hán là 得, mà *Quảng vận* giảng là “độn dã” 鈍也, tức là “ngu đần vậy”. Tiếng Việt có một biện pháp độc đáo để diễn đạt mức độ của tính từ mà tiếng Pháp gọi là *superlatif absolu*, Việt Nam văn phạm của Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỷ gọi là *tuyệt đối tối cao đẳng cấp*. Với biện pháp này, người ta thêm vào sau tính từ một từ khác để tăng đến mức cao nhất cái tính chất mà nó diễn đạt, thí dụ: *đen kịt, đỏ lòm, mỏng dính, xẹp lép*, v.v. Vì tự nó đã ở mức cao nhất nên ta không thể thêm *rất, lắm, quá*, v.v., mà nói **rất đen kịt, *đỏ lòm lắm, *mỏng dính quá, *rất xẹp lép*, v.v.. Cũng thế, ta không thể nói **rất dốt đặc*.

Chú ý: Với một nghĩa khác, chữ *đặc* 得得 có nghĩa gốc là “[trâu, bò] đực”, rồi nghĩa rộng để chỉ “[con] đực [của động vật bốn chân]”. Với nghĩa này *đực* là điệp thức tiên phát của *đặc* (là hậu khởi).

Đầy trong **đầy tớ**.– *Đầy* trong *đầy tớ* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 僮 mà âm Hán Việt là *đài*, có nghĩa là “đầy tớ”. Về tương quan AI ↔ ÂY, ta còn có: – *bài* 排, hàng, dãy ↔ *bầy* trong *bầy đàn*; – *cai* 芟, rể cây ↔ *cây* (chuyển nghĩa theo hoán dụ) trong *cây cối*; – *mai* 霾, bụi bay mù mịt ↔ *mây* trong *gió mây*; – *sái* 曬, phơi nắng ↔ *sấy* trong *sấy khô*; v.v..

Đồ trong **đồ ngu**.– Đây là một từ dùng với nghĩa xấu và là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 徒, có nghĩa là “bọn, đám”.

Đông trong **đông lạnh**.– Đông là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 凍. Theo *Quảng vận* thì chữ này có hai âm: đông và đồng mà âm chính là đông với thiết âm “đức hồng thiết” 德紅切. Đ[úc]+[h]ông = **đông**. Đông là “đóng thành băng”.

Đồng trong **cánh đồng**.– *Đồng* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 童, mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* (DCLC) của F.S. Couvreur dịch là “terrain dépourvu de végétation”, nghĩa là “khoảng đất [trống] không có cây cối”. Đây hiển nhiên chính là chữ *đồng* trong *cánh đồng*, *đồng không mông quạnh*; rồi với nghĩa rộng là *đồng cỏ*, *đồng lúa*, v.v..

Đống trong **gò đống**.– *Truyện Kiều* có câu “Ngón ngang gò *đống* kéo lên”. *Đống* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 塚. DCLC dịch là “monticule”, nghĩa là “gò, đồi nhỏ”. Hà Nội có *Gò Đống Đa*, mà *Đống* thì cũng là “gò”. Trong Nam thì dùng *gò* cho địa danh như *Gò Công*, *Gò Dứa*, *Gò Vấp*, v.v..

Đốt trong **đốt tre**.– *Đốt* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 樵. DCLC dịch là “tronçon d’arbre, souche, bûche”, nghĩa là “khúc cây, gốc, khúc củi”. Đây chính là cái nghĩa liên quan đến *đốt* trong *đốt tre*, *đốt mía*.

Đột trong **đột lỗ**.– Trong *đột lỗ*, *đột* là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 突, có nghĩa là “đâm thủng”.

Đuột trong **suôn đuột**.– *Đuột* là một hình vị gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 突 mà âm Hán Việt là *đột*, có nghĩa là “lỗi lên”. *Suôn* là “thẳng và cao”; *suôn đuột* là thẳng bằng như lỗi hẳn lên, không có cong queo, gấp khúc gì cả”. Về tương quan ÔT ↔ UÔT thì chúng tôi đã từng chứng minh, đặc biệt là *tốt* 卒, hết, xong, kết thúc ↔ *tuốt* trong *biết tuốt*.

Đường trong **đường sá**.– *Đường* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 唐, có nghĩa là “lối đi trong lăng miếu”. Trong tiếng Việt thì *đường* có nghĩa rộng hơn và đây chính là từ *đường* trong *đường sá*. Nhân tiện, xin nói về từ *sá*. Đây là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 岔, có nghĩa là “đường nhánh, ngã rẽ”; rồi trong tiếng Việt nó có thêm nghĩa rộng là “đường cày” (*Sá cày* là “đường cày”).

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 30-8-2020*

Quạt nồng đắp lạnh: đắp hay là đắp?

Hiện nay, nếu ta vào Google và gõ thành ngữ *quạt nồng đắp lạnh* thì hầu hết các câu trả lời sẽ cho ta dạng *quạt nồng ấp lạnh* (ấp thay cho đắp). Trang *Từ điển tiếng Việt* (vtudien) giảng *quạt nồng ấp lạnh* như sau:

“Do chữ ‘Đông ôn hạ sảng’: Quạt khi trời mát, đắp chiếu chăn ấm khi trời rét lạnh, là nói đạo làm con phụng dưỡng cha mẹ.

“Lễ ký: ‘Phàm vi nhân tử chi lễ nhân [sic] ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thần tỉnh.’ (Phàm theo lễ của kẻ làm con mùa đông thì lo cho cha mẹ ấm, mùa hè thì lo cho cha mẹ mát, buổi tối thì lo cho cha mẹ yên chỗ nằm, buổi sớm thì hỏi thăm xem cha mẹ ngủ dậy có mạnh khỏe không)

“Kiều

Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.”

Trên internet, nhiều trang theo nhau mà chép cái sai từ chữ *đông* là mùa rét thành chữ “*nhân*” vô nghĩa. Đúng ra thì phải là: “*Phàm vi nhân tử chi lễ **đông** ôn nhi hạ sảng*”. Ngoài cái sai này, còn một vấn đề nữa ở cái thí dụ mà vtudien đã cho từ *Truyện Kiều*:

Quạt nong *ấp* lạnh những ai đó giờ.

Ấp hay là *đắp*? *Truyện Kiều chú giải* của Lê Văn Hoè chép *ấp* và giảng: “*ấp* lạnh là *ấp-ủ* chiếu chăn cho đỡ lạnh”. Trong *Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh cũng chép *ấp* lạnh rồi giảng: “Theo Kinh Lễ, con thờ cha mẹ, mùa đông trời lạnh thì *ấp* cho ấm, mùa hạ trời nóng thì quạt cho mát.” (Xin xem mục “quạt nong *ấp* lạnh”). Nhưng theo *Truyện Kiều tập chú* của Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hoà thì câu 1044 của *Truyện Kiều* ở các bản Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Anh, Kiều Oánh Mậu, Liễu Văn Đường, Quan Văn Đường đều chép *đắp* lạnh. Đặc biệt bản Duy Minh Thị 1872, là bản mà Hoàng Xuân Hãn cho là gần với nguyên bản của Nguyễn Du nhất, cũng chép *đắp* lạnh.

Vậy giữa *đắp* và *ấp*, đâu mới là cái từ gốc? Chúng tôi cho là *đắp*, như lời giảng của chính *vtudien*: “*đắp* chiếu chăn ấm khi trời rét lạnh”. *Quạt nong đắp* lạnh xuất phát từ bốn chữ Hán *đông ôn hạ sảnh*, mà riêng về *đông ôn* thì được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* giảng là “*đông ôn* bị sử hoãn” 冬温被使暖. *Ôn bị* 温被 là một ngữ vị từ của tiếng Hán dùng để chỉ việc người con đắp chăn để tạo hơi ấm trước khi cha mẹ đắp. Đây là một cách phụng dưỡng cha mẹ thời xưa của người Trung Hoa, chứ không phải là “*ấp* cha mẹ cho ấm”, như một vài nguồn và tác giả đã giảng. Lại còn có kiểu giảng rằng *ấp* lạnh là “mùa đông, nằm *ấp* trước cho chăn chiếu ấm”. Chiếu là vật đan bằng tre, cói, v.v., để nằm lên thì *ấp* thế nào được?

Vậy hình thức gốc là *quạt nong đắp* lạnh, rồi dần dần thành ngữ này mới bị từ nguyên dân gian biến thành *quạt nong ấp* lạnh để được sử dụng cho đến ngày nay.

Lỗi lỗi chữ nghĩa,
Thanh niên, 13-9-2020

Mang và miễn trong mang miễn

Trước nhất, cần phân biệt *mang* trong *mang thai* (ghi là *mang*₁) với *mang* trong *có mang* (ghi là *mang*₂). Trong *mang thai* thì *mang*₁ là một động từ mà *Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “có ở trên người, trên mình, ở một vị trí nhất định nào đó”, với mấy thí dụ, trong đó có *mang thai*. Còn *có mang* thì được chuyển giảng về *có thai* mà *có thai* thì được giảng là “[người phụ nữ] đang mang thai trong bụng”. Dùng *thai* để giảng *thai* thì kể như không giảng gì cả còn chúng tôi thì chỉ muốn dựa vào lời giảng trên đây để khẳng định rằng trong *có mang* thì *mang*₂ là một danh từ đồng nghĩa với *thai*, dùng làm bổ ngữ cho động từ *có*. Cả hai chữ *mang* đều là những từ Việt gốc Hán.

*Mang*₁ bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 蒙 mà âm Hán Việt hiện hành là *mông* trong *mông ơn* 蒙恩, có nghĩa là “mang ơn, đội ơn”. Tương quan ÔNG ↔ ANG giữa *mông* và *mang* là một mối quan hệ rất xưa, còn có thể thấy được qua việc chữ *công* 工 vần ÔNG hài thanh cho các chữ *giang* 江, 杠, 扛, 肱 vần ANG.

*Mang*₂ bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 萌, mà âm Hán Việt là *manh*, có nghĩa là “cái mầm cây” và nghĩa rộng là “cái mầm của sự sống đang nằm trong bụng của người mẹ tương lai”. Trong *Đồng nguyên tự điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997), Vương Lực đã chứng minh rằng *manh* 萌 là đồng nguyên tự của hai chữ *mang* 芒 và 𦵏 (Xin xem tr. 372-373). Với quan hệ đồng nguyên như trên giữa *manh* 萌 và *mang* 芒, 𦵏 thì không có gì lạ nếu *mang*₂ là điệp thức của *manh* 萌.

*Mang*₂ thì như thế; còn *mễn* thì sao? *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine và từ điển cùng tên của J.L. Taberd ấn hành tại Serampore năm 1838 đều có ghi nhận *mang miễn* và đối dịch là “in utero gestare” (mang thai trong tử cung). *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus của giảng *mang miễn* là “có nghén” và có *mang có miễn* là “có thai, có nghén”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng *mang-mễn* là “có chứa nặng-nhọc”. Vậy *mễn* có nghĩa là “thai” hoặc “có thai”. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 娩, mà âm Hán Việt hiện hành là *miễn*, có nghĩa là “ đẻ con, sinh con”. Về tương quan IÊN ↔ ÊN giữa *miễn* và *mễn*, ta còn có: *biên* 邊 ↔ *bên* trong *kế bên*; – *điện* 殿 trong *cung điện* ↔ *đền* trong *đền đài*; – *kiển* 藺 ↔ *kén* trong *kén tằm*; – *phiên* 藩 ↔ *phên* trong *phên giậu*; – *tiễn* 箭 ↔ *tên* trong *mũi tên*; v.v.. Về tương quan thanh điệu (*ngã* ↔ *hỏi*) thì thực ra không có quy tắc chặt chẽ cho mọi trường hợp. Và lại, “ngã ↔ hỏi” ở đây đều xuất phát từ *thượng thanh* của âm vận học truyền thống.

Vậy *mang miễn* là một cấu trúc đẳng lập gồm có hai hình vị đồng nghĩa liên quan đến khái niệm “thai nghén”.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 20-9-2020

Gốc Hán của bốn chữ *bụng* làm dạ chịu

Tam thiên tự dạy ta “腹 *phúc* bụng. 膺 *ưng* lòng” (chữ 1779, 1780) nhưng đây chỉ là giảng về nghĩa chứ về từ nguyên thì lại khác. *Bụng* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ (lấy chữ từ báo *Thanh niên* 27-9-2020 bổ sung) mà âm Hán Việt là *phụng* vì thiết âm của nó là “phòng dụng thiết” 房用切, như đã cho trong *Tập vận*. Nhưng âm xưa (Cổ Hán Việt) của chữ *phòng* 房 là *buồng* nên theo đó âm xưa của 甕 lại là *bụng* vì “**b**[uồng]+[d]**ụng** = *bụng*”.

Hiện tượng “B xưa hơn PH” đã được Vương Lực chính thức chứng minh từ năm 1948 tại thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (in trong *Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 209-406). Còn nghĩa của 甕 là “ngực” (hung dã 匈也), như *Ngọc thiên* đã giảng (Dẫn theo *Hán ngữ đại tự điển*). Ngực liền với *bụng* nên việc chuyển nghĩa từ “ngực” sang “bụng” không phải là chuyện tối kiêng kỵ.

Làm thì có liên quan về nguồn gốc với chữ *lăm* 攬, mà nghĩa gốc quen thuộc là “cầm, nắm”. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã ghi cho nó 7 cái nghĩa cụ thể

nhưng riêng Văn Tân thì lại còn đối dịch nó là “làm” trong *Từ điển Trung Việt* (Nxb Sự thật, 1956). Dĩ nhiên là Văn Tân có cái lý của ông vì cái nghĩa “làm” của *lãm* 攪 nằm ngay trong ngũ vị từ *lãm công* 攪工, thường được giảng là “tổ trường công” 做長工, nghĩa là “làm thuê dài hạn”. Nếu có người bẻ rằng *lãm công* 攪工 chỉ thuộc về phương ngữ chứ không phải là một đơn vị từ vựng chung thì ta lại còn có một ngũ vị từ “chung” là *lãm hoạt* 攪活, có nghĩa là “làm công việc nặng nhọc (để mưu sinh)”. Đàng nào thì cái nghĩa “làm” cũng đã nằm trong hệ nghĩa của từ *lãm* 攪. Nói tóm lại thì *làm* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 攪, có âm Hán Việt là *lãm*, mà “làm” là cái nghĩa nằm trong một góc khuất.

Dạ bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 也, hiện nay chỉ dùng theo lối giả tá như là một hư từ nhưng cái nghĩa cực kỳ cổ xưa của nó lại là “bộ phận sinh dục của đàn bà”, như Hứa Thận đã giảng trong *Thuyết văn giải tự*: “Nữ âm dã. Tượng hình.” 女陰也。象形。Đi vào tiếng Việt, *dạ* có nghĩa rộng như có thể thấy trong *dạ con*, *bụng dạ*, *lòng dạ*, v.v..

Chịu bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 遂, mà âm Hán Việt hiện hành là *toại*, có nghĩa là “hài lòng, thoả mãn; thuận theo”. Nhưng âm gốc của 遂 lại là *tuy*, vì đây là một chữ thuộc vận mục *chí* 至. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “từ tuy thiết” 徐醉切. T[ù]+[t]uý = **tuy** (Sở dĩ *tuy* thuộc dấu nặng vì chữ *từ* thuộc dấu huyền). Tương quan T ↔ CH giữa *tuy* và *chịu* còn có thể thấy qua: – *tạc* 桯, dây xoắn bằng lạt tre ↔ *chạc* trong *thừng chạc*; – *tán* 饅, cho canh vào cơm ↔ *chan* trong *chan canh*; – *tiệm* 漸 trong *tiệm tiến* ↔ *chậm* trong *chậm trễ*; – *tiên* 煎, đun cho cạn ↔ *chiên* trong *chiên xào*; – *tiết* 繼, buộc bằng dây ↔ *chít* trong *chít khăn*; –

tiệt 截, cắt đứt ↔ *chịt* (làm cho tắc lại); v.v.. Về quan hệ I/Y ↔ IU, ta có: – *bỉ* 鄙 trong *khinh bỉ* ↔ *bỉu* trong *dè bỉu*; – *bị* 被, mắc, dính ↔ *bịu* trong *bận bịu*; – *quỵ* 跪, còn có âm *khụy*, quỳ gối ↔ *khụyu* trong *khụyu chân*; – *trì* 持, cầm, giữ ↔ *triu* trong *triu mền*; – *trụy* 墜, rơi xuống, sa xuống ↔ *trĩu* trong *nặng trĩu*, v.v..

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 27-9-2020*

Đi mây về gió **không phải là những từ “thuần Việt”**

Xưa, có thành ngữ Hán Việt đăng vân giá vụ, nay hầu như không còn dùng. Nay lại có bốn tiếng đi mây về gió nhưng suy cho đến cùng thì đây cũng là những từ Việt gốc Hán mà thôi.

Xin nói rõ: Sự hiện diện của từ Việt gốc Hán không đem đến vinh dự gì cho tiếng Việt nhưng chắc chắn, vâng, rất chắc chắn, cũng không làm cho nó giảm giá trị tự thân mấy may nào. Tiếng Gaulois, ngôn ngữ của tổ tiên người Pháp, đã tuyệt tích giang hồ từ trên 2.000 năm nay và bị thay thế bằng tiếng La Tinh bình dân (latin populaire) do bọn xâm lược La Mã mang đến rồi địa phương hoá thành tiếng Pháp ngày nay nhưng thứ tiếng Pháp này đã sản sinh cả một “rừng bút” (hàn lâm) tiếng tăm lừng lẫy. Vấn đề cốt tử là ở người sử dụng ngôn ngữ chứ không phải ở chỗ nó có nhiều từ “thuần gốc” hay không. “Từ thuần Việt”, với chúng tôi, chẳng qua chỉ là những từ ta không/chưa biết được nguồn gốc mà thôi.

Đi là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 移, mà âm Hán Việt hiện hành là *di*, có nghĩa là “dời chỗ”. Đây là một chữ hình thanh mà nghĩa phù (bộ thủ) là

hoà 禾 còn thanh phù là đa 多. Khi mà thanh phù của chữ di 移 là một chữ/từ có phụ âm đầu Đ [d] thì không phải chuyện lạ nếu nó có một điệp thức là đi, cũng có phụ âm đầu Đ.

Mây không có liên quan gì về từ nguyên với chữ vân, mà bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 霾, có âm Hán Việt là mai, được *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là “không khí trung nhân huyền phù trước đại lượng đích yên, trần đẳng vi lập nhi hình thành đích hỗn dung hiện tượng” 空氣中因悬浮着大量的烟尘等微粒而形成的混浊现象 (Hiện tượng rất nhiều hạt khói, bụi, v.v. cực nhỏ lơ lửng trong không khí hoà quện với nhau mà làm thành). Đơn giản đó là bụi mù và sự “nhích nghĩa” từ bụi mù sang mây không phải là chuyện cấm kỵ trong từ nguyên học. Còn sự “nhích âm” từ mai sang mây (AI > ÂY) là chuyện có thể thấy thêm trong các trường hợp sau đây: – cai 菱, rẽ cỏ > cây trong cây cối; – ngai 呆 trong si ngai > ngây trong ngây thơ; – quái 獾, gian trá > quấy trong phải quấy; – sái 曬, phơi nắng > sấy trong sấy khô (sưởi cũng là một điệp thức); v.v..

Về bắt nguồn ở từ vi 圍, mà trong *Đồng nguyên tự điển bổ* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1999, tr. 176), Lưu Quân Kiệt đã chứng minh là đồng nguyên tự của hồi 回, có nghĩa là “về”. Từ I > Ê, ta còn có: – bì 皮, da > bề trong bề ngoài; – y 咿 trong y a 咿啞, tiếng trẻ con học nói > ê trong ê a; – y 痾, yếu ớt > ê trong ủ ê, ê chề; v.v..

Gió bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 颶颶, mà âm Hán Việt là du, có nghĩa là “gió” (phong dã 風也). Từ U > O, ta còn có: – chu 賄, đem cho > cho trong cho không; – chú 狙, chó vàng đầu đen > chó trong chó mèo: – trú/trụ 住, ở > trọ trong trọ học; – chữ ngũ 午 vẫn còn đọc thành ngộ; – chữ nhu 儒 thường đọc thành nho; – nói chung, nhiều chữ theo phiên

thiết lẽ ra phải đọc với nguyên âm U nhưng vẫn đọc với O. Xét theo từ nguyên và ngữ âm lịch sử, chữ *gió* lẽ ra phải viết với D [z] thành ***đó*** mới đúng. Trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng, trừ một chữ “phong” dị thể, tất cả 25 chữ Nôm còn lại dùng để ghi âm “gió” đều hài thanh bằng *du* 俞 hoặc *dũ* 愈, là những chữ/từ có phụ âm đầu D [z].

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 4-10-2020*

Được voi đòi tiên

Về câu *được voi đòi tiên*, trang *Tiếng Việt giàu đẹp* (ngày 20-11-2019) cho biết:

“Theo nhiều tư liệu thì câu thành ngữ này vốn bắt nguồn từ một món đồ chơi dân gian được nặn bằng bột màu mà nhiều nơi gọi là ‘tò he’. Ngày xưa, ở quê, món đồ chơi này chỉ có hình thù của các con vật (trâu, bò, mèo, chuột...) và hình thù các vị tiên.

“Ở Nghệ Tĩnh, những món có hình con vật có nơi gọi là ‘voi’. Trong câu hát đồng dao về con chim trả cũng có từ này. Khi bắt được con chim trả tranh, một loài chim bói cá nhỏ xinh đẹp, trẻ em thường cầm ngược cái mỏ dài của chim lên để chim lơ lửng và đọc câu hát ‘Tranh tranh trả trả, múa cho ả coi, đến mai đi chợ ả mua voi cho tranh tranh trả trả’.

“Thường thì nặn các con vật màu sắc đơn điệu, ít tốn bột và ít công phu hơn, giá có thể rẻ hơn so với nặn tiên, cần nhiều màu sắc và công sức. Vậy nên nói ‘được voi đòi tiên’ chính là nói đã có những con tò he hình thú vật mà vẫn ham cầu cái hơn nữa, là tò he hình tiên.

“Cách giải thích này hợp lý với nghĩa rộng của câu: đã có thứ tốt còn tham thứ cao sang hơn.”

Trên đây là lời kể của trang *Tiếng Việt giàu đẹp*. Lời kể này sẽ có sức thuyết phục mạnh hơn nếu nó cho biết tại sao những món tò he có hình con vật có nơi lại được gọi là “voi”. Chúng tôi cho rằng trong các món tò he ắt phải có món mang hình dáng của voi, một loài “thú lớn sống ở vùng nhiệt đới, mũi dài thành vòi, răng nanh dài thành ngà, tai to, da rất dày, có thể nuôi để tải hàng, kéo gỗ, v.v.” (*Từ điển tiếng Việt 2008* của Trung tâm Ngôn ngữ học). Voi là loài động vật đã được thuần dưỡng từ lâu đời ở nước ta để làm những công việc như kéo gỗ, kéo cày, kéo cây và để biểu diễn trong các lễ hội. Nó có thể mang những trọng tải từ vài tạ đến một tấn đi xuyên qua địa hình rừng núi hiểm trở mà phương tiện giao thông vận tải khác không thực hiện được. Đồng thời, con voi tò he còn có khả năng nhắc đến hình ảnh oanh liệt của Bà Trưng, Bà Triệu nên người ta mới lấy tên của nó làm đại diện cho tất cả các loại tò he khác chẳng?

Xét theo từ nguyên thì *voi* lại là một từ Việt gốc Hán chứ không phải một từ mà tiếng Hán đã mượn của tiếng Việt. Vật hậu học (phenology) đã chứng minh rằng voi đã từng sinh sống ngang dọc tại lưu vực Hoàng Hà là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa. Khảo cổ học cũng đã xác nhận sự thật lịch sử này. Còn về mặt văn tự học thì Vương Lực là người đầu tiên đã phát hiện chữ *vi* 爲 gắn liền với từ *voi* của tiếng Việt trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (*Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 359). Riêng về tự dạng thì văn tự học cũng đã cho thấy hình một con voi trong chữ *vi* 爲 của giáp cốt văn. Bernhard Karlgren cũng nhận xét: “The earliest form shows a hand at the head of an elephant”, nghĩa là “tự dạng sớm nhất (của chữ *vi* 爲 – AC) cho thấy bàn tay trên cái đầu của một con voi” (*Grammata Serica Recensa*, Museum of Far Eastern

Antiquities, Stockholm, 1964, series 27a-e, p. 27). Dù sao thì, nhân tiện, cũng xin khẳng định rằng sẽ là **cực kỳ ngu xuẩn**, vì phản khoa học, nếu nói rằng tiếng Việt là một phương ngữ của tiếng Hán bởi nó có nhiều từ gốc Hán.

Được là một từ Việt gốc Hán mà trong *Việt-ngữ chánh-tả tự-vị*, Lê Ngọc Trụ đã quy về chữ *đắc* 得, có nghĩa là “được”. Chúng tôi cũng nghĩ như thế và cho rằng *được* là một từ Hán Việt Việt hoá theo quan niệm hiện hành.

Đòi (trong *đòi hỏi*) là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 隨, mà âm Hán Việt là *tùy*, có nghĩa hữu quan là “truy cầu 追求” (*Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, nghĩa 6), nghĩa là “theo đuổi, tìm kiếm”. Chữ *tùy* 隨 này, với nghĩa “đi theo”, cũng có một điệp thức đồng âm với *đòi* trong *đòi hỏi*, là *đòi* trong *học đòi*, *theo đòi*. Về quan hệ phụ âm đầu T ↔ Đ giữa *tùy* và *đòi*, ta còn có: – *tạc* < *tộc* 鑿, cái đục ↔ *đục* trong *đục khoét*; – *tấm* 授授, đánh ↔ *đấm* trong *đấm đá*; – *tỉ* 馳, mẹ ↔ *đẻ* là mẹ, như trong *thấy đẻ*; – *tiều* 嶠, đỉnh núi (nghĩa 3 trong *Hán ngữ đại tự điển*) ↔ *đèo* trong *núi đèo*; – *tống* 宋, “cư trú” (= ở, nghĩa 1 trong *Hán ngữ đại tự điển*) ↔ *đóng* trong *đóng quân*; v.v.. Sự chuyển biến vần từ UY > OI là hiện tượng Hán Việt Việt hoá.

Cuối cùng thì *tiên* hiển nhiên là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 僊 hoặc 仙.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 11-10-2020*

Vô tiền khoáng hậu **là một cách nói sai**

Tiếng Việt có những chữ *không* sau đây; tất cả đều bắt nguồn từ một chữ Hán: 空, mà âm Hán Việt cũng là *không*.

*Không*¹ là cách đọc chữ số “0”, đặc biệt là khi nói về giờ giấc, tỷ số, thí dụ: Kết quả trận chung kết đơn nam giải Roland Garros 2020 giữa Rafael Nadal và Novak Djokovic là “Sáu – Không” (6 – 0) ở set 1.

*Không*² là phó từ dùng để phủ định tính chất hoặc hành động do vị từ hoặc ngữ vị từ đi liền sau nó biểu hiện; thí dụ:
– Ở đây của Phật là không hẹp gì (Truyện Kiều, câu 2076);
– Cuốn, chả, chén, nhá, tốp, v.v., là những từ thuộc khẩu ngữ nên không thích hợp để đưa vào sách giáo khoa dạy cho trẻ lớp 1; – Năm nay (2020), Roger Federer không tham dự giải Roland Garros; – Không! Không! Tôi không còn yêu em nữa em ơi (Lời bài hát Không của Nguyễn Ánh 9); v.v.. Trong sáu chữ không thì không² có tần số sử dụng cao nhất.

*Không*³ được Từ điển tiếng Việt 2008 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên ghi chú là tính từ (tức vị từ tỉnh – AC) và giảng là: “1 ở trạng thái hoàn toàn không có những gì thường thấy: cái hộp không, vườn không nhà trống

[...]. 2 ở trạng thái hoàn toàn rỗi rãi, không có việc gì làm hoặc không chịu làm việc gì: *chỉ độc ngồi không; ăn không ngồi rồi*. 3 ở trạng thái hoàn toàn không có thêm những gì khác như thường thấy hoặc như đáng lẽ phải có: *ăn cơm không; làm công không* [...]. 4 ở trạng thái hoàn toàn không kèm theo một điều kiện gì: *cho không* [...]. 5 [khẩu ngữ] ở mức độ gây cảm giác như là không có gì cả: *cái thùng nhẹ không, việc dễ không*.”

*Không*⁴ là danh từ mà TĐTV 2008 giảng là “khoảng không gian ở trên cao, trên đầu mọi người: *bay lượn trên không; vận tải đường không*.”

*Không*⁵ là một thuật ngữ Phật giáo mà TĐTV 2008 giảng là “cái không có hình dạng, con người không ý thức được, theo quan niệm của đạo Phật [nói khái quát]; đối lập với sắc: *quan niệm sắc sắc không không của đạo Phật*.” Còn *Từ điển Phật học Hán Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, 2002) thì giảng: “Trống không, không có thật, không có cảnh, không có thể. Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật. Nhận ra điều đó tức là Không.”

*Không*⁶ là một hình vị Hán Việt phụ thuộc mà chúng tôi muốn nói rõ vì nó thường bị thay bằng vô 無 trong thành ngữ *không tiền khoáng hậu* 空前曠後 thành “vô tiền khoáng hậu”. Đây là một lỗi nói rất sai so với hình thức gốc do sự đánh đồng ngữ nghĩa giữa *không* 空 và vô 無. Thực ra thì vô 無 có nghĩa là “không” còn *không* 空 thì lại có nghĩa là “trống”, cả về không gian lẫn thời gian, như: – *không bạch* 空白 là trống trơn, để trống, để trắng (tờ giấy); – *không địa* 空地 là “đất trống; chỗ trống”; – *không khích* 空隙 là “khe hở; lúc rảnh”; – *không tử* 空子 là “chỗ trống; lúc rảnh”; – *sáp*

không 挿空 là “tranh thủ lúc rảnh rỗi”; – *điền không* 填空 là “điền vào chỗ trống; lấp chỗ trống”; v.v.. Trong thành ngữ *không tiền khoáng hậu* 空前曠後 thì *không* 空 cùng thuộc một trường nghĩa với *khoáng* 曠 vì *khoáng* là “rộng rãi, trống trải”. Còn *vô* 無 là một hình vị dùng để phủ định, có nghĩa là “không”, như: *vô biên*, *vô cảm*, *vô can*, *vô danh*, *vô địch*, *vô lý*, v.v.. Có một số người hiểu sai *không* trong *không tiền khoáng hậu* là *không*² (tức “không có”), đồng nghĩa với *vô*, nên đã làm một thao tác “bác học” mà đổi *không tiền khoáng hậu* thành “*vô tiền khoáng hậu*”. Đây chỉ là hậu quả của một sự siêu chỉnh (hypercorrection) do thiếu hiểu biết mà ra.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 18-10-2020

Gốc Hán của *chiên*, *cừu* và *trừu*

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum của A. de Rhodes (Roma, 1651) có mục **Chien** (tức *chiên* – AC): “*ovelha* [cừu cái], *cordeiro* [cừu con], *carneiro* [cừu đực]: ovis [cừu và cừu hoang nói chung], agnus [cừu con], aries [cừu đực]. **Chan chien** (tức *chăn chiên* – AC): *pastor de ovelhas* [người chăn cừu]: pastor ovium [người chăn cừu]. **Chien** (tức *chiên* – AC): *pano de laa* [chăn len, mền len]: pannus laneus [chăn len, mền len].” (Chữ nghiêng in đậm là tiếng Việt, chữ nghiêng in thường là lời dịch tiếng Bồ, chữ đứng có gạch chân là tiếng La). *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức (1931) giảng *chiên* “tức là con cừu”. *Từ điển tiếng Việt* 2008 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *chiên* là “đồ dệt bằng lông thú hoặc bằng xơ bông, thường dùng làm chăn, nệm: *chăn chiên*”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (1967) thì đầy đủ hơn: “Con cừu. **Con chiên**. Tín đồ Thiên chúa giáo. **Chăn chiên**. Chăn dệt bằng lông cừu.”

Cứ như trên thì *chiên* có các nghĩa sau đây, diễn tiến theo từ nguyên: 1. đồ dệt bằng lông cừu (nghĩa gốc); 2. cừu; 3. tín đồ Thiên chúa giáo. Tất cả những chữ *chiên* trên đây trong

tiếng Việt đều là những yếu tố Hán Việt mà chữ Hán là 毳, bắt đầu từ nghĩa gốc (nghĩa 1). Trong tiếng Hán thì chiên 毳 là “đạp, nhồi lông thành tấm, phiến” (nhụ mao thành phiến 蹂毛成片), rồi hệ quả của hành động này là “dạ, nỉ” (felt), tức “[những] tấm do nhồi lông mà có được”. Đây cũng chính là nghĩa gốc của chiên trong tiếng Việt. Nhưng diễn tiến ngữ nghĩa của chiên trong tiếng Việt còn đi xa hơn nên ta mới có thêm nghĩa 2 là “cừu”, tức “con vật mà lông được dùng để làm thành những tấm chiên” rồi vì chiên (cừu) thường được nuôi thành bầy, đàn nên ta còn có ẩn dụ con chiên ghẻ, dịch từ tiếng Pháp brebis galeuse, để chỉ “[một] cá nhân xấu gây tai tiếng cho tập thể”, tức hiện tượng “con sâu làm rầu nồi canh”. Rồi trong tiếng Việt, **chiên** còn có thêm nghĩa thứ 3 là “tín đồ Thiên chúa giáo” do ảnh hưởng của các khái niệm “[con] chiên”, “chăn [cừu]”, “người chăn” trong Kinh Thánh. Sau đây là Jean 10: 11-12 trong bản tiếng Việt của Thánh-Kinh Hội tại Việt-Nam (Sài-gòn 1975): “11Ta là người chăn hiền-lành; người chăn hiền-lành vì chiên mình phó sự sống mình. 12Kẻ chăn thuê chẳng phải là người chăn, và chiên không phải thuộc về nó, nếu thấy muông-sói đến, thì nó bỏ chiên chạy trốn; muông-sói cướp lấy chiên và làm cho tản-lạc.” Còn đây là Ê-sai 40:11: “Ngài sẽ chăn bầy mình như người chăn chiên; thâu các con chiên con vào cánh tay mình và ẩm vào lòng; từ-từ dắt các chiên cái đang cho bú.” Và Hê-bơ-rơ 13:20: “Đức Chúa Trời bình-an, là đấng bởi huyết giao-ước đời đời mà đem Đấng chăn chiên lớn là Đức Chúa Jê-sus chúng ta ra khỏi từ trong kẻ chết...”

Hiện nay, *chiên* chỉ chuyên dụng để nói về Thiên Chúa giáo còn trong tiếng Việt toàn dân thì để chỉ con vật này, ta lại có danh từ *cừu*, một từ Hán Việt mà chữ Hán là 裘. Có người đọc chữ này thành *cầu* (như Đào Duy Anh trong *Hán*

Việt từ điển) nhưng nó lại thuộc vận mục *vưu* 尤, mà thiết âm trong *Quảng vận* là “cự cữu thiết” 巨鳩切. Vậy c[ự] + [c] *ưu* = *cữu*. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng *cữu* là “1. Áo lông mặc mùa rét; 2. Tên một loài thú, giống dê, có lông làm áo cữu được, nên mới gọi tên là con cữu.” Lời giảng này đã đồng thời cho ta biết luôn từ nguyên của *cữu*. Loài cữu còn có một cái tên nữa, cùng vần, là *trữu*, như đã ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của và *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức. Từ này đã có một thời thịnh hành tại Nam Bộ trước 1954 nên cũng đã được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên và *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín. Nhưng *trữu* lại không phải là biến thể ngữ âm của *cữu*, mà bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 孺, có âm Hán Việt là *trữ*, có nghĩa là “cừu, cừu non năm [5] tháng”. Về tương quan Ư ↔ Ừ giữa *trữ* và *trữu*, ta còn có một tiền lệ hiển nhiên là chữ *trừ* 儲 vẫn đọc thành *trữu* trong tên truyện *Hoàng Trữu* 皇儲. Còn hiện tượng dấu ngã của *trữ* biến thành dấu huyền của *trữu* thì chỉ là chuyện hoàn toàn bình thường mà thôi.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 25-10-2020*

Gốc Hán của *giường chiếu, chăn màn*

Giường là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 牀, mà âm “Hán Việt” là *sàng*, có nghĩa là... “*giường*”, như trong bài “Tĩnh dạ tứ” của Lý Bạch:

*Sàng tiền minh nguyệt quang
Nghị thị địa thượng sương
Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương.*

Tạm dịch:

Đầu giường trăng rọi sáng
Ngõ là sương phủ đầy
Ngẩng đầu nhìn trăng toả
Cúi đầu thương nhớ quê.

Thực ra, âm gốc của chữ 牀 lại là *sường* vì nó thuộc vận mục *dương* 陽, cũng là vận mục đứng đầu vận bộ *dương* 陽, gồm có bốn vận mục thuộc bốn thanh bình, thượng, khứ, nhập là *dương* 陽, *duỡng* 養, *dượng*, thường đọc thành *dạng* 養, và *duợc* 藥. Một số chữ thuộc vận bộ *dương*, lẽ ra phải đọc theo vần ƯƠNG, thì cũng đã đọc theo vần ANG tự bao giờ:

thang 湯, *trang* 妝, 莊, 裝, *sảng* 爽, sáng 創, *văng* 往, *tráng* 壯, *trạng* 狀. Trong thực tế của tiếng Việt, một số chữ thuộc vận bộ *duyang* 陽 còn có thể đọc theo hai âm: *lượng* 兩, 1/10 cân, ngoài Bắc nói *lạng*, trong Nam nói *lượng*; *trường* 張 thành *trang*; *trường* 長, như trong *súng trường*, thành *tràng*, như trong *tràng giang đại hải*; v.v.. Ngoài ra, còn có hiện tượng hài thanh ANG bằng UÔNG, như *lương* 良 hài thanh cho *lang* 郎. Vậy không phải chuyện lạ nếu âm gốc của chữ *sàng* 牀 lại là *sường* nên giữa *sường* và *giường* chỉ có sự khác nhau về phụ âm đầu S ≠ GI mà thôi. Nhưng tương quan lịch sử giữa hai phụ âm này còn có thể thấy ở các trường hợp: – *sại*, thường đọc thành *trại* 砦, hàng rào ↔ *giại* trong *phên giại*; – *sạn* 棧, đường xếp bằng gỗ làm cầu treo ↔ *giàn* trong *giàn bầu*, *giàn khoan*; – *sáo* 槲 hoặc 稍 trong *Đoạt sáo Chương Dương độ* ↔ *giáo* trong *gươm giáo*; – *sát* 殺 trong *tàn sát* ↔ *giết* trong *giết chóc*; – *sấm* 醢, giã ↔ *giã* trong *giã chua*; – *sế* 縈, vải vụn ↔ *giẻ* trong *giẻ rách*; – *sổ* 雛, chim non ↔ *giò* trong *gà giò*; – *sổ* 糲, cọng lúa ↔ *giò*, thường viết *dò*, trong *giò phong lan*, *giò thủy tiên*.

Chiếu bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𦉑, mà âm Hán Việt là *triệu*, có nghĩa là “lạch giường, giát giường”. Tiếng Hán có hai từ quen thuộc chỉ khái niệm “chiếu” trong “giường chiếu” là *tịch* 席 và *diên* 筵. Nhưng về từ nguyên thì *chiếu* lại bắt nguồn từ *triệu* 𦉑. Tương quan ngữ âm giữa TR và CH thì ta có nhiều dẫn chứng: *trà* ↔ *chè*; *trảm* ↔ *chém*; *trản* ↔ *chén*; *trạo* ↔ *chèo*; *trai* trong *trai giới* ↔ *chay* trong *ăn chay*; *trảo* 爪 ↔ *chấu*; *triều* trong *triều kiến* ↔ *chầu* trong *chầu rìa*; v.v..

Chăn (như trong câu *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng*) bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𦉑, cũng viết 毡, mà âm Hán Việt là *chiên*, có nghĩa là “vải nhồi từ lông thú mà ra, dạ; chăn, mền”, thường được dịch sang tiếng Anh là “felt”. Về

tương quan IÊN ↔ ĂN giữa *chiên* và *chăn*, ta còn có: – *hiển* 顯, rõ rệt ↔ *hẩn* trong *hẩn hoi*; – *niễn* 攪, sờ nắn, vuốt ↔ *nắn* trong *nắn nót*, *nặn* trong *nặn nọt*; – *yễn* 嚥, cũng viết 咽, nuốt thức ăn ↔ *ăn* trong *ăn uống*.

Cuối cùng, *màn* là âm xưa của chữ 幔, mà âm Hán Việt hiện hành là *mạn*, có nghĩa là... “màn”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 1-11-2020*

Từ nguyên của tên một số con vật

Trước nhất là tên của con chó. Tiếng Hán có hai từ chỉ “chó” quen thuộc với nhiều người Việt là *cẩu* (đặc biệt là câu tục ngữ *treo đầu dê, bán thịt chó* là “dịch phẩm” từ câu *quải dương đầu, mại cẩu nhục* 掛羊頭賣狗肉) và *khuyển* (như trong *nghĩa khuyển, quân khuyển, cảnh khuyển*). Nhưng *chó* thì lại là điệp thức của một từ ghi bằng chữ 狂, mà âm Hán Việt là *chú*, có nghĩa là “chó vàng đầu đen”. Tương quan U ↔ O còn có thể thấy qua: – *du* < *dù* 鬪鬪, liếc, dòm, nhìn trộm ↔ *dò* trong *dò la, dò xét*; – *dụ* 喻, nói cho hiểu ↔ *dò* trong *dận dò*; – chữ *nho* 儒 theo đúng phiên thiết phải đọc là *nhu*, v.v.. Chữ *khuyển* 犬 còn có một điệp thức là *cún*, có nghĩa là “chó con”. Còn chữ *cẩu* 狗 bộ *khuyển* 犭 thì được Vương Lực chứng minh là đồng nguyên với chữ *cẩu* 狗 bộ *trĩ/trãi* 豸, có nghĩa là “gấu con, hổ con” (*Đồng nguyên tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr. 182-183). Hai chữ *cẩu* đồng nguyên này có một điệp thức là *gấu* trong *bàn tay gấu, mặt gấu*.

Cày trong *cày cáo* bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 犴 mà âm Hán Việt là *kỳ*, có nghĩa là “chó con”. Còn *cáo* thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 狡, mà âm Hán Việt hiện hành là *giảo*, như trong *giảo hoạt, giảo quyết* nhưng âm gốc là *cảo*.

Trong *Quảng vận*, chữ này thuộc vận mục *xảo* 巧, tiểu vận *cảo* (cổ *xảo thiết* 古巧切), có một nghĩa là “chó con”, mà *cảo* là điệp thức chỉ con vật được cho là xảo quyết, nham hiểm. **Chôn** thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 猷猷 mà âm Hán Việt là *độn*, có nghĩa là “chó”. Tương quan Đ ↔ CH còn có thể thấy qua: – *đăng* 滕, trói buộc ↔ *chằng* trong *chằng chịt* (*chịt* cũng là vị từ nên *chằng chịt* là một cấu trúc đẳng lập chứ không phải “từ láy”); – *điểm* 點, nét chấm [trong chữ Hán] ↔ *chấm* trong *dấu chấm*; – *điên* 顛, gốc rễ ↔ *chân* trong *gót chân*; – *điệt* 滯, tích trữ ↔ *chất* trong *chồng chất*; – *diệt* 眈, mắt lác/lé, mắt chột ↔ *chột* trong *chột mắt*; – *đĩnh đặc* 挺特 ↔ *chững chạc*; – *đột* 突, then cài cửa ↔ *chốt* trong *then chốt*; – *đột* 突, thốt nhiên ↔ *chột* trong *bất chột*; – *đột* 獮, một loài chuột đuôi ngắn sống chung hang với một loài chim ↔ *chuột* trong *chim chuột*.

Tên con **sóc** thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鼯 mà âm Hán Việt là *tước*. *Quảng vận* thì cho thiết âm của nó là *túc lược thiết* 卽略切; *Tập vận* thì cho là *túc ước thiết* 卽約切. Cả hai quyển cùng ghi nhận “đều là âm *tước*” (tịnh âm *tước* 忉音爵). Nghĩa của nó là “con vật như chuột mà nhỏ”. Một quyển khác thì giảng là “chuột giống như thỏ mà nhỏ” (thử tự thố nhi tiểu dã). Còn trang *ccamc.co* thì dịch là “a squirrel-like animal” (con vật giống như con sóc).

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 8-11-2020*

Từ nguyên của tên một số đồ dùng đồ mang/đi dưới chân

Guốc là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 屨, mà âm Hán Việt là *cước*, có nghĩa là “dép cỏ” (thảo hài 草鞋). Tiếng Hán còn có một từ mà chữ viết là 屐, âm Hán Việt là *kích*, có nghĩa là “hài gỗ” (mộc đầu hài 木頭鞋); “giày dép nói chung” (hài đích thông xưng 鞋的通稱). Vương Lực đã chứng minh rằng *cước* và *kích* là những đồng nguyên tự (*Đồng nguyên tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997. tr. 270). Vậy chẳng có gì lạ nếu trong tiếng Hán *cước* có nghĩa là “dép cỏ” mà trong tiếng Việt thì *guốc* lại làm bằng gỗ. Sự “tréo ngoe” này là một hiện tượng thường thấy trong sự chuyển nghĩa từ tiếng Hán sang tiếng Việt, mà cái thí dụ điển hình là trong tiếng Hán thì *khố* 褲 là “quần” còn *quần* 裙 trong tiếng Hán thì lại là cái “váy” (của phụ nữ).

Về tương quan C ↔ G giữa *cước* và *guốc*, ta còn có những thí dụ rất quen thuộc: – *cân* trong *cân não* ↔ *gân* trong *gân guốc*; – *cận* trong *cận thị* ↔ *gần* trong *xa gần*; – *cấp* trong *khẩn cấp* ↔ *gấp* trong *gấp rút*; – đặc biệt là trường hợp *cẩu* 狗 ↔ *gấu* mà chúng tôi đã đưa ra trong kỳ trước (*Thanh niên* Chủ nhật, 8-11-2020).

Dép là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 屐, mà âm Hán Việt là *tiếp*, có nghĩa là “guốc gỗ” (mộc kích 木屐); “đế bằng gỗ của giày thời xưa” (“cổ đại hài đích mộc đế” 古代鞋的木底). Chữ *tiếp* 屐 vốn viết là 屐, hài thanh bằng chữ *diệp* 某 nên *tiếp* ↔ *dép* là chuyện hoàn toàn bình thường.

Giày bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鞋, mà âm Hán Việt là *hài*, có nghĩa là “giày dép”. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *cách* 革 còn thanh phù là *khuê* 圭; chữ *khuê* 圭 này lại dùng để hài thanh cho chữ *giai* 佳, có phụ âm đầu là GI. Vậy cũng không có gì lạ nếu *giày* (có phụ âm đầu GI) là điệp thức của *hài* 鞋.

Bản thân chữ **hài** 鞋 cũng là một từ Hán Việt độc lập trong tiếng Việt, mà *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “[cũ] loại giày thời xưa, thường có mũi cong và phía ngoài có thêu hình”.

Ủng bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鞵 có âm Hán Việt là *ung* mà *Hán ngữ đại tự điển* giảng là “ngoa, miệt đích đông nhi” 靴袜的筒儿, tức “[phần] ống của ủng, của tất/vớ”.

Bít tất là biến thể ngữ âm của hai chữ Hán 蔽膝 mà âm Hán Việt hiện hành là *tế tất*, có nghĩa là “vải che đùi và đầu gối, na ná cái tạp-dề ngày nay”. Nhưng chữ 蔽 vốn có phụ âm đầu B nên *tế tất* 蔽膝 vốn là *bế tất* rồi do chuyển biến ngữ âm mà trở thành *bít tất* trong tiếng Việt. Hiện nay nhiều người đã bỏ *bít* mà chỉ dùng *tất*; rồi ta chẳng những có *tất chân* mà còn có cả *tất tay*, tức cái *găng*. Tiếng Hán cũng có hình thức nói tắt *tế tất* thành *tất* mà viết là 鞵 hoặc 鞵.

Tất chân thì trong Nam gọi là *vớ*. **Vớ** là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 褱 mà âm Hán Việt là *vi/huy*, mà *Hán ngữ đại tự điển* giảng là “quần đích chính

diện nhất bức” 裙的正面一幅, tức “mặt chính của chiếc váy” (cũng tương đương với “tế tất”) còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur thì dịch là “genouillères” (miếng đệm đầu gối). Nhân tiện, xin nói thêm: Với nghĩa “hương nang” (túi đựng chất thơm) chữ *vi/huy* 幃 còn có một điệp thức là **ví** trong *ví tiền*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 15-11-2020*

Từ nguyên của tên một số vật liệu xây dựng

Cái từ tiếng Hán quen thuộc chỉ *gạch* (trong *gạch ngói*) là *chuyên* 磚 nhưng **gạch** lại là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 壑 mà âm Hán Việt là *kích*, có nghĩa là... “gạch”(chuyên 磚); “gạch mộc chưa nung (“vị thiêu đích chuyên phơi” 未燒的磚坯 unfired brick). Về tương quan C/K với G giữa *kích* và *gạch* thì lần trước (*Thanh niên* ngày 15-11-2020) chúng tôi đã nêu một số trường hợp, trong đó có “*cước* 屨 ↔ *guốc*”. Ngoài ra, ta còn có nhiều dẫn chứng khác: – *các* trong *đài các* ↔ *gác* trong *gác trọ*; – *can* trong *can đảm* ↔ *gan* trong *gan ruột*; – *căng* 𢵿, cùng cực, suốt hết ↔ *gắng* trong *gắng sức*; – *cắm* trong *cắm tú* ↔ *gắm* trong *gắm vóc*; – *cô* 箍, quẩn; vẩn; trói; siết chặt ↔ *gô* trong *trói gô*; – *cô* trong *giá cô* ↔ *gô* trong *gà gô*; – *cù* 𢵿, chăm chỉ ↔ *gò* trong *gò gẫm*; – *cù* 癰, gây ↔ *gò* trong *gầy gò*; – *cục* 跼, còng lưng; co lại, gấp khúc ↔ *gục* trong *đổ gục*; v.v.. Đặc biệt, xin dẫn thêm một ngữ đoạn trích từ bài “Bát vị linh thần” của Quang Viện trên báo *Thái Bình điện tử* ngày 26-11-2019): “Làng *Bình Cách* (xưa có tên Nôm là làng *Gạch*) [...]” Làng *Bình Cách* nay là thôn Bình Cách, xã Đông Xá, huyện Đông

Hưng, tỉnh Thái Bình. *Bình Cách*, chữ Hán là 平格. Thực ra, *gạch* là âm Cổ Hán Việt của chữ *cách* 格.

Ngói là điệp thức của từ *ngõa* 瓦 trong tiếng Hán, có nghĩa là.... “ngói”. Chính Vương Lực đã phát hiện mối quan hệ này trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (*Hán ngữ sử luận văn tập*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 364-365). Thực ra, về quan hệ OA ↔ OI giữa *ngõa* và *ngói*, ta còn có: – *khoa* 瓜, không ngay thẳng ↔ *quai* trong *tay quai miệng trẻ*; – *khóa* 跨, vượt qua, nhảy qua ↔ *khỏi* trong *qua khỏi*; – *oa* 哇 nôn mưa ↔ *ói-oi* trong *ói-oi mưa*; – *quả* 裹, bọc; quấn; buộc; bó; băng ↔ *gói* trong *gói ghém*; – *quả* 果, chắc chắn, không thay đổi được (như trong *quả cảm*) ↔ *cỏi* trong *cứng cối*; – *quả* 寡, ít ỏi; yếu đuối ↔ *cỏi* trong *kém cối*; – *thoa* 梭 ↔ *thoi* trong *con thoi*; – *thoả* 橢, mẫu vật tròn và dài ↔ *thỏi* trong *thỏi sắt*.

Vôi bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *hôi* 灰 trong *thạch hôi* 石灰 của tiếng Hán, có nghĩa là “vôi”, thường nói tắt thành *hôi* 灰. *Hôi* ↔ *vôi* 灰 thì cũng như: – *hội* 會, liên từ có nghĩa là “và” (*Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 25) ↔ *với* (= và); – *hội* 繪 trong *hội hoạ* ↔ *vời* trong *vẽ vôi*.

Cái từ quen thuộc chỉ khái niệm “cát” trong tiếng Hán là *sa* 沙, như trong *sa mạc*, *sa trường*, v.v., nhưng chính **cát** lại là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 圻, có nghĩa là “bụi bẩn” (ô cấu 污垢).

Tranh trong *nhà tranh vách đất* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 幀, mà âm Hán Việt là *tránh*, được trang *Manh điển* (萌典, *moedict.tw*) giảng là lượng từ dùng làm đơn vị để tính những bức ảnh hoặc những bức tranh và còn nói rõ thêm: “Tác giả của sách *Chính tự thông* là Trương Tự Liệt đời Minh đã viết tại bộ cân rằng người thời

nay (tức thời Minh – AC) gọi một bức là một tránh (Minh, Trương Tự Liệt *Chính tự thông* “Cân bộ”: “Kim nhân dĩ nhất bức vi nhất tránh” 明·張自烈《正字通·巾部》:「今人以一幅為一幀。). Cứ như trên thì trong *nhà tranh vách đất*, *tranh* chính là những “bức”, những “tránh” kết bằng rạ hoặc bằng một thứ cỏ dùng để lợp nhà. Và cỏ tranh (cỏ gianh) chẳng qua là một thứ cỏ có thể dùng để đánh thành những tấm tranh. Cuối cùng, xin nói thêm rằng về mặt từ nguyên thì *tranh* trong *nhà tranh vách đất* và *tranh* trong *tranh Picasso* là những từ cùng một gốc mà ra. Nguyên từ (etymon) đó là *tránh* 幀 của tiếng Hán.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 22-11-2020*

Từ *oản* đến *bát* và *chén*

Bát là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 鉢, có nghĩa là đồ dùng để đựng thức ăn của các nhà sư khi các vị đi khất thực. Hình thức đầy đủ của từ này là *bát-đa-la* 鉢多羅, phiên âm từ tiếng Sanskrit *pātra*, có nghĩa như đã nói ở trên. Nhưng đi vào tiếng Việt thì, đặc biệt là ở Miền Bắc, *bát* lại dùng để đựng cơm và/hoặc thức ăn của người dân bình thường còn Tàu thì gọi cái bát (của dân thường) là *oản* 盥, 碗, đọc theo âm Hán Việt. Nhưng trong tiếng Việt thì *oản* không còn có nghĩa là “bát” nữa mà lại là thứ được *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “lễ-phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn thành hình tròn”, với những thí dụ như *Giữ bụt thì ăn oán*, *Đếm bụt mà đóng oán*, v.v.. Lời giảng của *Việt nam tự điển* rất sát với nghĩa gốc của chữ *oản* trong tiếng Việt, mà trong thí dụ, ta thấy có ngữ vị từ *đóng oán*. *Đóng oán* là “đóng xôi bằng oán (= bát) dùng làm khuôn”, do đó mà *oản* mới “thành hình tròn”. Nhưng ngày nay thì *oản* có thể có “hình” khác, mà cũng có thể làm bằng chất liệu khác, như có thể thấy trong lời giảng của *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên: “Xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn, đóng thành khối nhỏ hình nón cụt để cúng”. Hiện nay, cái thứ oán “hình nón cụt” và “làm bằng bột bánh khảo” này được quảng cáo khá nhiều trên mạng xã hội nhưng xin nhấn mạnh rằng đây chỉ là hệ quả của một sự “cải biên” mô-

đéc chứ cái chất liệu truyền thống chỉ là nếp nấu (đồ) thành xôi còn khuôn thì chỉ là *oản*, tức cái bát.

Bát, trong Nam gọi là **chén**, do đó mà ta có danh ngữ đẳng lập *chén bát*. *Chén* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 淺 hoặc 盞, mà âm Hán Việt là *trản*, có nghĩa gốc là “chung nhỏ dùng để uống rượu”. Về quan hệ TR ↔ CH giữa *trản* và *chén*, ta còn có nhiều dẫn chứng: – *trà* trong *trà dư tửu hậu* ↔ *chè* trong *rượu chè*; – *trá* 榨, đồ dùng để ép lấy nước ↔ *che* là dụng cụ dùng để ép mía lấy nước; *trá* 詐, giả dối ↔ *chả* trong *chả chót* (= nửa đùa nửa thật); – *trai* trong *trai giới* ↔ *chay* trong *chay mặn*; – *trảm* trong *xử trảm* ↔ *chém* trong *chém đầu*; v.v.. Còn về vần AN ↔ EN thì ngay từ năm 1948, Vương Lực đã chứng minh tại thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, về sau in trong *Hán ngữ sử luận văn tập* (Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 290-406), mà chúng tôi đã nhiều lần nhắc đến.

Ngoài Bắc, người ta vẫn dùng *chén* theo cái nghĩa “chung nhỏ” nhưng đi vào Nam thì *chén* đã được “thối phong” thành cái *bát*. Chính vì thế cho nên khi đi hốt thuốc thì khách hàng được dặn, chẳng hạn “sắc 3 *chén*, còn 7 phần”, nghĩa là đổ 3 chén nước vào các vị thuốc đã trút vào siêu (ấm) rồi canh chừng còn 7 phần 10 chén thì chắt ra cho người bệnh uống. *Chén* ở đây là *bát* chứ không phải cái chung nhỏ xíu.

Cứ như trên thì ngoài Bắc, *chén* và *chung* được mặc nhận là đồng nghĩa còn trong Nam thì nhiều khi người ta lại “cáp đôi” hai từ này với nhau kiểu chính phụ thành *chén chung* mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “Chén nhỏ nguyên bộ bốn hoặc ba cái để cúng trả”. *Chung* là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 鍾, có nghĩa là “chén nhỏ để uống rượu”.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 29-11-2020

Chữ *khoắt* và hai chữ *khuy*

Hai tiếng *khuya khoắt* được Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “khuya [nói khái quát]”, có lẽ vì quan niệm rằng *khoắt* chỉ là một âm tiết láy. Thực ra, *khuya khoắt* là điệp thức của hai chữ *khuy khuyết* 虧缺 trong tiếng Hán. Đây là một cấu trúc đẳng lập, có nghĩa là “thiếu sót, không đầy đủ” (khuyết thiếu; bất túc 缺少; 不足) mà *khuya* là điệp thức của *khuy* 虧 còn *khoắt* là điệp thức của *khuyết* 缺. Vậy *khoắt* là một yếu tố có nghĩa và *khoắt* ↔ *khuyết* (ĂT ↔ IÊT) thì cũng giống như: – *bật* trong *bật tin* ↔ *biệt* trong *biệt ly*; – *ngặt* trong *ngặt nghèo* ↔ *nghiệt* 孽 là “xấu, hại, ác”; – *quặt* trong *què quặt* ↔ *quyết* 蹶, thường đọc thành *quệ*, có nghĩa là “què”.

Nhưng *khoắt* không được dùng độc lập trong tiếng Việt hiện đại như yếu tố đẳng lập với nó là *khuya*. *Khuya* là điệp thức của *khuy* 虧, có nghĩa là “thiếu, kém, giảm”. *Đêm khuya* có nghĩa là “đêm đã giảm đi nhiều phần để chuyển về sáng”, rồi *đêm khuya* thường được nói tắt thành *khuya* mà kéo theo *khoắt* thành *khuya khoắt* để diễn đạt cái ý mà Từ điển tiếng Việt 2020 giảng là “khuya [nói khái quát]”. Về mặt ngữ âm thì *khuya* xưa hơn (xh) *khuy*, cũng như: – *bia* trong *bia đá*, *bia miện* xh hơn *bi* 碑 trong *bi ký*, *thạch bi*; – *chia* trong *chia*

chác xh *chi* 支 trong *chi lưu*, *chi phái*; – *lìa* trong *chia lìa* xh *ly* 離 trong *ly khai*; – *tia* trong *tia nắng* xh *ti* 絲 trong *tâm ti* (tơ tằm); – *tía* trong *đỏ tía* xh *tỉ* > *tử* 紫 trong *tía tử ngoại*; – *thìa* xh *thì* 匙 trong *toả thì* (= chìa khoá). Có thể có người sẽ bẻ rằng trong tiếng Hán thì cả *khuy* lẫn *khuy* *khuyết* đều không làm gì có cái nghĩa “khuya”. Vâng, tiếng Hán không có nhưng đây là sự vận dụng của tiếng Việt chứ nếu tất cả mọi cái nghĩa cần thiết đều có sẵn trong nguyên từ (etymon) thì người làm từ nguyên sẽ... sướng như lên tiên.

Ấy là nói về từ *khuya* còn nguyên từ của *khoắt* là *khuyết* 缺 thì lại được dùng độc lập trong tiếng Việt Miền Bắc với tính cách là một danh từ mà *Từ điển tiếng Việt 2020* giảng là “lỗ hoặc vòng để cài khuy trên quần áo”. Cái *khuyết* này của Miền Bắc thì trong Nam kêu là *khuy*, mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “dải kết có vòng vừa gài nút áo”. Động tác mà ngoài Bắc gọi là *thùa khuyết* thì trong Nam kêu là *làm khuy*. Ở đây, cả *khuyết* của Miền Bắc lẫn *khuy* của Miền Nam đều chỉ những vật “lỗm” (khuyết). Nhưng cái *khuy* của Miền Bắc thì lại là một vật “lỗi” nên mới được *Từ điển tiếng Việt 2020* giảng là “vật nhỏ làm bằng nhựa, kim loại, thuỷ tinh, xương, v.v., thường có hình tròn, dùng đính vào quần áo để cài”, tức là cái *nút* ở trong Nam. Vậy phải chăng người Miền Bắc đã làm một việc vô lý vì đã lấy chữ *khuy* (vốn chỉ khái niệm “lỗm”) để chỉ vật “lỗi” là cái nút áo?

Xin thưa là không phải. Ở đây, ta đang có một trường hợp hai từ đồng âm oái oăm là: *khuy*, mà chữ Hán là 虧, chỉ khái niệm “khuyết lỗm” và *khuy*, danh từ độc lập gốc Hán mà nguyên từ không có liên quan gì đến hiện tượng “khuyết lỗm” cả. Vâng, trong *khuy áo*, *khuy quần* thì *khuy* bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 襠, mà âm Hán Việt là *khủy/khuy*,

có nghĩa là “cúc áo, cúc quần, nút quần, nút áo”. Về tương quan thanh điệu giữa *khủy/khuỷ* và *khuy*, thì xin nhớ rằng ba thanh “*ngang [không] – sắc – hỏi*” có thể chuyển biến với nhau, điển hình là trường hợp của ba chữ: *kê* trong *thống kê*, *kế* trong *kế toán* và *kẻ* trong *kể chuyện* đều bắt nguồn từ chữ 計, mà âm Hán Việt hiện hành là *kế*. Vậy cũng không có gì lạ nếu *khủy/khuỷ* ↔ *khuy*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 6-12-2020*

Chữ *ni* trong *ni cô* bắt nguồn từ đâu?

Chữ *ni* trong *ni cô* bắt nguồn ở *sa-di-ni* hay *tỷ-khưu-ni*?

Phật Quang đại từ điển (PQĐTĐ) do Sa-môn Thích Quảng Độ dịch cho biết:

“*Tỷ khưu ni*

“比丘尼

“Phạm: Bhikṣuṇī (Phạm [Phạn], tức Sanskrit – AC).

“Pāli: Bhikkhūnī (*Bhikkhūnī*, in thiếu chữ “u” – AC).

“Cũng gọi: Bật sô ni, Tỉ hô ni, Phúc sô ni...

“Hán dịch: Khất sĩ nữ, Trù nữ, Huân nữ.

“Gọi tắt: **Ni** (Chúng tôi nhấn mạnh – AC).

“Người nữ được độ xuất gia, thụ giới Cụ túc, gồm 348 giới điều.”

Cứ như trên thì hiển nhiên là chữ **ni** trong *ni cô* xuất phát từ *tỷ khưu ni* (Cũng gọi *tì-khiêu-ni*, *tì-kheo-ni*, v.v.) vì *tỷ khưu ni* là người nữ đã “thụ giới Cụ túc” còn *sa-di-ni*, cũng theo PQĐTĐ, chỉ là “người nữ mới xuất gia thụ trì 10 giới, *chưa thụ giới Cụ túc* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC)”. Huống chi,

từ xưa, đã có sách nhận xét rằng “sa-di-ni” là một cách dịch không đúng, như *Từ điển Phật học Hán Việt* (TĐPHHV) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Kim Cương Tử chủ biên cũng đã nêu. Tại mục **sa-di-ni** 沙彌尼, sách này viết:

“**Srāmanerika** (Thuật ngữ) Cách dịch mới là Thất-la-ma-ni-lí-ca, có nghĩa là sa-di nữ. **Câu-xá quang ký**, q. 14: “Thất-la-ma-ni-lí-ca, tiếng Hán dịch là Cần sách nữ. ‘Lý[sic] (ri) là tiếng chỉ về nữ giới. **Trước dịch là Sa-di-ni là sai** (Chúng tôi nhấn mạnh – AC).”

Có lẽ cũng chính vì sự sai trái này mà quyển *The Sanskrit-Chinese Dictionary of Buddhist Technical Terms* (Based on the *Mahāvvyutpatti*) by Unrai WOGIHARA (Reprinted by SANKIBO TOKYO 1950) đã đánh dấu chấm than trong ngoặc đơn sau chữ Hán *sa-mi* 沙彌 tại mục 20 của trang 102, rồi còn ghi thêm hình thức phiên âm được cho là chính xác (là *thất la ma noa*), như sau:

“20. Śramaṇaḥ 沙彌(!) (室羅摩拏)”

Đúng là *sa-di* không tương ứng với *śramaṇaḥ* mà *sa-di-ni* cũng không tương ứng với *srāmanerika* về mặt ngữ âm: Âm tiết thứ hai của hai từ *śramaṇaḥ* và *srāmanerika* đều là **-ma-** chứ không phải **-mi-** nên không thể ứng với *di* 彌 trong *sa-di* và *sa-di-ni*, mà âm cổ Hán Việt là **mi** (Trở xuống, chúng tôi sẽ viết *sa-mi* và *sa-mi-ni* để biện luận khi cần thiết).

Ở đây, nhà phiên âm (từ xưa bên Trung Quốc) đã nhầm lẫn *srāmanerika* của tiếng Sanskrit với *svāmini* của chính tiếng Sanskrit mà từ tương ứng của tiếng Pali là *sāminī*. *Svāmini* và *sāminī* là giống cái của *svāmin* và *sāmin*, có nghĩa là “chủ nhân; chúa tể”. Vậy *svāmini* và *sāminī* là “nữ chủ nhân; nữ chúa tể”. *Sa-mi-ni* tương ứng với *svāmini* và *sāminī*

chứ không phải với *srāmanerika*. Việc phiên âm *svāmini* và *sāminī* thành *sa-mi-ni* 沙彌尼 để chỉ “cần sách nữ” là điều không đúng. Thực ra, liên quan đến khái niệm “cần sách nữ” thì tiếng Pali lại là *samaṇī*, chứ không phải *sāminī*. *Samaṇī* có nghĩa là “ni cô, nữ tu sĩ”, nên mới cùng một trường nghĩa với “cần sách nữ”. Đây là nói về ngữ nghĩa. Còn về ngữ âm thì *samaṇī* cũng khác *sāminī* ở hai điểm: *ma* ≠ *mi* (về nguyên âm) và *ṇī* ≠ *nī* (về phụ âm).

Rồi sau khi phiên âm *sāminī* là “nữ chủ nhân” thành *sa-mi-ni* để chỉ “cần sách nữ” thì nhà phiên âm (hoặc người sử dụng ngôn ngữ) đã lược bỏ âm tiết thứ ba là *-ni* (do quan niệm rằng *ni* là yếu tố chỉ giới tính nữ) nên chỉ còn *sa-mi* để chỉ “cần sách nam”. Trong khi đó, tương ứng với khái niệm “cần sách nam” thì tiếng Sanskrit là *śramaṇa* còn tiếng Pali là *samaṇa*, vốn đã được phiên âm thành *sa-môn* 沙門, mà PQĐTĐ đã ghi rõ là:

“SA MÔN

“Phạm: Śramaṇa.

“Pāli: Samaṇa.

“Hán âm: Thất la mạn noa, Xá ra ma noa, Sất ma na noa, Sa ca măn nang.

“Cũng gọi: Sa môn na, Sa văn na, Tang môn.

“Hán dịch: Cần lao, Công lao, Cù lao, Cần khẩn, Tĩnh chí, Tịnh chí, Túc chỉ, Túc tâm, Túc ác, Cần tức, Tu đạo, Bần đạo, Phạp đạo.

“[...], chỉ chung những người xuất gia, cạo bỏ râu tóc, ngăn dứt các điều ác, siêng tu các việc thiện, điều phục thân tâm, cầu mong đạt đến Niết bàn [...].”

Vậy chỉ có **sa-môn** mới đích thị là “cần sách nam”, chứ không phải “**sa-mi** > **sa-di**”. Chính là căn cứ vào hai tiếng *sa-môn* mà người ta mới đặt ra cách gọi *sa-môn nữ* 沙門女 để chỉ *ni cô*. Còn việc phiên âm sai thành “sa-di-ni” để chỉ cần sách nữ rồi bớt “ni” cho thành “sa-di” để chỉ cần sách nam chỉ là một việc làm tréo ngoe.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 13-12-2020*

Xét lại từ nguyên của mấy từ cơ bản chỉ số đếm

Gần như tất cả các tác giả hữu quan đều nhất trí khẳng định rằng năm số đếm đầu tiên của tiếng Việt (*một, hai, ba, bốn, năm*) có nguồn gốc Môn-Khmer. Chúng tôi muốn xét lại vấn đề này.

Tiếng Khmer chỉ có 5 từ cơ bản chỉ các số lượng từ 1 đến 5 chứ không có những từ riêng chỉ các số 6, 7, 8, 9 (Muốn chỉ số 6 thì phải nói *prăm muôi* [5+1], số 7 là *prăm pi* [5+2], v.v.) mà trong năm từ này cũng đã có sự chắp vá và phức tạp. Ngay từ *muôi*, chỉ số lượng “một” trong tiếng Khmer, đã là vay mượn ở nguyên từ (etymon) *mỗi* của tiếng Việt (Bản thân *mỗi* là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 每). Ngay trong tiếng Rongao, thuộc nhánh Bahnar Bắc của ngành Môn-Khmer, thì “một” cũng là *mỗi* (Dẫn theo GS. TS Hoàng Thị Châu, “Cấu tạo từ của hệ thống số đếm trong các ngôn ngữ”, *Ngôn ngữ* số 1, 2010, tr. 25). Đây là một cứ liệu hoàn toàn chắc chắn cho việc khẳng định gốc Việt của từ *muôi* (= một) trong tiếng Khmer. Tiếng Khmer cổ đại còn có *eka*, có nghĩa là “một”, mượn thẳng từ tiếng Sanskrit *eka*.

Cũng trong bài đã dẫn, tác giả Hoàng Thị Châu đã gán *hai/vài* vào gốc Môn-Khmer trong khi *vài* là một từ Việt gốc

Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 二, mà âm Hán Việt là *nhị*, có nghĩa là “hai”. Quan hệ phụ âm đầu NH ↔ V giữa *nhị* và *vài* còn có thể thấy được với các trường hợp: – *nhu* 揉, mài, nghiền ↔ *vo* trong *vo gạo*, *vò* trong *vò nát*; – *nhũ* 乳 ↔ *vú*. Đặc biệt là trường hợp sau đây. Thôn Ngọc Nhị, thuộc xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì, Hà Nội, “có tên Nôm là *kẻ Vài*” (Xin xem Bùi Thiết, *Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1985, tr. 35). Thực ra, *Vài* không phải tên Nôm mà là âm cổ Hán Việt của chữ *nhị*. Thôn này xưa vốn thuộc đất của tổng Cẩm Đái, huyện Minh Nghĩa, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây, mà tên chữ Hán là 玉珥, như đã ghi trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương Thị The – Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 425). Ở đây, ta có hai chữ *nhị* khác nhau: *nhị* 二 là “hai” và *nhị* 珥 là “hoa tai”. Hai từ này “đồng âm khác nghĩa” nhưng lại đưa đến kết quả từ nguyên học như nhau: *nhị* ↔ *vài*. Chúng tôi gọi đây là hai trường hợp *đồng dạng từ nguyên học*. Khi ta may mắn có được những trường hợp đồng dạng từ nguyên học như thế thì cái kết quả tìm được là một điều chắc chắn: Ở đây, *vài* là âm cổ Hán Việt của chữ *nhị* 二 nên *chẳng có dây mơ rễ má gì với gốc Môn-Khmer*. Trong khi đó thì *pi* (= hai) của tiếng Khmer lại bắt nguồn ở tiếng Sanskrit *dvi*, hình thức luân phiên của *dva* và *dvā*, có nghĩa là “hai” (Tiếng Mã Lai *dua* [= hai] cũng bắt nguồn từ *dva* của tiếng Sanskrit). Mà cái từ *pi* của tiếng Khmer rất phức tạp. Trong tiếng Khmer hiện đại, *pi* có nghĩa là “hai” nhưng trong tiếng Khmer cổ đại thì *pi* lại là “ba”. *Dictionnaire vieux khmer - français - anglais* (*Từ điển Khmer cổ - Pháp - Anh*) của Saveros Pou (L'Harmattan, 2015) ghi rành mạch, rõ ràng: “**pi** Trois. Three.”. Tất nhiên đây không phải là do nhầm lẫn mà ra.

Cứ như trên thì **muôi** của tiếng Khmer là một từ mượn ở tiếng Việt **mỗi**; bản thân **mỗi** là một từ Hán Việt còn **vài** cũng là một từ Việt gốc Hán, rồi cuối cùng thì **pi** của tiếng Khmer lại là một từ gốc Sanskrit. Chúng tôi muốn đặt lại vấn đề để lưu ý rằng sự so sánh ngôn ngữ không phải lúc nào cũng trơn tru, trôi chảy.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 20-12-2020*

Sơ bộ nhận xét về bảng “Austroasiatic etyma in Vietnamese” của Mark Alves

Tại “Hội thảo quốc tế về ngôn ngữ học lần IV” ngày 20-12-2020 vừa qua ở Hà Nội, Mark Alves, Giáo sư tại Đại học Montgomery, có bài “A Brief Report on Proto-Austroasiatic and Proto-Vietic Vocabulary in Vietnamese” (Báo cáo tóm tắt về từ vựng Nam Á nguyên sơ và Vietic nguyên sơ trong tiếng Việt). Bảng 2 trong báo cáo này có tiêu đề “Austroasiatic etyma in Vietnamese” (Các nguyên từ Nam Á trong tiếng Việt). Dù là đã “carefully selected” nhưng Mark Alves vẫn không ngờ rằng có những từ Việt gốc Hán nằm trong bảng etyma của mình. Dưới đây, xin chỉ ra một ít trường hợp chưa cần đến một sự biện luận chi tiết cũng đã rõ. Chúng tôi sẽ dẫn từng mục của Mark Alves theo thứ tự: – mục từ bằng tiếng Việt (in đậm) – nghĩa bằng tiếng Anh – nguyên từ Austroasiatic – nguyên từ Proto-Vietic; rồi liền ngay sau đó là nhận xét của An Chi sau hai chữ AC (in đậm).

Mít – jackfruit/breadfruit – #mi:t – #mi:t (Ký hiệu # chỉ những hình thức phục nguyên mang tính thăm dò [tentative reconstructions] của Alves – AC). **AC.**– *Mít* là một từ Việt

gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *mật* 蜜 trong *ba la mật* 波羅蜜, có nghĩa là... “[cây, trái] mít”. **Chú ý:** *Breadfruit* không phải là “mít” mà là “sa kê”, tiếng Hán là *miễn bao thụ* 麵包樹.

Buồng – bunch (of bananas) – *buuŋ – *bɔ:ŋ. **AC.**– *Buồng* là âm cổ Hán Việt của chữ 房 mà âm Hán Việt hiện hành là *phòng*. Đây là điều mà Vương Lực đã chỉ ra từ năm 1948 trong thiên “Hán Việt ngữ nghiên cứu”. “*Buồng chuối*”, tiếng Hán là *tiêu phòng* 蕉房. Đây là chuyện rõ ràng nên *buồng* hiển nhiên là một từ Việt gốc Hán.

Vượn – gibbon – *kwaapʔ – *k-vap. **AC.**– *Vượn* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 猿, mà âm Hán Việt hiện hành là *viên*, có nghĩa là... “vượn”.

Tát – bail out/drain water (v) – #ksa:c – *ʔa-sa:c. **AC.**– *Tát* là một từ Hán Việt, chữ Hán là 撒, mà *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng là “tung ra, buông ra, toé ra”; còn *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh giảng là “buông ra, tung ra, toé ra, vãi ra, quăng ra, bỏ ra”. Tiếng Hán còn có cả chữ 掇 đồng nguyên nữa. Vậy *tát* hiển nhiên là một từ Hán Việt.

Vòng – round/circle – #wV:ŋ – #βɔŋ. **AC.**– *Vòng* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 輞, mà âm Hán Việt là *võng*, cùng một tiểu vận với chữ *võng* 網 là “lưới” trong *Quảng vận*. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “jante de roue” còn *Mathews’ Chinese-English Dictionary* dịch là “the felloe of a wheel, a tire”; đều liên quan đến “vành bánh xe”. Vậy *vòng* là một từ Việt gốc Hán.

Cắt – cut (v) – *kat – *kac. **AC.**– *Cắt* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 割, mà âm Hán Việt hiện hành là *cát*, có nghĩa là... “cắt”.

Xác – body – *cak – *cak. **AC.**– *Xác* là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 殼. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “[...] Chỉ thân thể còn lại của con người khi đã chết. Td: *Xác chết* – Chỉ thân thể con người. Td: *Thân xác*.”.

Cổ – neck/throat – *kɔʔ – *koh. **AC.**– *Cổ* là âm cổ Hán Việt của chữ 胡, mà *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên giảng là “nhân cảnh viết hồ” 人頸曰胡, nghĩa là “cổ người gọi là hồ”. *Hồ* 胡 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nhục* 肉, viết thành 月, còn thanh phù là *cổ* 古. Vậy *cổ* là một từ Việt gốc Hán cực kỳ cổ xưa. Nếu không thấy được điều này thì rất dễ cho rằng nó là... Vietic.

Khạc – spit (v)/spittle – *khaak – *kr-ha:k. **AC.**– *Khạc* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 喀, mà âm Hán Việt là *khách*, có nghĩa là “tiếng ho [tượng thanh]; ói mửa; khạc ra máu”.

Khoanh – cross (arms, legs) (v) – NA (cf. Monic *khwian ‘to curl up’, Khmer kvien ‘curled up’; etc.) – *k-vɛ:ŋ. **AC.**– *Khoanh* là điệp thức của *khuy nh* 傾, có nghĩa gốc là “nghiêng; làm cho nghiêng”.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 3-1-2021*

Sơ bộ nhận xét về bảng “Austroasiatic etyma in Vietnamese” của Mark Alves (tiếp theo và hết)

Cành – branch – *kaŋ – *t-ke:ŋʔ / ɣe:ŋ. AC.– *Cành* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 梗, mà thiết âm trong *Quảng vận* là *cảnh* nhưng thường bị đọc thành “ngạnh”. *Cánh* là nhánh cây, cành cây.

Bè – raft (n) – #be: – #be:. AC.– *Bè* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 簰, mà âm Hán Việt là *bài*, có nghĩa là “bè”. Tương quan AI ↔ E giữa *bài* và *bè* thì cũng giống như: – *ai* 哀, lo lắng ↔ *e* trong *e ngại*; – *lại* 睐, mắt lác, mắt hiếng ↔ *lé* trong *mắt lé*; – *nhai* 欸, chó nhe răng muốn cắn ↔ *nhe* trong *nhe răng*; – *phái* 派, bè cánh ↔ *phe* trong *phe phái*.

Gõ – knock/rap (v) – *g[uə]h – #gɔ:h AC.– *Gõ* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鼓, mà âm Hán Việt là *cổ*, có nghĩa là “khua, vỗ, đánh vào một vật gì cho kêu thành tiếng”. Tương quan C/K ↔ G giữa *cổ* và *gõ* thì cũng giống như: – *cát* 圻, bụi bắn ↔ *ghét* trong *cáu ghét*; – *kiết* 愜, thù hận ↔ *ghét* trong *yêu ghét*; – *cốt* 𪔐, chà, mài ↔ *gột* trong *gột rửa*.

Bóc – peel (tr.) (v) – *pɔɔk – #pɔ:k AC.– Bóc là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 剥, mà âm Hán Việt là *bác*, có nghĩa là “lột ra”. Về tương quan AC ↔ OC giữa *bác* và *bóc*, xin nêu một dẫn chứng quen thuộc: *giác* 角, corner ↔ *góc* trong *phạt góc*. Đặc biệt là lời giải đáp của Anh Phó trên *Nguyệt san Pháp Luật TP.HCM* tháng 1-2011: “*Hóc* đồng nghĩa với từ *xếp*, có nghĩa là “dòng nước nhỏ”. Ở thị trấn Hóc Môn còn con rạch nhỏ mang tên *Hóc Môn*. Rất nhiều khả năng tên rạch Hóc Môn có trước tên vùng Hóc Môn vì tên sông, rạch là những địa danh rất cổ. Tóm lại, tên gọi *Hóc Môn* để chỉ vùng có con rạch nhỏ với nhiều cây môn.” Trong dẫn chứng này, *hóc* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 壑, mà âm Hán Việt là *hác* và có nghĩa là “ngòi nước, dòng nước nhỏ”.

Địt – fart/pass gas (v) – *ktliit – #ti:t AC.– *Địt* là âm cổ Hán Việt của chữ *tiết* 洩 trong *bài tiết* 排洩. *Tiết* 洩 là “tống ra ngoài”.

Vôi – lime, mineral – *knpur – *k-pu:r AC.– *Vôi* bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *hôi* 灰 trong *thạch hôi* 石灰 của tiếng Hán, có nghĩa là “vôi”, thường nói tắt thành *hôi* 灰. *Hôi* ↔ *vôi* 灰 thì cũng như: – *hội* 會, liên từ có nghĩa là “và” (*Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 25) ↔ *với* (= và); – *hội* 繪 trong *hội họa* ↔ *vời* trong *vẽ vời*.

Gió – wind – *kjaal – *k-jɔ:ʔ > k^hjɔ:ʔ AC.– Phụ âm đầu của *gió* thực ra là D [z] và *dó* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 颶 mà âm Hán Việt là *du*, có nghĩa là “gió to; bão”. Trong 26 chữ Nôm ghi âm *gió* ở *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng thì có đến 25 chữ hài thanh bằng *du* 俞 hoặc *dũ* 愈. Chữ còn lại là *phong* 風 viết tắt.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 10-1-2021*

Tai vách mạch gì?

Cho đến ngay hôm nay (16-12-2020), vẫn có nguồn chép rằng đó là “Tai vách mạch *rừng*”, chẳng hạn Wiktionary. Trang ngày đã ghi như sau:

“tai vách mạch rừng

Do câu thành ngữ:

Rừng có mạch vách có tai.

Nghĩa là kín như rừng cũng có những lối đi nhỏ (mạch) người ta có thể biết được, kín như vách, người ta cũng có thể nghe được.”

Nếu lời giảng trên đây mà đúng thì có lẽ ta phải hiểu rằng mỗi lần cần trao đổi những điều bí mật cho nhau thì người ta sẽ kéo nhau vào rừng mà nói. Thực ra, trang “*tionary*” này đã bé cái nhầm khi cưỡng ép hai từ *rừng* và *vách* đối với nhau một cách... không đối xứng. *Vách* và *rừng* là những từ thuộc hai trường nghĩa cách xa nhau đến mức “bắn cà-nông cũng không tới” thì đối với nhau là đối như thế nào? *Vách* là một bộ phận của nhà còn *rừng* thì lại liên quan đến địa hình, địa vật. Chỉ có ***dùng*** mới liên quan đến *vách* mà thôi.

Vậy *dùng* là gì? *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng *dùng* là “nan để làm cốt vách”. *Từ điển tiếng Việt 2020*

của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên cũng giảng *dùng* là “thanh bằng tre nửa cái ngang, dọc để trát vách” với thí dụ: *tai vách mạch dùng*. *Tai vách mạch dùng* mới đúng là câu thành ngữ gốc, chuẩn, đã bị Wiktionary làm cho méo mó, trọ trọ thành “Tai vách mạch rừng”.

Tàu cũng có một câu thành ngữ tương tự là:

Tường hữu phùng bích hữu nhĩ 牆有縫，壁有耳，

nghĩa là “tường có kẽ, vách có tai”. *Phùng* 縫 là “khe hở, kẽ hở”. Câu này có xuất xứ rất xa xưa từ trong *Kinh Thi*, Tiểu Nhã, bài “Tiểu biện” 小弁: “Quân tử vô dị do ngôn, nhĩ thuộc vu viên” 君子无易由言，耳屬於垣， có ý khuyên người quân tử không nên khinh suất lúc nói năng vì có tai [người nghe] ngay bên tường. Cùng cái ý đó, sách *Quản Tử*, chương “Quân thần, hạ” có câu: “Cổ giả hữu nhị ngôn: Tường hữu nhĩ, phục khẩu tại trắc. Tường hữu nhĩ giả, vi mưu ngoại tiết chi vị dã” 古者有二言：牆有耳，伏寇在側。牆有耳者，微謀外泄之謂也， nghĩa là “Người xưa có hai câu: Tường có tai, kẻ thù giấu mặt ở ngay bên cạnh. Câu ‘Tường có tai’, ý nói mưu kế bí mật bị tiết lộ”. *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元, q. 16 có hai câu: “Viết: ‘Thậm ma nhân đắc văn?’ Sư viết: ‘Tường bích hữu nhĩ’ 曰：‘甚麼人得聞?’ 師曰：‘牆壁有耳， nghĩa là “Hỏi: ‘Sao người ta nghe thấy?’ Sư đáp: ‘Tường, vách có tai.’”

Sở dĩ phải dẫn dài dòng như trên là để nhắc rằng thành ngữ là một bộ phận văn học truyền miệng rất chú trọng đến tính hoàn chỉnh của hình thức tiểu đối, trong đó có đối xứng về trường nghĩa. *Vách* với *rừng* thuộc hai trường nghĩa cách nhau quá xa nhưng sở dĩ câu *Tai vách mạch dùng* bị từ nguyên dân gian làm cho trọ trọ, méo mó thành “Tai vách mạch rừng” một phần là do sự trùng vận của hai từ *dùng* và *rừng*

(Cả hai đều cùng vần UNG), cộng thêm sự đồng hoá ngữ âm ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong đối với hai phụ âm đầu D và R: Đàng Ngoài đều phát âm *dường* và *rường* thành *zường* còn Đàng Trong thì thành *yường* (ít ra cũng đối với người bình dân). Nhưng bất kể nguyên nhân xuất phát từ đâu thì người làm “tionary” cũng phải tìm được hình thức chuẩn để đưa vào cái corpus của mình chứ không thể đưa vào đó cái hình thức đã bị làm cho trẹo trẹo, méo mó.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 17-1-2021*

Đồ bành là đồ gì?

Đồ bành là đồ gì? Trang Giày Secondhand.Com cho biết:

“*Đồ bành* hay hàng thùng thật ra đều là tên gọi khác của đồ si (nói tắt của *second hand* – AC), đồ siđa hay đồ secondhand, nhưng tùy vào mỗi vùng miền khác nhau mà có những tên gọi khác. Đồ bành thì được sử dụng phổ biến ở khu vực miền Trung như là *Đà Nẵng, Huế, Hội An, Quảng Nam, Quảng Ngãi...*”

Trang Top 1 2 3 bí mật Tín đồ hàng si giải thích:

“Các mặt hàng sản phẩm “*đồ bành*” cực kì đa dạng từ hàng quần áo đồ bành dành cho người lớn cả nam nữ đến các loại phụ kiện đồ bành, túi xách đồ bành, giày dép đồ bành, thắt lưng đồ bành, đồng hồ đồ bành, kính mát đồ bành,... Thậm chí có cả những loại mặt hàng quần áo, đồ chơi dành cho trẻ em cũng được gọi là đồ bành.”

Rắc rối là ở từ bành. Tại sao gọi là đồ bành? Trang Giày Secondhand.Com giải thích:

“Khi được hỏi về cách gọi này ở miền Trung, những người có kinh nghiệm lâu năm trong ngành hàng này lý giải,

cách gọi này xuất phát từ cách đóng gói của loại hàng này, vì những đồ này được đóng gói thành những kiện lớn, những bao to và nặng, theo tiếng địa phương thì gọi đây là những “bành”, nên từ đó “đồ bành” bắt đầu được xuất hiện.”

Trang Top 1 2 3 bí mật Tỉn đồ hàng si thì cho biết:

Theo các chuyên gia phân tích *Tindohangsi.vn* thì cũng từ cách đóng gói của các kiện hàng thành các khối to, lớn, nặng ký. Tại nhiều nơi ở các tỉnh miền Trung như Đà Nẵng, Huế... thì người ta gọi các khối hàng lớn này chính là hàng đóng thành từng “bành”. Từ đó từ “đồ bành” ra đời và được sử dụng thường xuyên ở các tỉnh miền Trung.”

Theo trang *Tin tức Huế* thì:

“Không biết từ đồ bành xuất hiện khi nào, nhưng từ những năm 90 của thế kỷ trước, hàng loạt cửa hàng bán đồ bành tại đường Mai Thúc Loan đã bán mặt hàng này. Được hỏi vì sao gọi là “đồ bành”, chị Hoa – người có thâm niên trong buôn bán đồ bành giải thích, ‘có lẽ do hàng đóng thành từng bành lớn nên người ta mới gọi là đồ bành’ [...]”

Cả ba cách giải thích trên đều hoàn toàn đúng. *Bành* là danh từ từng một thời thông dụng, đặc biệt tại Nam Kỳ. Nhưng nó không được thu nhận vào những quyển từ điển quan trọng như *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức hoặc *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên. *Tự-điển Việt-nam* của Ban Tu thư Khai trí thì ghi nhận gọn lỏn: “**Bành**. Bao lớn: *Bành vải, bành sợi*.” Đây là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở danh từ *balle*. *Balle* ở đây không phải quả bóng, cũng không phải viên đạn, mà được *Le Grand Robert* giảng là “gros paquet de marchandises généralement enveloppé de toile et lié de cordes”, nghĩa là

“gói hàng to thường bọc bằng vải bố và buộc bằng dây”. *Tầm-nguyên tự-điển Việt-nam* của Lê Ngọc Trụ ghi nhận: “**bành** (*balle* Pháp) Kiện hàng to.” Phương ngữ Nam Bộ có ngữ đoạn vị từ *rả bành* (*rả* dấu hỏi) vốn dùng để chỉ hành động “tháo dỡ những kiện hàng (bành hàng)”, về sau bị hiểu lệch đi thành “tan rã, không còn nguyên vẹn nữa”, nên viết thành *rã bành* (*rã* dấu ngã) một phần cũng vì bị cho là hình thức rút ngắn của *rã bành tô*.

Cứ như những gì đã trình bày thì từ *bành* từng một thời thông dụng, ít nhất là tại Nam Kỳ, tưởng chừng như đã chết, lại đang hồi sinh với những đồ bành của các nhà kinh doanh và giới tiêu thụ và đang thông dụng tại một số tỉnh miền Trung như đã nói ở trên.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 11-4-2021*

Ai đem rượu vang vào Việt Nam?

Trang *fuse.bar* cho biết:

“Rượu vang một thức uống quý tộc xuất phát từ Châu Âu đã theo chân những nhà cầm quyền người Pháp thâm nhập vào Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ 19 trong thời kỳ Pháp chiếm đóng Việt Nam. Chính người Pháp đã mang đến những hương vị độc lạ với người dân xứ An Nam vốn quen thuộc với các loại rượu làm từ gạo và nếp.”

Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên cũng chú (rượu) *vang* là do tiếng Pháp *vin* mà ra. Rất nhiều người cũng nghĩ như thế nhưng sự thật lại không phải như thế. Những người châu Âu đầu tiên đến quốc gia Đại Việt là người Bồ Đào Nha. Họ là những thương nhân và những cố đạo. Cố đạo thì đi truyền giáo mà những cố đạo đi truyền giáo thì mang theo rượu vang để làm lễ. Trong bài “Le Portugal et la romanisation de la langue vietnamienne. Faut-il réécrire l’histoire?” (Nước Bồ Đào Nha và việc La Tinh hoá tiếng Việt. Có cần viết lại lịch sử không?), Roland Jacques có ghi nhận một sự việc như sau:

“Le 15.12.1625, un vaisseau portugais jetait l'ancre en baie de Đà Nẵng, n'accostant pas à cause des risques de tempête. Une barque partit du port à sa rencontre. Pina y monta pour rapporter à terre les denrées de première nécessité: vin et farine pour la célébration de la messe.”
(*Revue française d'histoire d'outre-mer*, tome 85, n°318, 1^{er} trimestre 1998, PDF, p. 38).

Dịch nghĩa:

“Ngày 15-12-1625, một chiếc thuyền (của) Bồ Đào Nha thả neo ở vịnh Đà Nẵng mà không cập bến vì sợ những sự rủi ro do bão gây ra. Một chiếc xuồng rời bến đi gặp nó. Pina (giáo sĩ Francisco de Pina – AC) đã lên xuồng để đi lấy về đất liền những thực phẩm thiết yếu hàng đầu: *rượu vang* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) và bột mì cần dùng cho việc làm lễ.”

Ngày nay rượu vang dùng để làm lễ có thể có màu trắng chứ xưa kia thì rượu lễ nhất thiết phải màu đỏ. Lúc bấy giờ, giáo dân người Việt nhìn thấy rượu lễ có màu đỏ nên đã gọi nó là *rượu vang*, tức rượu màu đỏ, vì trước đó họ chỉ biết có rượu (màu) trắng. Đây là tên gọi xuất phát từ việc miêu tả màu sắc, không liên quan gì đến việc phiên âm vì *rượu* trong tiếng Bồ Đào Nha là *vinho*, gồm có hai âm tiết [vi] và [no]. Nếu phiên âm thì đó phải là *vi*, hoặc *nhô*, hoặc *vi-nhô* (chứ không thể thành “vang”). Rồi từ phạm vi các xứ đạo, hai tiếng *rượu vang* dần dần lan ra trong cộng đồng người Việt nên khi thực dân Pháp sang thì đã có những người Việt biết đến rượu vang và hai tiếng *rượu vang* đã lưu hành trong tiếng Việt từ lâu; nó *chẳng có liên quan gì về nguồn gốc với danh từ **vin** của tiếng Pháp cả*.

Hướng chi, âm -IN, -AIN, -EIN [ɛ] của tiếng Pháp chỉ cho ra -ANH trong tiếng Việt (ở Miền Bắc) chứ không cho

ra -ANG: – *frein* > *phanh*; – *lin*; vải dệt bằng sợi đay > *lanh*; – *main*, lỗi chạm tay trong bóng đá > *manh*; – *mannequin* > *man-nơ-canh* – *tanin* > *ta-nanh*; v.v.. Nếu là do *vin* của tiếng Pháp mà ra thì đó phải là “*vanh*”.

Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên giảng *vang* là “Loại cây nhỡ thuộc họ đậu, quả cứng, chứa bốn hạt, hoa vàng, gỗ đỏ dùng để nhuộm: *Đỏ như vang, vàng như nghệ* (Tục ngữ)”. *Vang* cũng trực tiếp dùng để chỉ màu đỏ. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của ghi nhận ngữ vị từ *nhuộm vang*, đặc biệt là câu “*Lúa vang vang, thì vàng con mắt. Lúa gần chín thì nhiều nhà đói (Lúa cũ hết rồi)*”.

Ngày nay *vang* trong *rượu vang* đã trở thành một từ mờ nghĩa. Người ta đã trực tiếp dùng nó để chỉ các thứ rượu làm từ nho và ta có cả *vang đỏ* lẫn *vang trắng*, thậm chí *vang xanh (vinho verde)*. Từ điển Văn Tân giảng ngắn gọn *vang* là “*rượu nho*”. Cuối cùng, xin nói rằng hiện nay toàn quốc thống nhất gọi là *rượu vang* chứ trước kia thì ở trong Nam người ta lại kêu là *rượu chát*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 25-4-2021*

BAO BỐ

không phải là động từ

Trong *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập I (Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963), Nguyễn Kim Thản viết:

“Khuynh hướng tạo từ hai âm tiết theo kiểu liên hợp cũng vẫn còn phát triển, ví dụ gần đây ta có: *lúa đôi, tươi đẹp, chăm sóc, cảm nghĩ, vây lưng, càn quét* (thậm chí *vây ráp, bao bố...*), *trường sở, hầm mỏ, khác biệt, sai sót, v.v...*” (tr. 116).

Trong các thí dụ đã nêu, Nguyễn Kim Thản đã phạm một sai lầm thô thiển với hai tiếng *bao bố* mà ông mặc nhận là cùng từ loại với *vây lưng, càn quét, vây ráp*. Nói cho dễ thấy, ông đã sai vì xem cả *bao* lẫn *bố* đều là những động từ y như *vây, lưng, càn, quét, ráp*. Nào có phải như thế. Trước nhất, xin khẳng định rằng hai tiếng *bao bố* không hề tồn tại trong phương ngữ Bắc Bộ như một từ tổ cố định mà là một danh ngữ chính phụ (không phải liên hợp) của phương ngữ Nam Bộ, dùng để chỉ một loại bao tải to dệt bằng sợi chỉ gai thô. Nguyễn Kim Thản đã nhầm *bố* trong *bao bố* với *bố* trong *bố ráp*. Đây mới thật sự là một động từ như *vây, lưng, càn, quét, ráp*. Nguyên từ (etymon) của nó là hai tiếng *khủng bố*,

gồm hai hình vị Hán Việt *khủng* và *bố*. Dân Nam Bộ đã tách *bố* ra để làm một động từ mà nghĩa gốc là “càn, lũng sục, vây bắt, tàn sát”, như đã giảng trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín. Còn bao *bố* chỉ là một món đồ dùng để đựng lúa, gạo, muối, đường, v.v. nhưng ở nhiều nơi thuộc Nam Bộ nó còn có một công dụng có phần kỳ quái là dùng để trùm kín người của kẻ chỉ điểm trong những cuộc bố ráp của Tây hồi kháng chiến chống Pháp. Vì thế cho nên khi nhắc đến việc bố ráp thì người ta thường liên tưởng đến chuyện “bao bố nhìn mặt”. Có lẽ Nguyễn Kim Thản có nghe nói qua quít về chuyện này rồi tưởng hai tiếng *bao bố* là động từ! Không, *bao bố* trước sau vẫn chỉ là đồ vật. Chỉ có *bố ráp* mới là một cấu trúc động từ thông dụng.

Ráp là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở từ *rafle* mà *Le Grand Robert* giảng là “Arrestation massive opérée à l’improviste par la police dans un quartier suspect, un établissement mal famé”, nghĩa là “cuộc bắt bớ hàng loạt do cảnh sát tiến hành bất ngờ trong một khu vực khả nghi hoặc một cơ sở tai tiếng”. Còn *bố*, như đã nói, vốn là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 怖, có nghĩa là “sợ hãi”. *Khủng bố* 恐怖 có nghĩa gốc là “làm cho người ta sợ hãi bằng những hành động bạo lực”. Dân Nam Bộ đã nói tắt thành *bố* để chỉ hành động mà *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* giảng như đã nêu ở trên.

Cái mà Nguyễn Kim Thản gọi là “tạo từ hai âm tiết theo kiểu liên hợp” chính là cách *ghép đẳng lập* gồm hai từ gần/đồng nghĩa và cùng từ loại. Như đã nói, *bao bố* không phải là một từ tổ cố định trong phương ngữ Bắc Bộ gồm hai từ gần nghĩa. Trong phương ngữ này người ta không nói “bao bố” mà nói *càn quét* còn *bao bố* lại là một danh ngữ chính phụ của phương ngữ Nam Bộ trong đó *bao* là trung tâm còn *bố* là định ngữ. Sở dĩ Nguyễn Kim Thản mặc nhận rằng *bao bố*

là động từ thì chỉ là vì ngỡ rằng *bố* là “vây ráp” chứ thực ra trong *bao bố* thì nghĩa gốc của *bố* chỉ là một “loại vải thô dệt bằng sợi gai mà thôi”.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 9-5-2021

Bí kiếp hay bí kíp?

Hai tiếng *bí kíp* có thông dụng hay không? Ở trên mạng thì nhiều, chúng tỏ nó có tần số khá cao nhưng những quyển từ điển quen thuộc và/hoặc thông dụng thì lại không ghi nhận: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam* của Ban Tu thư Khai trí, *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên, *Từ điển tiếng Việt 2020* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên, v.v.. Đây rõ ràng là một sự khiếm khuyết của từ điển chứ ở trên mạng thì ta có thể thấy:

– “Chốn giang hồ Võ Lâm Truyền Kỳ 1 Mobile đang còn vô số *bí kíp* ẩn giấu, liệu anh hùng có đủ can đảm, dẫn thân té núi vài lần để khám phá hay chưa?” (Giới thiệu hệ thống Bí Kíp Võ Lâm - Tin tức | *Võ Lâm Truyền Kỳ*);

– ‘Bí kíp’ dạy con về giới tính và tình dục (*Tuổi Trẻ Online* ngày 27-3-2021);

– Nhà có nỗi chiền không dấu mà chưa biết những *bí kíp* này thì tiếc lắm chị em ơi! (*afamily.vn.com*);

– *Bí kíp* để trở thành cơ trưởng Booyah (<https://ff.garena.vn/>);

–*Bí kíp* giúp bạn có thể sửa Remote tivi ngay tại nhà (<https://dienmaycholon.vn/>); v.v. và v.v..

Trong *bí kíp* thì *kíp* là một âm rất xưa của chữ 笈 mà *Từ hải* (bản cũ) ghi đến 3 thiết âm như sau:

kiệp < cực nghiệp thiết 極業切;

cập < kỵ tập thiết 忌燭切;

tráp < trắc áp thiết 測押切.

Về nghĩa thì quyển từ điển này giảng *kiệp/cập/tráp* 笈 là “phụ thư sương” 負書箱, tức “rương, hòm đựng sách”. Trong ba âm đó thì âm thứ ba là *tráp* là âm thông dụng nhất khi đi vào tiếng Việt, được *Từ điển tiếng Việt 2020* của Vietlex giảng là “đồ dùng hình hộp nhỏ bằng gỗ, thời trước dùng để đựng các vật nhỏ hay giấy tờ”, mà cái thí dụ quen thuộc nhất có lẽ là *tráp trâu*. Về âm thứ hai, với thanh trầm khứ (dấu nặng) là *cập*, nó đã chuyển thành thanh phù khứ (dấu sắc) thành *cấp* khi đi vào tiếng Việt, như đã ghi nhận, chẳng hạn trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, hoặc *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng. Cuối cùng, về âm thứ nhất thì khi đi vào tiếng Việt, *kiệp* đã chuyển từ thanh trầm khứ (dấu nặng) sang thanh phù khứ (dấu sắc) thành *kiếp*. Gần đây (quý I năm 2021), Nxb Trẻ đã in di cảo của học giả Nguyễn Duy Cần, quyển *Dịch tượng luận – Tử vi bí kiếp*, mà hai chữ *bí kiếp* cũng được ghi rõ là 秘笈.

Tóm lại, *kiếp*, *cấp*, *tráp* và *kíp* đều là âm chính xác của chữ 笈 nhưng ba âm *kiếp*, *cấp*, *tráp* có thể tìm thấy phiên thiết trong thư tịch chữ *kíp* thì không vì *kíp* là âm cổ Hán Việt. Với âm *kíp* của chữ 笈, ta có *bí kíp* là một danh ngữ rất xưa, rất xưa của hai chữ 秘笈 mà có người vì không biết nên cho là không tồn tại. *Bí kíp*, theo nghĩa đen, là hòm chứa

những đồ vật bí mật; thường được dùng theo nghĩa bóng để chỉ những phương pháp bí mật hướng dẫn xử lý những vấn đề rắc rối đang gặp phải và đã được gia/lưu truyền từ trước. Cả **bí kíp** lẫn **bí kiếp** đều đúng chính tả, nhưng **bí kíp** là âm truyền thống còn **bí kiếp** là âm đọc theo phiên thiết hiện đại.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 23-5-2021*

Đất và đá không phải là những từ gốc Môn-Khmer

Cách đây hơn một thế kỷ, trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite – Les initiales* (Imprimerie d'Extrême-Orient, 1912), Henri Maspéro đã quy từ **đất** về gốc Môn-Khmer (tr. 33). Ông đã dàn hàng ngang để so sánh theo thứ tự Annamite – Mon – Khmer – Bahnar – Stieng – Rongao – Cham, như sau:

đất – tĩ – đĩy – teh – tễh – t-ơn-ih – t-ỡn-ih – t-ăn-ơn
(Chúng tôi buộc phải thay dấu “mặt trăng” [như trong chữ “ă”] của tiếng Rongao bằng dấu “ngã”).

Sự dàn hàng ngang để so sánh như trên chỉ là chuyện trông mặt mà bắt hình dong nhiều khi bị hố vì áp đặt chứ không theo quy luật tương ứng ngữ âm nào. Trong trường hợp này, **đĩy** của Khmer không thể nào tương ứng với **đất** của tiếng Việt được: Tại sao **đất** lại có **-t** cuối còn **đĩy** thì không? Thực ra, **đất** là một điệp thức của **địa** 地 (↔ **đị**) theo tương ứng I ↔ ÂT, chẳng khác gì: – **chí** 至 hài thanh cho **thất** 室; – **ni** 尼 hài thanh cho **nật** 昵, bản thân **ni** 尼 cũng đọc **nật**; – **phất** 弗 hài thanh cho **phí** 費. Còn **đĩy** của tiếng Khmer chẳng qua là do mượn ở **đai** trong **đất đai** của tiếng Việt; bản thân **đất**

đai là điệp thức của *địa đai* 地帶 trong tiếng Hán, mà trang *Từ điển võng* 词典网 giảng là “thổ địa đích phạm vi; địa khu phạm vi” 土地的范围; 地区范围.

Cũng trong *Etudes* [...], ngay dưới hàng ngang của *đất* là hàng ngang của *đá*, mà Maspéro đã ghi như sau:

đá – t-m-a – t’-m-a – t-ồm-o – t-ồm-âu – ham-u – ba-tau

Thực ra, Cham (Chăm) không thuộc ngành Môn-Khmer nên *ba-tau* không có vai trò gì ở đây. Còn bốn từ của Mon, Khmer, Bahnar và Stieng, trong đó tiếng Khmer là ngôn ngữ của quốc gia, thì chúng tôi xin thừa đó là do vay mượn từ tiếng Sanskrit *aśma*[n] (Pali: *asmā*), dĩ nhiên có nghĩa là “đá”. Từ Sanskrit đi vào Khmer (thành *t’ma*) thì *a* của *as* đã rụng còn *ś* thì trở thành *t’* và *-ma* vẫn giữ nguyên. Gốc Sanskrit của Khmer *t’ma* là chuyện không thể chối cãi. Còn *đá* của tiếng Việt thì sao? Đây là một từ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 石, mà âm Hán Việt hiện hành là *thạch* nhưng xét về lịch sử thì nó lại đọc là *đá*, với phụ âm đầu Đ. Bằng chứng là chữ này đã dùng để hài thanh cho chữ *đố* 妬 là “ghen”. Trang *Trung Hoa ngữ văn tri thức khố* 中華語文知識庫 khẳng định rằng trong giáp cốt văn (là loại hình văn tự xưa nhất của Tàu) thì chữ *đố* 妬 vốn thuộc bộ *nữ* 女 và đọc là 石 nhưng vì 石 và 戶 tự dạng na ná nhau nên chữ 妬 cũng viết thành 妒.

Thuyết văn giải tự chú viết về chữ *đố* 蠹 như sau:

“(Đố) mộc trung trùng. Tại mộc trung thực mộc giả dã. Kim tục vị chi chú 蛀. Âm chú 注. Tả truyện viết: *Công tự hũ đố*. Tùng côn 蝨. Thác 橐 thanh. *Đương cố thiết* 當故切. Ngũ bộ 五部.”

Nguyên văn chữ Hán như sau:

“(蠹)木中蟲。在木中食木者也。今俗謂之蛀。
音注。左傳曰。公聚朽蠹。从蝨。橐聲。當故切。
五部。”

nghĩa là:

“(Đố có nghĩa là) sâu ở trong cây. Là con vật ở trong cây mà ăn cây vậy. Ngày nay gọi là蛀, đọc là chú 注. Sách *Tả truyện* nói: “Công tụ hủ đố 公聚朽蠹” Chữ đố này theo bộ côn 蝨. Thiết âm là “đương cố thiết” (đ[ương]+[c]ố = đố), thuộc vận ngỗ (> ngũ).

Thế là chữ 橐, nay thường đọc là thác, với nghĩa là “cái túi dùng để xách, để đựng”, theo *Thuyết văn giải tự chú*, lại có âm đố vì hài thanh bằng chữ 石. Từ đố đến đá (Ồ ↔ A) chỉ có một bước, giống như: – bộ 簿 trong sổ bộ cũng đọc bạ trong học bạ; – cố 固 hài thanh cho cá 個; – mộ 墓 trong mộ chí ↔ mã trong mồ mã; – nỗ 弩 ↔ ná, v.v..

Vậy đá là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 石, nay đọc là thạch, nhưng xưa từng đọc là đố (> đá).

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 6-6-2021*

QUÍT làm CAM chịu

SachHayOnline.com kể:

“Một số người làm vườn giải thích rằng: cam và quýt tuy cùng họ với nhau thật, nhưng nếu trồng chung trong một vườn thì cam sẽ kém ngon, còn quýt sẽ to quả hơn, và vị của nó cũng đã khác đi rồi. Vì thế, muốn có cam hay quýt thuần chủng, giữ được hương vị riêng thì phải trồng tách biệt, mỗi loại cây một nơi. Trong một vườn, đã trồng cam thì thôi trồng quýt, mà đã trồng quýt thì thôi trồng cam. Cam mà “làm”, thì quýt phải “chịu”, và ngược lại. Với cách hiểu nghĩa gốc của câu tục ngữ như vậy, thì cam và quýt ở đây là những loài cây trồng, đối tượng của người làm vườn, còn làm hay chịu là hành động của người làm vườn ấy!”

Những người làm vườn đó cố nặn ra một cách giải thích hợp lý chứ thực ra đây không phải là một lời khuyên cáo về mặt nông học. Huống chi, các dữ kiện trong câu ra chỉ nêu cam và quýt để chịu trách nhiệm cho nhau mà những người làm vườn đã thêm một nhân vật nữa là chính họ vào thì đây hiển nhiên chính là một sự phi lý. Trong kết luận, chỉ có thể là cam hoặc là quýt mà thôi.

Truyện Trạng Lợn bói trộm mà *SachHayOnline.com* kể thêm cũng là chuyện bịa đặt vô lý, không giúp ích gì cho sự hình thành của câu tục ngữ. Câu này xuất phát từ sự giống nhau giữa cam và quít. Đây là hai loài thực vật cùng họ Rutaceae (họ Cam quít). Chúng có những điểm giống nhau khiến cho, trong tâm thức của mình, từ xưa, người Việt vẫn xem cam và quít là “bà con” với nhau. Ngay trong văn chương, chúng cũng đã được ghép với nhau cùng một số phận. Chẳng thế mà trong bài *Ngôn chí* thứ 13, Nguyễn Trãi đã viết;

Nghìn đầu cam quít ấy là tôi.

Ở đây cam và quít đã được dùng để chỉ những người cùng chung số phận tôi tớ vì sự giống nhau của hai loài thực vật cùng họ mà người xưa sử dụng làm ẩn dụ để chỉ những người có bề ngoài giống nhau, dễ gây ra nhầm lẫn. Có vài quyển đã giảng trên cơ sở của sự giống nhau này như *Từ điển tục ngữ Việt* của Nguyễn Đức Dương, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương nhưng sát và ngắn gọn nhất là *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức. Quyển này giảng:

“Người này gây tội mà người khác phải chịu oan do một sự lầm lẫn.”

Sự lầm lẫn này xuất phát từ chỗ giống nhau ở bề ngoài. Câu tục ngữ bao gồm hai cấu trúc Đề - Thuyết: **quít // làm, cam // chịu**. Ở đây, ta không thể đặt từ **thì** vào giữa hai cấu trúc (*Quít làm thì cam chịu*) để kết luận về một sự tất yếu; ta chỉ có thể đặt **mà** vào giữa hai cấu trúc ấy (*Quít làm mà cam chịu*) để thể hiện một sự đối lập. Âu cũng là một trường hợp về tác dụng phụ của từ **mà** bên cạnh từ **thì** để xác định sự tồn tại của cấu trúc Đề - Thuyết.

Thực ra, sự oan ức của một cá nhân có khi hoàn toàn không xuất phát từ sự giống nhau về hình dáng, nói rộng ra là về hoàn cảnh của đương sự với (hình dáng hoặc hoàn cảnh của) kẻ phạm lỗi/tội mà xuất phát từ ý muốn ghép tội cho người khác của kẻ xử án để tránh tội cho người mà mình muốn “bên vực” một cách hoàn toàn phi pháp.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 20-6-2021*

Bì phẩn với vôi

Từ điển thành ngữ Việt Nam của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành biên soạn (Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1993) có ghi nhận câu *Bì phẩn với vôi*.

Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng *bì* là “sánh được, sánh có thể bằng được” rồi cho 3 thí dụ: – *khoẻ ít ai bì kịp*; – *bì sao được với nó*; – *Bì sao bì phẩn với vôi, Bì anh con một với tôi con đàn* (Ca dao). Cũng quyển từ điển này giảng *phẩn* là: “1.hạt nhỏ, thường có màu vàng, do nhị hoa sản sinh ra, chứa mầm mống của tế bào sinh dục đực của cây. 2.chất hạt nhỏ như bột ở cánh một số loài sâu bọ hay ở lá, quả của một số loài cây. *bị ngứa vì phẩn bướm. vỏ quả bí đao phủ một lớp phẩn trắng*. 3.Bột trộn lẫn với hoá chất hoặc chất thơm, dùng để trang điểm hoặc bảo vệ da. *đánh phẩn. phẩn rôm*. 4.chất chế từ đá vôi, thạch cao thành từng thỏi, từng viên, dùng để viết, vẽ lên bảng, lên vải. *viên phẩn. tay dính đầy bụi phẩn*.” Còn *vôi* thì được giảng là: “chất màu trắng, thu được khi nung từ một loại đá, thường dùng làm vật liệu xây dựng. *tường quét vôi trắng xoá. đào hố tôi vôi*”.

Câu ca dao trên đây ứng dụng câu thành ngữ *bì phẩn với vôi* còn câu thành ngữ này lại khiến chúng ta liên tưởng

đến mấy khái niệm mà *Từ điển tiếng Việt 2020* đã đưa ra (hạt nhỏ do nhị hoa sinh ra, hạt nhỏ ở cánh hoa hoặc lá cây, chất chế từ đá vôi hoặc thạch cao, bột trộn lẫn với hoá chất hoặc chất thơm...). Vậy câu thành ngữ này muốn nói tới thứ phần nào? Dĩ nhiên là loại thứ ba tức “bột trộn lẫn với hoá chất hoặc chất thơm, dùng để trang điểm hoặc bảo vệ da”. Từ xưa, phụ nữ cũng biết làm cho da mặt đẹp bằng phấn nhân tạo. Đây là hiện tượng phổ biến từ Tây sang Đông: Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc, v.v.. Thậm chí cho đến cách đây chừng bảy tám mươi năm, ta còn thấy các thiếu nữ tuổi teen Việt Nam nhà nghèo (cũng có thể không nghèo) lấy bao nhang (thường là màu đỏ hồng) thay phấn xoa nhẹ vào hai bên má cho ửng hồng lên để trang điểm, vui chơi. Sở dĩ phải nói như trên là để khẳng định rằng câu thành ngữ đang xét muốn nhắm đến loại phần thứ ba, tức phần trang điểm, mà trở xuống chúng tôi sẽ gọi đơn giản là **phấn**.

Câu thành ngữ đang xét nêu lên việc “bì” phấn với vôi để phê phán một sự so sánh khắp khiêng. Phấn thì để trang điểm, để thoa mặt, để dưỡng da còn vôi thì chỉ dùng để trộn hồ, để làm phân hoặc để ăn trâu. Tuy cả hai thứ đều là những chất liệu bổ ích và cần thiết cho đời sống của con người nhưng xưa nay khái niệm “phấn” luôn gắn liền với sinh hoạt sang trọng, thường là của phụ nữ còn khái niệm “vôi” lại gắn liền việc xây dựng ngổn ngang. Huống chi, một hộp phấn hàng hiệu nhỏ bằng bàn tay Valmont Cosmetics Poudre de Teint Précieuse (Phấn Nền Làm Sáng Mượt Da) nặng 10gr có giá tới 7.720.000 đồng (Xin xem quảng cáo) trong khi một bao vôi bột sát khuẩn hiệu Xuân Đào 10kg giá có 49.000 đồng (Xin xem quảng cáo). Trước một sự chênh lệch khổng lồ về giá cả – nghĩa là giá trị – như thế thì ai có đủ can đảm mà “bì phấn với vôi”?

Từ điển thành ngữ Việt Nam của Viện Ngôn ngữ học giảng câu thành ngữ đang xét là “So sánh khập khiễng, không có thể so sánh lẫn lộn giữa cái tốt với cái xấu, giữa người tốt với người xấu.” Giảng như thế thì không sát vì thực ra đây không phải là chuyện so sánh cái tốt với cái xấu mà là *so sánh cái tốt với cái không tốt bằng*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 4-7-2021*

Phốt Ăng-lê là gì?

Chúng tôi đã hai lần nói về mấy tiếng *phốt Ăng-lê* nhưng chưa nói đến tận gốc. Lần đầu tiên là tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” trên *Kiến thức ngày nay* số 295 (1-10-1998). Chúng tôi đã phân tích và khẳng định rằng *phốt* là một từ có sẵn trong từ vựng của tiếng Việt chứ không phải là phiên âm từ tiếng Pháp *flegme* mà ra. Người ta đã kết hợp *phốt* với *Ăng-lê* thành *phốt Ăng-lê* để chỉ sự điềm tĩnh được cho là một đặc tính điển hình của người Anh. Lần thứ hai là tại mục “Lắt léo chữ nghĩa” trên *Thanh niên* ngày Chủ nhật 30-6-2019. Lần này chúng tôi đã khẳng định: “Truyền thuyết này (về sự điềm tĩnh của người Anh – AC) đã đi vào tiếng Việt với quán ngữ *phốt Ăng-lê* mà khởi xướng hẳn là dân trí thức, dân văn nghệ... Chỉ tiếc rằng họ đã đồng hoá sự “điềm tĩnh” với sự “phốt lờ” (hai khái niệm khác nhau) một cách không thoả đáng.”

Thế là chúng tôi đã hai lần giải thích về thành ngữ *phốt Ăng-lê* mà chính mình cũng chưa vừa ý vì trong thâm tâm chúng tôi không cho rằng đó là một cấu trúc có tính vị từ. Ngay từ đầu, chúng tôi đã cảm nhận rằng đây phải là một danh ngữ chỉ vài vóc nhưng khốn nỗi là mình không có bất cứ một cứ liệu lớn nhỏ nào. May quá! Ngày 30-6-2019, khi

chúng tôi đưa bài trên báo *Thanh niên* lên Facebook thì nhận được lời bình cần thiết của bạn Linh Đan ở Hà Nội:

“Tôi lại nhớ dạo trước năm 1954, thời trang Thu-Đông của công chức và thanh niên công tử ở Hà Nội là mũ nổi và *mũ phốt Ăng-lê* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC). Đã mũ nổi là phải béret basque, đã mũ phốt là phải *feutre anglais* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) mới sành điệu. Mấy ông anh con ông bác tôi đi làm, đi chơi, nhẩy đầm, lúc nào cũng *phốt Ăng-lê* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) trên đầu, ra dáng lắm!”

Bạn Linh Đan còn cho biết thêm: “Ngày xưa thời Pháp chiếm đóng, hãng Christys’ London hay xuất hàng sang VN” và trong một lần trao đổi về sau, bạn còn “mang máng nhớ ở khu vực hồ Hoàn Kiếm có mấy cửa hàng bán mũ phốt, có cửa hàng để chữ CHRISTY’S LONDON rất to”.

Christys’ London là hãng sản xuất mũ nón danh tiếng của nước Anh từ năm 1773. Thế là chúng tôi đã có cứ liệu hoàn toàn chắc chắn. Rồi chúng tôi tìm thấy thêm trên mạng (Những chữ in nghiêng là do chúng tôi):

– “Bộ đồ jean bạc màu + quả *mũ phốt Ăng lê* bất ly thân và hàng rìa con kiến kiêu bạc.” (Nhạc sĩ Nguyễn Cường: “Sao lại cấp phép cho ca khúc, ơ kìa!”, VOV ngày 31-5-2017).

– “Quăng giữa trưa thì có 1 bác nhìn như cò hương trên đầu đội cái *mũ phốt Ăng Lê* (thiếu cái batong) đi vào hỏi mua một lúc 3 cái chậu chân quỳ.” (“Chơi cây cừu phẩm 4 tỷ: Ngã mũ trước đại gia Thanh Hóa”, *Diễn Đàn Cây Cảnh Việt Nam*).

– “*Mũ phốt ăng lê* thay mũ cối quân khu.” (Quỳnh Thơ, “Còn gì là phần tó!”, *Tạp chí Sông Lam* số 7, 19-8-2020).

Thế là không còn nghi ngờ gì nữa, *mũ phốt Ăng-lê* là một danh ngữ đã thực sự tồn tại trong tiếng Việt (chứ không phải

do suy diễn mà có). *Mũ phốt* là mũ làm bằng dạ (nỉ); *mũ phốt Ăng-lê* là mũ dạ do nước Anh sản xuất. *Mũ phốt Ăng-lê* cũng nói tắt thành ***phốt Ăng-lê***. *Phốt* là do tiếng Pháp ***feutre*** mà ra (còn *Ăng-lê* là do ***Anglais***). Nghĩa hữu quan của *feutre* là “dạ; mũ dạ (nón nỉ)”.

Một số người đã khiên cưỡng mà nói rằng *phốt* là do tiếng Pháp *flegme* là “sự điềm tĩnh” mà ra rồi suy diễn rằng *phốt Ăng-lê* là “sự điềm tĩnh của người Anh”. Thực ra, theo bài *Le flegme britannique? Une légende...* (Sự điềm tĩnh kiểu Anh? Một truyền thuyết...) trên *20minutes.fr* ngày 15-5-2009 thì: “Người Anh nổi giận 4 lần một ngày, nổi gót họ là người Ý (3,5 lần một ngày), người Pháp (3) và người Tây Ban Nha (2,8). Không quá nhạy cảm để nổi trận lôi đình, cũng không quá rụt rè, người Đức chiếm vị trí giữa của bảng [xếp hạng] (2,4). Xa phía sau, nắm giữ vinh hạnh của sự điềm tĩnh, người Đan Mạch chỉ nổi giận mỗi ngày một lần...”.

Huống chi vẫn ***eg*** của Pháp không thể cho ra vẫn ***ơt*** của tiếng Việt được. Tóm lại, ***phốt Ăng-lê*** là dạ (nỉ) của Anh, cũng dùng để chỉ thứ mũ do Anh sản xuất bằng thứ dạ đó.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 18-7-2021*

Từ gà giò đến gà cồ

Gà giò là gà gì? *Tự điển Việt Nam* của Ban Tu thư Khai trí giảng là “gà mới lớn”. *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “gà trống mới lớn, còn non”.

Giò trong gà giò là một hình vị tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 雛, cũng viết 雛, mà âm Hán Việt là sù, thường đọc là sồ (trở xuống, xin dùng âm sồ), có nghĩa là “chim non”. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “poulet; nom générique des oiseaux qui prennent eux-mêmes leur nourriture aussitôt après leur éclosion” (gà giò; tên chung của những [loài] chim tự kiếm ăn ngay sau khi nở). Còn *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “a chick, a fledgling” (gà con; chim non). *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cho nghĩa đầu tiên của nó là “tiểu kê” 小鷄, tức gà nhỏ, gà con.

Tương quan S ↔ GI giữa sồ 雛 và giò còn có thể thấy với các trường hợp: – sại 砦, thường đọc trại ↔ giai trong *phên giai*; – sạn 棧 ↔ giàn trong *giàn hoa*; – sàng 牀 ↔ giường; – sẩm 醢 ↔ giấm; – sế 幪 ↔ giẻ. Đặc biệt, sồ 雛 bộ chuy 隹 có một trường hợp đồng dạng từ nguyên học là sồ 穠 bộ hoà 禾, cũng có một điệp thức là giò, trong giò lan, giò huệ, giò thủy tiên. *Hán ngữ đại tự điển*

(Thành Đô, 1993) giảng số 稷 là “tắc can” 稷秆, tức “nhánh kê, thân kê”.

Trong tiếng Việt, giò trong gà giò và giò trong giò lan khác nhau ở chỗ trong gà giò thì giò chỉ là một hình vị phụ thuộc còn trong giò lan thì giò là một từ độc lập làm trung tâm của danh ngữ.

Về chữ giò này, *Từ điển tiếng Việt 2020* đã chuyển chú về dò để giảng. Quyển này cũng ghi nhận cả rò và giảng là từ cũ, có nghĩa là “dò”. Thế là với khái niệm đang xét, nó đã thu nhận đến ba hình thức chính tả: giò, dò, rò. Còn *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức thì ghi rò và giảng là “nhánh, mầm”. Nghĩa này rất gần với nghĩa thứ 3 mà *Hán ngữ đại từ điển* đã ghi cho chữ số 雛 là “ấu tiểu đích động thực vật” 幼小的动植物, tức “động vật, thực vật còn non nớt”. Chúng tôi ngờ rằng chữ số 雛 bộ chuy 隹 và chữ số 稷 bộ hoà 禾 là hai chữ đồng nguyên.

Ở trong Nam, để chỉ hiện tượng phụ nữ bắt nạt nam giới, vợ bắt nạt chồng, người ta có câu nói đùa: *Nữ kê tác quái, gà mái đá gà cổ*. Vậy gà cổ là gà gì? *Vtudien.com* giảng gà cổ là tiếng địa phương, có nghĩa là “gà trống”. Đúng nhưng chưa đủ. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “gà trống để giống”. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên và *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín đều giảng là “loại gà trống to con”. Cổ thì đúng là “to lớn”. Trẻ con trong Nam thời trước đùa nào có chơi đá dế (chọi dế) thế nào cũng biết dế cổ là con dế bự hiếm thấy. Cổ là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 渠 mà âm Hán Việt là cử, có nghĩa là “to lớn”. Tương quan ngữ âm Ư ↔ Ô là chuyện bình thường mà cái thí dụ dễ thấy là chữ cư 居 là “ở” được hài thanh bằng chữ cổ 古.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 1-8-2021*

Mộng mọo: mọo là gì?

Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên ghi chú *mộng mọo* thuộc khẩu ngữ và giảng là “mộng để lắp, ghép cho chặt, khít [nói khái quát]”, mặc nhiên xem *mọo* chỉ là một thành tố dùng để nói khái quát. Nghĩa là chữ *mọo* này không được giảng. Vậy nó có nghĩa hay không? Xin thưa rằng có.

Bằng chứng là bên cạnh cấu trúc đôi *mộng mọo*, ta còn có danh ngữ *mọo hòm* mà A. de Rhodes đã ghi nhận tại mục *mọo* trong *Dictionnarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Thường gọi *Từ điển Việt Bồ La*), in tại Roma năm 1651. Trong danh ngữ này, *mọo* là trung tâm còn *hòm* là định ngữ của *mọo* nên ta không có bất cứ lý do gì để nói rằng *mọo* là một yếu tố vô nghĩa. Vậy *mọo* có nghĩa là gì?

Mọo là một từ cổ, có nghĩa là cái lỗ mộng. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 卯, mà *Hán ngữ đại tự điển* giảng là “mộc khí thượng an chuẩn đầu (dã khiêu ‘tuần đầu’) đích nhãn khổng” 木器上安樁头(也叫‘筍头’)的眼孔, nghĩa là “lỗ để tra mộng vào trên đồ gỗ”. Chữ *mão* 卯 này được mượn theo lối giả tá để chỉ chỉ thứ tư trong mười hai địa chi, ứng với con vật cầm tinh là mèo (Còn người Trung Quốc thì cho là thỏ). Chữ *mão* 卯 này có âm cổ Hán Việt là *mọo*, vẫn còn lưu hành trong Nam, nhất

là với những người lớn tuổi. Tiếng Hán có thành ngữ *tuần đầu mao nhãn* 箭头卯眼, mà *Từ hải* giảng là (Xin miễn ghi chữ Hán): “Phạm diệm mộc tương nhập, dĩ doanh nhập hư vị chi tuần, dĩ hư nhập doanh vị chi mao”, nghĩa là “hể đục gỗ để cho vào nhau, phần lỗi để cho vào phần lõm gọi là mộng, phần lõm chứa phần lỗi gọi là mọ”. Mộng còn có tên là *mộng dương* và mọ là *mộng âm*. Mộng, tức mộng dương, tiếng Anh và tiếng Pháp đều là *tenon* còn mọ, tức lỗ mộng, thì tiếng Anh là *mortise*, tiếng Pháp là *mortaise*.

Cứ như trên thì hiện nay, đối với người sử dụng ngôn ngữ, hai tiếng *mộng mọ* vô hình trung là một từ láy (vì mọ đã mất nghĩa) nhưng xét về lịch sử tạo từ thì đây là một danh ngữ đẳng lập gồm có hai thành tố mà nghĩa tương thích với nhau: “Hể đục gỗ để cho vào nhau, phần lỗi để cho vào phần lõm gọi là *mộng*, phần lõm chứa phần lỗi gọi là *mọ*”. Nói chung, phần lớn các yếu tố bị xem là âm tiết láy thực ra lại là những từ cổ đã mất nghĩa, chẳng hạn như chữ *vỏ* trong *vắt vỏ* mà chúng tôi đã nói đến trên *Thanh niên* ngày Chủ nhật 15-4-2018. *Vắt vỏ* vốn chánh cống là một cấu trúc “động + danh” mà mỗi thành tố đương nhiên là một từ độc lập, dĩ nhiên là có nghĩa cụ thể và rành mạch. *Vắt* là một động từ mà *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên giảng là “đặt hoặc nằm ngang qua một vật khác và để cho buông thông xuống”. Còn *vỏ* là một danh từ mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “đỉnh, chóp, nơi cao nhất”, với những thí dụ: *vỏ đá*, *vỏ núi*; *ngồi vắt-vỏ*. Nghĩa gốc của nó là “ngọn cây”.

Chính vì những trường hợp như thế này mà chúng tôi chủ trương: ***Tiếng Việt không có cái gọi là từ láy***. “Từ láy” chẳng qua là những từ tổ tổ có cùng phụ âm đầu hoặc cùng một vần mà thôi.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 15-8-2021*

Sai lầm từ ngựa và hãng Furla

Từ nguyên dân gian đã dẫn đến nhiều sai lầm đáng tiếc trong việc sử dụng từ ngữ mà sau đây là hai thí dụ.

Trước tiên là chuyện liên quan đến con ngựa qua việc dùng hai tiếng bộ sậu. *Bộ sậu* là gì? *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên ghi chú chữ Hán của hai tiếng *bộ sậu* là 步驟 và giảng là “[khẩu ngữ] toàn bộ những người, những bộ phận làm thành một bộ máy tổ chức nào đó”. Đây là cái nghĩa mà ta thấy nhan nhản trên các phương tiện truyền thông:

– Lãnh đạo đi công tác kéo “bộ sậu” vài chục người (GS Đặng Hùng Võ, *Người lao động*, 26-12-2018).

– Bộ sậu IPC gây thiệt hại tiền nhà nước như thế nào? (*Thanh niên*, 23-11-2020).

– Bộ sậu công ty FOSCO đối diện khung hình phạt đến tử hình (PLO, 8-12-2020). V.v. và v.v..

Thực ra thì trong Hán ngữ, *bộ sậu* 步驟 không hề có cái nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt 2020* đã giảng (mà lại ghi chú cả chữ Hán!). *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng

giảng là “Bước ngựa đi, bốn chân thú tự trước sau nhất định. Chỉ thú tự làm việc”. Đây mới là cái nghĩa chính xác. Nếu chú ý một chút, ta sẽ thấy chữ *sâu* 騣 thuộc bộ *mã* 馬 là “ngựa” và bộ *sâu* 步騣 không có dính dáng gì đến “những người, những bộ phận làm thành một bộ máy tổ chức nào đó”. Nếu có dịp xem xiếc hoặc các cuộc biểu diễn, ta sẽ thấy những bước đi của ngựa thật sang trọng, quý phái, đầy tính chất nghệ thuật. Chẳng qua là từ nguyên dân gian đã khiến cho người nói (sujet parlant; speaker) đánh đồng chữ bộ 步 này (= bước đi) với chữ bộ 部 là “gồm chung, coi hết”, như trong: *cục bộ*, *nội bộ*, *toàn bộ*, *tổng bộ*, *bộ môn*, *bộ phận*, *bộ thủ*, *bộ tộc*, v.v., nên mới ra nông nổi.

Chuyện thứ hai liên quan đến bài “Mũ áo xênh xang” của Nguyễn Trương Quý trên *Người đô thị* ngày 15-4-2019. Tác giả này viết:

“Thế giới từ vựng của thị dân Hà thành đột nhiên được cập nhật rôm rả, biến cả những nhãn hiệu thành danh từ chung như *khăn phula từ tên hãng Furla* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) [...] Trong ngôn từ của người Hà Nội, những từ như khăn san (châle), vải casomia (cashmere, ít ai bận tâm đến bang Kashmir bên Ấn Độ dù hồi Pháp thuộc có vài trăm Ấn kiều bán hàng hay làm lính gác ở Hà Nội) hay khăn phula đồng nghĩa với một thế giới phồn hoa.”

Không biết Nguyễn Trương Quý lấy ở đâu ra chi tiết “*khăn phula từ tên hãng Furla*” chứ Furla là nhà chế tác da cao cấp do Aldo Furlanetto tại Bologna sáng lập từ năm 1927 tại Ý. Furla là niềm tự hào trong ngành chế tác da thủ công và được kế thừa qua nhiều thế hệ thuộc dòng họ Furlanetto. Suốt lịch sử phát triển của thương hiệu, Furla không ngừng sáng tạo các thiết kế mới cùng việc nâng tầm chất lượng

cho các dòng sản phẩm thời trang của mình. Trang <https://gosumo.vn> cho biết:

“Thương hiệu nổi tiếng với các dòng sản phẩm túi xách, ví và phụ kiện da hợp thời trang, Furla được nhận dạng bởi phong cách đương đại và cảm hứng sáng tạo gắn liền với kỹ nghệ thủ công truyền thống của nước Ý”

Chỉ thấy giới thiệu các mặt hàng sau đây: Bags – Small Leather Goods – Belts – SunGlasses – Jewelry – Wallets – Keychain – Watches. Không thấy bóng dáng *phula* ở đâu. Thực ra, *phu-la* bắt nguồn từ tiếng Pháp *foulard*, đã trở thành quen thuộc từ thời còn mờ ma của thực dân Pháp, nhất là với thanh niên Hà Nội vào mùa rét. Còn ai có tham gia hướng đạo sinh (scout) thì đều biết đến cái *phu-la* quàng cổ. Và chiếc khăn quàng đỏ của thiếu niên Việt Nam được dịch sang tiếng Pháp là *foulard rouge*. Không có dây mơ rễ má gì với tên của hãng Furla cả.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 12-9-2021*

Chim **là một từ Việt gốc Hán**

Cách đây hơn một thế kỷ, trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite – Les initiales* (Imprimerie d'Extrême-Orient, 1912), Henri Maspéro đã quy từ **chim** trong **chim chóc** về gốc Môn-Khmer bằng cách dàn hàng ngang để so sánh theo thứ tự như sau (tr. 101):

Annamite **čym** – Mon **čem** – Khmer [bỏ trống] – Stieng **čym** – Bahnar **sem** – Rongao **čyǐm** – Kha **sim** – Cham [bỏ trống].

Sự dàn ngang để so sánh như trên chỉ là chuyện trông mặt mà bắt hình dong nhiều khi bị hố vì áp đặt chứ không theo quy luật tương ứng ngữ âm nào. Đã thế, tiếng Khmer là ngôn ngữ của một quốc gia (Campuchia) thì lại bị “bỏ trống” vì không có từ tương ứng với *chim* là từ cần so sánh. Thật là hài hước! Còn Cham là một ngôn ngữ Malayo-Polynesian chứ đâu có phải Môn-Khmer (Mà nó cũng bị “bỏ trống”). Tiếng Khmer không có một từ “thuần Khmer” riêng cho *chim* mà phải dùng cả một danh ngữ là *sat slaap* (thú [có] cánh) hoặc *sat haə* (thú [biết] bay) để diễn đạt. Còn các ngôn ngữ Stieng, Bahnar, Rongao và Kha ư? Xin thưa rằng các thú tiếng đó đã mượn từ của tiếng Việt. Chúng tôi đã có dịp chứng minh rằng chính tiếng Bahnar đã mượn từ của tiếng

Việt rồi Bahnar-hoá nó và đã chứng minh một cách chắc chắn. Đến như tiếng Kha thì, như chính Maspéro đã nói tại cước chú số 1 trang 6, chính ông đã thu thập nó tại “Tung-son (Nghệ-an)” nhưng tộc danh Kha cũng không tìm thấy trong tên chính thức của các dân tộc ở Việt Nam. Nếu đó là người La Hủ, tức Xá Lá Vàng thì họ lại thuộc nhóm ngôn ngữ Hán-Tạng (nên cũng không thể đưa vào hàng ngang đó để so sánh được). Vậy cái hàng ngang đó của Maspéro phỏng có tác dụng gì? Xin khẳng định *chim* của tiếng Việt không có nguồn gốc Môn-Khmer. Vậy nó do đâu mà ra?

Xin thưa **chim** là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 禽, mà âm Hán Việt là **cầm**. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) ghi cho chữ *cầm* 禽 các nghĩa sau đây: 1.– đuổi bắt; bắt (được); 2.– khắc chế; 3.– đặc chỉ việc săn bắn; 4.– vật săn bắn được; chỉ chung các loại chim, thú, cá; 5.– chỉ thú bốn chân; 6.– chỉ chim nói chung; 7.– chim, thú chưa sinh đẻ; 8.– lễ vật. Đi vào tiếng Việt, *cầm* 禽 là một hình vị đặc chỉ loài chim, phân biệt với *súc* (bốn chân) và *ngư* (cá) nên ta có hai danh ngữ rạch ròi: *gia súc* (thú nuôi bốn chân như dê, lợn, bò, v.v.) và *gia cầm* (như gà, vịt, ngỗng, v.v.).

Từ *chim* xuất phát từ nghĩa đặc chỉ này của hình vị *cầm* 禽 trong tiếng Việt. Về ngữ âm thì tương quan vẫn ÂM ↔ IM giữa *cầm* và *chim* còn thể thấy thông qua nhiều trường hợp khác nữa, như: – *tâm* ↔ *tim*; – *tầm* ↔ *tìm*; – *thảm* ↔ *thím*; – *trầm* ↔ *chìm*. Tương quan phụ âm đầu C[k] ↔ CH giữa *cầm* và *chim* thì rất xưa nhưng vẫn còn tìm thấy ở chữ *công* 公 có điệp thức là *chung* trong *riêng chung*. Hoặc như chữ *cảo* 筲 có điệp thức là *chảo* trong *thùng chảo*. Chính chữ *công* 公 cũng hài thanh cho các chữ *chung* như 妯, 侖, 舩, v.v.. Vậy sẽ không có gì lạ nếu **chim** là một từ gốc Hán rất xưa của tiếng Việt.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 29-8-2021

Khóc tu oa

Khóc tu oa là một ngữ vị từ khá phổ biến của phương ngữ Nam Bộ. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã ghi nhận ngữ vị từ này và giảng là “tiếng con nít mới lọt lòng mà khóc”. Hoàn toàn đúng với thực tế mà chúng tôi đã nghe từ thời còn nhỏ. Riêng hai tiếng *oa oa* cũng được ghi nhận và giảng đúng như thế. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức ghi nhận *oa-oa* (với dấu gạch nối) và giảng là “tiếng trẻ khóc to”. *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên ghi nhận *oa oa* và ghi chú là “động từ hoặc tính từ” rồi giảng là “như *oe oe*”. Tất cả đều bắt đầu ở từ *oa* mà *Đại Nam quốc âm tự vị* đã ghi nhận riêng và giảng là “tiếng con nít khóc”. Với *Từ điển tiếng Việt 2020* thì *oa oa* cũng “như *oe oe*” mà riêng *oe* được ghi chú là “ít dùng” rồi giảng là “từ mô phỏng tiếng khóc to của trẻ sơ sinh”.

Thực ra, *oe oe* là điệp thức của *oa oa* mà riêng từ *oe* thì chính bản thân nó lại là điệp thức của *oa*, một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 哇, mà *Từ hải* giảng là “tiểu nhi đề thanh” (nghĩa 3), nghĩa là “tiếng con nít khóc”. Ngay từ trong tiếng Hán, *oa* 哇 đã là một từ tượng thanh (onomatopoeia) ghi nhận tiếng khóc của trẻ con rồi (Chứ không đợi đến *oe oe*).

Có thể có ý kiến cho rằng trong *tu oa* thì *tu* là một yếu tố vô nghĩa nhưng không phải như thế. Chúng tôi chủ trương

– và đã nhiều lần nói – rằng tiếng Việt không có những âm tiết vô nghĩa. Đó chỉ là những từ cổ, đã mất nghĩa. Và nhà Việt ngữ học có nhiệm vụ truy tìm cho ra những cái nghĩa đó vì, với chúng tôi thì tiếng Việt là một ngôn ngữ quốc gia hiện đại thuộc loại còn dung chứa trong lòng nó nhiều từ cổ nhất. Đây là một đặc trưng cực kỳ quan trọng của tiếng Việt chứ tuyệt đối không phải là sự tồn tại của hiện tượng gọi là “từ láy” và “tiếng đệm”.

Trong *tu oa* thì *tu* không phải là một tiếng đệm, mà chính cũng là *tu* trong *tu hú* và *tu* trong *tu huyết/hít*. Đây là một biến thể ngữ âm rất cổ xưa của động từ *tru* trong *chó tru* mà ta có thể thấy được dùng ghép với *hú* trong *tru hú*, như trong đoạn trích dẫn dưới đây:

“Có lẽ vì vậy mà chó *tru hú* vào ban đêm là điều mà mọi người lo sợ. Giữa đêm mà bỗng chó *tru hú* lên quả thật rất đáng sợ, có cảm giác rợn người [...]. Ông bà ta xưa quan niệm rằng, âm thanh của tiếng chó *tru hú* là một điềm báo cho biết gia đình, chủ nhân của chó sắp có điều xảy ra, đây như là lời cảnh báo trước.”

(Liêm Lê, “Chó tru vào ban đêm là điềm báo gì? hên hay xui?”, *Đồ thờ Bát Tràng*, 10-5-2018).

Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “rú lên thành tiếng to và kéo dài” (nghĩa 1). Đây cũng chính là nghĩa của *tu*, một từ cổ mà *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung – Thái Kim Định (Nxb Nghệ An, 1998) giảng là “kêu rống lên (phỏng âm)” (nghĩa 1). Vậy *tu oa*, *tu hú*, *tu huyết/hít* là những cấu trúc đẳng lập gồm có hai từ độc lập cùng trường nghĩa. *Tu* là một từ cổ, vốn có nghĩa.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 3-10-2021

Cò bay thẳng kiểng

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức, q. thượng, ghi nhận *cò bay thẳng kiểng* như vế đầu của cả câu *Cò bay thẳng kiểng, chó chạy cong đuôi* rồi giảng là “[tục ngữ] giàu có, ruộng đất rộng lớn”. Đây là một câu lưu hành chủ yếu ở Miền Nam để miêu tả ruộng đồng bao la, bát ngát của đại điền chủ.

Nhưng *kiểng* là gì? Cũng quyển từ điển này giảng *kiểng* là “cánh loài chim”, với nghĩa rộng là “vật có bản rộng như cánh: *Kiểu cửa, cửa hai kiểng*”. Trong phương ngữ Nam Bộ, có một sự đối ứng giữa cặp vần ANH ↔ IÊNG ở một số từ, như: – *anh* hùng ↔ *yêng* hùng; – *ánh* sáng ↔ *yểng* sáng; – *cánh* ↔ *kiểng*; – *bộ* hành ↔ *bộ hiểng*; – *mảnh* chai ↔ *miểng* chai; – *thành* thị ↔ *thiểng* thị.

Chữ *kiểng* là “cánh loài chim” này, *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của ghi là “kiến” (không có -g cuối). Chữ “kiến” là “kính” trong “kính cần” và “kiến” là “gương soi” trong quyển tự vị này cũng viết không có -g cuối. Đây là một lỗi viết sai chính tả nên không thể chấp nhận làm cứ liệu để biện luận được. Có tác giả đã khẳng định “Kính (trong *kính cần* – AC) gọi là Kiến hoặc Kiểng”. Đây là một lời khẳng định sai lầm vì *kiến* không tương ứng với *kính* được.

Trong từ vựng của tiếng Hán thì cánh chim gọi là *dực*. Bài thơ “Trường hận ca” của Bạch Cư Dị có những câu:

“*Tại thiên nguyên tác tỷ dực điều Tại địa nguyên vi liên lý chi.*”

nghĩa là “Trên trời nguyên làm chim liên cánh, dưới đất nguyên làm cây liên cành”

Nhưng xét về từ nguyên thì *cánh* trong *cánh chim* bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 梗 mà âm trong *Quảng vận* là *cảnh*, nghĩa là “nhánh cây, cành cây”. Từ nghĩa này, lấy hình ảnh của bộ phận chia ra khỏi (thân cây) làm ẩn dụ, ta có từ *cánh* (trong *cánh chim*) như một điệp thức của *cảnh* 梗.

Đi vào tiếng Việt, chữ *cảnh* 梗 có nhiều biến chuyển về cách dùng. Theo *Từ điển Hán Nôm* của *thivien.net* thì chữ này còn đọc là *cạnh*. Đây là một từ rất thông dụng, từ *cạnh bàn*, *cạnh ghế* cho đến câu thơ “Người hàng xóm” của Nguyễn Bính:

Nhà nàng ở cạnh nhà tôi

Cách nhau cái giậu mừng tươi xanh rờn.

Cũng theo *thivien.net*, lẽ ra phải đọc là *cạnh* thì ta thường đọc thành *ngạnh* với các nghĩa: – cây cỏ có gai; – cành cây, cọng, cuống; – cây cỏ đâm vào người; – ngang ngạnh, bướng; – ngay thẳng; v.v. và v.v.. Chúng tôi suy đoán chữ 梗 mà đọc thành *ngạnh* là có sự đóng góp “hình âm nghĩa” của chữ *ngạnh* 硬 bộ thạch, là “cứng” (đối với mềm). Cũng từ âm *ngạnh*, ta có thêm các điệp thức *ngành*, *ngánh*, rồi *nhành* và *nhánh*.

Nếu chú ý rằng 梗 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *mộc* 木 còn thanh phù là *cánh* 更, mà một trong những nghĩa của *cánh* là “càng” trong “càng ngày càng...” thì ta còn thấy thêm rằng *cảnh* 梗 còn có một điệp thức nữa là *càng* trong

*càng cua, càng xe, tôm càng, v.v.. Với chữ càng, chúng tôi còn
ngờ thêm rằng càng còn có một điệp thức là gọng (như trong
gọng vó, gọng kính, v.v.) nhưng chưa có cứ liệu chắc chắn.*

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 17-10-2021*

TANH ĐỒNG và TEN(G) ĐỒNG?

Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên không ghi nhận từ *tanh* trong *tanh đồng*. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức cũng không có. Nhưng cả hai đều ghi nhận từ *ten*, mà quyển trước thì ghi chú là phương ngữ với nghĩa là “gỉ [đồng, thau]” còn quyển sau thì giảng thẳng là “chất xanh ở đồng han”.

Thực ra thì *tanh* không phải là một từ hiếm thấy. *Dictionnaire français-vietnamien* do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (Tổ chức hợp tác văn hoá và kỹ thuật [Pháp], 1981) dịch *vert-de-gris* là “gỉ đồng, *tanh* đồng”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) ghi nhận *tanh đồng* rồi giảng là “một thứ muối đồng màu xanh lục, tạo thành ở những chỗ đồng bị ẩm”. Quyển này cũng ghi nhận cả *ten đồng* rồi giảng ngắn gọn là “chất gỉ đồng”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ghi nhận *ten* rồi giảng là “chất xanh ở đồng thau rỉ ra”. Thực ra, chữ *ten* (không có -g cuối) đã có mặt trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, trong *Dictionarium anamitico-latinum* của J.L. Taberd (Serampore, 1838) và trong quyển cùng tên (viết tay, 1772-1773) của Pigneaux de Béhaine.

Ten đồng chính là *tanh* đồng tức *vert-de-gris* trong tiếng Pháp và *verdigris* trong tiếng Anh nhưng *ten* không có -g cuối là một cách viết lệch chuẩn xuất phát từ cách phát âm và cách ghi chép của Đảng Trong. Cả *ten* lẫn *tanh* đều là những từ Việt gốc Hán và đều là điệp thức của từ ghi bằng chữ 銍, cũng viết 鐸, mà âm Hán Việt là *tin*, *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F. S. Couvreur dịch là “*vert-de-gris*”. Nhưng *ten* không thể đối ứng với *tanh* vì ở đây ta có tương quan ngữ âm ANH ↔ ENG nên lẽ ra *ten* phải viết thành **teng**. Đây là một trường hợp ngoại lệ vì từ điển Khai trí Tiến đức lấy tiếng Miến Bắc làm nền tảng, lẽ ra phải viết thành *teng* thì cũng viết thành *ten*. Có lẽ ta không nên xem đây là chuyện sai chính tả mà có thể là một sự cố từ Nam ra Bắc. Hơn nữa, chúng tôi cho là, bên cạnh tương quan ANH ↔ ENG, còn có một quy luật phụ ANH ↔ EN dẫn đến “**tanh** đồng ↔ **ten** đồng”.

Thật vậy, về mối quan hệ ANH ↔ EN, ta còn có một trường hợp quan trọng hiển nhiên là: chữ *ngạnh* 哽, nghĩa là “nghe”, có một điệp thức thông dụng là *nghe* trong *mắc nghe*, *nghe* ngào, *nghe* lời, v.v.. Rồi từ *nghe* ta lại có thêm *nghe* trong tắc *nghe*.

Nếu truy tìm cho kỹ thì về mối quan hệ ANH ↔ EN, ta còn có thể thấy thêm, chẳng hạn, chữ *cạnh* 競 trong *cạnh tranh*, có một điệp thức là *kèn* trong *kèn cựa*, mà có thể có ý kiến cho là một âm tiết vô nghĩa (Còn *cựa* thì > *cự* 拒 hiện nay và có nghĩa là “chống lại”).

Xét về từ nguyên thì còn nhiều chuyện ngoại lệ (hay quy luật tương ứng phụ?), chẳng hạn chữ *thanh* 青 là “màu xanh”, là “cây cỏ”, hài thanh cho chữ *thiến* 倩 là “vẻ đẹp”, “đẹp trai”. Ở đây, tương ứng phụ âm cuối là NH ↔ N chứ không phải

NH ↔ NH như thông lệ. Thành ra, về nguyên tắc *xanh* trong màu *xanh* ứng với *thanh* 青 nhưng *xinh* trong *xinh đẹp* thì lại ứng với *thiến* 倩. Rồi *thỉnh* 請 trong *thỉnh cầu* với -NH cuối lại có điệp thức là *xin* với -N cuối.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 31-10-2021*

Tên húy chính xác của Lê Thành hầu là CẢNH

Trong nhiều năm gần đây, một số nguồn và tác giả đã khẳng định rằng tên húy của nhân vật Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh là Kính nhưng do kiêng húy nên đã đổi thành “Cảnh”. Có đúng như thế không? Không đúng.

Trong quyển *Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh), tác giả là bà Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền đã viết:

“Ông tên thật là Nguyễn Hữu Thành húy Cảnh (Kính). May mắn mới đây do cổ công sưu khảo, chúng tôi tìm biết và chụp ảnh được phần đầu của tập gia phả còn bảo tồn trong một tư gia hậu duệ dòng Nguyễn Hữu ở Vạn Xuân, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình.

“Trong trang đầu gia phả này ghi rõ hàng chữ Nho tên ông là Nguyễn Hữu Thành húy Cảnh (阮有成諱鏡). Căn cứ ở đây, thấy rằng: Thành chỉ là tên ghi trong gia phả; mà Cảnh mới chính là tên húy của ông.

“Phần đông người Việt hay kiêng tên húy. Do đó Cảnh được gọi chệch ra là Kính. Về sau nhân dân Miền Nam trọng vọng ông, họ đã tự động húy cả hai tên: Kính gọi là Kiến hoặc

Kiến, Cảnh gọi là Kiểng (chợ Tân Kiểng, chậu kiểng).

“Mãi khi ông mất rồi, người đời sau chép tiểu sử mới dám viết rõ tên ông là Nguyễn Hữu Cảnh. Như bây giờ thường thấy tên ông thường được ghi trước các đền thờ ông là NGUYỄN HỮU CẢNH”.

(Sdd, tr. 27-28, giới thiệu trên mạng)

Chúng tôi không phủ nhận công lao sưu khảo của bà Như Hiên nhưng chưa nhất trí với sự phân tích của bà nên mạn phép trao đổi như sau.

Nhiều năm gần đây, ngoài *Wikipedia*, cũng đã xuất hiện ý kiến cho rằng tên của Nguyễn Hữu Cảnh là “Kính” nhưng đã bị đọc thành “Cảnh”. Có thật “Kính” là “nguyên danh” của nhân vật lịch sử từng được người dân Đàng Trong gọi một cách kính cẩn là CẢNH cho đến tận ngày nay hay không? Không. *Các tác giả này chưa bao giờ tra cứu cho đến tận ngọn nguồn cái âm gốc của chữ 鏡 là chữ dùng để ghi tên huý của nhân vật đang xét cả.* Âm gốc của nó trong *Quảng vận* (và trong các vận thư chữ Hán khác) là CẢNH (khứ thanh, viết với dấu sắc). Đây là một chữ thuộc vận mục *ánh* 映 của vận bộ *canh* 庚. Vận bộ này gồm có bốn vận mục (thuộc bốn thanh bình, thượng, khứ, nhập) là: *canh* 庚, *cảnh* 梗, thường đọc thành *ngạnh*, *ánh* 映 và *mạch* 陌.

Thuộc vận mục *canh* 庚, có các chữ quen thuộc như: *canh* 更, *canh* 羹, *manh* 盲, *hành* 行, *hoành* 橫, *bành* 澎, v.v..

Thuộc vận mục *cảnh* 梗, có các chữ quen thuộc như: *ảnh* 景, *cảnh* 影, *hãnh* 杏, thường đọc thành *hạnh*, *lãnh* 冷, *mãnh* 猛, v.v..

Thuộc vận mục *ánh* 映, có các chữ quen thuộc như: *cạnh* 競, *khánh* 慶, *mạnh* 孟, *hạnh* 行, v.v..

Thuộc vận mục *mạch* 陌, có các chữ quen thuộc như: *bách* 百, *bạch* 白, *cách* 格, *hách* 赫, *khách* 客, *phách* 拍, *sách* 索, v.v..

Chữ 鏡 thuộc vận mục *ánh* 映. Thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “*cư khánh thiết*” 居慶切. C[ư] + [kh]**ánh** = **cánh**. **Cánh** mới đích thị là “nguyên danh”, tức là huý, của nhân vật *Nguyễn Hữu Cảnh*. Sở dĩ chữ *cánh* 鏡 được phát âm thành *cảnh* là do tục kiêng huý thịnh hành từ đời xưa hầu như khắp *Đàng Trong*.

Tại *Đàng Trong*, bên cạnh những lệnh kiêng huý của triều đình, dân chúng còn có những lệ riêng của mình, ngay cả trong gia tộc và gia đình cũng thế. Đây là điểm khác biệt rất quan trọng giữa *Đàng Trong* và *Đàng Ngoài*.

Ở *Đàng Ngoài*, ngay trong gia đình thì, nói chung, kẻ dưới thường gọi người trên bằng tên, chẳng hạn, giữa hai anh em *Giáp* (anh) và *Ất* (em) thì người em gọi người anh là “anh *Giáp*”, giữa hai chú cháu là *Bính* (chú) và *Đình* (cháu) thì người cháu gọi người chú là “chú *Bính*”. Trong *Nam* thì khác. Nếu *Giáp* là anh cả thì *Ất* phải gọi *Giáp* là “anh *Hai*”; nếu *Bính* là thứ tư thì *Đình* phải gọi *Bính* là “chú *Tư*”, chứ dứt khoát không được gọi tên. Chính là vì tuân theo sự tôn kính đó mà dân *Nam Bộ* mới gọi *Nguyễn Hữu Cảnh* thành *Nguyễn Hữu Cảnh* để tránh gọi huý của ông (là *Cánh*).

Chuyện này xảy ra đã lâu và có nhiều phần chắc chắn là từ đầu thế kỷ XVIII, sau khi *Nguyễn Hữu Cảnh* đi kinh lược vùng đất ngày nay là *Nam Bộ* vào năm 1698. Truyền thống kiêng huý của *Nguyễn Hữu Cảnh* (thành *Cảnh*) đã kéo dài từ lâu cho đến thời hiện đại thì bị các tác giả mô-đéc thay thành “*Kính*” chứ dân *Nam Kỳ* gốc thì giữ nó rất lâu.

Bằng chứng là có một bạn Facebooker đưa ra cái thắc mắc tại sao tên quyền sách *Bác* (sic) *trạch minh kính* 八宅明鏡



lại được in thành *Bách trạch minh cảnh* (ảnh 1). Rồi *Tông kính lục* 宗鏡錄 cũng thành *Tông cảnh lục*? (ảnh 2 và 3). Sở dĩ có sự “tréo ngoe” đó là do lệ kiêng húy Nguyễn Hữu Cánh (thành Cảnh) mà người dân, đặc biệt là các nhà nghiên cứu, đã ghi nhớ rất lâu. Chẳng hạn theo *Nguồn tin* của Nxb Phương Đông thì tác giả Liễu Phàm đã giới thiệu bộ *Tông cảnh lục* như sau:

“Học Phật pháp cốt để tin tâm, tín (tin) tâm là yếu chỉ của kinh điển Đại thừa và Ngũ lục của chư Tổ; bộ **Tông Cảnh (gương) Lục** (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) cũng không ngoài diệu chỉ ấy... mong rằng tuyệt phẩm này sẽ giúp bạn đọc tín giải tự tâm một cách trọn vẹn”.

Không phải ngẫu nhiên mà Liễu Phàm đã ghi chú **Cảnh** là “gương”. Lý do: Đó là âm bất thường của chữ **Cánh** 鏡, mà nghĩa chính xác là “cái kính”, “cái gương”. Sự bất thường này là do kiêng húy mà ra. Wikipedia cũng như nhiều tác giả khác đã hoàn toàn sai khi khẳng định rằng tên húy của nhân vật đang xét là “Kính” mà không đối chiếu về ngữ âm (để tìm cho ra cái âm gốc). Cứ “a thần phù” chạy theo cái âm “kính” của phương ngữ Miền Bắc rồi đổi tên gốc của ông thành “Kính” là đã làm một việc vừa vô đoán vừa bất kính đối với

người đã góp phần mở cõi cho nước ta. Ở đây, “kính” chỉ là một âm hậu khởi mà thôi.

Về hiện tượng mà bà Như Hiền gọi là “Cảnh gọi là Kiểng (chợ Tân Kiểng, chậu kiểng)” để kiêng húy Nguyễn Hữu Cảnh thì chúng tôi xin khẳng định rằng đây là một điều không đúng. Chữ “Cảnh” chính là một chữ kiêng húy (từ chữ *Cánh*). Chữ “Kiểng” chính là chữ mà nhân dân Nam Bộ đã tự động dùng để kiêng húy của Hoàng tử Cảnh mặc dù vì lý do tế nhị mà triều đình không ra lệnh kiêng húy vị hoàng tử này. “Kính gọi là Kiến hoặc Kiểng” để kiêng húy Nguyễn Hữu Kính cũng sai. **Kiến (thiếu -g cuối) là một cách viết sai chính tả nên không thể chấp nhận.**

Còn “Kiểng” thì không phải là một điệp thức (doublet) của “kính” mà là của Cánh (Cánh > Kiểng). Nếu **cảnh** là hình thức kiêng húy của nho sĩ trí thức đối với chữ **Cánh** 鏡, thì **kiểng** là hình thức kiêng húy chữ này của người bình dân. Người bình dân Nam Kỳ không những đã tôn sùng Nguyễn Hữu Cảnh đến mức kiêng âm của chữ Cánh 鏡, mà còn kiêng cả âm của chữ đồng âm khác nghĩa là chữ cánh trong cánh chim mà đọc nó thành kiểng, như tại mục sau đây trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức:

“Cò bay thẳng **kiểng**, chó chạy cong đuôi (Tục ngữ) Giàu có, ruộng đất rộng lớn”.

(Những chữ **kiến** [= cánh] trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đều sai chính tả nên không thể đưa ra để thảo luận).

Wikipedia (cho đến ngày 20-9-2021) cho biết:

“Thời Nguyễn, vì kỵ húy Hoàng tử Cảnh, nên âm Cảnh đọc trại thành Kiểng”.

Chúng tôi xin khẳng định rằng vì lý do tế nhị nên triều đình *Nhà Nguyễn không hề có lệnh kiêng huý Hoàng tử Cảnh*. Sự kiêng huý này là do dân chúng tự động thực hiện. Tóm lại, tên huý chính xác của Lễ Thành hầu là **CẢNH**, đọc theo kiêng huý thành **CẢNH**. Xưa nay đã thế. Xin các nhà nghiên cứu thời nay cứ tuân theo thông lệ đã có từ xưa mà gọi.

Giác ngộ số 1123,
ngày 15-10-2021

Về vấn đề ký húy

Trên tuần báo *Giác ngộ* số 1123 (15-10-2021), chúng tôi có bài “Tên húy chính xác của Lễ Thành Hầu là Cánh” (tr. 43-45). Ngoài phần chính là chứng minh chữ Cánh mới là tên húy chính xác của Nguyễn Hữu Cảnh, chúng tôi có nói rằng *Kiến* là một cách dân Đảng Trong tự động ký húy hoàng tử *Cảnh* còn *Kiến* là hình thức dân gian ký húy của Nguyễn Hữu *Cảnh*. Trên trang Facebook của mình ngày 18-10-2021, nhà nghiên cứu Nguyễn Anh Vũ đã khẳng định:

“Một số nhân danh, địa danh ở miền Nam được cho là do ký húy mà đọc trại thành như vậy, thực ra đó chính là âm gốc, về sau theo trào lưu, nhiều âm đọc đã được các nhà Nho đọc theo âm đời Minh, chính là âm Hán Việt ngày nay (dĩ nhiên trong âm Hán Việt ngày nay vẫn còn bảo lưu một số ít âm đối ứng với âm thời Tùy Đường, như ĐỊA trong “thiên địa”, NGHĨA “trong nghĩa tình”, v.v...).

Liên quan đến chữ nghĩa, trên trang nhà Facebook của chúng tôi, ngày 20-10, bạn Đỗ Công Minh có bình luận: “Cho nên NGÃI trong NHỜN NGÃI chắc cũng không phải là do ký húy vị Chúa Nguyễn nào.” Xin trả lời bạn ngay:

“Kiêng âm tên thụy: Hoàng Nghĩa vương: kiêng chữ thứ hai: Nghĩa đọc chệch thành *Ngãi*. Âm này được sử dụng rộng

rãi, bền vững đến nay. Địa danh Quảng Nghĩa đọc là Quảng Ngãi. Các âm Hán đã Việt hoá cũng đọc là Ngãi: ân nghĩa → ơn ngài, tình nghĩa → tình ngài v.v..” (Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hoá 1997, tr. 122).

Bây giờ, xin trao đổi với nhà nghiên cứu Nguyễn Anh Vũ. Bạn viết: “Một số nhân danh, địa danh ở miền Nam được cho là do ký huy mà đọc trại thành như vậy, thực ra đó chính là âm gốc [...] Như chúng ta đã biết, trong phương ngữ Nam Bộ còn bảo lưu nhiều âm Cổ Hán Việt, vẫn YÊN trong vận mẫu CANH 庚 chính là một trường hợp điển hình.”

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với bạn (Đây là một phát hiện quan trọng) nhưng cho rằng nên phân biệt hai loại: *âm gốc thuần túy* với *âm gốc dùng làm âm ký huy* vì nếu chỉ nói chung chung “không phải là do kiêng huy” thì lại là phiến diện. Xin nêu một dẫn chứng, cũng từ sách của Ngô Đức Thọ, mà lại ở Miền Bắc nữa. Nói về việc “Kiêng tên huy chúa Trịnh”, liên quan đến chữ *minh* 明, tác giả cho biết:

“Các địa danh có chữ *Minh* không phải đổi, *nhưng phải kiêng âm* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC): Minh → Miêng.

“*Sơn Minh* 山明: tên huyện đọc là *Sơn Miêng*, nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

“*Tiên Minh* 先明: trước là quận *Tân Minh* 新明 đã đổi *Tân* 新 thành *Tiên* 先. Đến đời Trịnh Doanh lại kiêng huy âm Minh, đọc là *Tiên Miêng*. Nay thuộc huyện Tiên Lãng ngoại thành Hải Phòng.”

(Sđd, tr. 85)

Minh 明 là một chữ tam đẳng vốn thuộc vận mẫu CANH 庚 mà bạn Nguyễn Anh Vũ đề cập. Vào thời Trịnh Doanh

(1720 - 1767) thì ở Đàng Ngoài, chữ này đã đọc là *minh* chứ *miêng* là một âm rất lạ trong khi nó vẫn thông dụng ở Đàng Trong cho đến *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895 - 1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa: *bất miêng, cao miêng, chứng miêng, miêng bạch, phân miêng*. Cho đến nhà Minh của Trung Quốc, người Đàng Trong cũng còn gọi là *nước đại Miêng*. Ngay *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ấn hành năm 1970 tại Sài Gòn cũng còn ghi nhận chữ *miêng* với nghĩa “ngay thẳng, công bình” và các thí dụ *chí miêng, chứng miêng, nói cho miêng*.

Đây là một trong những trường hợp dùng âm cổ Hán Việt làm âm ký huý. Và các trường hợp “**Sơn Miêng**”, “**Tiên Miêng**” đã nêu, hiển nhiên là do ký huý mà ra. Mà lại ở Miền Bắc chứ không phải ở Miền Nam.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 14-11-2021*

Dốt đặc cán mai

Trong bài *Dốt đặc cán mai* (Người lao động, 7-10-2018), Hoàng Tuấn Công viết: “*Dốt đặc cán mai* là cách nói hình tượng, nhấn mạnh thêm của “dốt đặc”. “Đặc” chẳng khác nào cái cán mai làm bằng gỗ, tức không biết một tí gì”.

Trong bài viết của mình, tác giả đã đặc tả một cách kỹ lưỡng và xuất sắc cái cán mai với tư cách của một người thông thạo về nông cụ, còn cá nhân chúng tôi thì thắc mắc tại sao cái sự dốt lại “chẳng khác nào cái cán mai” chứ không phải cán búa, cán rìu (dứt khoát cũng phải được làm bằng gỗ tốt, gỗ chắc), rồi tại sao nó chỉ “đặc” chứ không phải bền, không phải chắc, như cán rìu, cán búa. Tại sao lại nói dốt đặc? Câu trả lời của chúng tôi là: “Sở dĩ người ta nói *dốt đặc* vì *đặc* cũng là *dốt*”.

Thật vậy, đặc là một hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 特, được *Quảng vận* giảng là “ngu đần” (độn dã 鈍也). *Dốt đặc* thuộc về những trường hợp của các cấu trúc “đôi” mà thành tố sau, đồng nghĩa với thành tố trước, được dùng làm từ chỉ mức độ của tính chất mà thuật ngữ ngữ pháp gọi là *absolute superlative*. Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu của Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng dịch là *cực cấp tuyệt đối*; ngữ pháp Trần Trọng Kim dựa theo tiếng Pháp *superlatif*

absolu mà gọi là *tuyệt đối tối cao đẳng cấp*. Thí dụ trong tiếng Việt: *xanh rờn, đỏ lờm, vàng khè*... Vì cái ý chỉ mức độ cực cao đã có sẵn trong từ thứ hai (*rờn, lờm, khè*) nên ta không thể thêm các phó từ như *rất, lắm, quá*... vào mà nói “*rất xanh rờn*”, “*đỏ lờm quá*”, “*vàng khè lắm*”. Cũng vậy, ta không thể thêm các phó từ đó vào mà nói “*rất dốt đặc*”, “*dốt đặc lắm*”, “*dốt đặc quá*”. Chỉ có người không/chưa biết tiếng Việt mới nói như thế mà thôi.

Trường hợp của *dốt đặc* lại có thêm một đặc điểm tế nhị cần nêu để phân tích. Đó là hiện tượng thành tố sau dùng để chỉ mức độ (*đặc*) lại đồng nghĩa với thành tố trước (*dốt*). Nó cũng giống như các trường hợp sau đây: *bé tí, nhỏ xíu, lớn đạ* (phương ngữ Nam Bộ), *giống hệt, méo xeo*... Đây không phải là những từ tổ đẳng lập mà là những từ tổ chính phụ trong đó từ sau (*tí, xíu, đạ, hệt, xeo*) thêm nghĩa cho từ trước (*bé, nhỏ, lớn, giống, méo*) để chỉ cực cấp tuyệt đối của tính chất mà các từ này diễn đạt. Nhưng tại sao lại là *dốt đặc cán mai*? Hoàng Tuấn Công trả lời:

“Dân gian thường dựa trên sự quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh để đặt nên thành ngữ, tục ngữ. “Dốt đặc cán mai” là cách nói hình tượng, nhấn mạnh thêm của “dốt đặc”. “Đặc” chẳng khác nào cái cán mai làm bằng gỗ, tức không biết một tí gì, chỉ có dốt và dốt”. “Vậy cán búa, cán rìu (cũng làm bằng gỗ tốt) thì “biết gì” chẳng? Và nếu đổi cán mai từ gỗ thành sắt thì cán mai sẽ hết dốt chẳng? Tại sao chỉ ghép với *cán mai*?” Cũng nhờ chính Hoàng Tuấn Công mà chúng ta được biết:

Chúng tôi thắc mắc: “Cái cán mai làm bằng gỗ, tức không biết một tí gì, chỉ có dốt và dốt; vậy cán búa, cán rìu (cũng làm bằng gỗ tốt) thì “biết gì” chẳng? Và nếu đổi cán mai từ gỗ thành sắt thì cán mai sẽ hết dốt chẳng? Tại sao chỉ ghép với *cán mai*?” Cũng nhờ chính Hoàng Tuấn Công mà chúng ta được biết:

“Cán mai phải làm bằng gỗ và chỉ có thể làm bằng gỗ mà thôi. Vì buộc phải làm bằng gỗ nên chỉ có “cán mai” mới

“đặc”, đã là “cán mai” là phải “đặc”. Còn “cán thuổng”, “cán cuốc”, “cán xẻng”... được làm bằng tre, đều rỗng ruột, không hề đặc”.

Từ thực tế này mà trong tiềm thức dân gian đã tồn tại một sự đánh giá “nông cụ đệ nhất cán” chính là *cán mai*: **đặc cán mai**. Rồi sự đan xen hình thức – mà chúng tôi đã nhiều lần nói đến – đã trộn lẫn *dốt đặc* với *đặc cán mai* thành **dốt đặc cán mai**, y hệt như nó đã trộn lẫn *cậu ấm* với *ấm sút vôi* thành **cậu ấm sút vôi**. Đây là một kiểu chơi chữ đã *thành ngữ hoá* chứ ai mà biết “vôi” của cậu ấm có bị sút mẻ gì không. Và nếu thay gỗ bằng sắt thì cán mai sẽ hết dốt chẳng?

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 5-12-2021*

Về địa danh Thiêng Liêng

Trong bài *Thiêng Liêng, một địa danh ở Cần Giờ có nguồn gốc... lạ kỳ?*, đăng trên Facebook của mình ngày 24-11-2021, nhà nghiên cứu Nguyễn Anh Vũ đã đem đến cho chúng ta những hiểu biết bổ ích liên quan đến âm vận học cổ Trung Hoa trong công cuộc nghiên cứu về từ và hình vị tiếng Việt gốc Hán. Chúng tôi hoan nghênh những ý kiến đó. Nhưng có một vài chỗ mà chúng tôi muốn trao đổi với ông.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Anh Vũ thì chữ THIÊNG (trong *thiêng liêng*) chính là tiền thân (âm cổ Hán Việt) của âm THÀNH sau này (trong *thành tâm, thành tín*). Chúng tôi nghĩ khác. Theo chúng tôi – như cũng đã có vài lần khẳng định đó đây – *thiêng liêng* là một “từ đôi” mà cái mẫu đã có sẵn trong tiếng Hán: đó là hai chữ *thinh linh* 精靈, có nghĩa gốc là “quỷ quái; ma quỷ; yêu tinh; bóng ma; thần; ma”. Đi vào tiếng Việt từ một thời rất xa xưa, nó đã mang cái nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt* 2020 của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên giảng là “có phép lạ như của thần linh, làm được những điều khiến người ta phải kính sợ”, rồi nghĩa bóng là “rất cao quý, đáng tôn thờ”.

Tinh 精 cũng là một chữ thuộc vận mẫu *thanh* 清, cũng đủ tiêu chuẩn như hai chữ *thành* 城 và 誠, chẳng hạn Vương

Lục đã phục nguyên âm cổ của nó là *tsieng* (Đồng nguyên tự điển) còn Baxter & Sagart là *tsjeng* (Old Chinese), cũng tương ứng với âm THIÊNG. Huống chi, thanh phù *thanh* 青 vừa hài thanh cho cả chữ có phụ âm đầu T (*tinh* 精) lẫn chữ có phụ âm đầu TH (*thanh* 清) nên đây cũng là chuyện bình thường.

Cuối cùng là cái nguyên từ (etymon) tinh linh 精靈 đã có sẵn trong tiếng Hán nên rất hợp lý.

Chúng tôi có trao đổi với TS Hoàng Dũng (Hội Ngôn ngữ học TP.HCM) về bài của bạn Nguyễn Anh Vũ thì được biết nguyên văn như sau:

“Đứng riêng về mặt ngữ âm, thì lập luận của Nguyễn Anh Vũ cho rằng *Thiêng Liêng* và *Thành Linh* là cùng gốc, là thuyết phục, nếu tách riêng từng từ, thành và linh; còn nếu tác giả tìm được cứ liệu cho thấy chữ thành linh từng được đọc là thiêng liêng, thì thuyết phục hơn rất nhiều. Nhưng quan trọng nhất là dẫu có chấp nhận thiêng liêng và thành linh là cùng gốc thì chưa phải đã giải quyết được vấn đề: Nguyễn Anh Vũ chưa đưa ra căn cứ nào để khẳng định địa danh Thiêng Liêng hoàn toàn không liên quan gì tới tên cây thuốc *Thiêng*[g] *Liêng*[g], để từ đó để quyết Thiêng Liêng chính là Thành Linh.”

Chúng tôi nhất trí là nhà nghiên cứu Nguyễn Anh Vũ đã thành công trong việc chứng minh quan hệ từ nguyên giữa hai chữ *thành* 城 và 誠 với âm *thiêng* nhưng “chưa giải quyết được vấn đề”. Về lý, ta làm sao biết được Thiêng Liêng có tên tiếng Hán là Thành Linh cho nên đây có thể chỉ là một sự áp đặt. Thêm nữa, ngộ nhớ *Thiêng Liêng* là một địa danh phiên âm từ tiếng Khmer thì sao? Chỉ khi nào ta có một bản đồ xưa mà tại địa điểm *Thiêng Liêng* có ghi hai chữ Hán *Thành Linh* 誠靈 thì chừng đó mới hoàn toàn chắc chắn.

Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 19-12-2021

Dịch sai từ quyển từ điển nghiêm túc

Quyển *Tự vị Annam Latinh* của Pierre Pigneaux de Béhaine do Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch phần nghĩa bằng tiếng La Tinh sang tiếng Việt (NXB Trẻ, 1999) có quá nhiều chỗ sai mà trước đây chúng tôi từng nêu lên 100 chỗ. Nhưng thỉnh thoảng rà lại thì thấy vẫn còn nhiều cái sai sót khác lẽ ra không được có trong một quyển từ điển nghiêm túc.

Mục *chằm nhận* được dịch thành “Thú chim trong điện đài, (ám chỉ sự bình an)”. Nghĩa bằng tiếng La Tinh là “quaedam avis in paludibus pace consistens (per metaphoram pax)”, tức là “một giống chim nào đó nghỉ ngơi [kiếm ăn] một cách yên bình nơi ao chằm (ẩn dụ chỉ sự bình yên)”. Paludibus là số nhiều, trạng cách (ablative) của pālūs là ao, chằm mà dịch thành “điện đài” thì... hết biết.

Mục *con cheo* được dịch thành “một thú con dê”. Nhưng nghĩa bằng tiếng La Tinh là “species cervi” mà cervi là sinh cách (genitive) của cervus là “hươu, nai” chứ không phải “dê”.

Mục *đàng lang* được dịch thành “một thú tôm hùm”. Nghĩa bằng tiếng La Tinh là “species locustae”. Locustae là

sinh cách của locusta. Trong tiếng La Tinh thì locusta có hai nghĩa: cào cào (châu chấu) và tôm rồng. Nhưng trong tiếng Hán thì đằng lang 螳螂 chỉ có nghĩa là “bọ ngựa” (trong Nam kê là “ngựa trời”) chứ chẳng có dính dáng gì đến tôm cá cả.

Mục *đưa đò* được Hồng Nhuệ dịch thành “qua sông bằng đò” thì rất sai vì đi đò mới là “qua sông bằng đò”. Còn ở đây, đưa đò là “*lindre flumen trajicere*”, nghĩa là “đưa qua sông bằng thuyền”. Dịch giả đã hiểu sai nghĩa của động từ *trajicere*. Từ này có ít nhất là 7 nghĩa và tuy cũng có nghĩa là “băng qua [sông]” nhưng ở đây thì lại là “đưa/chở từ nơi này sang nơi khác”. Đây chính là nghĩa thứ hai của *trajicere* trong *Dictionnaire latin-français* của Ch. Lebaigue (Paris, 1960): *faire traverser*.

Mục *đò dọc* được Hồng Nhuệ dịch thành “đò chở nặng”. Hoàn toàn sai. Nghĩa bằng tiếng La Tinh ở đây là “*cymba oneraria*”. *Cymba* dĩ nhiên là thuyền còn *oneraria* thì chẳng có liên quan gì đến trọng lượng (“nặng”) cả. Dịch giả đã nhầm *oneraria* với *onerosus*. *Onerosus* mới là “nặng” còn *oneraria* là giống cái của *onerarius*, nghĩa là “liên quan đến sự chuyên chở”.

Mục *qua đời* được dịch là “ra khỏi đời sống”. Phần nghĩa bằng tiếng La Tinh là “*vita excedere*” mà riêng *excedere* đã có nghĩa là “chết”.

Mục *lệnh* được dịch thành “vua, sắc lệnh” nhưng P. de Béhaine viết là “*regis edictum*”. *Regis edictum* là “lệnh [của] vua” (*regis* là sinh cách, genitive) chứ nếu là “vua, sắc lệnh” thì P. de Béhaine đã viết “*rex, edictum*” (*rex* mới là danh cách, nominative).

Mục *rạch* được dịch thành “bờ” mà ngòi rạch cũng là “bờ”. Hoàn toàn sai. Nghĩa bằng tiếng La Tinh là “*rivus*” mà *rivus*

là “suối, dòng nước” hoặc “mương, rãnh, kênh”. *Dictionnaire latin-français* (đã dẫn) dịch rivus là “1. Ruisseau, cours d'eau; 2. Conduite d'eau, rigole, canal”. Ripa mới là “bờ”.

Mục *rẫy* được dịch là “làm cỏ nơi rừng rậm, núi hoang vu”; rồi rừng *rẫy* cũng dịch là “làm cỏ nơi rừng rậm...”. Thật là nghịch lý vì đã dịch danh từ bằng động từ. Nghĩa bằng tiếng La Tinh là “locus dumis, virgultis, obsitus”, tức là “nơi có bụi rậm, có cây non mới mọc, nơi có gieo hạt”...

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 9-1-2022*

Chữ tịnh 𡗗

Liên quan đến chữ *nhân* 人 và chữ *đại* 大, Hán ngữ có mấy chữ từ bốn nét đến mười nét trong đó có những chữ na ná nhau, dễ gây nhầm lẫn.

Đầu tiên là chữ *tùng/tòng* 从, bốn nét gồm hai chữ *nhân* 人 đi song song với nhau, có nghĩa là “theo, đi theo”, như trong tùy tùng. Chữ phồn thể thì viết 從.

Thứ hai là chữ *tùng* 丛 năm nét, gồm hai chữ *nhân* 人 sòng đôi, bên dưới là một nét ngang 一. Đây là chữ *tùng*, có nghĩa là “tụ họp” như trong *tùng thư* 丛书, mà phồn thể là 叢.

Thứ ba là chữ 𡗗 sáu nét gồm hai chữ *đại* 大. Đây là chữ *tỉ*, có nghĩa là “so sánh”, nay thường viết thành 比. Chữ này vốn có phụ âm đầu B [b] và có điệp thức là *bì* trong so bì.

Thứ tư là chữ 𡗗 mười nét gồm hai chữ *lập* 立 đứng song song. Đây là chữ *tịnh*, có nghĩa là “đều, cùng, bằng nhau”.

Thứ năm là chữ 𡗗 bảy nét gồm hai chữ *đại* 大 đứng sòng đôi trên một nét ngang 一. Đây cũng là chữ *tịnh*, là “đều, cùng, bằng nhau” nên được giảng là 同 “竝”, “đồng 竝”, nghĩa là cũng như chữ 竝. Có một vài người nhầm tưởng rằng *tịnh* 𡗗 là chữ *tùng* 从 trong *tùng thư* nhưng chữ trước có đến bảy nét còn chữ sau chỉ có năm. Đó cũng không phải

là chữ tùng 从 trong tùy tùng (chữ này chỉ có bốn nét). Đây là một sai lầm.

Nguyễn Trãi quốc âm từ điển của Trần Trọng Dương (NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2014) cũng phạm một sai lầm như thế. Tại mục “cả 𪛗”, tác giả viết:

“Đường vận ghi: “cổ nhã thiết” (古雅切), Tập vận, Vận hội, Chính vận ghi: “cử hạ thiết, tông âm cả” (舉下切, 𪛗音賈)”.

Trong câu trên đây, chữ 𪛗 nhằm vào *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* mà nói 𪛗音賈 “tĩnh âm cả”, nghĩa là cả bốn quyển đó “đều 𪛗 cho âm cả”. Đây là chữ tĩnh 𪛗 chứ không phải tùng/tòng 从 hoặc tùng/tòng 从. Thật ra, *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* (ở trên) chính là trực tiếp trích dẫn từ *Khang Hy tự điển* mà trong pho tự điển này thì chữ tĩnh 𪛗, thay cho chữ 𪛗 có một tần số rất cao nên rất thường thấy. Thí dụ:

Bài 排 *Đường vận*, *Chính vận*: “bộ hài thiết” *Tập vận*, *Vận hội*: “bộ hài thiết tĩnh âm bài 𪛗音牌”.

Chưởng 掌 *Quảng vận*: “chữ lưỡng thiết”, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận*: “chữ lưỡng thiết, tĩnh chương thượng thanh” 𪛗章上聲.

Điều 掉 *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*: “đồ điều thiết”, *Chính vận*: “đồ điều thiết, tĩnh điều khứ thanh” 𪛗調去聲.

Hai chữ tĩnh 𪛗 [𪛗] này được xem là đồng dụng với chữ 並, cũng viết 併, 并. Tùy theo ngữ cảnh mà chữ này còn có âm tính, như trong thôn tính 吞并, có nghĩa là “chiếm đoạt”.

Tóm lại, hai chữ đại 大 trên một nét ngang 一 là chữ tĩnh chứ không phải “tùng/tòng”.

Lỗi chữ nghĩa,
Thanh niên, 23-1-2022

Cám ơn hay cảm ơn?

Hiện nay, cứ vào các tác giả và các nguồn trên mạng thì rất nhiều người dùng 2 tiếng *cảm ơn*, còn An Chi thì vẫn nói *cám ơn* trong mọi trường hợp.

Với chúng tôi thì vẫn là *cám ơn* (*cám* dấu sắc). Nói cho trung thực thì chính chúng tôi cũng đã có lần trót dại nói theo số đông, theo phong trào, mà giải thích rằng *cảm ơn* (*cảm* dấu hỏi) mới là cách nói chuẩn. Nhưng nếu *cảm ơn* mới là cách nói chuẩn thì chẳng hoá ra xưa nay ông bà ta đã nói tiếng Việt không chuẩn vì chỉ dùng 2 tiếng *cám ơn* trong giao tiếp mà thôi?

Cả *cảm ơn* lẫn *cám ơn* đều là những từ và cấu trúc gốc Hán mà nguyên từ ghi bằng 2 chữ 感恩, có nghĩa là “xúc động trong lòng trước hành động tốt đẹp, có ích và cần thiết mà người khác đã làm cho mình”. *Cám* là biến thể thanh điệu từ thượng (dấu hỏi) sang khứ (dấu sắc) của chữ *cảm* 感, có nghĩa tổng quát là “xúc động”, không những chỉ có ở *cám ơn* mà còn có ở *cám cảnh*, *cám dỗ*, hoặc như trong câu thơ ở bài “Tuyệt cốc” của Phan Thanh Giản:

*Lên gành xuống thác, thương con trẻ;
Vượt biển trèo non, cám phận già.*

Nghĩa là cám đã được dùng rất lâu đời, đã thành truyền thống trong việc sử dụng từ ngữ. Ngay từ quá nửa thế kỷ XVII, trong *Từ điển Việt-Bồ-La* (Roma, 1651), viết bằng chữ Việt ABC, A. de Rhodes đã ghi nhận:

“*cám ơn*: dar graças; gratias agere”

“*cám dỗ* (dỗ – AC): tentação; tentatio, onis”

“*cám cảnh*: miseravel; miser, a, um”

Trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (viết tay, 1772 - 1773): Pigneaux de Béhaine còn ghi nhận: “*cám cảnh* (2 lần: một lần ở chữ *cám*, một lần ở chữ *cảnh*); *cám tạ*; *cám ơn*; *cám nghĩa*”. Trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (Serampore, 1838), J. L. Taberd chẳng những cũng ghi nhận y như thế (*cám cảnh*; *cám tạ*; *cám ơn*; *cám nghĩa* (chữ nghĩa viết là ngãi), mà còn có cả 2 mục “*giao cám* (carnalis copula)” và “*cám động lòng thương*”. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của chẳng những giảng *cám* là “biết ơn, biết nghĩa, động lòng” mà còn có đến 8 mục: “*cám tạ*; *cám cảnh*; *cám mến*; *cám thương*; *cám ơn*; *cám động*; *cám đội*; *cám dỗ*”.

Tất cả những quyển từ điển trên đây đều ghi nhận *cám ơn*, không có *cảm ơn*. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức thì chỉ có *cảm ân* (“tỏ ý biết ơn”). Đến *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (NXB Khoa học xã hội, 1967) mới thấy có thêm mục *cảm ơn* nhưng bấy giờ (thập kỷ 1960) 2 chữ này cũng chưa thông dụng. Chỉ đến vài thập kỷ gần đây nó mới được dùng nhiều rồi *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên đã nâng 2 chữ *cảm ơn* lên hàng chính thức và hạ mục *cám ơn* xuống hàng khẩu ngữ.

Chúng tôi cho rằng ở đây không có chuyện “chính thức” hay “khẩu ngữ”. Nếu nói “chính thức” thì *cảm ơn* cũng chẳng

“chính” vì nếu “chính” thì phải là cảm ân như trong *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức. Với chúng tôi thì:

- *Cảm ơn* là ghi nhận trong lòng cái việc tốt hữu ích và cần thiết mà người khác đã làm cho mình; còn

- *Cám ơn* là bày tỏ sự cảm ơn bằng lời nói khi giao tiếp.

Bản thân chữ *cám* không phải là một hình vị phụ thuộc mà là một từ độc lập, đặc biệt như có thể thấy ở về *cám phận già* trong thơ của Phan Thanh Giản mà đó là ngôn ngữ văn học chứ đâu có phải là khẩu ngữ. Hiện tượng “thượng (cảm) biến thành khứ (cám)” là chuyện thường thấy, chẳng hạn Hán ngữ có 2 tiếng *bái khẩn* 拜懇, là cầu xin, khi đi vào tiếng Việt thì thành *khẩn vái*. *Khẩn* thành *khẩn* (thượng thành khứ) là chuyện bình thường. Ta vẫn nói *cầu khẩn*, *khẩn nguyện*, *khẩn cúng tất niên...*; có lẽ nào vì muốn ghi “chính”, cho “chuẩn” mà phải đổi *khẩn vái* thành *khẩn vái*? Thay vì “cảm ơn”, sao ta lại không dùng *cảm tạ*?

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 20-2-2022*

Ông hay ôn?

Nói về cách gọi ông trong ông bà ở Huế, trang Hình ảnh Việt Nam (hinhanhvietnam.com) viết tại mục “Phiên dịch” tiếng địa phương Huế: “Bố thì gọi là BA. Mẹ thì gọi là MẠ. Ông Bà thì gọi là ÔN MỆ (Ôn nội, Mẹ nội, Ôn ngoại, Mẹ ngoại...)”.

Vui sống mỗi ngày @ blog có bài của Lương Thiên Lý nhan đề “Vui lạ nghe tiếng gọi o, mẹ, ôn, cụ mi”. Tác giả này viết:

“Bên O MỆ là ÔN. Ôn là cách gọi tôn kính bậc bề trên. Đó không phải là để thay chữ ông, như ông bà ngoại thành Ôn mẹ ngoại mà ôn đây là chỉ tước vị. Tỉ như nói đến vị trụ trì chùa Phước Diên thì người Huế gọi là Ôn Phước Diên. Ôn tiên chỉ, Ôn hội trưởng, Ôn tri bộ. Cũng với Ôn là Ngài như ngài chánh án, ngài Bảo Đại”.

Tại số 27 Đào Duy Từ, P.Phú Bình, TP.Huế, có “Quán nem lụi Ôn Mệ”.

Tuổi Trẻ online ngày 23-10-2017 có bài “Mụ ni răng lạ rứa hè!” của Bút Bi, trong đó có đoạn đối thoại:

“- Mụ ơi, ra tui nói cái ni.

- Chi rứa ôn?

- Thì chuyện dạy con cái chớ chi.
- Tưởng chuyện chi quan trọng. Mà từ ni ôn mi đừng gọi tui là mẹ nữa nghe!
- Rửa rửa? Mẹ là vợ tui, không gọi là mẹ, rửa gọi là chi?
- Thì ôn cứ gọi là bà, là vợ, là em, chi cũng được, đừng gọi là mẹ nữa!
- Mẹ ni rửa rửa hê! Người Huế ngàn đời gọi là mẹ, chữ mẹ dùng để gọi mẹ vợ, chị gái hay em gái của mẹ (bà nội ngoại), rồi mẹ gia (sui gia), mẹ o, mẹ già... Tui gọi mẹ nghĩa là bà, giống mẹ gọi tui ôn là ông đó.”

Từ *ôn* của các nguồn và các tác giả trên đây, dù nó dùng để chỉ tước vị như Lương Thiên Lý đã khẳng định (?) hoặc có chức năng gì thì cũng chỉ là một biến thể ngữ âm của từ *ông* trong *ông bà* của tiếng phổ thông mà thôi. Đồng thời “ôn” cũng là một hình thức chính tả không hợp lý vì lẽ ra phải viết là *ông*, như Võ Xuân Trang đã ghi nhận trong *Phương ngữ Bình Trị Thiên* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 261). Tiếng Việt, dù là tiếng Huế, cũng chỉ có 4 âm tiết *ôn* sau đây mà thôi:

- hình vị phụ thuộc *ôn* 溫 là ấm như trong *ôn độ*, *ôn đới*, *ôn hòa*, *ôn tồn*...;
- hình vị phụ thuộc *ôn* 瘟 là bệnh dịch, như trong *đạo ôn*, *ôn dịch*...;
- từ *ôn* 溫 là tập lại cho nhớ, như trong *ôn luyện*, *ôn tập*, *ôn thi*, *học ôn*...; và
- từ *ôn* như trong *thằng ôn*, *ôn con*, *ôn vật*.

Còn chữ của các nguồn và các tác giả nói trên thì phải viết là *ông* vì nếu viết “ôn” thì cách đọc chuẩn sẽ là *ôn* [on]

như trong *ôn hòa, ôn tập*... Phải viết *ông* thì mới có thể đọc thành [o:ŋ].

Gút lại, ta có ba chữ ÔN, ÔNG và ÔÔNG mà chữ ÔÔNG thường bị viết thành ÔN nên sai chính tả mà nếu phát âm chuẩn thì cũng chẳng phải là ÔÔNG. Với ÔN, ta có [o] và [n]; với ÔNG, ta có [o] và [ŋ] còn với ÔÔNG thì ta lại có [o:] và [ŋ]. Chính vì sự khác nhau này mà viết ÔN để đọc ÔÔNG là một việc làm sai chính tả.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 6-3-2022*

“Bật” chứ không phải là “bịch”

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum của A. de Rhodes (Roma, 1651) dịch bịch là “cestão (tiếng Bồ Đào Nha): cista magna (tiếng La Tinh)”.

Cestão là “giỏ”; *cista magna* là giỏ to. *Tự vị Annam Latinh* của Pierre Pigneaux de Béhaine (Hong Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ, 1999) giảng *bịch* là “đồ đựng hoa trái bằng mây hay tre”. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “đồ đựng lúa gạo, đương (đan – AC) bằng tre, cỏ”. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “một thứ bồ to đựng thóc”. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giảng là “thứ bồ to để đựng thóc”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng là “bồ đựng thóc”.

Nhưng đến *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì *bịch* lại có thêm cái nghĩa thứ hai, được cho là phương ngữ: “gói to đựng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá” với hai thí dụ: bịch thuốc, bịch vải. Rồi theo cái đà đó, ta thấy xuất hiện những câu như:

– *Bịch* 24 chiếc Bánh tươi Richy KARO (26g/chiếc) - Shopee (Quảng cáo trên mạng);

– 24 *bịch* sữa tươi Dutch Lady 180ml giá tốt tại Bách Hóa Xanh (Quảng cáo trên mạng);

– Lạp xưởng tươi Cai Lậy 75 ngàn 1 *bịch* nửa ký (Quảng cáo trên mạng);

– Sữa tiệt trùng sô cô la – *Bịch* 220ml – Vinamilk eShop (Quảng cáo trên mạng);

– Sữa *bịch* Dutch Lady (Quảng cáo trên mạng);

V.v. và v.v...

Rồi *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên chính thức ghi nhận *bịch* là tiếng địa phương có nghĩa là “túi, bao có đựng đồ ở trong (nghĩa 2)”. Đây là cái nghĩa thứ hai trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, được cho là thuộc về phương ngữ. Phương ngữ này chính là tiếng Nam Bộ dùng để chỉ “gói to đựng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá”, như đã giảng. Từ “*bịch*” đang xét tương ứng với từ *tút* của tiếng Bắc Bộ, mà *Từ điển tiếng Việt 2020* giảng là “[do tiếng Pháp *cartouche*] gói đóng sẵn gồm một số lượng nhất định [thường là mười] bao thuốc lá cùng loại”.

Việt Nam tự điển giảng rất sát. Có điều là chính tả của nó lại không hợp lý vì lẽ ra đó phải là *bịt*. Bịt thuộc dạng “đóng gói, phong kín” cho nên nó liên quan về nghĩa với động từ *bịt*, là “làm cho chỗ hở trở nên kín”. Ở đây ta chỉ có sự chuyển loại từ động từ *bịt* sang danh từ *bịt* chứ không phải sự mở rộng nghĩa từ *bịch* [*đựng*] *thóc* sang **bịch kẹo*, **bịch đường*, **bịch sữa*, v.v.. Sự chuyển loại của *bịt* cũng giống như sự chuyển loại của *phong* từ động từ trong *phong kín*, *niêm phong* thành danh từ trong *phong bì*, *phong pháo*, *phong thư*. Hoặc như *gói* và *bao* từ động từ sang danh từ.

Chúng tôi nói như thế là vì *bịch* trong *bịch thóc* khác hẳn *bị* trong *bị kẹo*, chẳng hạn. *Bịch* trong *bịch thóc* là một thứ bở hở miệng, có thể có nắp đậy chứ *bị kẹo* thì “kín miệng”, nghĩa là được khâu hoặc dán kín, nếu muốn lấy vật đựng bên trong ra thì phải cắt hoặc xé miệng của cái *bị* thì mới lấy ra được. Những “*bịch* bánh tươi Richy”, “*bịch* sữa tươi Dutch Lady”, “*bịch* lạp xưởng tươi Cai Lậy”, “*bịch* sữa tiết trùng sô cô la” (trong những dẫn chứng trên) thì không “hở miệng” như *bịch* đựng *thóc* mà đều bị dán hoặc khâu kín. Đây vốn là một từ của phương ngữ Nam Bộ. Người Nam Bộ đã đánh đồng vần IT với vần ICH thành [ic:] trong khi mà lẽ ra nó phải được đọc thành [it:]. Chính vì thế nên đây không thể là “bịch” mà là *bị*, bị người Nam Bộ đọc thành [bic:6] nên mới viết sai thành “*bịch*” rồi thiên hạ cứ theo thế mà viết. Nhưng, với chúng tôi, thì đó phải là *BIT*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 27-3-2022*

Tâm nguyên với chữ vưu 疣

Từ điển tiếng Việt 2020 của Trung tâm từ điển học do Hoàng Phê chủ biên không ghi nhận riêng *vù* trong *sưng* *vù* mà chỉ giảng *sưng* *vù* là “sưng lên rất to”.

Các nhà biên soạn có lý do của mình vì đơn vị mà họ thu nhận vào quyển từ điển là từ chữ không phải hình vị trong khi *vù* chỉ là một hình vị phụ thuộc gắn liền với *sưng* *vù*. Nhưng xét theo từ nguyên (etymology) thì *vù* vẫn có nguồn gốc của nó vì nó là một hình vị tiếng Việt gốc Hán mà nguyên từ (etymon) là chữ 疣, cũng viết 本, mà *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi âm Hán Việt là *vưu* và giảng là “Cục bươu. Cục thối thừa rất lớn trên thân thể”. Về tương quan UU <-> U thì *vưu* và *vù* vẫn là “bà con thắm thiết” với nhau vì vận mục *ưu* 尤 và vận mục *u* 幽 đều cùng một nhiếp: một số chữ thuộc vận mục *ưu* 尤 đã đọc theo vần U như *du* 游, *thu* 秋, *tu* 修...

Ta còn có chữ *bươu* mà *Từ điển tiếng Việt 2020* giảng là “sưng thành cục ở đầu, ở trán”. *Bươu* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 疣, cũng viết 本, mà *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi âm Hán Việt là *vưu* và giảng là “Cục bươu. Cục thối thừa rất lớn trên thân thể”. Tương quan phụ âm đầu V <-> B giữa *vưu* và *bươu* được

khẳng định bằng trường hợp sau đây: Chữ 郵 được đọc theo âm Hán Việt trong các quyển từ điển song ngữ Việt Hán là *bưu*, với phụ âm đầu B nhưng thiết âm chính xác của nó trong tiếng Hán lại là *vưu*, với phụ âm đầu V. Nó thuộc vận mục *vưu* 尤, rồi cả tiểu vận *vưu* 尤 trong *Quảng vận*. Tương quan vẫn ƯU <-> ỮƠU tuy hiếm nhưng ta vẫn có một dẫn chứng khá quen thuộc là “tửu 酒 <-> rượu”. Ngoài ra, với chữ *vưu* 疣, nhích từ bình thanh sang khứ thanh, ta còn có *bướu* trong *ung bướu*, *bướu cổ*, đúng với nghĩa gốc.

Đồng nghĩa và đồng nguyên với *bướu/bướu*, ta còn có *u* trong *cục u* mà *Từ điển tiếng Việt 2020* ghi chú là danh từ rồi giảng là “khối thịt nổi hẳn lên trên cơ thể, do tự nhiên hoặc do va đập mạnh mà có”. Quyển từ điển này cũng ghi nhận *u* trong *u đầu* rồi ghi chú là động từ mà giảng là “sưng thành khối nổi lên do bị va đập mạnh”. Thực ra, đây là hai từ *u* đồng nguyên vì đều bắt nguồn từ chữ *vưu* 疣 ở trên: *u* là biến thể ngữ âm của *vưu* 疣. Ngoài thành ngữ *vai u thịt bắp*, ta còn có danh ngữ *bò u*. Theo internet, *bò u* còn gọi là *bò Zebu* hay *bò Zêbu* (danh pháp hai phần: *Bos primigenius indicus* hoặc *Bos indicus*) là tên gọi chung một nhóm các giống bò *u* nhiệt đới (*Bos indicus*), có nguồn gốc ở khu vực Nam Á vùng tiểu lục địa Ấn Độ như các nước Ấn Độ, Pakistan, một số nước châu Phi. Riêng trong Nam, từ *u* còn dùng để chỉ sừng của con tê (thường gọi là con “tê giác”) gọi là *u tây* (tây là tên con “tê giác” ở trong Nam), như đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 10-4-2022*

Nguồn gốc của các từ băng

Tiếng Việt có những từ *băng* sau đây.

Một là *băng* trong câu thơ *Hôm nay tây bố chạy băng đồng*. Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên giảng *băng* là “1. Đi qua, vượt qua rất nhanh: *Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* (Kiều). 2. Đi tắt qua: *Băng qua cánh đồng*”. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 淐 mà âm Hán Việt là *băng* hoặc *bằng*, có nghĩa là “vượt qua sông mà không cần thuyền”, như trong *bạo hổ băng hà* 暴虎憑河 (bắt hổ, lội sông, chỉ những việc nguy hiểm). *Băng* trong *sao băng* chính là chữ *băng* này.

Hai là *băng* 崩 trong cấu trúc Đề - Thuyết *Vua băng*. Đây là một từ Hán Việt mà nghĩa gốc là “núi lở”, rồi nghĩa bóng theo ẩn dụ, dùng để chỉ việc “vua chết”. Một số người đã sai khi dùng “*băng hà*” (chỉ việc vua chết) thay cho *băng* nhưng để chỉ việc vua chết thì *hà* chỉ đi chung với *thăng* (thành *thăng hà*) chứ không đi với *băng*. Từ *băng* này cũng có nghĩa “hỏng, hư nát” như trong *băng hoại*.

Ba là *băng* trong *nhà băng*. Ở đây ta có hai danh ngữ đồng âm. Một là *nhà băng* trong câu Kiều *Nhà băng đưa mỗi rước vào lầu trang*. Đây là lối nói xuất phát từ hai tiếng *băng nhân* 冰人 trong câu Kiều *Sự lòng ngỏ với băng nhân*. *Băng*

nhân là “người làm mai, làm mối”. Hai là *nhà băng* trong ngữ vị từ *Đem tiền gửi vào nhà băng*. *Nhà băng* ở đây là “ngân hàng”, là một lối nói khá thông dụng hồi nửa đầu thế kỷ XX, xuất phát từ tiếng Pháp *banque* là “ngân hàng”.

Bốn là *băng* trong *băng bó*. Đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 繃, mà âm Hán Việt là *banh*. *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu giảng là: “Buộc, thắt dùng vải mềm buộc các vết thương gọi là *banh*. Ta quen đọc là chữ *băng*”. Đọc thành *băng* là vì đây là một chữ hình thanh mà thanh phù là *băng* 崩. Với chữ *banh/băng* này, ta có một danh ngữ thông dụng là *băng đai* 繃帶, tức cái dải vải thưa, mềm dùng để băng bó vết thương. Đây là một từ Việt gốc Hán chứ không phải do *bander*, *bandage* hoặc *panser*, *pansement* của tiếng Pháp mà ra. *Băng* trong *băng keo*, *băng từ* cũng chính là chữ *băng* này.

Năm là *băng* trong *băng đảng*. Đây là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở từ *bande*, có nghĩa là “nhóm, bọn”, như *bande de voleurs* là “bọn trộm”.

Sáu là *băng* trong *đường băng* (sân bay). Đây là một từ gốc Pháp, bắt nguồn ở nghĩa bóng của từ *bande* là “*surface longue et étroite*” (diện tích hẹp và dài), như *une bande de terre*, là “một dải đất hẹp và dài”. *Đường băng sân bay* là *bande d'atterrissage*.

Bảy là *băng* trong *băng giá*. Đây là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 冰. *Đóng băng* là “(nước) đọng lại thành tảng lớn do khí hậu cực lạnh” và nghĩa bóng là “ở trạng thái ngừng hẳn lại, không tiến triển, không hoạt động được do chịu sự tác động nào đó” (*Từ điển tiếng Việt* 2020).

Tám, *băng* dùng để chỉ một thứ bệnh của phụ nữ là *băng huyết*, là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 崩.

Chín, *băng* là “ghế dài”, là một từ gốc Pháp, do danh từ *banc* mà ra. Đây là một từ khá thông dụng nhưng không được ghi nhận vào *Từ điển tiếng Việt 2020* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên.

Mười, *băng* trong *băng* đạn là một từ gốc Pháp, do danh từ *bande* mà ra.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 8-5-2022*

Cần dùng từ cho chính xác

Nguyệt quới khác *nguyệt quế*; *U* không có nghĩa là “lúa tuổi” và *Allah* không phải là thánh!

Nguyệt quới khác nguyệt quế

Hiện nay, nhiều người đã đánh đồng *nguyệt quới* với *nguyệt quế*; thậm chí có chủ vừa cây kiểng bán nguyệt quới nhưng lại gọi nó là “nguyệt quế”, đặc biệt là nhiều “nhà chuyên môn” đã biến *nguyệt quới* thành *nguyệt quế* một cách cực kỳ vô duyên. Chuyện này đầy rẫy trên mạng. Ảnh toàn là *nguyệt quới* mà lời lẽ thì:

- *Nguyệt quế* lá xoắn hoa chùm (ibonsais.com);
- Cần bán - Mình cần bán cây *Nguyệt Quế* lá xoắn bông chùm (muabansangnhuong.com);
- Cây hoa *nguyệt quế* mang lại thành công cho gia chủ (lazada.vn);
- Cây *Nguyệt Quế* - Đặc điểm sinh học của Cây *Nguyệt Quế* (ttgdtxninhthuan.edu.vn);
- Cây *Nguyệt Quế* - Thông tin thú vị về cây, cách trồng, chăm sóc (canhdien.com); v.v và v.v...

Nhiều người có cái thói nói theo để tỏ ra mình cũng hiểu biết mà không có ý thức rằng mình đã nói sai. Chúng tôi đã nhiều lần phân biệt trên mặt báo rằng *nguyệt quới* và *nguyệt quế* là hai loài thực vật khác nhau. *Nguyệt quới* là một loài cây kiểng truyền thống ở Nam Bộ, trước 1975 hầu như không thấy ở Miền Bắc. Sau 1975, rồi nhất là sau khi có internet thì cái sai này càng ngày càng bành trướng.

Nguyệt quới có tên khoa học là *Murraya paniculata*, tiếng Trung là *nguyệt quất* 月橘, tiếng Pháp là *buis de Chine* hay *bois jasmin*, tiếng Anh là *orange jasmine*, *orange jessamine*, *china box* hoặc *mock orange*. Còn *nguyệt quế* thì tên khoa học là *Laurus nobilis*, tiếng Trung cũng là *nguyệt quế* 月桂, tiếng Pháp là *laurier sauce*, tiếng Anh là *bay laurel*, *sweet bay*, *true laurel*, *Grecian laurel*, hoặc đơn giản là *laurel*. Vòng *nguyệt quế* chính là làm bằng nhánh và lá của cây này. Thiết tưởng không nên lấy tên của nó để gọi cây *nguyệt quới* một cách vô ý thức.

U không có nghĩa là “lúa tuổi”

Trên mạng, ta có thể thấy nhan nhản những câu dùng *U* theo nghĩa là “lúa tuổi”: Những U.50, U.60, U.70 thích diện đồ như teen girl; Vén màn bí mật về tình dục tuổi U.50; Thời trang trung niên cao tuổi U.50 U.60; Nhiều quý bà U.50 - U.70 vẫn tìm đến PTTM để “hồi xuân”...

Đó là một cách dùng chưa chính xác. *U* là ký hiệu có ý nghĩa riêng của một số lĩnh vực nhưng liên quan đến tuổi tác thì nó không hề có nghĩa là “lúa tuổi”. Liên quan đến tuổi tác, *U* thường dùng trong thể thao, đặc biệt là môn bóng đá và là cách viết tắt của từ *under*, có nghĩa là “dưới”. *U.17* là “dưới 17”, *U.21* là “dưới 21”, *U.23* là “dưới 23”. Trong kỳ SEA Games 31, Bảng A của môn bóng đá gồm có U.23 Việt Nam,

U.23 Indonesia, U.23 Philippines, U.23 Myanmar và U.23 Timor Leste. Ban tổ chức cho phép mỗi đội có 3 cầu thủ trên 23. Ở đội Việt Nam, huấn luyện viên Park Hang-seo đã gọi Đỗ Hùng Dũng, Nguyễn Tiến Linh và Nguyễn Hoàng Đức là 3 cầu thủ trên 23 tuổi vào. U.23 Việt Nam đã thắng Malaysia ở bán kết để vào chung kết với U.23 Thái Lan vào lúc 19 giờ ngày 22-5-2022.

Vậy xin chớ dùng *U* theo nghĩa là “lứa tuổi”.

Allah không phải là thánh

Allah không phải là thánh. Thế nhưng có rất nhiều người, kể cả các “nhà chuyên môn”, cứ gọi Ngài là thánh, ví dụ như: Người phụ nữ hét lên “Allahu akbar” (Thánh Allah vĩ đại) khi tấn công hai người trong siêu thị bằng dao; Tin tức, hình ảnh, video clip mới nhất về Thánh Allah vĩ đại...

Chúng tôi từng thấy trên Facebook một nữ giảng viên đại học cũng gọi Allah là thánh!

Không, Allah không phải là thánh. Ngài là *Thượng đế*, là *Đấng Toàn Năng*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 22-5-2022*

“Đói cho sạch, rách cho thơm”

Trong xã hội, có những người lượm rác đã trả lại hàng chục triệu cho người lỡ đánh rơi nhưng cũng có lắm kẻ “buôn chổi đốt”, “chạy xe ôm”, “chăn nuôi lợn” mà xây biệt phủ.

Câu tục ngữ “Đói cho sạch, rách cho thơm” là một lời khuyến cáo, răn người ta sống phải giữ phẩm giá và đạo đức.

Câu này gồm có 5 từ khác nhau (cho dùng 2 lần) mà đều là gốc Hán.

Đói bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 餓 âm Hán Việt hiện hành là *trúy*, có nghĩa là “đói”. *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là 飢 (đói). Kế cận “*trúy* 餓 *đói*”, ta có “*truy* 追 ↔ *đuổi*”. Mỗi tương quan ngữ âm TR ↔ Đ giữa *trúy* và *đói* còn có thể thấy với: – *trâm* 簪, cài cắm ↔ *đơm*; – *trắt* 墮, âm đạo ↔ *đít*; – *trật* 秩 ↔ *đột*; – *trì* 池 ↔ *đìa*.

Cho là một từ gốc Hán, ghi bằng chữ 周, mà âm Hán Việt là *chu*, có nghĩa là “tới, đến; đến nơi đến chốn”. Đi vào tiếng Việt, *cho* chuyển nghĩa thành một từ chỉ mục đích, như: – *chạy cho thật nhanh*; – *làm cho ra làm*; – *nói cho rõ ràng*; v.v.. *Cho* < *chu* còn có một trường hợp đồng dạng từ nguyên học là *cho*, tương ứng với tiếng Anh *to give* và tiếng Pháp *donner* < *chu* 賄 trong *chu cấp*.

Sạch bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 澤, mà âm Hán Việt là *trạch*, có nghĩa là “trơn láng; nhẵn bóng”. Mỗi tương quan ngữ âm TR ↔ S của *trạch* và *sạch* còn có thể thấy với: – *trang* trọng 莊重, nghiêm chỉnh, kính cẩn ↔ *sang* trọng; – *trạo* 掉, lay động, vẩy ↔ *sạo* trong *sục sạo*; – *trầm* 隤 trời âm u ↔ *sầm* trong *tối sầm*.

Rách bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 坼 mà âm Hán Việt hiện hành là *sách*, có nghĩa là “nứt, nẻ, rời, rách, v.v.”, như trong *thiên băng địa sách* 天崩地坼 là “trời long (sập) đất lở”. Mỗi quan hệ S ↔ R giữa *sách* 坼 và *rách* còn có thể thấy với các trường hợp: – *sái* 灑, vẩy nước, tưới ↔ *ruối*; – *sáp* 澀, rít, không trơn tru ↔ *ráp* trong *thô ráp*; – *sâm* 森, tối tăm, rậm rạp, thiếu ánh sáng ↔ *râm* trong *bóng râm*; – *sầu* 愁, lo buồn ↔ *rầu* trong *rầu rĩ*; – *suy* 穰, đồn đông ↔ *rui* trong *rui mè*; – *sư* 篩, giần, sàng ↔ *rây* trong *rây bột*; – *sương* 箱, thùng nhỏ, hòm ↔ *rương*.

Thơm bắt nguồn ở từ 膾 mà âm Hán Việt hiện hành là *thám* mà *Đường vận* (dẫn theo Khang Hy) giảng là “thực vị mỹ dã” 食味美也 (thức ăn ngon vậy), thường dịch sang tiếng Anh là “delicious; tasty food, of a fine flavour”. Quan hệ ngữ âm “A ↔ O” giữa *thám* 膾 và *thơm* còn có thể thấy qua nhiều trường hợp như: – *đàm* 痰 đờm; – *đảm* 膽, mật ↔ *đỏm*; – *đơn* 單 đơn; – *Hán* 漢 ↔ *Hón* trong nhà *Hón*; – *phàm* 凡, tầm thường ↔ *bờm* trong *thằng bờm* (thằng tầm thường, đối với phú ông là người giàu có); – *phạm* 犯 ↔ *bọm*; – *san* 山 ↔ *sơn*.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 5-6-2022*

‘Bát gạo’ là gì?

Bát gạo dĩ nhiên là lượng gạo đựng trong một cái bát. Nhưng đây là nghĩa đen mà có lẽ ai cũng hiểu.

Còn nghĩa bóng là gì? Đó là món mà ta phải tiêu tốn để có được vật hoặc đạt được việc mà mình cần một cách tương xứng. Với nghĩa bóng này, danh ngữ *bát gạo* không đứng một mình mà đi chung với một danh ngữ khác là *đồng tiền* thành *đồng tiền bát gạo*, và *Đáng đồng tiền bát gạo* là một câu quen thuộc. Câu này gồm có 5 từ mà đều thuộc gốc Hán.

Đáng là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 當, có nghĩa là “đúng; xứng như vậy”, như thường thấy trong *xứng đáng*. Chữ này còn có một âm nữa là đương (vì thuộc vận bộ đường 唐), cũng đọc *đang* và có nghĩa là “nhận lãnh, gánh vác” (như trong *đảm đương*, thường đọc *đảm đang*); “chống lại” (như trong *đương đầu*); “đứng làm chủ” (như trong *đương gia* [là coi sóc mọi việc trong nhà]); “chính giữa, ngang bằng” (như trong *tương đương*); “gặp lúc, đúng lúc” (như trong *đương thời*, thường đọc là *đang*, chỉ thể tiến hành); *môn đường/đang hộ đối* mà nhiều người cứ nói trạo thành “môn đảng hộ đối”.

Đồng vốn là tên của một kim loại, trong bảng tuần hoàn nguyên tố có ký hiệu là *Cu*, tiếng Anh là *copper*, tiếng Pháp là *cuivre*, chữ Hán là 銅. Ngày xưa, tiền đúc bằng đồng gọi là

đồng tiền 銅錢 rồi dần dần theo từ nguyên dân gian, trong *đồng tiền*, *đồng* lại bị hiểu là tên của một đơn vị tiền tệ và đến thời Pháp thuộc thì nó càng ngày càng phổ biến để gọi đơn vị mà tiếng Pháp là *piastre*, không phân biệt chất liệu làm nên là gì (mà chủ yếu là tiền giấy). Hiện nay, nó là đơn vị tiền tệ cơ bản của nước Việt Nam, ký hiệu là đ hoặc ₫.

Tiền là một từ Hán Việt chính danh, mà chữ Hán là 錢, và có nghĩa là... “tiền”. Từ này thường đi chung với *tệ* 幣, thành danh ngữ *tiền tệ* 錢幣. *Tệ* 幣 cũng là “tiền”.

Bát là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 鉢, có nghĩa là đồ dùng để đựng thức ăn của các nhà sư khi các vị đi khất thực. Hình thức đầy đủ của từ này là *bát-đa-la* 鉢多羅, phiên âm từ tiếng Sanskrit *pātra*, có nghĩa như đã nói ở trên. Đi vào tiếng Việt thì, đặc biệt là ở Miền Bắc, *bát* lại dùng để đựng cơm và/hoặc thức ăn của người dân bình thường, còn Tàu thì gọi cái *bát* (của dân thường) là *oản* 盥, 碗, đọc theo âm Hán Việt. Nhưng trong tiếng Việt thì *oản* không còn có nghĩa là “bát” nữa mà lại là thứ được *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng là “lẽ - phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn (thường là cái bát – AC) thành hình tròn”, với những ví dụ như *Giữ bụt thì ăn oán*, *Đếm bụt mà đóng oán*.

Gạo là một từ của tiếng Việt phổ thông, mà hình thức cổ là *cấu*, còn tồn tại trong phương ngữ Bình Trị Thiên. *Cấu* (> *gạo*) là một từ gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 穀 mà âm Hán Việt hiện hành là *cốc* (như trong *ngũ cốc*). *Cốc* là một hình thanh tự mà thanh phù là *xác* 殼, cũng viết 殼, mà cổ âm là:

- k'ũk (Karlgren, *Grammata Serica Recensa*);
- kheok (Lưu Quân Kiệt, *Đồng nguyên tự điển bổ*);

– [kʰ]^ς rok (Baxter & Sagart);

– kʰroːŋ (鄭張尚芳);...

Chính vì cổ âm như thế nên xác 殼 mới hài thanh cho chữ cốc 穀. Thú vị là 殼 còn hài thanh cho những chữ có âm cấu, như 鞞, 鞞, 穀... Thú vị hơn nữa là chính chữ cốc 穀 còn đọc là cấu với nghĩa “trẻ con”. Cứ như trên thì hiển nhiên gạo (< cấu) là một từ gốc Hán mà nguyên từ là cốc 穀.

*Lắt léo chữ nghĩa,
Thanh niên, 26-6-2022*

Người Việt có ba thứ chữ viết

Người Việt có ba thứ chữ viết: chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ. Ngoài *chữ quốc ngữ* hiện hành thì, trong lịch sử, người Việt từng có một thứ chữ quốc ngữ khác. Đó là *chữ Nôm*, mà tiền nhân đã tận dụng chữ Hán để tạo nên. Vậy chữ Nôm là chữ quốc ngữ thuộc loại hình phương khối tự (chữ hình vuông) còn chữ quốc ngữ hiện hành thì viết theo bảng chữ cái của tiếng La Tinh (gọi tắt là chữ La Tinh), có thêm một số dấu phụ. Nhưng trước khi chữ Nôm và chữ quốc ngữ ra đời thì ông cha ta đã phải dùng chữ Hán.

Chữ Hán là gì?.– Vì chưa có chữ viết riêng nên trước khi chữ Nôm và chữ quốc ngữ ra đời thì ông cha ta đã phải dùng chữ Hán làm *quốc gia văn tự*, nghĩa là chữ viết của nhà nước. Đó là chữ Hán của tiếng Hán văn ngôn (cũng gọi là tiếng Hán cổ) mà tiền nhân đã dùng từ triều đình cho đến dân gian để ghi chép mọi mặt của đời sống, từ chiếu, chỉ, dụ, biểu của vua, tấu sớ của quan, cho đến bi ký và câu đối ở các đền chùa, sáng tác của nho sĩ, ghi chép của người bình dân như văn tự mua bán đất đai, nhà cửa, đơn từ kiện cáo, nói tóm lại là tất cả những gì cần thể hiện bằng chữ viết. Với thứ quốc gia văn tự đó, ta có một nền Hán văn Việt Nam mà chúng ta đọc theo âm

thường gọi là âm Hán Việt. Trong suốt thời gian tồn tại của quốc gia phong kiến tự chủ từ Đại Cổ Việt đến Đại Nam thì ta có cả một kho tàng tác phẩm phong phú, mà nếu hậu thế đốt nát về chữ Hán thì sẽ trở thành “một đàn tràng ngọng đứng xem chuông” trước những công trình đầy tâm huyết, tâm sự và tư tưởng đa dạng, nhiều chiều của tiền nhân. Xin phân biệt rõ thứ tiếng Hán này với tiếng Hoa thời nay. Có một số người vì bị ý thức và tâm lý chống Trung Cộng chi phối quá mạnh nên đã đại dốt chống lại thứ tiếng Hán này, thậm chí còn quy kết cho những người chủ trương dạy thứ tiếng Hán này ở bậc phổ thông mà gọi họ là “Hán nô” (lẽ ra phải nói là *Việt nô* mới đúng). Không biết chữ Hán (văn ngôn) thì làm sao đọc được *Hịch tướng sĩ* của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, *Thất trảm sớ* của Chu Văn An hoặc *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi? Cao Xuân Hạo khẳng định: “Người Việt sẽ không thể giỏi tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán-Việt, vốn chiếm tỷ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt.”⁽¹⁾

Chữ Nôm là gì?.– Chữ Nôm là thứ chữ mà tiền nhân đã vận dụng chữ Hán để tạo nên. Chỉ thật sự đáng tiếc là vì chữ Hán – với tính cách là quốc gia văn tự – lấn át mà chữ Nôm không được chế định một cách nghiêm cẩn và nhất quán nên cũng đã gây ra trở ngại, khó khăn cho người sử dụng, nhất là người đọc bình thường. Nhưng hiển nhiên nó từng là một phương tiện ghi chép và chuyển tải tư tưởng, tình cảm của nhiều thế hệ người Việt trong nhiều thế kỷ liên tục (cho đến đầu thế kỷ XX), mà văn bản thuộc loại xưa nhất có lẽ là *Cư trần lạc đạo phú* của vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308). Chúng ta có một khối lượng khá lớn văn bản và tác phẩm bằng chữ Nôm chưa khai thác hết. Đây là một kho tàng vô

1. “Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ”, *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 161.

giá của văn hoá Việt Nam. Đáng buồn là có một số người lại đánh giá chữ Nôm một cách sai lệch vì đã thiên về chữ quốc ngữ một cách cực đoan – nghĩa là mù quáng – như có thể thấy trong mấy dòng tin dưới đây:

“Theo ông Lại Nguyên Ân, chữ Nôm không thuần Việt, vì đó là sản phẩm vay mượn của người Hán nên chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Trung Hoa. Ông khẳng định: “Chữ quốc ngữ mới là của người Việt.”⁽¹⁾

Nhưng chẳng có lẽ *chữ quốc ngữ* do các cố đạo phương Tây tạo ra lại là “thuần Việt”? Cực kỳ vô lý! Mà xin thưa rằng ở đây không có chuyện “thuần hay không thuần” vì nếu cần đặt vấn đề “thuần hay không thuần” thì ngay kiểu chữ viết ABC của tiếng La Tinh – mà ông Lại Nguyên Ân đề cao – cũng có thuần đâu. Nó là một sự sao chép có “điều chỉnh quyền tác giả” từ bảng chữ cái của tiếng Hy Lạp cổ đại, thông qua bảng chữ cái Etruscan (Etruscan alphabet). Sở dĩ chữ cái La Tinh trở nên “ngon lành” thì chẳng qua là nhờ hai thế lực: Đế quốc La Mã và Giáo hội Công giáo La Mã. Ông Lại Nguyên Ân còn cực kỳ sai trái khi đưa ra mệnh đề “[chữ Nôm] là sản phẩm vay mượn của người Hán nên chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Trung Hoa”. Tàu làm gì có chữ Nôm để mà cho người Việt mượn. Trong hàng tỷ dân Tàu có mấy người đọc được chữ Nôm? Mà “ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa” là do điều kiện và hoàn cảnh lịch sử tạo ra chứ đâu có phải là “tội lỗi” của chữ Nôm. Sao ta lại không thấy chính sự ra đời của chữ Nôm và việc vận dụng nó mới chứng tỏ tâm lý muốn thoát ly chữ Hán? Vả lại, ta cũng nên biết rằng Trung Hoa đại lục đã bay lên vũ trụ bằng loại hình chữ vuông (phương khối tự) của nó, chứ không phải bằng chữ cái La Tinh ABC; rồi

1. “Chữ Nôm hay chữ quốc ngữ mới là thuần Việt?”, *Vietnamnet* ngày 31-12-2019.

nó đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới cũng với thứ chữ đó và cuối cùng, cũng với thứ chữ đó, nó đang là mối đe dọa bành trướng toàn cầu.

Chữ quốc ngữ là gì?.– Quốc ngữ là tiếng nước nhà. **Chữ quốc ngữ** là chữ dùng để ghi lại tiếng nói của nước nhà, được toàn thể dân chúng chấp nhận và sử dụng một cách hoàn toàn tự nguyện. Chữ quốc ngữ hiện hành thì viết theo bảng chữ cái của tiếng La Tinh (gọi tắt là chữ La Tinh), có thêm một số dấu phụ. Thứ chữ này thường được gọi một cách mơ hồ hồ hồ là **chữ quốc ngữ**. Chúng tôi gọi nó là *chữ Việt ABC*, nói tắt là *chữ Việt* (để phân biệt với *chữ Nôm*); thứ *chữ Việt* này đã trải qua ba giai đoạn, phụ thuộc vào chủ thể sử dụng nó: – *chữ Việt của Công giáo*; – *chữ Việt của thực dân*; – rồi cuối cùng mới trở thành *chữ Việt của người Việt*, thường gọi là **chữ quốc ngữ**.

Giai đoạn đầu của nó chỉ là *chữ Việt của Công giáo*. Thứ chữ này hiển nhiên không phải do A. de Rhodes tạo ra mà do các cố đạo tiền bối của ông ta, có cả những con chiên người Việt giúp sức. Phạm Thị Kiều Ly đã rất sáng suốt và khách quan khi gọi giai đoạn 1619-1861 của thứ chữ này (tức là giai đoạn nó mới chỉ được sử dụng trong khuôn khổ của Giáo hội Công giáo) là chữ **tiền quốc ngữ**.⁽¹⁾ *Tiền quốc ngữ* dĩ nhiên chưa phải là quốc ngữ, cũng như *tiền khởi nghĩa* chưa phải là khởi nghĩa, *tiền cách mạng* chưa phải là cách mạng, *tiền tư bản chủ nghĩa* chưa phải là chủ nghĩa tư bản, v.v.. Thứ *chữ Việt* này không có ông tổ nào cả, y như chữ Nôm mà Hàn Thuyên chỉ là “ông tổ truyền thuyết”. Ban đầu chữ Nôm là những chữ được lồng vào văn bản chữ Hán để ghi âm một vài từ của tiếng Việt, rồi đến một thời điểm được xem là “lượng đã biến

1. “Lịch sử chữ Quốc ngữ từ 1615 đến 1861: Quá trình La-tinh hóa tiếng Việt trong trào lưu ngữ học truyền giáo”, *Tia sáng* ngày 30-12-2019.

thành chất” thì nó mới xuất hiện một cách rộng rãi để thực sự được sử dụng trong văn viết, nhất là của các văn nhân, thi sĩ. *Chữ Việt của Công giáo* thì cũng thế, ban đầu là rời rạc, lác đác trong một số văn bản bằng tiếng La Tinh, tiếng Ý hoặc tiếng Bồ Đào Nha của các cố đạo. Về sau, nó mới được thu thập để biên soạn thành từ điển song ngữ như của Gaspar de Amaral (Việt-Bồ), Antonio Barbosa (Bồ-Việt) và tam ngữ như của Alexandre de Rhodes (Việt-Bồ-La), mà cũng ***chỉ là để phục vụ cho công cuộc truyền giáo, chứ tuyệt đối không vì bất cứ một quyền lợi nhỏ nhoi nào của văn hoá Đại Việt.*** Đây là điều mà một tác giả người Công giáo là Petrus Paulus Nguyễn Thành Thống đã nhấn mạnh:

“Có điều ít người biết hoặc không chịu biết là CQN (chữ quốc ngữ – AC) ban đầu chỉ là chuyện nội bộ của người Công giáo. Trước tiên, việc sáng tạo ra CQN là để các vị thừa sai dùng cho dễ; chỉ “lưu hành nội bộ” [...] Sau rồi CQN mới được dùng cho việc in ấn sách vở kinh kệ của người Công giáo. Thực dân Pháp nắm lấy và khai thác công cụ CQN là việc của họ; không hề có một thỏa thuận nào với người Công giáo.”⁽¹⁾

Vậy có hay không có sự thông đồng giữa Công giáo với thực dân Pháp trong việc thuộc địa hoá nước Đại Nam? Chỉ xin khê khàng nhắc lại lời sau đây của Nicole-Dominique Lê:

“Tôi tiếc là đã không thể tiếp cận với kho lưu trữ của Hội Thừa sai ở đường Bac. Các cha đã cho tôi vào thư viện – việc này giúp cho tôi rất nhiều – nhưng các vị lại không để cho tôi vào tra cứu ở kho lưu trữ. Đây là điều đáng tiếc vì lẽ ra ta đã có thể tìm đúng thực chất của những sự kiện hãy còn mơ hồ

1. “Chữ quốc ngữ và môi trường Bình Định”, Hội thảo “Bình Định với chữ quốc ngữ” tại Quy Nhơn ngày 12 và 13-1-2019.

và đang tranh cãi, và nhất là về vai trò mà các nhà truyền giáo đã nắm giữ trong công cuộc thuộc địa hoá nước Việt Nam của người Pháp.”⁽¹⁾

Như vậy là vấn đề “Có hay không có sự thông đồng giữa Công giáo với thực dân Pháp” hãy còn là chuyện trong bóng tối. Nó đang nằm trong “kho lưu trữ của Hội Thừa sai Paris ở đường Bac”. Nhưng đây không phải là chuyện chúng tôi muốn bàn đến. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng trước khi thực dân Pháp can thiệp thì **chữ Việt ABC chỉ hoàn toàn là chuyện nội bộ của Công giáo, không mảy may tác động gì đến ý thức, nhận thức và hoạt động văn hoá của cộng đồng người Việt**. Theo chúng tôi, giai đoạn này khởi đầu từ chữ Việt ABC sơ khai cho đến năm 1880 là năm mà M.H. Ravier cho xuất bản quyển *Dictionarium latino-annamiticum* ở Ninh Phú.

Nhưng trước đó thì năm 1868 đã bắt đầu giai đoạn *chữ Việt của thực dân*, là năm mà Legrand de la Liraye cho ra đời quyển *Dictionnaire élémentaire annamite-français* do Imprimerie Impériale (Saigon) ấn hành để phục vụ cho quan chức, viên chức, sĩ quan và binh lính Pháp có thể tìm hiểu về tiếng Việt vì không phải ai cũng thông thạo tiếng La Tinh. Théophile Marie Legrand de la Liraye là một giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris, được phong linh mục ngày 23-9-1843. Ngay sau đó ông ta đã đi làm nhiệm vụ và đến vùng Tây Bắc Kỳ (Tonkin

1. Nguyên văn tiếng Pháp: “Je regrette de n’avoir pu accéder aux archives des Missions-Etrangères de la rue du Bac. Les pères m’ont ouvert la bibliothèque, ce qui me fut un grand secours, mais ils me refusèrent la consultation des archives. Cela est regrettable, car il aurait peut-être été possible de mieux faire la part des choses dans les événements encore obscurs et controversés, et surtout sur le rôle véritable que les missionnaires jouèrent lors de la colonisation française au Viêt-Nam.” (Lê Nicole-Dominique, “Les Missions-Étrangères et la pénétration française au Viêt-Nam”, Nice: Institut d’études et de recherches interethniques et interculturelles, 1975. pp. 3-228. Publications de l’Institut d’études et de recherches interethniques et interculturelles, 5).

Occidental) vào ngày 26-12-1843. Năm 1858, *đang còn là linh mục*, ông ta làm thông ngôn cho Rigault de Genouilly trong cuộc bao vây Đà Nẵng. Rồi ông ta vào Sài Gòn. Năm 1861, ông ta rời bỏ Hội Truyền giáo để hoàn tục mà tham gia việc cai trị của thực dân Pháp với chức Thanh tra bản xứ sự vụ (Inspecteur des Affaires Indigènes). Sau đó, ông ta làm thông ngôn cho thống đốc Nam Kỳ là Pierre-Paul Marie de La Grandière. Năm 1867, ông ta được cử đi Huế để thông báo cho triều đình Đại Nam biết việc Pháp đã chiếm luôn ba tỉnh Miền Tây (Nam Kỳ) và việc Phan Thanh Giản tự tử. Ông ta mất ngày 7-8-1873 tại Sài Gòn. Legrand de la Liraye là hiện thân sinh động của một giám mục Công giáo hoàn tục để dấn thân vào công cuộc xâm lăng nước Đại Nam. Tại sao ông ta phải hoàn tục? Hồ sơ về vụ này có lẽ còn nằm trong bóng tối tại “kho lưu trữ của Hội Thừa sai Paris ở đường Bac”.

Sau quyển từ điển của Legrand de la Liraye 11 năm thì Louis Caspar, cũng là giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris, cho ra đời quyển *Dictionnaire annamite-français* (Tân Định, Sài Gòn, 1877); quyển này được J.F.M. Génibrel, cũng là giáo sĩ thừa sai, soạn lại và bổ sung rất nhiều (refondue et très considérablement augmentée) để đưa in vào năm 1898. Song song với việc “chuyển hướng ngôn ngữ” từ tiếng La Tinh sang tiếng Pháp của các cố đạo trong việc làm từ điển, thực dân Pháp bắt đầu lợi dụng chữ Việt để dần dần đánh bật chữ Hán và ý thức hệ Nho giáo ra khỏi môi trường văn hoá của người Việt. Nhà cầm quyền Pháp đã cho ra đời tờ *Gia Định báo* viết bằng chữ Việt vào ngày 15-4-1865 để làm công cụ thông tin của thực dân Pháp. Ban đầu đó là một tờ công báo chuyên đăng các công văn, nghị định, thông tư, đạo dụ của chính quyền thực dân. Vậy đây chỉ là *chữ Việt của thực dân*. Và xin nhớ rằng tại bìa trong (trang tên sách) bộ từ điển đầy

đạn của mình là *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cũng chỉ gọi thứ chữ này là “mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ”, chứ không gọi là “chữ quốc ngữ” mặc dù bộ từ điển của ông vẫn có mục “**quốc ngữ**” được giảng là “tiếng nói riêng trong nước”.

Ngay cả chữ Việt trên *Nam Phong tạp chí* sau này, số đầu tiên ra mắt ngày 1-7-1917, cũng chỉ là chữ Việt của thực dân Pháp. Đặt lên trên cả cái măng-sét NAM PHONG, là mấy chữ Pháp L'INFORMATION FRANÇAISE (Nguồn thông tin của Pháp), rồi ngay bên dưới, cỡ chữ nhỏ hơn, cũng in bằng chữ hoa, là LA FRANCE DEVANT LE MONDE – SON RÔLE DANS LA GUERRE DES NATIONS (Nước Pháp trước thế giới – Vai trò của nó trong cuộc chiến giữa các quốc gia). Thì cũng là dùng chữ Việt để đề cao vai trò của nước Pháp mà thôi.

Chỉ đến năm 1906 thì chữ Việt ABC mới có điều kiện để trở thành chữ Việt của người Việt. Đầu tiên là sắc lệnh của vị vua yêu nước Thành Thái:

“Hoàng đế Thành Thái đã tuyên bố trong một sắc lệnh vào năm trị vì thứ 18 (1906) của ngài rằng: cha mẹ có thể quyết định cho con theo học một trường ấu học để học theo chương trình Hán tự 漢子[sic] (tức Hán cổ) hoặc Nam âm 南音 (tức quốc ngữ).” Đây là điều có thể thấy được trong *Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*.⁽¹⁾

Thứ đến là, ngay năm sau, với việc Đông Kinh nghĩa thực đi vào hoạt động từ tháng 3-1907 thì chữ Việt mới chính thức được đề cao:

Chữ quốc ngữ là hồn trong nước.

1. Dẫn theo blog *Nguyễn Hồng Phúc's Writings*, bài “Liam C. Kelley – Cải cách giáo dục của Vua Thành Thái”.

Còn dụ số 123 của vua bù nhìn Khải Định (28-12-1918) ra lệnh bãi bỏ chế độ khoa cử Hán học từ năm 1919 thì ban hành sau sắc lệnh năm thứ 18 của nhà vua yêu nước Thành Thái những 12 năm mà cũng chỉ là để thực hiện ý đồ của thực dân Pháp nên dứt khoát không thể lấy làm cái “mốc” quan trọng cho lịch sử chữ quốc ngữ.

Vậy, cứ vào hai sự kiện đã nói, ta nên lấy năm 1906 làm năm chữ Việt ABC trở thành Chữ Quốc Ngữ của người Việt.

Thái độ cần có với ba thứ chữ.– Cả ba thứ chữ, *chữ Hán* quốc gia văn tự, *chữ Nôm* và *chữ quốc ngữ* đều có vai trò lịch sử riêng cho nên người Việt có lương tri phải coi trọng ba thứ đó như nhau chứ tuyệt đối không thể có thái độ “nhất bên trọng, nhất bên khinh”. Chữ quốc ngữ chỉ là một thứ văn tự non trẻ (mới hơn 100 năm) chứ chữ Hán quốc gia văn tự thì đã hơn 1000 năm còn chữ Nôm thì cũng ngót nghét 700 năm (Tính từ *Cư trần lạc đạo phú*). Trong vòng 1000 năm đó chữ Hán và chữ Nôm đã bổ sung cho nhau để ghi lại mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần của người Việt, còn chữ quốc ngữ thì đến hơn tám trăm năm sau mới xuất hiện. Vậy cho nên ta cũng đừng lấy gì làm quá tự hào về nó. Nguyen Tuan Cuong đã nhận xét:

“Trong phong trào toàn dân (mạng) cổ võ cho chữ Quốc ngữ, đáng tiếc là bắt đầu có những tiếng nói coi thường và phủ định (chữ Hán và) chữ Nôm. Đó là lối tư duy thô sơ, kiểu như để nâng Tây Sơn thì phải dìm nhà Nguyễn hồi xưa [...] Nhưng nếu bạn có chút tri thức về văn tự học, và tự biết gạt bỏ cái thành kiến dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi, hay kiểu tư duy tao thích màu xanh vì mày thích màu đỏ, thì bạn sẽ tự hiểu rằng: chữ abc hay chữ vuông đều có giá trị của mình [...]”⁽¹⁾

1. Facebook ngày 1-12-2019.

Chẳng ai có nhận thức bình thường mà lại không thấy được sự tiện lợi quan trọng của chữ quốc ngữ. Đây là một điều dứt khoát. Nhưng nếu nói nhờ chữ quốc ngữ mà người Việt mới tiếp xúc được với văn hoá và văn minh phương Tây thì **hoàn toàn sai**. Bên Tàu, quê hương của phương khối tự, Khang Hữu Vy (1858 - 1927) là nhà văn, nhà tư tưởng tư sản, lãnh tụ phái Duy tân cuối thế kỷ XIX. Lương Khải Siêu (1873 - 1929) soạn bảng *Tây học thư mục biểu*, liệt kê ra 300 loại sách đã phiên dịch từ tiếng Âu Mỹ ra tiếng Trung Quốc trong hơn 20 năm. Tại Nhật Bản, cuộc cách mạng Minh Trị đã dẫn đến quá trình công nghiệp hoá đất nước, giúp cho nền kinh tế Nhật Bản phát triển mạnh mẽ trong 30 năm cuối thế kỷ XIX mà chữ viết của Nhật là sự kết hợp của *hiragana*, *katakana* và *kanji* chứ không phải chữ La Tinh ABC. Chẳng cần đến chữ La Tinh ABC, với văn tự *Hangeul* của mình, Hàn Quốc đã được xếp vào nhóm quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới, và được xem là một trong bốn con rồng của Châu Á. Tại Việt Nam, *Văn minh tân học sách* viết bằng chữ Hán – chứ không phải quốc ngữ – ra đời năm 1904 trước khi phong trào Đông Kinh nghĩa thực chính thức ra đời. Bởi thế, ta chỉ nên đánh giá chữ quốc ngữ một cách trân trọng chứ không nên tung hô nó lên tận trời xanh một cách lỗ bịch, thậm chí còn đòi phải có “Ngày chữ quốc ngữ”! “Ngày chữ quốc ngữ” để làm gì? Nó đang sống phây phây, sờ sờ ra đó với nguyên tắc ngữ âm học tối giản, tuyệt đối không hề có nguy cơ bị mai một như chữ Nôm. Trước đây, chúng tôi từng đề nghị lấy “Ngày dân ta quyết định chọn chữ quốc ngữ làm quốc gia văn tự” làm “Ngày Quốc gia Văn tự”. Nay, suy nghĩ kỹ lại mới thấy đề nghị đó cũng vô duyên không kém cái đề nghị “cần có một ngày vinh danh chữ quốc ngữ”. Mà vô duyên thật. Chính chữ Nôm mới cần có ngày của mình,

“Ngày của Chữ Nôm”. Đó là ngày nào thì xin trao cho cơ quan có thẩm quyền là Viện Nghiên cứu Hán Nôm nghiên cứu để đề đạt lên Chính phủ và Quốc hội. Điều này có thể góp phần khích lệ sự quan tâm của giới trẻ đến thứ chữ viết truyền thống của cha ông.

Các cố đạo với chữ Việt ABC.– Nói về việc các cố đạo tạo ra chữ Việt ABC, Nguyễn Giang cho rằng “không có họ thì việc đó cũng hoàn toàn có thể được làm sau này.”⁽¹⁾ Ngay trong nước, ta cũng đã có dự thảo *Quốc âm tân tự* đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Vả lại, như đã khẳng định, việc làm của họ ***chỉ là để phục vụ cho công cuộc truyền giáo, chứ tuyệt đối không vì bất cứ một quyền lợi nhỏ nhoi nào của văn hoá Đại Việt.*** Nói về Alexandre de Rhodes, Lê Nguyễn đã nhận xét rằng “*Từ điển Việt-Bồ-La* năm 1651 nêu rõ hai mục đích chính mà A. de Rhodes nhắm đến là giúp cho hàng giáo sĩ dễ dàng truyền thụ giáo lý Thiên chúa cho giáo dân và giúp cho giáo dân dễ tiếp thu các bài giảng bằng tiếng Việt từ các giáo sĩ. Không thấy ông nhắc đến một mục tiêu cao cả hơn nhắm vào lợi ích chung của cộng đồng dân Việt.”⁽⁹⁾ Cái tâm lý đòi dân ta phải mang ơn A. de Rhodes chẳng qua là hậu quả của sự nhối sọ mà bọn thực dân Pháp đã thực hiện trong thời kỳ chúng còn cai trị dân ta, nước ta.

Thêm nữa, trong suốt quá trình truyền giáo, số lượng văn thư Công giáo bằng chữ Nôm còn vượt xa số lượng viết bằng chữ Việt, và sách chữ Nôm vẫn được người Công giáo sử dụng cho đến giữa thế kỷ XX. Điều này hiển nhiên chứng tỏ rằng ***cả chữ Việt lẫn chữ Nôm đều chỉ là những phương tiện truyền giáo của các cố đạo chứ đâu có phải họ đặt ra chữ Việt vì quyền lợi của người Đại Việt.*** Huống chi, người

1. “Những người giúp chữ Quốc ngữ ‘làm nên’”, *BBC World Service*, 31-8-2018.

Việt đã lấy chữ Việt ABC từ tay thực dân Pháp chứ đâu có phải từ tay của mấy ông cố đạo. Người Việt Nam đã tận dụng chữ quốc ngữ, do Pháp áp đặt để chuyển tải một cách đầy hiệu lực những tư tưởng yêu nước và những phương thức đấu tranh nhằm lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Đây chẳng qua là chuyện gây ông đập lưng ông mà thôi. Sự thể hiển nhiên đã là như vậy. Thế nhưng một số nhà trí thức và giáo sư cứ đòi cho bằng được phải lấy tên của A. de Rhodes mà đặt cho một con đường ở Đà Nẵng. Chưa đủ. Bây giờ họ còn đòi đặt tên đường Francisco de Pina, được coi là thầy của A. de Rhodes nữa. Trước ý đồ trịch thượng này, Lê Nguyễn đã viết:

“Từ bao lâu nay, trong tâm tưởng của mọi người vẫn tồn tại ý thức cho rằng đặt tên đường là một hình thức công nhận sự đóng góp của một nhân vật lịch sử đối với xã hội mà họ đang sống. Sau ngày 30-4-1975, tại Sài Gòn và nhiều tỉnh thành khác ở miền Nam, [...] các bảng tên đường Lê Văn Duyệt, Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Thoại, Trương Minh Giảng, Trương Tấn Bửu, Võ Di Nguy, Võ Tấn, Ngô Tùng Châu... bị đồng loạt gỡ xuống [...] Sau một thời gian dài gần nửa thế kỷ những bảng tên đường ghi danh họ trước 1975 vẫn chưa được phục hồi, điều này góp phần không nhỏ trong việc khiến cho thế hệ mới lớn sau 1975 nhận thức và đánh giá lệch lạc về công sức của tiền nhân. Thiển nghĩ khi mà những việc cần thiết và hợp lẽ như thế vẫn chưa làm được thì chuyện đặt tên đường cho những De Pina, De Rhodes... vẫn còn lạc lõng trong nhận thức lịch sử của con người hôm nay.”⁽¹⁾

1. Facebook, ngày 27-11-2019. Riêng tên đường LÊ VĂN DUYỆT thì đã được khôi phục theo quyết định của HĐND TP. HCM khoá IX, kỳ họp thứ 20 chiều 11-7-2020. Khi Lê Nguyễn viết trên Facebook thì chưa có quyết định này.

Như nhiều dân tộc khác, người Việt cũng biết độ lượng và trọng đạo nghĩa. Đâu có ai thắc mắc về việc đặt tên đường Calmette, Pasteur và Yersin ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng với A. de Rhodes và F. de Pina... thì khác. Vậy xin các vị trí thức, giáo sư kia chớ có làm chuyện “mồ cha không khóc, khóc đồng mối”.

Văn hoá Phật giáo
số 351, 1-9-2020

Ký ức ngắn ngủi của tôi về ông Khai Trí

Hồi còn học trung học, cho đến trước khi vượt tuyến ra Bắc (tháng 5-1955) sau Hiệp định Genève, tuần nào tôi cũng tới Nhà sách Khai Trí một lần (là ít nhất). Vài ba lần thì được gặp ông một lần, thường là vào buổi chiều, ông đứng cạnh quầy thu ngân, đặt ngay ở bên trái mặt tiền (từ ngoài nhìn vào). Lúc đó, Khai Trí chỉ mới có một căn. Sau vài lần thì ông cười với tôi, mà tôi thì cũng lấy đó làm vinh dự vì tự cho là mình đã bắt đầu làm quen với ông chủ nhà sách, hãy còn rất trẻ. Hình như lúc đó ông đang học Luật. Ông có vẻ có cảm tình với tôi có lẽ là vì thấy tôi còn ít tuổi nhưng lại mua những quyển sách hơi bị... “bất thường” (mà chính ông ông đã lựa chọn để nhập?). Đó là *La mère*, *Thomas Gordeiev*, và đặc biệt là *La vie de Klim Samguine* (rất dày) của Maxime Gorki do Editeurs Français Réunis xuất bản. Nhưng chưa kịp làm quen với ông thì tôi đã đi ra Bắc. Sau 30-4-1975, tôi hồi hương. Tuần nào tôi cũng đi chợ sách cũ dọc theo một khúc đường Lê Lợi rồi quẹo qua (cũng một khúc) Nam Kỳ Khởi Nghĩa, sau dời vào đường Cá Hấp, tức Đặng Thị Nhu. Tại đây tôi đã mua được mấy trăm cuốn sách vốn thuộc về tài sản của

ông Khai Trí. Đó là những quyển thuộc Tủ sách Bách khoa của Pháp mang tên “Que sais-je?” do Presses Universitaires de France xuất bản. Những quyển sách này thuộc diện bị Nhà nước tịch thu để đưa lên nhà máy giấy trên Thủ Đức cho người ta “ngào” để làm giấy mới. Nhưng nhân viên công vụ còn cần phải cải thiện đời sống nên đã bán nhiều mớ cho một người bán sách cũ ở chợ Đặng Thị Nhu. Ban đầu tôi chọn mua một số quyển về ngữ học nhưng sau đó suy nghĩ mình khoái “chơi” từ nguyên mà từ nguyên thì dính tới đủ thứ khái niệm trên trời dưới đất nên mở rộng “sức mua” để mở rộng “tầm nhìn”. Nhưng anh bạn không dám bày ra nhiều vì sợ bị lộ (lẽ ra sách đã phải vào nhà máy giấy chứ không phải vào chợ sách cũ) nên hẹn tôi đến nhà riêng để chọn mua. Mà chính ông Khai Trí cũng đến đây để mua lại một số sách của mình. Thế là tôi có được 2 ngăn đầy ắp sách “Que sais-je?” trong tủ sách của mình. Ký ức thì ngắn ngủi nhưng cái ấn tượng về ông Khai Trí thì cứ thấp thoáng trong trí nhớ... không bao giờ phai.”

Bài độc lập (Facebook)

MỤC LỤC

1.	Chỉ khác nhau một chữ G cuối mà rắc rối.....	5
2.	Phiên âm còn kém, hiệu khảo chưa đạt.....	7
3.	Tóc hay vẫn là tơ?	9
4.	Kiện trong kiện cáo vốn không hề có nghĩa là “kiện”	12
5.	Từ bộng đến nọc.....	14
6.	Mai hay Yếm?	17
7.	Vẫn cứ là YẾM.....	20
8.	Đội gái hay là giữ trọn chữ tín?	23
9.	Thổ vốn không phải là “điểm”	25
10.	Vắt vẻo vốn không phải là từ láy.....	27
11.	Từ NIÊU CƠM đến ĐUÔI TÔM.....	29
12.	Xin đừng “đánh thức” kiểu này.....	32
13.	Hương và Nhang.....	35
14.	Kiến hay là Kiểng?	38

15. Công tử Bội và Bội công tử	41
16. Giá không thể thay thế cho phí.....	43
17. Từ CẢNH đến CẢNH	45
18. Phi trường, sân bay, cảng hàng không	48
19. Ma túy không phải là một thứ ma	51
20. Sông phẳng hay đôi công?	53
21. Con số vô nghĩa	56
22. Thần lằn hay Long?.....	59
23. Câu 285 của Truyện Kiều.....	61
24. Cầu dây văng: văng là gì và do đâu mà ra?	63
25. Kim ngân hay kinh ngân?.....	66
26. Chữ Tây tuy một mà hai	68
27. Từ hoa lê đến lười lê.....	71
28. Khéo léo vốn không phải là từ láy	74
29. Bôi trơn trong tiếng Việt.....	76
30. Song lan hay song loan?	79
31. Xin đừng xài chéo hai chữ “mãi - mại”	82
32. Từ lữ đến lụt	85
33. Chữ tắt từ bút tắt đến khuất tắt.....	87
34. Châm cứu, cứu vãn và cứu cánh.....	90
35. Điểm yếu và Yếu điểm.....	92
36. Cố sự và Sự cố	94
37. Thấp điểm: thấp vốn có nghĩa là “uớt át”	97

38. Từ <i>giấm</i> đến <i>tương</i>	99
39. PETRO là gì?	101
40. KỶ CỤC là gì?	103
41. Từ <i>hút hàng</i> đến <i>hút khách</i>	105
42. Lễ và Hội	108
43. Ô dù	110
44. Kim Trọng <i>lắm liệt</i> hay là <i>Kiểu lắm lét</i> ?.....	112
45. Nghĩa gốc của hai tiếng <i>lừa lọc</i>	115
46. Báo cô và báo kê.....	117
47. Hạt, Hột và Trứng.....	119
48. THƯỢNG ĐỈNH là gì?.....	121
49. <i>Mây nhàn</i> đã trở thành <i>mây ngàn</i>	123
50. Nguồn gốc của đại từ QUA.....	126
51. Từ <i>vảy tê tê</i> đến <i>giấy tê tê</i>	129
52. Bàng khuâng đỉnh Hiệp non Thần	131
53. Từ O trong O chuột của Tô Hoài.....	134
54. <i>Ngựa cu</i> và mấy chữ <i>vân U</i>	136
55. <i>Thò lò</i> và <i>bong vự</i>	138
56. <i>Lưỡi</i> hay <i>đuôi</i> , <i>mèo</i> hay <i>hổ</i> ?	140
57. <i>Brexit</i> là một <i>portmanteau</i>	143
58. Hai chữ <i>đăng cơ</i> có tồn tại không?	146
59. 18.000 hay chỉ là 1?	149
60. Có thật là gốc <i>Chăm</i> hay không?	152

61. Từ nguyên của VIP.....	155
62. Cái <i>cần</i> vọt là cái gì?	158
63. Đò trong giả đò và chèo đò	161
64. Chòi không phải là âm Triều Châu của chữ đa 多.....	163
65. Phớt Ăng lê.....	168
66. Mưa dào hay mưa rào?.....	170
67. Từ triều đến chiều, châu và chào.....	173
68. Sừ: bữa; cú: cuộc?	176
69. Từ D thành GI.....	179
70. Sống là điệp thức của sanh/sinh	182
71. Chung quanh thanh phù sạ 𠵿.....	185
72. NGÔI hay NGHE?	187
73. Từ trát đến lát.....	190
74. Đào và dầu trong Truyện Kiều.....	193
75. Cống hay vẫn là cống?.....	196
76. Huỳnh Văn Hoa = Hui Bon Hoa	198
77. Xép hay xếp?	202
78. Xép trong ga xép	205
79. Từ tơ chỉ đến ngó ý	208
80. Má chín là người nào?.....	211
81. Từ chữ cụt trong biệt danh Ba Cụt	214
82. Lạc, phá xa và đậu phộng.....	217

83. Trâu là một từ Việt gốc Hán	220
84. Có một chữ sắc có nghĩa là “sâu”	223
85. Từ dấu sắc sang không dấu	226
86. Chữ mộc 木 từ lâm đến sâm	229
87. Nghĩa của cù và nhẩy trong cù nhẩy	232
88. Cù lẩn và cù lẩn lửa	235
89. Từ xuất xứ của nọc trong nọc độc.....	237
90. Ái, ưu và âu, yêu.....	240
91. Truyện Kiều – Chữ của bản DMT 1872 và phương ngữ Nam Bộ.....	243
92. Dao to búa lớn: đao hay là dao?.....	246
93. Giá là một từ Hán Việt.....	248
94. Không có tương quan ngữ âm NH > GI.....	251
95. Chân trong tay chân là một từ Việt gốc Hán	254
96. Kinh giới, thì là và tía tô	257
97. Công kênh và cống kênh không phải là những từ láy.....	260
98. Từ bình bồng đến bênh bồng.....	262
99. Ngông nghênh cũng không phải là một từ láy.....	265
100. Cửu huyền thất tổ là những ai?.....	267
101. Dính chấu	270
102. Nói thêm về chấu và dính chấu.....	273
103. Vì sao ghép mang với tai thành mang tai?	276

104. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (I)	278
105. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (II)	281
106. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (III)	284
107. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (IV)	287
108. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (V)	290
109. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (VI)	293
110. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (VII)	296
111. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (VIII)	299
112. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (IX)	302
113. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (X)	305
114. Nghĩa của một số “yếu tố láy” (XI)	308
115. Chuột rút và vọp bẻ	311
116. Từ nguyên của một số từ có phụ âm đầu Đ	314
117. Quạt nong đắp lạnh: đắp hay là ấp?	317
118. Mang và mển trong mang mển	319
119. Gốc Hán của bốn chữ bụng làm dạ chịu	321
120. Đi mây về gió không phải là những từ “thuần Việt”	324
121. Được voi đòi tiên	327
122. Vô tiền khoáng hậu là một cách nói sai	330
123. Gốc Hán của chiêm, cừu và trầu	333
124. Gốc Hán của giường chiếu, chăn màn	336
125. Từ nguyên của tên một số con vật	339

126. Từ nguyên của tên một số đồ dùng để mang/đi dưới chân	341
127. Từ nguyên của tên một số vật liệu xây dựng	344
128. Từ oản đến bát và chén.....	347
129. Chữ khoắt và hai chữ khuy	349
130. Chữ <i>ni</i> trong <i>ni</i> cô bắt nguồn từ đâu?.....	352
131. Xét lại từ nguyên của mấy từ cơ bản chỉ số đếm	356
132. Sơ bộ nhận xét về bảng “Austroasiatic etyma in Vietnamese” của Mark Alves	359
133. Sơ bộ nhận xét về bảng “Austroasiatic etyma in Vietnamese” của Mark Alves (tiếp theo và hết).....	362
134. Tai vách mạch gì?	364
135. Đồ bành là đồ gì?	367
136. Ai đem rượu vang vào Việt Nam?	370
137. BAO BỐ không phải là động từ.....	373
138. Bí kiếp hay bí kíp?	376
139. Đất và đá không phải là những từ gốc Môn-Khmer	379
140. QUÍT làm CAM chịu	382
141. Bì phẩn với vôi.....	385
142. Phót Ăng-lê là gì?.....	388
143. Từ gà giò đến gà cổ.....	391
144. Mộng mệo: mệo là gì?	393
145. Sai lầm từ ngựa và hãng Furla	395

146. Chim là một từ Việt gốc Hán	398
147. Khóc tu oa	400
148. Cò bay thẳng kiếng	402
149. TANH ĐỒNG và TEN[G] ĐỒNG?	405
150. Tên huý chính xác của Lê Thành hầu là Cánh	408
151. Về vấn đề ký huý	414
152. Dốt đặc cán mai	417
153. Về địa danh Thiêng Liếng	420
154. Dịch sai từ quyển từ điển nghiêm túc	422
155. Chữ tịnh 汰	425
156. Cảm ơn hay cảm ơn?	427
157. Ông hay ôn?	430
158. “Bị” chứ không phải là “bịch”	433
159. Tầm nguyên với chữ vưu 疣	436
160. Nguồn gốc của các từ băng	438
161. Cần dùng từ cho chính xác	441
162. “Đói cho sạch, rách cho thơm”	444
163. ‘Bát gạo’ là gì?	446
164. Người Việt có ba thứ chữ viết	449
165. Ký ức ngắn ngủi của tôi về ông Khai Trí	462

Rong chơi miền chữ nghĩa

Tập 5

AN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : **TRẦN ĐÌNH BA**

Trình bày : **MẠNH HẢI**

Bìa : **NGỌC KHÔI**

Ký hoạ bìa : **CÙ HUY HÀ VŨ**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713

Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

XNĐKXB số: 3609-2022/CXBIPH/01-286/THTPHCM

QĐXB số: 229/QĐ-THTPHCM-EBOOK2022 ngày 14/10/2022

ISBN: 978-604-377-517-4. Lưu chiều năm 2022

ISBN: 978-604-377-517-4



9 786043 775174

1966 - 1968: Làm tạp vụ ở nhà ăn của Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo viên tỉnh Thái Bình

1968 - 1969: Học lớp chính trị Trường 20-7 của Bộ Nội vụ ở xứ Mường (Hòa Bình)

1969 - 1972: Học nghề nguội, sau qua nghề tiện rồi phụ trách bổ túc văn hoá ở Nhà máy Xe đạp Thống Nhất (Hà Nội)

1972 - 1975: Phụ trách thư viện ở Trường Học sinh miền Nam số 8 (Tam Đảo)

1975: Trở về Nam

1975 - 1984: Công tác ở ngành giáo dục Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh rồi về hưu non để đọc sách và nuôi chim kiểng chơi

1990: Cộng tác với tạp chí *Kiến thức Ngày nay*, rồi phụ trách chuyên mục *Chuyện Đông chuyện Tây* của tạp chí này từ năm 1992 cho đến năm 2007

Từ năm 2007 đến nay: Cộng tác với các báo, tạp chí *Đương thời*, *An ninh thế giới*, *Người đô thị*, *Năng lượng mới*, *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*.

"*Kinh giới* là hai hình vị Hán Việt mà chữ Hán là 荊芥. Tại Trung Quốc, nó được gọi là *hương nhu* 香薷 nhưng, ở đây, chúng tôi sẽ không đi sâu vào sự khác biệt này mà chỉ muốn nhấn mạnh – như đã từng nhấn mạnh – rằng, về mặt từ nguyên, thì "Không phải tất cả những kẻ giống hệt nhau đều là bà con [với nhau]".

Thì là (với biến thể ngữ âm *thì là*) là âm "nửa xưa nửa nay" của hai chữ Hán 蒔蘿, mà âm Hán Việt hiện hành là *thì là*, mà hầu như tất cả những quyển từ điển tiếng Hán đều ghi nhận tên khoa học là *Anethum graveolens*, y chang tên khoa học của cây *thì là* ở Việt Nam.

Tía tô là âm "nửa xưa nửa nay" của hai chữ Hán 紫蘇, mà âm Hán Việt hiện hành là *tử tô*, dùng để chỉ tên một loại rau, mà đó lại là thứ y chang rau *tía tô* của Việt Nam, đều có tên khoa học là *Perilla frutescens*. Chữ 紫 nay đọc thành *tử* nhưng đây là một chữ vốn thuộc vận mục *chỉ* 紙, vận bộ *chi* 支 nên lẽ ra phải đọc là *tỉ*. Nhưng một số chữ thuộc vận bộ *chi* 支 đã chuyển nguyên âm từ *i* > *IA/IÊ*, mà ngay như chữ đứng đầu vận bộ là chữ *chi* 支 này cũng đã chuyển thành *chia*, như có thể thấy trong *chia đôi*, *chia lia*, *chia rẽ*, v.v. Vậy chẳng có gì lạ nếu trong *tử tô* 紫蘇, *tử* đã chuyển thành *tía*. Còn từ thanh thượng (dấu hỏi) của *tỉ* > *tử* 紫 sang thanh khứ (dấu sắc) của *tía* thì đây là một trong những luật biến đổi thanh điệu thường thấy nên chúng tôi bắt tất phải chứng minh."

(An Chi)

ISBN: 978-604-377-517-4



Giá: 78.000đ